Phong trào Chấn hưng Phật giáo ở miền Trung 1932-1951 (Dương Thanh Mừng)

Lịch sử Phật giáo

ĐẠI HỌC HUẾ TRƠỜNG ĐẠI HỌC SƠ PHẠM ------

DƠƠNG THANH MỪNG

PHONG TRÀO CHẤN HƠNG PHẬT GIÁO Ở MIỀN TRUNG VIỆT NAM (1932 - 1951)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ SỬ HỌC

HUẾ, NĂM 2017

ĐẠI HỌC HUẾ TRƠỜNG ĐẠI HỌC SƠ PHẠM ------

DƠƠNG THANH MỪNG

PHONG TRÀO CHẤN HƠNG PHẬT GIÁO Ở MIỀN TRUNG VIỆT NAM (1932 - 1951)

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã số : 62 22 03 13

LUẬN ÁN TIẾN SĨ SỬ HỌC

Ngơời hơớng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Lê Cung 2. PGS.TS. Trơơng Công Huỳnh Kỳ

HUẾ, NĂM 2017

i

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu và kết quả nghiên cứu nêu trong luận án là trung thực, chưa từng được công bố trong bất kì công trình nào khác.

Tác giả luận án

ii

LỜI CẢM ƠN

Tác giả luận án xin được gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất tới quý thầy PGS.TS. Lê Cung, PGS.TS. Trương Công Huỳnh Kỳ đã luôn tận tình giúp đỡ, cho ý kiến và động viên tác giả trong suốt quá trình học tập cũng như triển khai thực hiện luận án. Xin được trân trọng gửi lời cảm ơn tới Viện nghiên cứu Kinh tế - Xã hội, Trường Đại học Duy Tân; Khoa Lịch sử, Phòng Đào tạo Sau Đại học, Ban Giám hiệu Trường Đại học Sư Phạm - Đại học Huế, Ban Đào tạo Sau Đại học - Đại học Huế đã tạo điều kiện cho tôi hoàn thành khoá học. Xin được gửi lời cảm ơn Thư viện Phật học - Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Thư viện Huệ Quang (Sài Gòn), Thư viện Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, Viện Nghiên cứu Tôn giáo Việt Nam, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Thư

viện Quốc gia Việt Nam, Hoà thượng Thích Hải Ấn (trụ trì chùa Từ Đàm, Huế), Thích Như Tịnh (trụ trì chùa Viên Giác, Hội An), Thích Không Hạnh (chùa Huệ Quang, Sài Gòn) và Quý thầy Nguyễn Đại Đồng, Lê Tâm Đắc, Nguyễn Đức Khuynh... đã tạo điều kiện giúp đỡ để tôi được tiếp cận các nguồn tư liệu quý phục vụ quá trình nghiên cứu. Cuối cùng, xin dành lời tri ân đến gia đình, bè bạn, những người luôn bên cạnh động viên, khích lệ, sẻ chia, thông cảm và hỗ trợ tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án. Xin trân trọng cảm ơn! Huế, tháng 2 năm 2017 Tác giả luận án

Dương Thanh Mừng

iii

NHỮNG CỤM TỪ VIẾT TẮT

1 ĐCS Đảng Cộng sản
2 GĐPT Gia đình Phật tử
3 GPDT Giải phóng dân tộc
4 HPHAN Hội Phật học An Nam
5 Nxb Nhà xuất bản
6 PG Phật giáo
7 PTCH Phong trào chấn hưng
8 Tp. HCM Thành phố Hồ Chí Minh
9 TDP Thực dân Pháp
10 VH Văn hóa
iv

MỤC LỤC Trang phụ bìa ..... i Lời cam đoan .....ii Lời cảm ơn ..... iii Những cụm từ viết tắt..... iv Mục lục ..... v MỞ ĐẦU ..... 1 1. Lí do chọn đề tài ..... 1 2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu ..... 2 3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu ..... 3 4. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu ..... 3 5. Đóng góp của luận án ..... 4 6. Bố cục luận án ..... 5 Chơương 1. TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU ..... 6 1.1. Vấn đề nghiên cứu ..... 6 1.2. Tình hình nghiên cứu ..... 7 1.2.1. Ở trong nước ..... 7 1.2.2. Ở ngoài nước ..... 15 1.3. Một số vấn đề cần đơợc tiếp tục nghiên cứu ..... 17 Chơương 2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH PHONG TRÀO CHẤN HƠNG PHẬT GIÁO MIỀN TRUNG

..... 20 2.1. Các nhân tố tác động đến sự hình thành phong trào chấn hoµng Phật giáo miền Trung ..... 20 2.1.1. Tình hình thế giới và khu vực đầu thế kỉ XX ..... 20 2.1.2. Phong trào chấn hưng Phật giáo tại các nước châu Á ..... 21 2.1.3. Sự chuyển biến của tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ở Việt Nam trong những thập niên đầu thế kỉ XX ..... 26 2.1.4. Yêu cầu của sự nghiệp giải phóng dân tộc ..... 30 2.1.5. Yêu cầu chấn hưng của Phật giáo Việt Nam ..... 33 2.1.6. Nguyên nhân nội tại của Phật giáo miền Trung 36

v

2.2. Quá trình hình thành phong trào chấn hoµng Phật giáo miền Trung... 38 2.2.1. Một số nét khái quát về sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam ..... 38 2.2.2. Diễn biến phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung ..... 43 Tiểu kết chương 2 ..... 52 Chơương 3. NỘI DUNG PHONG TRÀO CHẤN HOµNG PHẬT GIÁO MIỀN TRUNG ..... 53 3.1. Xây dựng hệ thống tổ chức ..... 53 3.1.1. Hội Phật học An Nam ..... 53 3.1.2. Hội Phật học Đà Thành ..... 58 3.1.3. Hội Phật học Việt Nam ..... 62 3.2. Hoạt động đào tạo tăng tài..... 66 3.2.1. Sự hình thành hệ thống Phật học đường ..... 67 3.2.2. Chương trình đào tạo ..... 73 3.3. Xây dựng đoàn thể thanh thiếu niên các cấp ..... 80 3.3.1. Ban Đồng Ấu ..... 80 3.3.2. Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục ..... 81 3.3.3. Gia đình Phật hoá phổ ..... 83 3.3.4. Gia đình Phật tử Việt Nam ..... 85 3.4. Chấn chỉnh phơương pháp tu tập và sinh hoạt của tăng già..... 88 3.4.1. Xác định vai trò, vị trí và trách nhiệm của tăng già ..... 88 3.4.2. Xây dựng phương pháp và cách thức tu tập ..... 90 3.4.3. Ban hành quy phạm đối với cách thức tu tập và sinh hoạt của tăng già .. 93 3.5. Chấn hoµng về cách thức thờ tự, cúng cấp và các lễ hội Phật giáo ..... 97 3.5.1. Về cách thức thờ tự và cúng cấp ..... 97 3.5.2. Về lễ hội ..... 102 3.6. Ấn hành báo chí và biên dịch kinh sách Phật học ..... 106 3.6.1. Ấn hành báo chí ..... 106 3.6.2. Việt hóa và xuất bản kinh sách Phật giáo..... 112 3.7. Luận bàn các vấn đề về Phật học và thế học 114

vi

Tiểu kết chương 3 ..... 120 Chơương 4. TÍNH CHẤT, ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA PHONG TRÀO CHẤN HƠỊNG PHẬT GIÁO MIỀN TRUNG ..... 121 4.1. Tính chất..... 121 4.1.1. Tính chất dân tộc ..... 121 4.1.2. Tính chất dân chủ ..... 127 4.1.3. Tính chất quốc tế ..... 133 4.2. Đặc điểm ..... 138 4.2.1. Đa dạng, phong phú về nội dung và hình thức hoạt động ..... 138 4.2.2. Chặt chẽ trong các nội dung chấn hưng ..... 141 4.2.3. Kết hợp chấn hưng Đạo pháp với công cuộc kháng chiến kiến quốc .... 145 4.2.4. Thể hiện những sắc thái chung và riêng so với hai miền Nam Bắc ..... 150 4.3. Vai trò ..... 158 4.3.1. Đối với Phật giáo Việt Nam ..... 158 4.3.2. Đối với văn hoá Việt Nam..... 163 4.3.3. Đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc ..... 168 Tiểu kết chương 4 ..... 174 KẾT LUẬN ..... 176 DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ ..... 181 TÀI LIỆU THAM KHẢO ..... 183 PHỤ LỤC P.198

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài Với lịch sử gần 20 thế kỉ du nhập và phát triển ở Việt Nam, Phật giáo với phương châm tùy thời, tùy quốc độ đã góp phần quan trọng vào quá trình xây dựng, bảo vệ quê hương, đất nước. Chính sự gắn bó giữa Đạo pháp và dân tộc như vậy đã giúp cho Phật giáo ngày càng ăn sâu vào mạch sống văn hóa, vào trong đời sống tinh thần của người dân Việt. Có thể nói, Phật giáo đã hòa quyện cùng với quá trình đi lên của đất nước, góp phần hình thành dáng đứng văn hóa và nhân cách con người Việt Nam. Cũng chính do vậy mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Phật giáo Việt Nam với dân tộc như hình với bóng, tuy hai mà một” [185, tr. 29]. Vào đầu thế kỉ XX, Phật giáo Việt Nam do chịu sự tác động từ các chính sách cai trị của thực dân Pháp đã bộc lộ nhiều yếu tố bất cập. Một trong những câu hỏi lớn đặt ra cho các tăng ni, Phật tử lúc này là làm sao để có thể xây dựng được một đường lối phát triển Phật giáo đúng đắn, hợp với quy luật tiến hóa của nhân loại cũng như góp thêm sức mạnh vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc? Nhằm tìm ra một hướng đi mới cho Phật giáo Việt Nam, các tăng ni, Phật tử với sự nhiệt huyết của mình đã cùng với những người mến mộ đạo Phật, các nhà trí thức đứng ra vận động chấn hưng, cải cách Phật giáo. Chính từ trong bối cảnh đó đã dẫn đến sự ra đời của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam vào đầu những năm 30 của thế kỉ XX. Tại miền Trung, phong trào chấn hưng Phật giáo diễn ra vào năm 1932 đã nhanh chóng hòa nhập và gắn bó với phong trào trong cả nước. Sự xuất hiện của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung nói riêng

và cả nước nói chung không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên mà đó là một tất yếu lịch sử bởi nó được bắt nguồn từ những căn nguyên rất rõ nét như: Sự chi phối của bối cảnh quốc tế và thời đại, sự chuyển biến của tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội ở nước ta trong những thập niên đầu thế kỉ XX, sự khủng hoảng và suy yếu của chính bản thân tôn giáo này... Bằng nhiều hoạt động tích cực như: Nghiên cứu và lí giải hệ thống kinh sách, giáo lí Phật giáo; đổi mới nội dung, hình thức đào tạo tăng tài; xây dựng hệ thống tổ chức, tham gia nhập thế tích cực,... phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung không những đã tạo ra được một luồng sinh khí mới đối với sự phát triển của đạo Phật mà nó còn góp phần làm nên những thắng lợi vẻ vang của đất nước trong cuộc kháng chiến chống

thực dân Pháp xâm lược. Do vậy, nghiên cứu về phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung không những là việc làm mang tính khoa học mà nó còn chứa đựng cả những giá trị thực tiễn sâu sắc. - Về ý nghĩa khoa học, luận án góp phần tái hiện bức tranh tương đối đầy đủ và toàn diện về thực trạng Phật giáo Việt Nam cũng như miền Trung trong những thập niên đầu thế kỉ XX; về tính tất yếu của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung; về diễn biến cũng như các hoạt động chấn hưng Phật giáo tiêu biểu tại khu vực này. Từ đó, luận án sẽ rút ra đặc điểm, tính chất cũng như vai trò của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung. - Về ý nghĩa thực tiễn, luận án góp phần bổ sung vào việc biên soạn lịch sử Phật giáo, lịch sử tư tưởng, tôn giáo Việt Nam giai đoạn cận hiện đại; góp thêm cứ liệu lịch sử cho việc hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước đối với các vấn đề về tôn giáo; rút ra bài học kinh nghiệm cho quá trình xây dựng đường lối hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và cả trong tương lai; giúp tăng ni, Phật tử hiểu được sự gắn bó giữa Đạo pháp và dân tộc trong quá trình đi lên của đất nước để từ đó tham gia nhập thế tích cực. Ngoài ra, nghiên cứu về quá trình chấn hưng Phật giáo miền Trung còn góp phần tri ân những người đã đứng ra vận động, tham gia và chèo lái phong trào. Vì những lí do trên, chúng tôi chọn vấn đề: “Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932 - 1951)” làm đề tài luận án Tiến sĩ, chuyên ngành Lịch sử Việt Nam. 2. Đối tọợng và phạm vi nghiên cứu - Đối tượng nghiên cứu của luận án là phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932 - 1951). - Phạm vi nghiên cứu: + Về không gian, luận án giới hạn ở miền Trung, bao gồm các tỉnh từ Thanh Hoá đến Bình Thuận. Trong đó, luận án chú ý đến các địa phương có thể được xem là trọng tâm của phong trào như: Huế, Đà Nẵng... Tuy nhiên, để làm sáng tỏ một số nội dung khi cần thiết, luận án còn mở rộng phạm vi nghiên cứu sang phong trào chấn hưng Phật giáo tại hai miền Nam - Bắc và một số quốc gia ở khu vực châu Á. + Về thời gian, giới hạn từ năm 1932 với sự kiện thành lập Hội Nghiên cứu và

Thực hành giáo lí Phật giáo (đến năm 1938, Hội đổi tên thành Hội Phật học An Nam) đến sự kiện thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam vào năm 19511. 3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu - Mục đích nghiên cứu của luận án là nhằm trình bày một cách có hệ thống và toàn diện về phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung Việt Nam (1932 - 1951). Trên cơ sở đó, rút ra đặc điểm, tính chất và vai trò của phong trào. - Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án tập trung giải quyết những nhiệm vụ

cơ bản sau: + Thứ nhất, trình bày bối cảnh lịch sử và diễn biến phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932 - 1951). + Thứ hai, phân tích và trình bày những nội dung cơ bản trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam (1932 - 1951). + Thứ ba, rút ra tính chất, đặc điểm và vai trò của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung Việt Nam (1932 - 1951). 4. Nguồn tơ liệu và phơương pháp nghiên cứu * Nguồn tơ liệu Luận án tập trung khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu sau: Một là, các tài liệu được hình thành từ phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung. Đó là các bản điều lệ và quy tắc của Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lí Phật giáo (1932), Hội Phật học Đà Thành (1935), Hội Phật học An Nam (1938), Hội Phật học Việt Nam (1946).... Các tờ báo ra đời trong thời kì chấn hưng là Nguyệt san Viên Âm, Tam Bảo, Giải Thoát và Giác Ngộ. Hai là, các tài liệu đương thời phản ánh về hoạt động chấn hưng Phật giáo miền Trung. Nguồn tư liệu này tập trung chủ yếu vào các tờ báo trong và ngoài Phật giáo như: Đuốc Tuệ, Tiếng Chuông Sớm, Phương Tiện, Bồ Đề bán Nguyệt san... ra đời trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Bắc; Pháp Âm, Từ Bi Âm, Duy Tâm Phật học, Bát Nhã âm, Ánh sáng Phật pháp, Từ Quang... ra đời trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam; Đông Pháp Thời báo, Trung Lập, Tràng An, Phụ nữ Tân văn, Cứu Quốc...

1 Trên thực tế, phong trào chấn hưng Phật giáo còn kéo dài ở giai đoạn sau đó. Tuy nhiên, trong khuôn khổ luận án chúng tôi chọn sự kiện thống nhất Phật giáo toàn quốc vào năm 1951 làm giới hạn cuối. Bởi sau khi Tổng hội Phật giáo Việt Nam ra đời, phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam bước sang một hướng phát triển mới.

Ba là, các nghị quyết, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đề cập đến tình hình tôn giáo thời kì chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Nguồn tư liệu này tập trung chủ yếu ở Văn kiện Đảng tập 1 đến 8 và một số văn bản báo cáo lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III. Bốn là, các công trình, các bài viết về phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam nói chung và miền Trung nói riêng. Ngoài ra, nhằm làm sáng tỏ hơn vấn đề cần nghiên cứu, luận án còn tiếp cận các công trình chuyên khảo về Phật giáo, các công trình mang tính lí luận về tôn giáo và Phật giáo ở Việt Nam qua các thời kì, các công trình về tiểu sử các vị danh tăng trong giai đoạn chấn hưng, các bài viết được đăng tải trên các website... * Phơương pháp nghiên cứu: Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, luận án sử dụng phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp logic là chủ yếu. Ngoài ra, luận án còn vận dụng linh hoạt các phương pháp nghiên cứu khác như: điền dã, sưu tầm, so sánh, đối chiếu, phân tích... để xử lí tư liệu trước khi tái hiện bức tranh toàn cảnh về phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung. 5. Đóng góp của luận án Thứ nhất, luận án là công trình đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện về phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung giai đoạn 1932 - 1951. Qua đó, góp phần phục dựng lại bức tranh lịch sử về phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung cũng như Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn này. Thứ hai, thông qua việc làm rõ bối cảnh lịch sử dẫn đến sự hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung, luận án sẽ đi sâu vào phân tích các nội dung cụ thể của nó như: Xây dựng hệ thống tổ chức, xây dựng đoàn thể thanh thiếu niên các cấp, đào tạo tăng tài, đổi mới cách thức thờ tự và nghi lễ... Từ đó, rút ra đặc

điểm, tính chất cũng như vai trò của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung. Thứ ba, xây dựng hệ thống tư liệu có giá trị tham khảo liên quan đến phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Từ đó, luận án là tài liệu xã hội hóa phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập các chuyên đề liên quan, đặc biệt là đối với tăng ni sinh tại các trường trung cấp, cao đẳng, các Học viện Phật giáo cũng như những ai quan tâm đến vấn đề này.

Thứ tư, kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần cung cấp những dữ liệu mang tính lịch sử về phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung trong giai đoạn 1932 - 1951, cùng những luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước đối với các vấn đề về tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng. 6. Bố cục luận án Ngoài phần mở đầu (5 trang), kết luận (5 trang), danh mục công trình nghiên cứu (2 trang), tài liệu tham khảo (15 trang), nội dung luận án gồm 4 chương: Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu (14 trang). Chương 2: Quá trình hình thành phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung (33 trang). Chương 3: Nội dung phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung (68 trang). Chương 4: Tính chất, đặc điểm và vai trò của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung (55 trang).

Chọương 1 TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Vấn đề nghiên cứu Vào những thế kỉ đầu Tây lịch, Phật giáo (PG) du nhập Việt Nam (VN). Với tư tưởng hòa bình, tính bình dân và khả năng khuyến thiện, PG nhanh chóng được đón nhận và thâm nhập rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân VN. Trong bối cảnh đất nước bị xâm lăng, dân tộc nằm dưới ách thống trị của phong kiến phương Bắc, PG đã cùng với nhân dân tích cực đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Chính do vậy mà ngay sau khi giành được độc lập (544), Lí Bí lên ngôi lấy hiệu là Lí Nam Đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân và cho dựng chùa Khai Quốc. Dưới triều Đinh và Tiền Lê, PG ngày càng chiếm địa vị vững chắc trong nước. Các nhà sư là tầng lớp có học thức, có uy tín và ảnh hưởng lớn trong xã hội. Họ đóng vai trò quan trọng trong việc hộ quốc an dân. Dưới triều Lí, PG chính thức trở thành quốc đạo. Nhiều thiền sư vừa là nhà giáo, vừa là các nhà hoạt động chính trị. Dưới triều Trần, tinh thần nhập thế của PG VN được phát huy ở mức cao nhất, nổi bật là Hoàng đế Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ. Khi nước nhà lâm nguy, họ trở thành yếu tố đoàn kết toàn dân với triều đình để cùng nhau bảo vệ quê hương, đất nước. Và “đây cũng chính là bí quyết để nhân dân Đại Việt đánh thắng đạo quân “bách chiến bách thắng” Mông - Nguyên, đạo quân xâm lược hùng mạnh, hung hãn nhất vào thời đại bấy giờ” [33, tr. 26]. Từ triều Lê trở đi, PG không còn giữ được địa vị quốc giáo. Đặc biệt, từ sau năm 1858, PG VN ngày càng biểu hiện nhiều yếu tố bất cập. Nguyên nhân bắt nguồn từ việc thực dân Pháp (TDP) xâm lược, đặt ách thống trị; đất nước bị tước đoạt nền độc lập dẫn đến nhiều xáo trộn trong đời sống xã hội; sự xuống cấp của một bộ phận tăng ni, Phật tử trước những biến động của thời cuộc... Bước sang những thập niên đầu thế kỉ XX, nhu cầu canh tân, đổi mới PG đặt ra ngày càng bức thiết. Nguyện vọng thống nhất Đạo pháp, chấn chỉnh thiền môn nhằm khởi dậy vai trò Hộ quốc an dân của PG đã được các tăng ni, Phật tử, các nhà trí thức phản ánh thông qua nhiều bài viết trên báo chí đương thời. Tuy nhiên,

quá trình vận động chấn hưng PG giai đoạn này vẫn chưa thể đạt được những kết quả như mong đợi. Về khách quan, sự thức thời của một bộ phận tăng ni, Phật tử cùng các nhà trí thức đã góp phần thúc đẩy phong trào chấn hưng

(PTCH) PG VN hình thành vào năm đầu những năm 30 của thế kỉ trước. Tại miền Trung, PTCH PG mở đầu bằng sự kiện thành lập Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lí PG tại chùa Trúc Lâm, Huế vào năm 1932. Mục đích và ý nghĩa của PTCH PG miền Trung hẳn nhiên không nằm ngoài mục tiêu chung của PTCH PG VN. Do đó, ngay sau khi hình thành, nhiều hoạt động chấn hưng, cải cách Đạo pháp đã được PTCH PG miền Trung tổ chức thực hiện như: xây dựng hệ thống tổ chức, chấn chỉnh phương thức sinh hoạt và tu tập của tăng già, đào tạo tăng tài... Tính từ khi Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lí PG ra đời (1932) đến hội nghị thống nhất PG VN tại chùa Từ Đàm, Huế (1951), PTCH PG miền Trung bằng nhiều hình thức và nội dung hoạt động đúng đắn, khoa học đã mang lại được những thành quả to lớn. Thứ nhất, PTCH PG miền Trung đã góp phần quan trọng vào việc khắc phục những hạn chế đang tồn tại và tạo ra tiền đề cho sự phát triển của PG VN trong các giai đoạn tiếp theo. Thứ hai, phong trào đã góp phần vào việc củng cố, nâng cao tinh thần trách nhiệm cho tăng ni, Phật tử cũng như vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc (GPDT). Thứ ba, phong trào đã góp phần vào việc gìn giữ và phát huy các giá trị VH Việt trước sự xuất hiện và lấn át của nhiều hiện tượng VH mới đương thời (chủ yếu là VH phương Tây)... Cho đến nay, nghiên cứu về PTCH PG VN nói chung và miền Trung nói riêng đã và đang nhận được sự quan tâm của các học giả trong và ngoài nước. Nhiều sự kiện, nhân vật của phong trào đã được các nhà nghiên cứu lí giải dưới các góc độ khác nhau. Mặc dù vậy, vẫn còn khá nhiều nội dung cần được tiếp tục đi sâu nghiên cứu và làm sáng tỏ như: Tính tất yếu của PTCH PG VN, những nội dung cơ bản của PTCH PG tại miền Trung, tính chất, đặc điểm, vai trò của nó hay điểm tương đồng và khác biệt giữa PTCH PG ở cả ba miền đất nước... Trong một chừng mực nhất định, thông qua việc tiếp cận và nghiên cứu về PTCH PG miền Trung, luận án sẽ góp phần làm sáng tỏ hơn các vấn đề như đã nêu trên. 1.2. Tình hình nghiên cứu 1.2.1. Ở trong nọ́ước Trong khoảng thời gian từ năm 1930 đến năm 1935, Phan Khôi đã công bố các bài viết như Bàn về việc dịch kinh Phật (báo Trung Lập, 1931), Cùng sư Thiện Chiếu bàn về lối dịch sách hay là lối phê bình của dịch sách (báo Thần Chung, 1931), Phật học hội đó, còn Khổng học hội đâu?, (báo Trung lập, 1932) Sự hành động của các

hội PG ở ba kì và cái hiệu quả tương lai của các hội ấy (Tiếng Chuông Sớm, 1935). Nội dung các bài báo này chủ yếu nhấn mạnh đến tầm quan trọng của công tác công tác dịch thuật, Việt hóa kinh sách PG đối với PTCH. Dưới góc độ là một nhà trí thức Nho học luôn thức thời với sự tồn vong của các giá trị VH dân tộc, Phan Khôi đã lên tiếng ủng hộ cũng như tỏ ra "nóng lòng" khi PTCH PG đã đi được một chặng đường nhưng chưa mang lại được những kết quả như mong đợi. Thiện Chiếu (1936), Tại sao tôi đã cảm ơn đạo Phật, Nhà xuất bản (Nxb) Nam Cường, Mĩ Tho, đã đi vào phân tích thực trạng PG VN trong những thập niên đầu thế kỉ XX. Tác giả cho rằng, sự khủng hoảng và suy yếu của PG VN bắt nguồn từ những mâu thuẫn vốn có của bối cảnh xã hội đương thời. Cụ thể: "Cái xã hội mâu thuẫn, chuyện gì là chẳng mâu thuẫn: Bao nhiêu đạo đức,

luân lí, phong tục, tập quán, tôn giáo, pháp luật,... mỗi mỗi đều mâu thuẫn hết. Bởi hết thảy đều kiến thiết trên cái nền tảng kinh tế - của chế độ xã hội hiện thời đã bị lung lay" [29. tr. 38]. Đồng thời, tác giả còn chỉ ra những sai lầm trong nghiên cứu PG; phê phán thuyết thượng đế sáng tạo ra vạn vật, linh hồn bất tử... Chẳng hạn như: "Cái bằng chứng tinh thần cũng phải biến đổi như vật chất đã rõ ràng như vậy, mà còn tin cái "linh hồn không chết" không chịu vứt đi, ấy là họ không chịu dùng đến lí trí" [29. tr. 20]. Có thể nói rằng, đây là một trong những công trình khá sớm nghiên cứu về PG VN đã vận dụng quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng để luận giải các phạm trù thuộc về triết học PG. Và đây cũng chính là những vấn đề mang tính thời sự thu hút sự quan tâm, tham gia tranh biện của nhiều tăng ni, Phật tử, các nhà trí thức trong PTCH PG VN đương thời. Mật Thể (1944), VN PG sử lược, Nxb Tân Việt, Hà Nội, đã tái hiện lại bối cảnh du nhập cũng như lịch sử PG VN qua các thời kì. Đề cập đến PTCH PG VN, tác giả cho rằng: "PG hiện thời đã có phần chấn hưng. Nhưng có một trở lực mà chưa có hội nào hay sơn môn nào giải quyết là: Cổ động thì hội nào cũng cổ động bằng Quốc văn là nền văn phổ thông, nhưng kho kinh điển triết lí nhà Phật vẫn còn nguyên khối Hán văn... Nên thật ra cả mấy hội Phật học ấy, ngoài mấy việc xây hội quán, làm chùa và cổ động một số đông người quy y, còn chưa hội nào làm được việc gì vĩ đại có vẻ đỉnh cách cho nền PG cả" [225, tr. 227]. Đây có thể được xem là một trong những công trình đầu tiên nghiên cứu về PTCH PG VN. Điều đáng tiếc là tác giả chỉ dành một phần rất khiêm tốn để trình bày về phong trào. Bên cạnh đó,

do ra đời ở vào thời điểm mà các hoạt động chấn hưng PG đang trong quá trình diễn ra nên nhiều nội dung liên quan đến phong trào chưa được công trình phản ánh một cách đầy đủ và toàn diện. Năm 1958 - 1959, Tạp chí PG VN các số từ 24 đến 27 đã công bố các bài viết về Gia đình Phật tử (GĐPT). Tiêu biểu như Nguyễn Khắc Từ thông qua việc Giới thiệu nguồn tư liệu về GĐPT đã trình bày một số nét khái quát về quá trình hình thành cũng như cách thức tổ chức của gia đình này. Tiếp đến, Hùng Khanh (Võ Đình Cường) với bài viết Cần hiểu đúng ý nghĩa GĐPT đã đưa ra những lí do vì sao một số người hiểu không đúng về GĐPT cũng như cách mà mọi người hiểu không đúng như thế nào. Năm 1960, Liên Hoa Nguyệt san các số từ 1 đến 5 tiếp tục công bố các bài viết của Hùng Khanh về tiến trình thành lập cũng như những biến đổi của GĐPT; những luận giải về sự khủng hoảng của GĐPT sau khi thành lập... Đây là một trong những bài viết khá sớm khảo cứu về GĐPT - một tổ chức tiêu biểu ra đời trong PTCH PG miền Trung và có nhiều đóng góp cho sự phát triển của PG trong các giai đoạn sau này. Thích Thiện Hoa (1970), 50 năm chấn hưng PG VN (tập 1), Giáo hội PG VN Thống nhất và Viện Hoá đạo xuất bản, Sài Gòn, đã trình bày về nguyên nhân hình thành, quá trình thành lập các tổ chức giáo hội, các tờ báo, các nhân vật hữu công trong PTCH PG ở VN. Có thể xem đây là một trong những công trình đầu tiên mang tính tổng kết về PTCH PG VN. Tuy nhiên, nhiều sự kiện và nội dung nêu ra trong công trình nhìn chung còn mang tính chất khái lược và chưa có những đánh giá cụ thể về tính chất, đặc điểm và nhất là đóng góp của phong trào đối với tiến trình phát triển của PG VN và lịch sử dân tộc. Việc tác giả lấy năm 1970 để tổng kết 50 năm chấn hưng PG VN là chưa thực sự thoả đáng. Theo chúng tôi, PTCH PG VN được mở đầu bằng sự kiện Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì thành lập

tại Sài Gòn vào ngày 26/8/1931 (Nghị định số 2062 của Thống đốc Nam Kì Krautheimer phê chuẩn). Hoàng Xuân Hào (1972), PG và chính trị tại VN ngày nay, quyển 1 - 2, luận án Tiến sĩ Luật khoa, Trường Đại học Luật khoa, Viện Đại học Sài Gòn. Mặc dù tiếp cận vấn đề dưới góc độ luật học nhưng công trình đã nêu bật được mối quan hệ hai chiều giữa PG và chính trị; vị thế, vai trò cũng như ảnh hưởng của PG trong xã hội VN. Đặc biệt, những chuyển biến về tình hình chính trị tại miền Nam trong giai đoạn 1954 - 1972, và nhất là phong trào PG miền Nam năm 1963, đã được tác giả

luận giải và đặt trong mối liên hệ với những tác động của PTCH PG VN. Tác giả cho rằng: "Động lực của cuộc đấu tranh PG (1963) chính là hoàn cảnh tôn giáo vì nó có ảnh hưởng trực tiếp tới bản thân giới tăng sĩ và cộng đồng PG. Chính giới này đã minh định lí do tranh đấu là chính sách kì thị tôn giáo. Thêm vào lí do ấy, vai trò PG phục hưng trong sinh hoạt chính trị cũng là nguồn cảm hứng cho họ" [75, tr. 42]. Qua đó có thể thấy rằng, phong trào PG miền Nam năm 1963 bắt nguồn từ chính sách kì thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm mà PTCH PG VN diễn ra vào giai đoạn trước đó chính là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng ni, Phật tử đấu tranh giữ vững sự vẹn toàn của Đạo pháp. Vân Thanh (1974), Lược khảo PG sử VN và phát nguồn các giáo phái PG hiện đại, Phật học viện và các chùa xuất bản, Sài Gòn, đã có những khảo cứu bước đầu về cuộc vận động chấn hưng PG diễn ra ở 3 miền của đất nước (chương X đến XII). Đó là việc trình bày quá trình hình thành các tổ chức Phật học ở cả 3 miền đất nước đặt trong mối tương quan với bối cảnh lịch sử dân tộc. Tuy vậy, do chỉ dừng lại ở việc là "lược khảo" nên nhiều sự kiện, nhân vật của PTCH PG VN giai đoạn này chưa được tác giả đề cập một cách đầy đủ và cụ thể, nhất là sự phục hồi và phát triển của phong trào giai đoạn 1945 - 1951. Trần Văn Giàu (1975), Sự phát triển của tư tưởng VN từ thế kỉ XIX đến Cách mạng tháng Tám, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội (tái bản 1993 tại Nxb Tổng hợp Tp. HCM, 1996 Nxb Chính trị Quốc gia, 2003 in thành Tổng tập tại Nxb Khoa học Xã hội). Tác giả đã dành phần II (chương 4) để trình bày về PTCH PG VN đặt trong mối tương quan với sự khủng hoảng, suy yếu và bất lực của ý thức hệ tư sản trước yêu cầu GPDT. Bên cạnh đó, nhiều nội dung khác nhau từ các cuộc tranh luận tư tưởng triết học PG được tác giả đề cập đến trong công trình còn tạo ra cơ sở lí luận cho việc nhìn nhận và đánh giá đúng vai trò, vị trí của PTCH đối với lịch sử tư tưởng VN. Tuy nhiên, do chỉ dừng lại ở việc tiếp cận vấn đề dưới góc độ tư tưởng nên nhiều khía cạnh khác của PTCH chưa được tác giả quan tâm lí giải và làm sáng tỏ. Nguyễn Lang (1985), VN PG sử luận, tập 3, Nxb Lá Bối, Paris (tái bản 1994 Nxb Văn học và năm 2012 Nxb Phương Đông), đã tái hiện lại bức tranh toàn cảnh tình hình PG VN từ đầu thế kỉ XX đến cuối năm 1963. So với các công trình trước đó, công trình của Nguyễn Lang đã vượt lên về khả năng tiếp cận cũng như khai thác các nguồn tư liệu. Thông qua đó, nhiều nội dung, nhận định và lí giải về PTCH PG

VN đã được tác giả từng bước làm sáng tỏ. Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề mà tác giả nêu ra trong công trình "chưa nhận được sự đồng thuận của nhiều học giả trong và ngoài nước" [172, tr. 3], như việc xác định thời điểm ra đời của Hội PG Bắc Kì hay Tỉnh hội Phật học Bình Định chưa thực sự chính xác. Điều này đã được Nguyễn Đại Đồng, Nguyễn Quốc Tuấn đính chính trong bài Một vài đính chính về ngày thành lập Hội PG

Bắc Kì đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 2, 2003... Mặc dù còn có một số thiếu sót như đã nêu nhưng công trình thực sự là tài liệu tham khảo quý báu cho việc nghiên cứu về PG VN giai đoạn cận hiện đại và đặc biệt là về PTCH PG VN giai đoạn 1931 - 1951. Nhìn chung, trước năm 1986, vấn đề chấn hưng PG VN đã được các học giả quan tâm nghiên cứu với những mức độ khác nhau. Điểm chung của các công trình trong giai đoạn này là đi vào giới thiệu các sự kiện, các nhân vật hữu công để từ đó làm sáng tỏ một số hoạt động của PTCH. Các vấn đề như đặc điểm, tính chất, ý nghĩa hay đặc trưng của PTCH PG ở từng vùng miền của đất nước hầu như chưa được trình bày chuyên sâu trong bất cứ một công trình nào. Từ sau khi Giáo hội PG VN ra đời (1981) và nhất là với công cuộc đổi mới đất nước (1986), đã tạo điều kiện cho công tác nghiên cứu về PG nói chung và PTCH nói riêng có sự khởi sắc. Nhiều sự kiện, nhiều vấn đề của PTCH đã được các học giả quan tâm nghiên cứu và làm sáng tỏ. Có thể nêu ra đây một số công trình tiêu biểu như sau: Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1992), Lịch sử PG VN, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội. Tiếp cận vấn đề theo phương pháp luận Mác xít, các tác giả như Minh Chi, Hà Văn Tấn, Lí Kim Hoa đã phục dựng lại bức tranh PG VN từ thời kì du nhập đến thế kỉ XVIII. Ở phần cuối (phần 4 - 5), Nguyễn Tài Thư thông qua việc trình bày lịch sử PG VN từ thời Nguyễn đến thời Pháp thuộc đã giới thiệu khái quát nguyên nhân ra đời, các vấn đề tranh luận về tư tưởng triết học PG diễn ra trong PTCH. Nguyễn Hiền Đức (1995), Lịch sử PG Đàng Trong, Nxb thành phố Hồ Chí Minh (Tp. HCM), đã đề cập đến vai trò của các thiền sư trong trong công tác hoằng dương Phật pháp tại các tỉnh Nam Trung Bộ và Nam Bộ; sự ra đời và phát triển của thiền phái Chúc Thánh, lịch sử truyền thừa các tổ đình... Công trình được biên soạn khá công phu và khối lượng tư liệu tương đối phong phú. Tuy nhiên, khi đề cập đến PTCH PG ở VN, nhất là tại miền Trung, tác giả trình bày còn khá sơ lược, chưa làm

sáng tỏ được vai trò và vị trí của nó trong tiến trình phát triển của PG Đàng Trong nói riêng và cả nước nói chung. Lê Cung (1999), Phong trào PG miền Nam VN năm 1963, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội (tái bản 2003, 2005, 2008, Nxb Thuận Hóa, Huế). Có thể nói đây là một trong những công trình tiêu biểu viết về quá trình dấn thân của tăng ni, Phật tử VN trong cuộc đấu tranh đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo. Bên cạnh đó, những luận giải mà tác giả nêu ra trong công trình nó còn góp phần làm sáng tỏ sức lan tỏa cũng như tác động của PTCH PG VN diễn ra vào giai đoạn trước đó. Cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI, nhiều công trình khảo cứu về PG ở các tỉnh miền Trung đã được công bố như: Nguyễn Đình Chúc, Huệ Nguyễn (1999), Lược sử PG và các ngôi chùa tỉnh Phú Yên, Nxb Thuận Hoá, Huế; Thích Chơn Thành, Tâm Quang Nguyễn Văn May (2006), Lịch sử PG và những ngôi chùa tiêu biểu tỉnh Bình Thuận, chùa Viên Giác, Hội An; Thích Như Tịnh (2008), Hành trạng chư thiền đức xứ Quảng, Nxb Tôn giáo, Hà Nội; Lược sử những ngôi chùa tỉnh Lâm Đồng (2008), Tỉnh hội PG Lâm Đồng; Lược sử PG và những ngôi chùa ở Quảng Ngãi (2011), Tỉnh hội PG Quảng Ngãi; Lộc Xuyên, Đặng Quý Địch (2012), Những ngôi chùa tiêu biểu trong tỉnh Bình Định, Nxb Đà Nẵng; Lịch sử PG và những ngôi chùa tiêu biểu tỉnh Ninh Thuận, Tỉnh hội PG Ninh Thuận... Các công trình nêu trên đã ít nhiều đề cập đến PTCH PG miền Trung. Đáng chú ý nhất là cuốn Lịch sử PG xứ Huế của Thích Hải Ấn và Hà

Xuân Liêm, Nxb Tp. HCM, 2001. Công trình không những có ý nghĩa quan trọng trong việc nghiên cứu về PG xứ Huế mà còn đối với cả PTCH PG miền Trung. Bởi lẽ trong suốt 19 năm diễn ra phong trào, Huế chính là nơi mà các hoạt động chấn hưng PG diễn ra tiêu biểu nhất, có sức lan tỏa không chỉ đối với khu vực miền Trung mà còn cả nước. Bên cạnh đó còn có cuốn Lịch sử PG thành phố Đà Nẵng của Nguyễn Lam Chân Tuệ Định, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2008. Tác giả đã dành phần IV và V để đề cập đến các hoạt động của PTCH PG ở VN, miền Trung và Đà Nẵng. Tuy nhiên mức độ còn khái quát, chưa làm sáng tỏ được những sự kiện có tính chất bước ngoặt của phong trào. Đặc biệt, khi đề cập đến sự ra đời của Hội Phật học Đà Thành và hoạt động chấn hưng PG tại Đà Nẵng, tác giả chỉ dẫn một phần từ công trình VN PG sử luận của Nguyễn Lang. Một số nội dung tác giả viết về PTCH PG tại miền Trung, Đà Nẵng chưa thực sự

chính xác. Cụ thể tác giả viết: “Song song với Chi hội An Nam Phật học Đà Nẵng được thành lập năm 1932, Hội Phật học Đà Thành được thành lập” [52, tr. 213]. Trên thực tế, năm 1935, Hội Phật học Đà Thành mới được thành lập và năm 1936, HPHAN mới xin được giấy phép thành lập chi nhánh tại Đà Nẵng (lúc này Hội Phật học Đà Thành vẫn hoạt động độc lập). Cũng từ đầu thế kỉ XXI, công tác tập hợp và công bố các nguồn tư liệu liên quan đến PTCH PG VN đã nhận được sự quan tâm của nhiều học giả. Tiêu biểu như: Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2007 - 2008), Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (5 tập), Nxb VH Sài Gòn. Công trình tập hợp các bài viết của cư sĩ Lê Đình Thám về PTCH PG miền Trung đã được đăng tải trên Nguyệt san Viên Âm - cơ quan ngôn luận của HPHAN. Qua đó, nhóm tác giả đã góp phần bổ cứu nguồn tư liệu khi nghiên cứu về PG miền Trung giai đoạn cận đại cũng như về cư sĩ Lê Đình Thám - người giữ vai trò nòng cốt trong PTCH PG tại miền Trung; Nguyễn Đại Đồng, Nguyễn Thị Minh (2008), PTCH PG (tư liệu báo chí VN từ 1927 - 1938), Nxb Tôn giáo, Hà Nội. Những tư liệu mà nhóm tác giả đã có công sưu tầm và hệ thống hoá trong công trình là “thực tế sinh động nhất,... giúp các nhà nghiên cứu hiện tại hình dung được bối cảnh đã qua” [58, tr. 8]; Nguyễn Đại Đồng, Nguyễn Thị Minh (2012), PTCH PG (Tư liệu báo chí PG VN từ 1929 -1945), Nxb Tôn giáo, Hà Nội. Nếu như ở công trình ấn hành vào năm 2008, nhóm tác giả đã có công trong việc sưu tầm các nguồn tư liệu báo chí ngoài PG phản ánh các hoạt động chấn hưng thì ở công trình này, nhóm tác giả đã hệ thống hoá các bài viết tiêu biểu nhất từ các tờ báo PG ra đời trong PTCH. Một trong những hướng nghiên cứu về PTCH PG VN được quan tâm thời gian gần đây là đi sâu vào tìm hiểu các nhân vật hữu công hoặc một số lĩnh vực cụ thể của phong trào như: Nguyễn Đại Đồng và Lê Tâm Đắc (2007), Sư Tâm Lai và việc vận động chấn hưng PG ở VN đầu thế kỉ XX, Nghiên cứu Tôn giáo, số 6; Thích Đồng Bổn (2006), Hoà thượng Trí Hải với hoài bão nhân gian PG, Nghiên cứu Tôn giáo, số 4; Nguyễn Đức Sự (2006), Vị trí và ảnh hưởng của PTCH PG ở Bắc Kì, Nghiên cứu Tôn giáo, số 4; Lê Tâm Đắc (2010), Một số nhân vật tiêu biểu trong PTCH PG ở châu Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, Nghiên cứu Tôn giáo, số 4; Nguyễn Q. Thắng (2010), Thiện Chiếu nhà cải cách PG, Nxb Văn học, Tp. HCM... Trong đó đáng chú ý là các công trình: Nguyễn Đức Sự, Lê Tâm Đắc (2010), Mấy vấn đề về PG trong

lịch sử VN, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Công trình đã hệ thống các sự kiện, nhân vật PG qua quá trình lịch sử và nhất là PG thời Lí - Trần, PG trong thế kỉ XX mà trọng tâm là công cuộc chấn hưng PG ở miền Bắc cùng một số nét sinh hoạt PG đặc sắc thời hiện đại; Bồ Đề Tân Thanh, Nguyễn Đại Đồng (2012), PG VN từ khởi nguyên đến 1981, Nxb Văn học, Hà Nội. Công trình đã dành chương 10, 11 để đề cập đến PTCH PG VN. Bên cạnh đó, nhiều thông tin mới từ các hội thảo khoa học về PG nói chung và các danh tăng tiêu biểu nói riêng từ thời Đinh đến nhà Nguyễn đã được nhóm tác giả cập nhật và bổ sung; Lê Tâm Đắc, Nguyễn Đại Đồng (2013), PG VN thế kỉ XX - Nhân vật và sự kiện, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Ở phần đầu, một số vấn đề về PTCH PG ở VN đã được nhóm tác giả đề cập như: các nhân vật hữu công trong phong trào; vị trí, vai trò của PTCH PG ở miền Bắc đối với sự phát triển của đạo Phật, với sự nghiệp GPDT...; Nguyễn Thị Thảo (2014), Văn học và Phật học trên báo chí PG VN trước năm 1945, luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tp. HCM, đã dành một phần trong chương 1 của luận án để trình bày về tình hình PG VN những năm đầu thế kỉ XX, nguyên nhân dẫn đến sự hình thành PTCH, các hoạt động chấn hưng PG tiêu biểu diễn ra trên cả nước, kết quả và một số nhân vật hữu công trong phong trào. Tuy vậy, trọng tâm chính của luận án tập trung chủ yếu vào các cuộc tranh luận tư tưởng triết học PG (chương 2) cũng như giá trị văn học của báo chí PG ra đời trong PTCH (chương 3). Thành công trong công tác nghiên cứu về PTCH PG không chỉ dừng lại ở số lượng các công trình đã được công bố mà còn ở việc nhận thức về vai trò, vị trí và ý nghĩa của nó. Các vấn đề này đã được thể hiện trong một số công trình như: Đặng Đình Thái (2003), Chấn hưng PG ở VN đầu thế kỉ XX, một số vấn đề triết học và ý nghĩa của nó, luận văn Thạc sĩ Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, đã trình bày một số vấn đề triết học PG nảy sinh trong quá trình chấn hưng PG như: thiên đường - địa ngục, có - không, linh hồn... Qua đó, tác giả đã nêu lên vai trò của PTCH PG đối với sự phát triển lịch sử tư tưởng VN; Đặng Thị Lan (2011), PTCH PG VN đầu thế kỉ XX - Vai trò và ý nghĩa của nó đối với lịch sử tư tưởng dân tộc, Kỉ yếu tư tưởng Triết học VN trong bối cảnh du nhập, Đại học Quốc gia Hà Nội, đã tiếp tục đi sâu vào phân tích và làm rõ vai trò, ý nghĩa của PTCH PG VN đối với lịch sử tư tưởng dân tộc; Nguyễn Quốc Tuấn (2012), Đặc điểm và vai trò của PG VN thế kỉ XX, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội. Thông qua việc phân tích bối

cảnh ra đời, các hoạt động chấn hưng tiêu biểu, tác giả đã đưa ra những nhận định và lí giải khá xác thực về đặc điểm cũng như vai trò của PTCH trong tiến trình lịch sử PG VN nói riêng và dân tộc nói chung. Cũng trong năm 2012 này, Lê Tâm Đắc trên cơ sở luận án của mình đã cho ấn hành công trình PTCH PG ở miền Bắc VN (1924 - 1954), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. Trong đó, tác giả tập trung phân tích quá trình ra đời, những nội dung cơ bản, đặc điểm, vai trò của PTCH PG ở miền Bắc đối với quá trình phát triển của PG VN cũng như đối với sự nghiệp GPDT. Có thể nói, đây là một trong những công trình nghiên cứu khá toàn diện về PTCH PG ở miền Bắc nước ta. Tuy nhiên, cũng do chỉ dừng lại ở việc tiếp cận các nội dung cơ bản của PTCH PG ở miền Bắc, nên tác giả chưa có điều kiện đi sâu nghiên cứu và trình bày cụ thể hơn các hoạt động chấn hưng PG diễn ra tại miền Trung và miền Nam. Lê Cung (2016), PG VN trong

phong trào GPDT giai đoạn 1945 - 1975, Đề tài cấp Bộ, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, đã đề cập đến PTCH PG VN trong những năm 1930 - 1940 và đặc biệt là về quá trình dấn thân của tăng ni, Phật tử VN qua hai cuộc kháng chiến chống TDP và đế quốc Mĩ xâm lược. Từ đó, tác giả đã nêu lên một số nhận định, đánh giá về tính chất, đặc điểm, ý nghĩa cũng như những đóng góp của PG VN trong sự nghiệp đấu tranh GPDT, bảo vệ Tổ quốc. Gần đây nhất, Lê Cung (chủ biên) (2016), 60 năm Phật học Viện Hải Đức Nha Trang (1956 - 2016), Nxb Tổng hợp Tp. HCM. Thông qua việc trình bày về quá trình hình thành và phát triển của Phật học Viện Hải Đức Nha Trang, công trình đã nêu bật tầm quan trọng của hoạt động giáo dục và đào tạo tăng tài trong PTCH PG miền Trung. Từ đó, tác giả chỉ ra rằng: "những đấng thạch trụ của PG VN thời cận hiện đại với những tên tuổi như Thích Tịnh Khiết, Thích Giác Nhiên, Thích Trí Thủ, Thích Trí Quang, Thích Thiện Minh, Thích Thiện Siêu, Thích Huyền Quang, Thích Trí Tịnh,... họ đều thuộc tầng lớp người khai sáng PTCH PG miền Trung, hoặc là thế hệ đầu tiên trưởng thành từ phong trào này" [35, tr. 12]. 1.2.2. Ở ngoài nợớc Ernst Benz (1965), Buddhism or communism: Which holds the future of Asia? (PG hay cộng sản sẽ nắm giữ tương lai châu Á), Allen & Unwin, London, đã đề cập đến quá trình chấn hưng PG ở một số nước châu Á như Ấn Độ, Sri Lanka, Trung Hoa, Nhật Bản, VN...; mối quan hệ giữa PG với các vấn đề chính trị, xã hội đặc biệt là đối với tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây... Công trình được viết bằng tiếng

Đức sau đó được Richard và Clara Winsion dịch sang tiếng Anh. Năm 1971 - 1972, trong quá trình du học tại Đại học Magadha, Bodh Gaya, Ấn Độ, sư Thích Trí Chơn đã tiếp cận và dịch một số nội dung tiêu biểu của công trình này sang tiếng Việt như Sự phục hưng PG tại Ấn Độ, Tích Lan và được công bố trên tạp chí Từ Quang (cơ quan ngôn luận của Hội Phật học Nam Việt) từ số 221 đến số 235. Stephen Prothero (1996), Henry Steel Olcott and the Sinhalese Buddhist revival (Henry Steel Olcott và quá trình chấn hưng PG tại Sinhalese) in The White Buddhist: The Asian Odyssey of Henry Steel Olcott, Indiana University Press. Bài viết đề cập đến vai trò của H. S. Olcott trong quá trình chấn hưng PG tại Sri Lanka. Tác giả cho rằng: Olcott chính là người đã mở đầu cho một nền dân chủ PG mới và là người đã làm cho PG hồi sinh bằng việc xây dựng các mô hình tổ chức giáo hội cũng như hệ thống Phật học đường. Điều đặc biệt hơn, các mô hình tổ chức giáo hội (điển hình là Hội Thông Thiên học) do Olcott xây dựng đều bắt nguồn từ sự mô phỏng các tổ chức giáo hội phương Tây trên cơ sở cải biến cho phù hợp với đặc điểm tâm thức của người phương Đông. Mô hình này không những đã tạo nên linh hồn cho quá trình hồi sinh PG tại Sri Lanka mà nó còn ảnh hưởng đến cả các quốc gia trong và ngoài khu vực [267, tr. 19]. Elise A. Devido (2005), The Buddhist revival in Vietnam 1920 to 1951, and its legacy (Chấn hưng PG ở VN từ năm 1920 đến 1951 và tác động của nó), in Modernity and Re-enchantment religion in Post-revolutionary Vietnam, Indochina Unit, No. 24. Có thể nói rằng, đây là lần đầu tiên vấn đề chấn hưng PG VN được một học giả nước ngoài tiếp cận một cách tương đối có hệ thống. Đó là việc phân tích nguyên nhân hình thành, các hoạt động chủ yếu của PTCH ở cả ba miền đất nước và một số nhận vật hữu công trong phong trào. Tuy nhiên, nguồn sử liệu mà tác giả tiếp cận chưa thực sự đầy đủ, chủ yếu dựa vào cuốn VN PG sử luận của Nguyễn

Lang và một số bài viết đăng trên tạp chí Đuốc Tuệ (Cơ quan ngôn luận của Hội PG Bắc Kì), cũng như chưa có những nhận định và lí giải sâu về PTCH PG VN. Bên cạnh đó, việc tác giả lấy năm 1920 làm mốc mở đầu cho quá trình chấn hưng PG VN là chưa thực sự thoả đáng. Nguyen Thi Minh (2007), Buddhist monastic education and regional revival movements in early 20 century Vietnam (Hệ thống giáo dục PG và phong trào cải cách tôn giáo ở VN đầu thế kỉ XX), The University of Wisconsin, Madison, USA, đã góp

phần tái hiện bức tranh về PTCH PG VN (chương 4, 5, 6) cũng như mối quan hệ giữa phong trào với việc hình thành các tu viện PG. Tác giả cho rằng, PTCH PG được tiến hành bởi vai trò của một số vị tăng già cùng các tăng ni, Phật tử ở cả 3 miền đất nước. Mặc dù ban đầu phong trào hoạt động một cách độc lập theo từng vùng miền nhưng đều hướng đến một mục đích chung là cải cách và cải thiện nền giáo dục PG. Sự hình thành PTCH PG cũng như hệ thống các tu viện Phật học đều dựa trên các nguồn lực sẵn có và điều kiện xã hội ở từng khu vực... "Và họ (những người khởi xướng PTCH PG - TG chú thích) đều hiểu rằng, để có thể phổ biến giáo lí PG một cách đúng đắn phải bắt đầu bằng việc hình thành một hệ thống giáo dục tốt và lực lượng tham gia giảng dạy có chất lượng cùng các phương tiện hỗ trợ khác" [263, tr. i]. Elise A. Devido (2009), The influence of Chinese Master Taixu on Buddhism in Vietnam (Ảnh hưởng của Đại sư Thái Hư ở Trung Quốc đối với PG VN), Journal of Global Buddhism, Vol 79, No. 12, đã góp phần làm rõ ảnh hưởng của Đại sư Thái Hư đối với công cuộc chấn hưng PG VN trong nửa đầu thế kỉ XX. Đó là việc Đại sư đã đứng ra kêu gọi tăng ni, Phật tử tiến hành cải cách PG, phản đối chiến tranh xâm lược, bảo vệ hòa bình và tham gia nhập thế tích cực; là việc ngài luôn đi tiên phong trong cuộc vận động thống nhất PG ở tầm mức thế giới... Ngoài ra, bài viết còn đề cập đến vai trò hoằng pháp của cộng đồng người Hoa đang sinh sống tại VN trong giai đoạn này [259, tr. 414]. 1.3. Một số vấn đề cần đọợc tiếp tục nghiên cứu Điểm qua các các công trình, các bài viết như đã nêu trên, có thể rút ra một số nhận xét như sau: Thứ nhất, công tác nghiên cứu về PTCH PG VN trong giai đoạn 1931 - 1951 đã và đang đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Các trước tác từ các nhân vật hữu công của PTCH cùng các tài liệu liên quan được sưu tầm và giới thiệu rộng rãi đã cung cấp cho các nhà nghiên cứu những tư liệu thực sự cần thiết và bổ ích. Cùng với thời gian, những hiểu biết về PTCH PG VN ngày càng được làm sáng tỏ hơn về nguyên nhân, diễn biến, các hoạt động chấn hưng tiêu biểu cũng như hành trạng của một số nhân vật hữu công trong phong trào... Đặc biệt là với vấn đề chấn hưng PG ở miền Bắc đã được Lê Tâm Đắc tiếp cận và nghiên cứu một cách cụ thể thông qua công trình PTCH PG ở miền Bắc VN (1924 - 1954).

Thứ hai, PTCH PG VN được các học giả quan tâm nghiên cứu và lí giải dưới các góc độ khác nhau. Dưới góc độ sử học, có thể kể đến các công trình, bài viết của Nguyễn Lang, Lê Cung, Nguyễn Đức Sự, Nguyễn Đại Đồng... Dưới góc độ tôn giáo học là các công trình của Thích Hải Ấn, Hà Xuân Liêm, Lê Tâm Đắc, Thích Trung Hậu... Và dưới góc độ tư tưởng triết học PG thì đó là các công trình của Trần Văn Giàu, Nguyễn Quốc Tuấn, Ngô Hữu Thảo... Với những cách thức tiếp cận đa dạng này, nhiều nội dung khác nhau của PTCH cũng như diễn tiến lịch sử PG VN giai đoạn cận hiện đại đã từng bước được làm sáng tỏ, đồng thời gợi mở cho tác giả luận án nhiều hướng đi mới. Thứ ba, cùng với quá

trình nghiên cứu về PTCH PG VN, PTCH PG ở các nước châu Á đã được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập đến trong các công trình với những mức độ khác nhau. Nhìn chung, số lượng còn khá hạn chế cũng như chưa có công trình nào mang tính tổng kết, đánh giá về vai trò, vị trí của PTCH PG ở các nước châu Á nói chung, VN nói riêng. Tuy nhiên, thông qua các công trình này, bức tranh về PTCH PG ở các nước châu Á đã từng bước được tái hiện và từ đó, nó góp phần giúp cho tác giả có thêm cái nhìn đối sánh giữa PTCH PG VN nói chung và miền Trung nói riêng với các nước trong khu vực. Thứ tư, PTCH PG miền Trung đã được các tác giả đề cập đến trong các công trình với những mức độ đậm nhạt khác nhau. Tuy nhiên, vẫn còn có khá nhiều nội dung, sự kiện của PTCH PG miền Trung chưa được đề cập một cách đầy đủ và đánh giá một cách toàn diện, nhất là đặc điểm, tính chất, vai trò, vị trí của nó đối với sự phát triển của PG VN giai đoạn sau này cũng như đối với sự nghiệp đấu tranh GPDT. Trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những thành quả của các tác giả đi trước, luận án sẽ tập trung giải quyết những vấn đề sau: Thứ nhất, làm rõ bối cảnh lịch sử dẫn đến sự hình thành PTCH PG miền Trung. Ở bình diện là quốc tế, đó là sự chuyển biến của tình hình thế giới, khu vực trong những thập niên cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Ở trong nước, đó là sự chuyển biến của tình hình chính trị, kinh tế, VH xã hội tại VN đầu thế kỉ XX; sự khủng hoảng và suy yếu của PG VN nói chung và miền Trung nói riêng; là yêu cầu của sự nghiệp đấu tranh GPDT... Từ đó, luận án sẽ tái hiện lại bức tranh toàn cảnh về quá trình vận động chấn hưng PG ở VN trong những thập niên đầu thế kỉ XX cũng như diễn biến của PTCH PG miền Trung.

Thứ hai, phân tích và làm rõ những nội dung cơ bản trong PTCH PG miền Trung như: xây dựng hệ thống tổ chức, chấn chỉnh phương pháp tu tập và sinh hoạt của tăng già, cải cách cách thức thờ tự, cúng cấp cùng các nghi lễ PG, xuất bản báo chí và Việt hóa kinh sách PG; đổi mới hoạt động giáo dục và đào tạo tăng tài, xây dựng đoàn thể thanh thiếu niên PG các cấp, thúc đẩy các cuộc tranh luận Phật học và thế học trên báo chí PG đương thời. Thứ ba, qua việc tìm hiểu quá trình hình thành cùng những nội dung cơ bản của PTCH PG ở miền Trung giai đoạn 1932 - 1951, luận án sẽ rút ra đặc điểm, tính chất, vai trò của nó đối với sự phát triển của PG VN cũng như đối với lịch sử và VH dân tộc.

Chọương 2 QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH PHONG TRÀO CHẤN HƠỊNG PHẬT GIÁO MIỀN TRUNG

2.1. Các nhân tố tác động đến sự hình thành phong trào chấn họng Phật giáo miền Trung 2.1.1. Tình hình thế giới và khu vực đầu thế kỉ XX Vào những năm đầu thế kỉ XX, tình hình thế giới và khu vực có nhiều biến chuyển đã tác động đến sự hình thành PTCH PG ở VN. Trên bình diện quốc tế, quá trình xâm lược thuộc địa của các nước tư bản phương Tây trong những thập niên cuối thế kỉ XIX, đầu XX đã tạo ra nhiều biến động trong đời sống xã hội các nước châu Á. Theo sau các thế lực xâm lược, các giá trị VH, tư tưởng, tôn giáo mới từ phương Tây thâm nhập và ngày càng trở nên phổ biến ở nhiều quốc gia trong khu vực. Từ đó, đặt ra yêu cầu canh tân đổi mới đối với các nước nhằm đáp ứng yêu cầu sự nghiệp đấu tranh GPDT, đồng thời, đáp ứng quy luật phát

triển của thời đại cũng như góp phần khẳng định bản sắc chủ lưu, tinh thần và lòng tự tôn dân tộc. Là tôn giáo có bề dày lịch sử ở châu Á, sự hiện diện của chủ nghĩa tư bản phương Tây ở khu vực này đặt ra cho PG nhiều thách thức mới. Trước tiên, chính sách cai trị hà khắc của chủ nghĩa thực dân đã làm cho những dấu hiệu khủng hoảng và suy yếu của PG bộc lộ ngày càng sâu sắc. Do đó, nó đòi hỏi PG cần phải có sự cải tổ, chấn hưng để thích ứng với những biến đổi chung của xã hội. Thứ hai, về khách quan, sự xuất hiện các giá trị VH, văn minh phương Tây cũng tạo ra cho PG nhiều cơ hội trải nghiệm mới. Đó là sự cọ xát, khảo nghiệm với các tôn giáo như Công giáo, Tin Lành, với các triết thuyết từ trào lưu tư tưởng Triết học Ánh sáng để làm giàu hơn, phong phú hơn hệ thống tư tưởng và hoàn thiện cơ cấu tổ chức cũng như khẳng định tính ưu việt của mình. Và cũng chính từ trong quá trình đó, các tăng ni, Phật tử cùng những người mến mộ đạo Phật đã nhận thấy rằng: “PG có điều kiện để hình thành một nền Phật học mới và có thể đáp ứng được những tiến bộ xã hội” [47, tr. 12]. Thứ ba, trong giai đoạn này, nhiều học giả như H. S. Olcott, H. P. Blavatsky, Max Weber,... đã dành công sức và trí tuệ nghiên cứu về đạo Phật và kết quả là nhiều công trình đã được công bố rộng rãi ở phạm vi quốc tế. Đi cùng với đó

là những thành tựu đạt được từ quá trình hoằng pháp của nhiều nhà sư sống tại các nước Âu - Mĩ. Đây vừa là những thành công to lớn, vừa là động lực để thúc đẩy PG ở các nước châu Á chấn hưng, cải cách. Ở khu vực châu Á, chiến thắng của Nhật Bản trong cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 1905), thành công của Cách mạng Tân Hợi Trung Quốc (1911) và đặc biệt là tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây qua tân thư, tân văn từ Trung Quốc truyền vào nước ta đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến các phong trào đấu tranh yêu nước cũng như đời sống tư tưởng ở VN. Những sự kiện mới mẻ này đã gióng lên một hồi chuông tỉnh ngộ đối với các sĩ phu, trí thức ái quốc đang khao khát tìm kiếm một con đường cứu nước mới. Theo GS. Trần Văn Giàu: “Một bộ phận trí thức Nho học bắt đầu tìm tiếng nói mới, tư tưởng mới từ trong “tân thư” gửi từ Trung Quốc sang. Một bộ phận trí thức Nho học khác xuất thân từ nhân dân thì soạn lại trong kho vũ khí sẵn có của tổ tiên, của nhân dân, xem còn có vũ khí nào đắc dụng hay không, và họ trở về với nhà chùa và với phương thuật quen thuộc” [67, tr. 550]. Như vậy, với những thay đổi của tình hình thế giới và khu vực nói trên đã tác động đến tình hình VN lúc này. Riêng đối với PG, quá trình cai trị của TDP cùng sự xuất hiện của các yếu tố VH, văn minh tư bản phương Tây đã tạo ra những thách thức và thời cơ nhất định để thúc đẩy tôn giáo này chấn hưng, cải cách. 2.1.2. Phong trào chấn hợng Phật giáo tại các nợớc châu Á Từ cuối thế kỉ XIX, PTCH PG đã diễn ra ở nhiều nước châu Á như: Sri Lanka, Trung Hoa, Ấn Độ, Nhật Bản... Sự thức tỉnh của PG tại các quốc gia này đã có những tác động không nhỏ đến sự hình thành PTCH PG VN. Theo học giả Ernst Benz, nguyên nhân thúc đẩy PTCH PG hình thành tại Sri Lanka xuất phát từ nhu cầu chống lại quá trình xâm lược của thực dân Anh cùng sự xuất hiện của một số tôn giáo đương thời. Năm 1853, sau khi thôn tính được Sri Lanka, thực dân Anh đã ban hành sắc luật về vấn đề là “Chính quyền Tích Lan không còn tự xem như người chính thức bảo trợ PG nữa” (1855). Tiếp đến là Sắc lệnh số 10 (1856), về việc bảo hộ đất đai và các tài sản của chùa chiền. Theo đó, số tài sản ở các chùa sẽ bị sung công vì lí do là “không có chủ nhân hợp

pháp" [31, tr. 29]. Với những chính sách này, chính quyền Anh đã nghiệm nhiên trở thành người nắm quyền bảo hộ PG. Điều này cũng đồng nghĩa với việc vị trí của PG trong xã hội Sri Lanka sẽ bị đẩy lùi, bởi niềm tin tôn giáo chính mà những người Anh đi xâm

lược theo đuổi là Công giáo chứ không phải là đạo Phật. Mặc dù có sự lấn át của chính quyền thực dân Anh nhưng PG Sri Lanka vẫn tiếp tục được củng cố và nuôi dưỡng thông qua sự thức thời của nhiều tăng ni, Phật tử cùng các nhà trí thức mến mộ đạo Phật đương thời. Năm 1839, Học viện PG Parivena được thành lập tại Ratmalan. Nhiều nhân vật nổi tiếng của PG Sri Lanka đã được đào tạo ở ngôi trường này. Tiêu biểu là Đại đức S. Sumagala và P. Bantuvantudave. Cùng với đó, Giáo hội Tăng già Sri Lanka đã đẩy mạnh công tác hoằng pháp thông qua các buổi thuyết pháp hoặc tranh luận với các tôn giáo khác (chủ yếu là so sánh giá trị của đạo Phật với đạo Tin Lành và Công giáo). Các cuộc tranh luận diễn ra vào năm 1866, 1871 và đáng chú ý là vào năm 1873, giữa Đại đức M. Hunananda và các mục sư như D. Silva, F. Sirimanne... Thắng lợi từ các cuộc tranh luận nói trên đã được đăng tải và quảng bá rộng rãi trên báo chí phương Tây. Qua đó, làm tăng thêm vị thế của PG cũng như thúc đẩy quá trình chấn hưng PG tại Sri Lanka [264, tr. 445-446]. Vốn là người mến mộ đạo Phật, ngày 15/5/1880, Henry Steel Olcott đã đến Galle (Sri Lanka) và nhận thấy rằng trở ngại chính trong việc chấn hưng PG nơi đây "là do tình trạng suy đồi của các tăng ni, Phật tử, vì chính quyền thuộc địa và các đoàn thể Thiên Chúa đã tước đoạt khỏi tay họ toàn bộ hệ thống học đường" [32, tr. 32]. Ngày 21/5/1880, thông qua lễ quy y Tam bảo tại tu viện Wijananda (Galle), Olcott và vợ của mình là bà Blavatsky đã chính thức trở thành những người phương Tây đầu tiên quy y đạo Phật. Cũng chính từ sau sự kiện này, vợ chồng Olcott tích cực đứng ra vận động tăng ni, Phật tử tham gia chấn hưng PG. Với nhận thức là người Kitô có hội truyền bá lời dạy của Chúa, thì tại sao PG không lập hội để truyền bá lời dạy của đức Phật, nên ông bà đã cùng với một số tăng ni, Phật tử khác thành lập Hội Thông Thiên học PG (Budhist Theosophical Society) tại Colombo (Sri Lanka). Mục đích của Hội là thiết lập các trường học PG, tập hợp tất cả tăng ni, Phật tử vào một tổ chức mà ở đó không có sự phân biệt giai cấp, thành phần và các quyền lợi của họ được bảo đảm. Tổ chức này được xây dựng dựa trên sự mô phỏng theo kiểu mẫu của Công giáo như chính ông đã thừa nhận [267, tr. 15]. Tiếp đó, ông cho thành lập ngân quỹ quốc gia, soạn thảo và phân phát kinh sách PG, cấp phát thuốc và chữa bệnh từ thiện cho mọi người. Đặc biệt, Olcott còn thuyết phục được Thống đốc Anh là A. Gordon tái công nhận lễ Vesak của PG là một trong những

ngày lễ lớn tại Sri Lanka; Lá cờ ngũ sắc do Olcott thiết kế vào năm 1889 đã trở thành biểu tượng cho sự thống nhất PG thế giới vào năm 1950. Trước sự kiện các học giả người Mĩ (đã từng theo đạo Tin Lành) ủng hộ công cuộc chấn hưng PG của tăng ni, Phật tử và tổ chức PG theo phương pháp tân tiến, có hệ thống đã khích lệ lớn lao lòng tự trọng của các tín đồ theo đạo Phật tại Sri Lanka. Tiêu biểu là Anagarika Dharmapala, ông đã tìm gặp Olcott ngay khi nhân vật này đến Sri Lanka vào năm 1880. Năm 1886, ông chính thức gia nhập vào Hội Thông Thiên học tại Sri Lanka và là người luôn đi tiên phong trong sự nghiệp chấn hưng PG tại quốc gia này. Mong ước chấn hưng PG của

Dharmapala được thể hiện thông qua nhiều hoạt động khác nhau. Chẳng hạn như ông cho ấn hành Tuần san Sandarasa bằng tiếng Sinhalese (1887) và sau đó là tạp chí Phật tử (The Buddhist, 1888), thành lập Hội "Bodh - Gaya Maha Bodhi" tại Colombo (1891), phục hồi truyền thống thiền định (1892)... Từ thực tế quá trình chấn hưng PG, Dharmapala còn cho rằng sự suy yếu và khủng hoảng các giá trị đạo đức và tinh thần tại Sri Lanka là hậu quả từ sự "vô luân lí của Tây phương" chứ không phải là từ sự suy yếu của đạo Phật. Do đó, ông luôn cầu mong cho "người châu Âu thấu rõ được Phật pháp; thiền định được phục hồi tại Tích Lan" [31, tr. 30]. Những nỗ lực của vợ chồng Olcott và Dharmapala đã làm cho PG từng bước hồi sinh tại Sri Lanka. Đồng thời, cũng chính từ đây, PTCH PG được nhân rộng ra ở nhiều quốc gia châu Á khác. Tại Trung Hoa, những dấu hiệu suy yếu của PG bộc lộ ngày càng rõ nét dưới triều Mãn Thanh. Thực trạng này đã được một số học giả đương thời nhận định: "Mức độ đạo đức của chư tăng rất thấp. Họ thi hành nhiệm vụ tôn giáo rất máy móc... PG dần dần trở thành hình thức. Tăng già PG không khác gì đạo sĩ Lão giáo, lười biếng, kém học" [61, tr. 136]. Sức sống của PG dần dần đi xuống, không còn chiếm địa vị độc tôn như các triều đại trước đây. Chính trong bối cảnh đó, tăng ni, Phật tử Trung Hoa cùng với các học giả, trí thức đã đứng ra vận động chấn hưng PG trên cả nước. Năm 1908, Dharmapala đã viết thư mời Dương Nhân Sơn cùng tham gia cộng tác chấn hưng PG. Dương Nhân Sơn đã đứng ra lập Kì hoàn Tịnh xá (Trấn Giang, 1908), triệu tập tăng ni, Phật tử cùng các cư sĩ hữu tâm nghiên cứu Phật học qua tư liệu Hán văn, Anh văn và Pali. Một trong những nhân vật lỗi lạc của PTCH PG Trung Hoa lúc bấy giờ là Thái Hư Đại sư. Ông là người có công rất lớn trong việc

chỉnh đốn tăng già, đổi mới hoạt động đào tạo tăng tài, thống nhất PG tại Trung Hoa. Trong quá trình vận động chấn hưng PG, ông đã bộc bạch rằng: "Phải chỉnh lí tăng già mới có người duy trì Chánh pháp. Phải thống nhất cư sĩ mới phổ cập Phật pháp vào các tổ chức quần chúng" [158, tr. 3]. Năm 1918, sau chuyến khảo sát PG tại Đài Loan, Nhật Bản, Đại sư đã cho thành lập tạp chí Giác xã Tùng Thư (tại Vũ Xương, năm 1920 đổi thành Hải Triều Âm). Đây là một trong những tờ báo có ảnh hưởng rất lớn đến PTCH PG VN. Năm 1920, Đại sư thành lập Hội Chính tín PG tại Hồ Nam. Trước những ảnh hưởng từ tư tưởng và hoạt động thực tiễn của Đại sư, nhiều Phật học viện, nhiều tổ chức PG khác đã được các tăng ni, Phật tử thành lập trong cả nước. Trên cở đó, năm 1928, ông thống nhất các hội PG trong nước thành Hội Phật học Trung Hoa (Buddhist Society of China) tại Nam Kinh. Mục đích của Hội là: "Tuyên truyền giáo nghĩa nhà Phật. Biện lí sự giáo dục của tăng chúng. Đề xướng việc tăng ni làm lụng để sản xuất ra các đồ chế tạo và tài sản, song không trái với giáo chỉ nhà Phật..." [139, tr. 6]. Hội viên của Hội được phân định thành Phổ thông, Đặc biệt và Cơ bản. Cùng với việc kêu gọi thống nhất PG, Đại sư Thái Hư còn thường xuyên tổ chức các buổi thuyết pháp ở nhiều nơi. Đối tượng mà ông hướng tới không chỉ là các tăng ni, Phật tử mà còn có cả trí thức, thanh niên... Quan điểm cải cách PG của ông được thể hiện qua ba vấn đề chính là "Cách mạng giáo lí", "Cách mạng giáo chế" và "Cách mạng giáo sản". Để thực hiện được những nội dung này, ông cho "thiết lập các đoàn thể Phật học, các tổ chức Phật hóa, các cơ quan biến tướng, các cơ quan giáo dục" [160, tr. 8]. Nhìn chung, nội dung tư tưởng

của ông tập trung vào việc "dùng Phật pháp để biến đổi hiện trạng PG và hiện trạng xã hội thế tục đương thời, từ đó mong muốn xây dựng một "Nhân gian tịnh độ" ngay tại hiện thế" [47, tr. 29]. Tư tưởng cải cách PG của Đại sư không chỉ có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tăng ni, Phật tử ở Trung Hoa mà nó còn tác động một cách sâu sắc đến PTCH PG VN sau này. Theo thượng toạ Trí Quang: "Riêng VN, ảnh hưởng ấy rất lớn. Pháp sư Trí Độ, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, có thể là học trò bằng sách của ngài. Ngay cả ngài Phước Huệ chùa Thập Tháp, Bình Định, người dẫn đầu nghĩa học PG VN, cũng tiếp nhận Thái Hư Đại sư không ít" [200, tr. 256]. Tại Nhật Bản, từ thời Edo (1603 - 1867), PG trở thành cánh tay đắc lực của chính quyền. Sự hấp dẫn của quyền lực chính trị cùng những cám dỗ từ đời sống vật

chất đã làm cho "tăng sĩ ngày càng bị tha hóa, trở nên xa hoa, trụy lạc, quay lưng lại với lí tưởng giải thoát, mua lấy sự căm phẫn của giới trí thức và quảng đại quần chúng" [61, tr. 69]. Bên cạnh đó, từ sau năm 1867, để thống nhất cơ sở tư tưởng trong nước cũng như để thần thánh hoá vị trí của người lãnh đạo tối cao, Thiên Hoàng Minh Trị đã cho ban hành sắc lệnh Shinbutsu bunrirei (Thần Phật phân li lệnh) hay là lệnh phân biệt thần và Phật (1868), bắt hoàn tục các vị tăng chỉ biết làm nhiệm vụ cúng kiến, trông nom các ngôi chùa nhỏ; phá bỏ các loại pháp khí như chuông mõ trong các ngôi đền thờ thần. Tuy nhiên, PG Nhật Bản không vì vậy mà bị mai một, ngược lại những người mến mộ đạo Phật cùng với các tăng ni, Phật tử có tâm huyết đã nhận thấy cần phải chấn chỉnh nội bộ, thanh tịnh hóa thiền môn, tôn trọng đạo đức, lấy giới luật làm thầy... Năm 1889, Đại tá Olcott và Dharmapala đã tới Nhật Bản và kêu gọi tăng ni, Phật tử đứng lên chấn hưng PG. Cùng chung một thông điệp là gìn giữ và phát huy ánh sáng Phật pháp, Olcott và Dharmapala đã cùng với các tăng ni, Phật tử Nhật Bản từng bước thổi bùng sức sống PG tại quốc gia này. Tại Ấn Độ, Dharmapala đã đứng ra vận động tăng ni, Phật tử tích cực tham gia chấn hưng PG. Mục đích của Dharmapala trong khi tiến hành chấn hưng là "truyền bá giáo lí PG và vận động mọi người trong xã hội góp phần xoá bỏ sự phân biệt đẳng cấp, tín ngưỡng hay sắc tộc, chú trọng các hoạt động giáo dục, từ thiện xã hội nhất là đối với người nghèo và người tàn tật" [47, tr. 20-21]. Năm 1885, thông qua công trình The Light of Asia (Ánh sáng châu Á), E. Arnold đã đăng tải nhiều bài viết phản ánh về sự suy yếu của Bồ Đề Đạo tràng. Chính điều này đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả đương thời mà nhất là đối với Dharmapala. Năm 1891, sau khi tận mắt chứng kiến cảnh chùa tháp điêu tàn, tượng Phật lăn lóc sụp đổ không người chăm sóc tại Bồ Đề Đạo tràng, Dharmapala đã quyết tâm trùng tu lại thánh thất này. Năm 1892, Dharmapala đã cho di chuyển trụ sở của Hội Maha Bodhi (còn được gọi là Hội Đại Bồ Đề) từ Colombo về Calcutta với mục đích là thúc đẩy công cuộc chấn hưng PG tại Ấn Độ, khôi phục các thánh tích PG tại Gaya, Sarnath và Kushinara. Cũng trong năm này, Hội đã tạo ra bước ngoặt bằng việc cho ấn hành Tạp chí Bồ Đề Đạo tràng thế giới Phật tử đoàn kết (The Maha Bodhi and the United Buddhist World). Đây là lần đầu tiên trong lịch sử PG một tờ tạp chí định kì đã được ấn hành bằng ngôn ngữ tiếng Tây phương

(tiếng Anh) để phổ biến giáo lí đức Phật cho toàn thể giáo đồ và cũng là tờ tạp chí đầu tiên cổ vũ cho PTCH PG ở tầm mức thế giới. Năm 1900, hai chi nhánh mới của Hội đã

được thành lập ở Madras và Kushinagara (Ấn Độ) và một ở Anuradhapura (Sri Lanka). Đến năm 1915, Hội Maha Bodhi đã được chính quyền thực dân công nhận tính chất pháp lí. Hoạt động của Hội đã thu được các kết quả rõ rệt như: nhiều hội viên xin gia nhập; đã gây được ảnh hưởng với quần chúng trí thức trong việc trùng tu, xây cất chùa tháp và các trung tâm tu thiền PG; là chương trình phiên dịch kinh điển PG ra các ngôn ngữ phổ thông Ấn Độ như Hindu, Taxil và nhiều ngôn ngữ khác. Ngoài ra, Hội còn tích cực kêu gọi bài trừ sự phân biệt đẳng cấp, đẩy mạnh các hoạt động từ thiện xã hội... Những hoạt động mới mẻ và tích cực từ quá trình chấn hưng PG tại Sri Lanka, Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản nêu trên đã thổi vào PG VN một làn gió mới. Đặc biệt, sự hâm mộ của của các học giả phương Tây như H. Olcott, Blavatsky,... cùng những kết quả thu được từ qua quá trình nghiên cứu về PG đã làm khơi dậy lòng tự tin của các quốc gia theo đạo Phật ở phương Đông. Những người Phật tử bắt đầu nghiên cứu trở lại giáo lí của tôn giáo họ với tất cả sự nhiệt tình. Đây chính là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự hình thành PTCH PG ở VN. 2.1.3. Sự chuyển biến của tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội ở Việt Nam trong những thập niên đầu thế kỉ XX Về chính trị, từ năm 1887, TDP ban hành sắc lệnh thành lập Liên bang Đông Dương, tiến hành chia đặt lại các vùng lãnh thổ và thiết lập lại bộ máy cai trị. Theo đó, VN bị chia làm 3 xứ với 3 bộ máy quản lí khác nhau: Đứng đầu xứ thuộc địa ở Nam Kì là một viên Thống đốc; xứ nửa bảo hộ Trung Kì là Khâm sứ, xứ bảo hộ Bắc Kì là Thống sứ. Chính sách "chia để trị" nói riêng và chính sách cai trị của TDP nói chung đã tác động mạnh mẽ đến tình hình PG VN lúc này. Thứ nhất, nếu như ở các triều đại phong kiến độc lập trước đó, PG VN đã từng bước xây dựng cho mình một vị thế vững chắc thì đến giai đoạn này, chính sách đô hộ của TDP đã đẩy lùi vị thế của tôn giáo này trong xã hội. Bởi niềm tin tôn giáo mà chính quyền TDP theo đuổi và nâng đỡ không phải là đạo Phật mà chính là Công giáo. Thứ hai, sự thay đổi trong cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước, cùng cơ chế quản lí đã tạo ra nhiều xáo trộn trong các sinh hoạt từ đời sống xã hội. Chẳng hạn, với cơ chế quản lí khác nhau sẽ dẫn đến sự thiếu đồng bộ trong việc thực thi các chính sách cai trị. Như ở Nam Kì, sự "mềm

mỏng" trong các chính sách thống trị của TDP đã tạo điều kiện cho các tôn giáo bản địa VN, các giáo phái PG mới được thành lập vào những năm cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Và đây cũng là lí do nhằm giải thích cho sự ra đời sớm của PTCH PG VN tại Nam Kì. Trong khi đó, ở miền Trung và miền Bắc, các phong trào đấu tranh yêu nước thời gian này diễn ra liên tiếp nên TDP luôn tỏ ra đề phòng trong việc thực thi các quyền lợi dân sinh, dân chủ. Cũng do vậy mà PTCH PG cũng như báo chí PG đều xuất hiện muộn hơn so với Nam Kì. Thứ hai, một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự suy yếu của PG VN đầu thế kỉ XX là sự thiếu liên hệ giữa các sơn môn, tổ đình với nhau. Chính sách chia để trị của TDP đã làm cho vấn đề này của PG ngày càng trở nên trầm trọng. Bàn về vấn đề này, thượng toạ Trí Quang cho rằng: "Một ngôi nhà chung là của ba anh em đồng cha mẹ, nhưng ngăn ra ba gian cho ba người con thì tự nhiên ba anh em phải phân li và ai lo phần nấy. Ngôi nhà PG VN phải phân li chỉ vì sự phân chia ba kì bộ Trung, Nam, Bắc" [200, tr. 329]. Do đó, chấn hưng vừa là để nhất thể hóa cách thức tu tập và rèn luyện, nhưng đồng thời nó cũng chính là sợi dây để liên kết tăng ni, Phật tử

trong cả nước vào một khối và từ đó đưa PG VN đi đến thống nhất. Đối với Chính phủ Nam Triều, trước sự hoán đổi vai trò, vị trí cai trị đất nước sang tay TDP, nhất là từ sau thất bại của phong trào Cần Vương, nhiều quan lại đương thời có sự dịch chuyển trong tư tưởng nhận thức của mình. Nếu trước đây, triều đình nhà Nguyễn chọn Nho giáo làm nền tảng tư tưởng cho vương triều thì đến giai đoạn này, khi mà Nho giáo mất dần vị trí trong xã hội thì họ đã chú ý nhiều hơn đến các sinh hoạt của PG. Bằng chứng là Đoan Huy Hoàng Thái hậu (Từ Cung) - mẹ của vua Bảo Đại cùng Tam Tôn cung nữ đã hậu thuẫn các nhà trí thức, tăng ni, Phật tử miền Trung trong việc vận động vua Bảo Đại cho phép thành lập Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lí PG tại Huế (8/1932). Đây chính là tiền đề quan trọng để Toàn quyền Pháp công nhận tư cách pháp nhân của Hội vào năm 1936. Bên cạnh đó, nhiều quan lại đương thời đã tham gia tích cực vào cuộc vận động chấn hưng PG như: Tổng đốc Nguyễn Năng Quốc, Phạm Quỳnh ở miền Bắc; Nguyễn Khoa Tân, Nguyễn Khoa Toàn ở miền Trung; Trần Nguyên Chấn ở miền Nam. Cũng từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945, hàng trăm ngôi chùa trên cả nước đã được triều đình ban sắc tứ2, được

2 Các chùa được triều đình phong sắc tứ trong giai đoạn chấn hưng như: Chùa Tây Thiên (1934), Trúc Lâm (1934), Tường Vân (1934, lần 2) ở Huế; chùa Hải Đức (1937), Hội phước (1940) ở Nha Trang...

trùng tu, tôn tạo hoặc xây mới. Đây cũng là một trong những yếu tố quan trọng góp phần cổ súy cho PTCH PG hình thành và phát triển. Về kinh tế, chương trình khai thác thuộc địa của TDP đã kìm hãm nền kinh tế và biến VN thành một nước phụ thuộc. Đời sống của các giai tầng trong xã hội cũng do vậy mà gặp rất nhiều khó khăn. Riêng đối với PG, vốn là tôn giáo rất thích hợp với một xã hội nông nghiệp như VN cũng chịu tác động mạnh mẽ từ chương trình nói trên. Tác giả Thanh An trong một bài viết đã bộc bạch rằng: “Ngoài việc sinh nhai còn phải hết sức lấy lòng dân, lo sửa sang vào chùa cho tố bảo, lo theo lệ làng cho đầy đủ... Đến kì thượng nguyên hay giỗ Tổ phải làm cỗ chay, cỗ mặn thiết đãi làng, không thì phải sỏ lợn (đầu lợn) hay xôi gà theo tục nếu không thì khăn gói gió đưa, sư phải tìm phương xa lánh” [2, tr. 4-5]. Đó là chưa kể đến các trường hợp như sự hiếp đáp của cường hào, địa chủ ở một số địa phương đối với các chùa để tước đoạt đất đai; một số nơi, người dân còn vay mượn tiền cúng dường của các chùa tích góp được nhưng lại sử dụng như đúng nghĩa của nó “của chùa”. Những khó khăn trong các sinh hoạt kinh tế đã buộc nhiều tăng ni, Phật tử phải chú trọng nhiều hơn đến các nghi lễ cúng cấp mà thiếu đi sự chuyên tâm tu hành. Tuy nhiên, về khách quan, chương trình khai thác thuộc địa của TDP đã tạo điều kiện cho phương thức sản xuất tư bản thâm nhập vào VN. Sự dịch chuyển trong cơ cấu kinh tế đã kéo theo những biến đổi về tư tưởng, lối sống, nhất là việc thụ hưởng và nhìn nhận một cách hợp lí các giá trị thuộc về đời sống VH vật chất và tinh thần của dân tộc. Từ đó, đặt ra yêu cầu đổi mới đối với PG nhằm thích ứng với những biến đổi nói trên. Về VH, để thực hiện âm mưu thống trị lâu dài, TDP đã tìm cách đẩy lùi VH VN và thay vào đó là VH phương Tây, VH Pháp. Điều này đã tạo ra cho PG VN không ít thách thức bởi đây là một tôn giáo vốn đã góp phần hình thành nên dáng đứng VH VN qua suốt chiều dài lịch sử. Tuy nhiên, quá trình giao lưu và tiếp biến VH này cũng tạo ra cho PG VN

nhiều cơ hội trải nghiệm mới. Đó chính là quá trình hội nhập để bổ sung những yếu tố tiến bộ, hiện đại vào VH PG, làm giàu hơn, phong phú hơn nền VH dân tộc trong điều kiện lịch sử mới. Trong quá trình giao lưu và tiếp biến VH đã xuất hiện những thái độ khác nhau đối với VH Đông - Tây. Một bộ phận nhìn nhận mặt trái của VH phương Tây và từ đó đứng ra phê phán. Đại diện là tầng lớp văn thân, sĩ phu yêu nước cuối thế kỉ XIX, họ chống Pháp xâm lược và chống luôn sự hiện diện của VH Pháp trên đất nước ta. Trong khi đó, phái tân học lại

có những phản ứng khác. Quá trình tiếp biến VH một cách tự nhiên đã đưa họ đến với những giá trị tốt đẹp, tiến bộ của VH phương Tây mà chính quyền thuộc địa ngăn cấm. Sách báo tiến bộ đương thời đã góp phần trang bị thêm cho họ một tầm nhìn rộng lớn, các quan điểm cạnh tranh sinh tồn để phát triển, cách tư duy khoa học để nhận thức thực trạng của đất nước mình. Điển hình là lớp trí thức Nho học, Tây học đầu thế kỉ XX, họ quyết tâm tự phủ định mình để duy tân đất nước, quyết phá lũy xưa để xây đài mới, hướng dân tộc phát triển theo con đường văn minh tư bản. Tiêu biểu như: Phan Bội Châu, Phan Khôi, Huỳnh Thúc Kháng, Lê Đình Thám, Nữ sử Đạm Phương... Đây cũng chính là bộ phận có nhiều đóng góp quan trọng cho sự ra đời và phát triển của PTCH PG VN. Về xã hội, quá trình xâm lược và đặt ách đô hộ của TDP đã làm biến đổi mọi mặt của đời sống xã hội VN. Bên cạnh những giai cấp cũ, xã hội VN đã xuất hiện các giai cấp và tầng lớp mới như công nhân, tư sản, tiểu tư sản, trí thức. Các giai cấp mới này có cuộc sống tràn ra ngoài khuôn khổ luân thường truyền thống và đều có cách xây dựng, hưởng thụ VH khác nhau. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh đất nước đang nằm dưới sự thống trị của thế lực ngoại xâm thì khả năng tiếp cận các giá trị VH, văn minh tiến bộ từ lối sống hiện đại phương Tây của các giai tầng trong xã hội sẽ là rất hạn chế. Thêm vào đó, chính sách thống trị của TDP đã xô đẩy nhiều giai cấp trong xã hội trở nên bần cùng hoá và mâu thuẫn giữa các thành phần này với chính quyền thực dân cũng do vậy mà ngày càng trở nên sâu sắc... Trong bối cảnh xã hội có nhiều biến chuyển như vậy, PG - vốn là một tôn giáo rất gần gũi và gắn bó với dân tộc qua quá trình lịch sử đã trở thành điểm tựa cho nhiều giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Một bộ phận quần chúng nhân dân tìm đến với PG như là một liều thuốc an thần trước những sóng gió của cuộc sống, một bộ phận khác tìm đến nhà chùa để lánh nạn hoặc chờ thời và bộ phận còn lại với trăn trở và khao khát tìm kiếm con đường cứu nước, GPDT thì nhìn thấy ở PG khả năng xây dựng và bảo vệ đất nước như ở hai triều đại Lí - Trần. Chính những mối liên hệ hữu duyên này đã giúp cho quá trình vận động chấn hưng PG VN những thập niên đầu thế kỉ XX đón nhận được sự ủng hộ, hưởng ứng của rất nhiều giai tầng trong xã hội. Và đấy cũng chính là một trong những động lực quan trọng để thôi thúc PG VN chấn hưng, cải cách. Về tôn giáo, ngay sau khi bình định được VN, TDP đã nâng đỡ và tạo điều kiện cho Công giáo phát triển. Và để hiểu rõ cũng như quản lí được một đất nước

mà phần lớn các giai cấp, tầng lớp trong xã hội đều tín ngưỡng đạo Phật, TDP đã tỏ ra "quan tâm" đối với tôn giáo này. Bằng chứng là ngay từ đầu thế kỉ XX, TDP đã cho sưu tập nhiều kinh sách PG và dịch sang tiếng Pháp, cho phép thành lập Viện nghiên cứu PG Tiểu thừa tại Nam Vang (25/1/1930) với mục đích là: "Lập Phật học đường tại các

chùa Cao Miên và Lào để dạy học. Dịch kinh sách chữ Pali sang chữ Cao Miên, chữ Lào và chữ Quốc ngữ cho nhân dân xem đặng hiểu đạo lí" [24, tr. 21]; thành lập Hội nghiên cứu vùng Viễn Đông, Hội Tri thức nhà Phật...; cho phép các nhà nghiên cứu người Pháp tại Đông Dương như Silvain, Burnouf, Chavannes,... tiếp cận và nghiên cứu về đạo Phật. Trong đó, dược sĩ Isnard đã có các công trình nghiên cứu về PG khá nổi tiếng như: Cội nguồn trí tuệ và hạnh phúc của đức Phật, Lược khảo các tông phái chính của PG ở Viễn Đông... Tại VN, thông qua mối liên hệ với các nhà nghiên cứu người Pháp, cũng như Hội Tri thức nhà Phật, Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì đã xin được giấy phép thành lập tại chùa Linh Sơn, Sài Gòn: "Nhờ liên lạc với Hội Tri thức nhà Phật nên Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì mới lập tại Sài Gòn, được quen biết các cơ sở khảo cứu Phật học bên Âu châu" [24, tr. 20]. Hệ thống quan chức người Pháp tại Đông Dương còn tham gia vào các tổ chức PG với tư cách là hội viên hoặc Hội trưởng Danh dự... Như vậy, sự chuyển biến của đời sống kinh tế, VH, xã hội ở nước ta trong những năm đầu thế kỉ XX đã tác động mạnh mẽ đến tình hình PG VN. Từ đó, đặt ra yêu cầu chấn hưng Đạo pháp nhằm đáp ứng xu thế phát triển chung của đất nước và thời đại. Mặt khác, chấn hưng PG nó còn được xuất phát từ ý thức về một nền VH đa dạng, đa chiều mà trong đó có cả những đóng góp quan trọng của PG. Xuân Đàm trong bài viết Quốc dân ta cần phải nghiên cứu Phật học cũng cho rằng: "Đề xướng Đông phương VH ấy là một cái cơ hội làm cho Phật pháp phải chấn hưng vậy... Cho nên ngày nay mà đề xướng VH Á Đông tức là để xướng minh Phật học đó" [39, tr. 24]. 2.1.4. Yêu cầu của sự nghiệp giải phóng dân tộc Thất bại của phong trào Cần Vương cuối thế kỉ XIX đã chứng tỏ ý thức hệ phong kiến không còn là con đường cứu nước, cứu dân được nữa. Bước sang đầu thế kỉ XX, yêu cầu bức thiết đặt ra cho lịch sử VN là phải tìm kiếm một con đường cứu nước mới, phải kết hợp đấu tranh GPDT với duy tân đất nước về chính trị, kinh tế, VH, tinh thần và tư tưởng. Cũng chính trong khoảng thời gian này, lịch sử dân tộc tiếp tục đặt ra cho những người trí thức Nho học hai nhiệm vụ quan trọng là

"đánh đổ đế quốc Pháp giành độc lập cho Tổ quốc và cải cách xã hội để tiến kịp các nước văn minh trên thế giới" [223, tr. 152]. Hai nhiệm vụ này lẽ ra phải một giai cấp tiên tiến đảm nhận. Nhưng xã hội VN lúc này đang trong quá trình phân hoá sâu sắc. Do đó, trách nhiệm cứu nước, cứu dân lúc này vẫn đặt lên vai các trí thức Nho học yêu nước. Để thực hiện nhiệm vụ mà lịch sử giao phó, các trí thức Nho học trong quá trình vận động quần chúng nhân dân GPDT đã tìm thấy những tiếng nói mới, những phương thức hoạt động mới qua tân thư, tân văn gửi từ Trung Quốc sang. Chính sự đổi mới về tư duy và phương thức cứu nước này, đã giúp cho nhiều trí thức Nho học tiến bộ nhận thấy được tầm quan trọng từ các yếu tố nội tại của đất nước để từ đó đứng ra vận động duy tân, cải cách. Và cũng do vậy mà cuộc vận động chấn hưng PG diễn ra từ sau năm 1920 đã nhanh chóng đón nhận được sự quan tâm, tán trợ của nhiều trí thức Nho học. Với Phan Châu Trinh, ông tin tưởng ở sự đóng góp của PG trong việc củng cố, phát huy các giá trị tư tưởng truyền thống của dân tộc và "ở sự nhận thức về khả năng duy tân một xã hội thật quá như quốc gia Nhật Bản nữa" [172, tr. 10]. Theo ông, chính Nho học đã làm cho VN suy nhược. Do đó, "Bất phế Hán tự, bất túc dĩ cứu Nam quốc" (Không bỏ chữ Nho, không cứu được nước Nam). Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc sau khi rời bỏ

chốn quan trường đã dành nhiều thời gian, công sức tiếp cận và nghiên cứu về đạo Phật. Cụ đã tích cực cùng các tăng ni, Phật tử tham gia các buổi đăng đàn thuyết pháp, viết bài cho tờ Pháp Âm và tờ Phật Hóa Tân Thanh niên. Ngoài ra, cụ còn tham gia cố vấn cho thiền sư Khánh Hòa trong việc gây dựng các tổ chức PG những năm đầu của thế kỉ XX: "Cụ Nguyễn Sinh Sắc đã gợi ý sáng tỏ cho sư cụ Khánh Hoà là phải tổ chức, có tổ chức mới có cơ sở để làm việc, để tạo thế mạnh và hoằng đạo, phải tổ chức thành hội PG. Bấy lâu cụ Khánh Hòa có ý đó, giờ đây được cụ Sắc làm sáng tỏ hẳn lên và cụ Sắc trở thành một lí thuyết gia của cụ Khánh Hòa" [190, tr.16]. Xuất phát từ việc đánh giá về vai trò của PG đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ dân tộc trong lịch sử, Phan Khôi trong một bài viết đăng trên báo Tràng An, cho rằng: "Vào thời Lí - Trần, đạo Phật tràn ngập cả nước, chùa chiền khắp nơi, nhưng nước nhà chưa có cái vẻ tích nhược như thời Lê Trung Hưng hay Nguyễn thống nhất là các thời đại Nho học thịnh hành. Trái lại, nhà Lí, nhà Trần mạnh lắm,

dân khí hăng lắm: mấy phen giặc tàu sang chúng ta đuổi đi như đuổi vịt. Lịch sử là cái chứng minh mạnh lắm không ai cãi được. Nó đã làm bằng chứng cho PG không phải là một thứ thuốc phiện làm mòn yếu con người" [169, tr. 1]. Sự quan tâm của Phan Khôi đối với PG giai đoạn này còn được thể hiện qua lòng nhiệt thành ủng hộ và những trăn trở của ông khi phong trào đã đi được một chặng đường nhưng chưa mang lại những kết quả như mong muốn. Phan Khôi đã lên tiếng thúc dục: "Chúng tôi chỉ bực mình các hội PG xứ ta cũng như các hội khác cứ im ỉm mà chẳng chịu làm việc gì hết" [169, tr. 3]. Bên cạnh đó, cụ Phan rất chú trọng đến công tác Việt hóa kinh điển PG. Cụ cho rằng: "Tôn giáo nào cũng vậy, kinh điển là cái gốc; cái gốc mà chưa có thì những cái ngọn kia không nương dựa chỗ nào được để mà sống vậy... Ngày nay mà muốn nói chuyện chấn hưng PG, ngoài các việc khác, nên lo gấp việc dịch kinh" [166]. Riêng đối với Huỳnh Thúc Kháng, ông cho rằng chấn hưng PG là một việc làm có lợi cho quốc dân. Do vậy, ngay sau khi tờ Nguyệt san Viên Âm ấn hành những số đầu tiên ông đã viết thư động viên tờ báo này: "Trên vài mươi năm nay,... đường Nho học kia gần như tiêu diệt mà đường học Phật vẫn còn nguyên. Không những còn nguyên mà lại còn có người lo chấn hưng như Từ Bi Âm... Nay lại có Viên Âm ra đời nữa. Viên Âm hãy gắng lên" [162, tr. 31]. Đồng thời, thông qua các hoạt động của PTCH, ông cũng mong muốn tìm lại cho Nho giáo một vị trí xứng đáng với lịch sử tư tưởng dân tộc. Ông viết: "Trải qua bao cuộc bể dâu PG vẫn còn nguyên vẹn mà bây giờ lại được chấn hưng; trong khi đó Nho giáo đã suy sụp mà khắp nước lạnh tanh, không có ai nghĩ đến chuyện chấn hưng Nho học" [162, tr. 40-41]. Có thể thấy rằng, trước yêu cầu mới của lịch sử dân tộc nhiều nhà trí thức yêu nước tiến bộ xuất thân từ cửa Khổng sân Trình đã thể hiện tư tưởng "qua cầu" đối với Nho giáo. Họ đã bắt đầu đi tìm những tiếng nói mới, những phương thức hoạt động mới thay thế cho cuộc vận động cứu nước dưới ý thức hệ phong kiến đã thất bại từ những năm trước đó. Với mong muốn khôi phục lại hình ảnh VN độc lập, tự chủ và hùng cường như hai triều đại Lí - Trần, nhiều nhà trí thức Nho học đã đứng ra kêu gọi, vận động chấn hưng PG. Tuy nhiên, qua đây cũng cho thấy sự bất lực của tầng lớp Nho sĩ trước nhiệm vụ lịch sử của dân tộc. Đó là việc tìm ra lời giải đáp cho con đường cứu nước, GPDT ra khỏi sự thống trị và bóc lột của TDP. Bởi khi bước vào một thời đại

mới, một khúc quanh mới thì hệ tư tưởng tôn giáo, dù đã được chấn

hưng đi nữa, cũng không thể đảm đương được vai trò là hệ tư tưởng chủ đạo cho con đường GPDT, vì nó không mang tính cách mạng. 2.1.5. Yêu cầu chấn hoạng của Phật giáo Việt Nam Bước sang đầu thế kỉ XX, những dấu hiệu khủng hoảng và suy yếu của PG VN biểu hiện ngày càng rõ nét. Thực trạng này đã được các tăng ni, Phật tử, các nhà trí thức mến mộ đạo Phật đề cập và lí giải thông qua nhiều bài viết khác nhau. Ở miền Nam, cư sĩ Khánh Vân với bài PG ở nước ta vì đâu phải chịu cái hiện trạng suy đồi? đã cho rằng, PG suy đồi là bởi sự xuống cấp của hàng ngũ tăng già. Ông viết: "Có kẻ mượn Phật làm danh, cũng ngày đêm hai buổi công phu, thọ trì, sóc vọng, cũng sám hối như ai,... lại thủ dị cầu kì, học thêm bùa ngãi, luyện roi thần, làm bạn với Thiên Linh cái, khi ông lên, lúc bà xuống, ngáp ngắn, ngáp dài, thư phù niệm chú, gọi là cứu nhân độ thế, nhưng lợi dụng lòng mê muội của chư thiện tín mở rộng túi tham quơ quét cho sạch sành sanh... Cái hiện trạng như thế bảo sao PG chẳng suy đồi" [253, tr. 304]. Với tì kheo Thành Đạo, PG suy yếu là vì tôn giáo này không được phổ thông và tăng đồ thất học. Do vậy mà "có người chưa rõ giới tướng đã khai kì làm vị hoà thượng. Có kẻ chưa thuộc luật Sa di mà đã thụ làm tì khưu" [45, tr. 14]. Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì cũng đã chỉ ra nguyên nhân suy yếu của PG là vì "không có Thích học đường và kinh sách đủ cho tăng đồ theo học, cũng không có Phật học tạp chí để dịch kinh chữ Hán ra chữ quốc âm cho tín đồ xem đặng hiểu đạo lí" [130, tr. 44]. Với Hội Phật học Lưỡng Xuyên thì từ thời nhà Lê đến nhà Nguyễn, Nho giáo vươn lên chiếm vị trí độc tôn còn đạo Phật tựa như một đạo phụ. Vì thế mà "Phật pháp suy đồi, tăng đồ trụy lạc, chốn tòng lâm ngày nay không có cổ phong trật tự, không nhất thống" [193, tr. 285]. Tại miền Trung, tác giả Vân Đàm qua bài viết Quốc dân ta cần phải nghiên cứu Phật học đã lí giải nguyên nhân suy yếu của PG bắt nguồn từ những hạn chế của tín đồ nhà Phật. Với phái xuất gia thì hàng năm cứ khai kì, khai hương, nhập sơn mà khi đề cập đến các vấn đề cần thiết của sự tu hành thì lại sửng sốt mơ màng. Phái tại gia, nhất là những người phụ nữ thiếu hiểu biết lại đặt nhiều niềm tin vào thần thánh nên thấy chùa thì tới cúng kính, thấy thầy thì tới quy y. Họ không nhận thấy "chùa là cửa hàng buôn bán, thầy là ông chủ thu tiền, thế mà tới lui rộn rực... Cái tệ mê tín đến nỗi như thế thiệt là mê thảm" [39, tr. 22-23]. Theo Giải Quán, PG suy yếu là vì tăng già thiếu tinh thần lục hòa, thiếu sự tổ chức. Ông viết: "Trong chư sơn phần

nhiều người thì chuyên học kinh trì giải, kẻ thì lo tham thiền niệm Phật, chỉ mưu phần tự độ một mình, ngoài ra không quan niệm tới cuộc thịnh suy của đạo. Trong tòng lâm có nhiều người lưu tâm về đạo, muốn nối nòi giống Phật, dìu dắt người sau nhưng quy tắc không rành, đoàn thể không có... Chẳng ai nhượng ai, chẳng ai biết ai và cũng chẳng ai hòa hiệp với ai. Vậy thì làm sao mà đạo không suy đồi" [194, tr. 19]. Với thượng toạ Mật Thể, PG suy yếu là vì vận nước thay đổi, nên dù các triều vua tín ngưỡng sùng phụng làm chùa đúc tượng mà tinh thần PG vẫn suy. "Đến đây, từ vua quan cho đến thứ dân, ai ai cũng an trí đạo Phật là ở sự cúng cấp, cầu đạo chứ không biết gì khác nữa... Đến nỗi gần 15 năm lại đây, hiện tượng suy đồi ấy lại biểu diễn đến chỗ đổi bại... Ôi tinh thần PG đến đây hầu đã tuyệt diệt" [225, tr. 223]. Ở miền Bắc, sư Thiện Quả cho rằng: "Một tôn giáo lưu hành khắp một nước mà không có người đứng

ra gánh vác lấy phần trách nhiệm của giáo hội trong toàn quốc thì cái tôn giáo ấy ắt phải suy tàn loạn lạc" [192, tr. 13]. Cùng chung quan điểm này, Phạm Tài Luyện cho rằng: "Xét ra chỉ vì đạo giáo không nơi chủ trì, tăng ni hầu gần mất hết hệ thống cho nên "đất vua, chùa làng phong cảnh bụt" đến nay gần thành một câu phổ thông ở cửa miệng, khiến cho các bậc đại đức chân tu cũng phải phàn nàn, ngậm ngùi, đồng lòng lo âu" [175, tr. 15]. Sự suy yếu của PG cũng buộc cư sĩ Thanh Quang phải thốt lên rằng: "Đau đớn thay xứ ta, những hạng người xuất gia vào chùa phần nhiều chỉ học đặng vài bộ kinh, lo luyện hơi cho hay, tập nhịp tán cho già, nay lĩnh đám này, mai lĩnh đám khác, cũng tràng hạt cũng cà sa, thử lật mặt trái của họ mà xem thì có khác nào người trần tục" [68, tr. 229-230]. Hơn nữa, PG VN lúc này còn đối diện với một thực trạng là sự xuất hiện của nhiều tôn giáo mới. Đầu thế kỉ XX, TDP thực hiện chính sách nâng đỡ tạo điều kiện thuận lợi cho Công giáo, khiến tôn giáo này nhanh chóng phát triển. Và đặc biệt, ở Nam Bộ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, do nhiều nguyên nhân về kinh tế, VH, xã hội và tư tưởng đã xuất hiện một số tôn giáo mới, hoặc bắt nguồn từ PG, hoặc từ tín ngưỡng dân gian, hoặc đi ra từ Tam giáo như: Bửu Sơn Kì Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội VN, Cao Đài, PG Hòa Hảo… Thượng toạ Đôn Hậu trong một bài thuyết pháp cũng đã có những miêu tả rằng: "PG, Khổng giáo đã tuyên truyền trong nước ta từ mấy ngàn năm thì không nói, đến như Thiên Chúa giáo, Gia Tô giáo là những tôn giáo mới nhập chưa đầy 200 năm mà cũng bành trướng một cách phi thường. Lại cách năm sáu năm gần đây có nổi lên một lối tín ngưỡng

nữa là đạo Cao Đài, đạo này mới truyền bá trong một thời gian ngắn ngủi mà cũng đã nhiều tín đồ lắm" [77, tr.5]. Sự phát triển của các tôn giáo nói trên đã tạo ra sức cạnh tranh cũng như tạo ra động lực để thúc đẩy PG chấn hưng. Sự suy yếu của PG VN những năm đầu thế kỉ XX còn bắt nguồn từ sự lụi tàn của chữ Hán vốn là một trong những ngôn ngữ chính dùng để biểu đạt hệ thống giáo lí và kinh kệ của đạo Phật. Sự thay thế chữ Hán bằng chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp đã tạo ra xáo trộn lớn không những ở phương diện biểu đạt tư duy mà còn ở cách tiếp cận và nhận diện các vấn đề. Quá trình thay đổi nhận thức đối với các vấn đề mới của thời cuộc đòi hỏi phải có thời gian và sự rèn luyện mới thích ứng được với sự biến đổi ngôn ngữ. Do đó, nhiều tăng ni, Phật tử vốn chưa có điều kiện để học hành đầy đủ chữ Hán lại tiếp tục bị thất lạc trong chữ Quốc ngữ hoặc chữ Pháp nên không thể nắm bắt được đầy đủ giáo lí của đức Phật. Trần Văn Giác trong Bài diễn văn lúc khai đại hội Hội Phật học Lưỡng Xuyên cũng đã nhấn mạnh rằng: "PG do chữ Hán truyền qua nước ta mà chữ Hán ở nước ta hiện giờ bị trào lưu thay đổi nên chẳng còn ảnh hưởng ở dân gian, duy chỉ trong chốn tăng già chỉ còn nhấp nhoáng đôi điểm Phật hóa để làm nền tảng đạo đức của nước nhà. Bởi thế nếu không vận động trùng hưng thì sau này khó tránh khỏi cái nạn tiêu trầm tai hại" [63, tr. 64]. Trước những tác động từ tình hình nói trên, các nhà chân tu Phật học và hàng trí thức có thiện chí với đạo Phật, đã trăn trở và khát khao làm sao chấn hưng PG. Đây cũng chính là cơ duyên lớn cho các tăng ni, Phật tử, cùng với các nhà trí thức có lòng yêu nước, yêu đạo ngồi lại với nhau để chỉ ra nguyên nhân suy yếu PG, cũng như vạch ra đường hướng, phương thức chấn hưng lúc này. Trong bài viết "Tại sao PG nước ta suy đồi", tì kheo Thiện Trí đã bày tỏ tâm nguyện rằng: "Chúng ta

không nên chần chừ cho qua ngày tháng, phải mau đem hết quan điểm của mỗi người mà hiệp chí đồng tâm để duy trì Phật pháp, mở rộng con đường bác ái, từ bi mà dìu dắt sinh linh khỏi bể khổ luân hồi, ấy là một điều cần yếu của người xuất gia đối với Phật pháp" [239, tr. 22]. Mục tiêu ban đầu mà các tăng ni, Phật tử hướng đến là vận động để đưa PG VN đi đến thống nhất và từ đó sẽ xây dựng một đường lối và phương thức hoạt động chung nhất cho toàn thể giáo đồ. Tuy nhiên, quá trình vận động thống nhất PG giai đoạn này vẫn chưa thực hiện được. Khi mà cuộc vận động thống nhất dường như rơi vào bế tắc thì PG ba miền đất nước lại đạt được thành tựu quan trọng là đã thành lập được các tổ chức Phật học, chính thức mở đầu cho quá trình chấn hưng PG trên cả nước.

2.1.6. Nguyên nhân nội tại của Phật giáo miền Trung Bước sang đầu thế kỉ XX, cũng giống như thực trạng chung ở miền Nam và miền Bắc, PG miền Trung biểu hiện sự khủng hoảng và suy yếu trên nhiều phương diện. Ở phương diện tăng tài, nhiều tăng ni, Phật tử miền Trung cho rằng, tăng già trong nước không phải là không có bậc chân tu, không có tài thực học. Tuy nhiên, do tác động từ những biến đổi của bối cảnh xã hội đã làm cho tăng ni, Phật tử buộc phải chú tâm đến việc "kiếm kế sinh nhai" mà thiếu đi sự chuyên tâm hành. Hệ quả nghiêm trọng là: "Người ngoại hộ thì ngày càng ít mà việc cố nội thì ngày càng sanh nhiều. Cho nên ngoài cái thì giờ ôn học bốn quyển luật, hai buổi công phu ra, không thể nào mà không bỏ học để xoay xở về đường sinh hoạt của chùa. Chùa này vậy, chùa kia cũng vậy, mãi mãi gây nên cái nạn thất học ở ngày nay" [144, tr. 5]. Ở phương diện hộ trì Chánh pháp, Hội Phật học Đà Thành cho rằng: "Tăng đồ đã không biết Phật pháp thì tín đồ còn biết học Phật pháp với ai, mà tín đồ đã không học Phật pháp thì chi cho khỏi lầm Phật là một vị thần linh nên cúng cấp cầu danh, cầu phước và chỉ thích những ông thầy tán hay tụng giỏi chớ không biết phát tâm cung kỉnh cúng dường những bậc chân tu trì giới" [173]. Đồng thuận với quan điểm này, Chính Túc cho rằng: "Phật học ở xứ ta ngày xưa tráng lệ, nguy nga thế nào mà ngày nay sao lại bơ thờ linh lạc, lí cũng không thành lí, sự cũng không thành sự, đến nỗi đạo Phật in tuồng đã muốn hóa thành một lối dị đoan chứ không thiệt là đạo Phật nữa" [246, tr. 48]. Ở phương diện truyền giới, Ban Trị sự của HPHAN cũng có nhận định: "Ngó lại những lối truyền giới ở xứ ta mà thương bại. Ông thầy thì không rõ Phật pháp, không rõ giới luật; học trò thì phần nhiều chưa giữ đủ năm giới, hoặc chưa hề phát tâm giữ một giới mà cũng cứ thọ tam đàn, cựu túc để mua cái danh tiếng ông thầy với đời. Vì vậy nên trong sơn môn thường thấy lắm điều quái dị, như các ông thầy công nhiên có vợ con, công nhiên ăn mặn, uống rượu..." [9, tr. 31]. Ở phương diện trì giới, Nguyễn Xuân Thanh với bài viết Hiện trạng PG xứ ta đã cho rằng: "Hiện nay trong tăng đồ có người giới luật không trì, kinh điển không học, chỉ biết tán tụng qua loa rồi đắp y hậu nhà Phật, tự xưng là ông thầy với thiên hạ. Thế rồi cũng kiếm bổn đạo cho đông, cũng lập chùa cho tốt, cũng tạo vườn cho rộng, ruộng cho nhiều rồi cũng phạm đủ các giới quan trọng" [216, tr. 20]. Sự suy yếu của tăng sĩ đã kéo theo hệ quả nghiêm trọng là nhiều tín đồ chỉ biết lo việc cúng

lạy mà không thành tâm tu hành. Đối với họ, Phật chỉ là một vị có oai lực để cho người cầu cạnh, ỷ lại chứ không còn là bậc vô thượng. Ở phương diện nghi lễ cúng cấp,

HPHAN đã cho rằng: “Trong đạo Phật xứ ta, phần đông tăng già chỉ lo việc cúng cấp, gõ mõ tụng kinh, phần đông cư sĩ chỉ biết lên chùa lễ Phật, cầu tài, cầu phước nên khách bản quan lắm khi phải chán chê và than phiền rằng đạo Phật đã gieo vào tâm hồn tín đồ một sự mê tín” [116, tr. 1]. Trước thực trạng nói trên, trong bài viết Xướng minh Phật học ngày nay đã phải thời chưa, cư sĩ Tâm Bình đã nêu ra những lí do cần phải chấn hưng PG như sau: Thứ nhất, sự sụp đổ niềm tin quốc dân đối với những giá trị VH cổ truyền do ý thức hệ Nho giáo đại diện đã tạo nên hoang mang lớn. VH cũ suy sụp mà VH mới chưa được hình thành dù đã gần 50 năm tiếp xúc với VH phương Tây. Đạo Phật lại rất thích hợp với tinh thần và ước vọng của dân tộc, lại có tính cách dung hợp cởi mở, có thể đóng vai trò dung hoà cũ mới. Vì vậy, cần phải chấn hưng PG để xây dựng cho dân tộc một nền tảng VH vừa truyền thống vừa hiện đại [19, tr. 34]. Thứ hai, chấn hưng PG sẽ góp phần khẳng định dáng đứng VH VN đủ tiêu chuẩn và khả năng hấp thụ VH phương Tây mà không bị đồng hoá. Theo Tâm Bình, ngày nay Hán học đình đốn, đất nước tuy hướng theo con đường tân học, nhưng trong khoảng 40 - 50 năm nay chưa hấp thụ ảnh hưởng triết học tân thời. Mới cũ lỡ làng, người theo bên này, người theo bên khác, nền giáo dục Nho học đã lu mờ mà nền giáo dục tân học xây dựng chưa thành, nên đường xu hướng phong tục nhân tâm chưa có chỗ đứng nhất định. Đạo Phật viên dung vô ngại, bao hàm tất cả học thuyết trong thế gian, nếu tuyên truyền lí nghĩa sâu xa của đạo Phật thì sẽ dung hoà được cả Nho học và Tây học mà xây dựng một nền đạo đức và triết lí vững vàng cho phong tục nhân tâm. Phong tục nhân tâm một khi đã thẩm thấu được giáo lí vô thượng, thâm sâu của đạo Phật thì nền giáo dục nước nhà sẽ trở nên bền vững. Ảnh hưởng của đạo Phật đối với nền giáo dục VN chẳng phải là ít. Do vậy, cần tuyên truyền giáo lí vô thượng của đạo Phật để cho mọi người có thể dựa vào đó làm phương châm mà phân biệt điều phải trái, tránh sai đường lạc lối [19, tr. 34]. Thứ ba, tinh thần PG rất thích hợp với tinh thần khoa học và tinh thần tự lực, tự cường của dân tộc. Khoa học tiếp thu được của phương Tây nếu được kết hợp với kiến thức Phật học thì sẽ tránh được những tác động xấu trong khi sử dụng. Do vậy cần phải chấn hưng PG.

Thứ tư, hình thức lễ nghi của đạo Phật lưu hành lâu nay chỉ là một phần nhỏ của tôn giáo này, và phần này đã không còn thích hợp với những người chuộng lí trí và khoa học. Vì vậy, cần phải chấn hưng PG để xây dựng một nền Phật học tân tiến, sống động đáp ứng được nhu cầu của thế hệ mới là điều cần thiết. Theo Tâm Bình, tầng lớp thanh niên hiện tại đang chú trọng đến khoa học thực nghiệm, bất cứ việc gì cũng xét tận nguồn gốc, nếu không rõ lí do thì không chịu tin tưởng. Trong khi đó, PG lại rất thích hợp với khoa học. “Ngày nay tân học mở mang, xứ ta đã tiêm nhiễm cái trí não nghiên cứu thì nên đem giáo lí vô thượng thâm sâu của Đại thừa PG mà phô bày ra, đặng ai ai cũng có thể tuỳ theo trí lực mà suy nghiệm, mà nghiên cứu. Đến khi rõ được nghĩa lí, hết chỗ nghi ngờ mà lo chi không phát khởi tín tâm một cách rõ ràng chắc chắn” [19, tr. 35]. Mặt khác, sự phát triển của khoa học cũng có tính chất hai mặt của nó. Do đó, nếu đem tư tưởng từ bi của đức Phật vào trong nghiên cứu khoa học thì sẽ mang lại những kết quả rất hữu ích cho nhân loại. Ngược lại, nếu đem lòng tham, sân, si của mình vào trong nghiên cứu khoa học thì nó sẽ gây ra những hậu quả vô cùng to lớn. Hiểu biết

khoa học cộng thêm tinh thần từ bi, hỉ xã của PG sẽ mang lại nhiều thành công lớn cho việc xây dựng cuộc sống. Do vậy, cần phải chấn hưng PG. Có thể nhận thấy rằng, nguyên nhân nội tại của PTCH PG miền Trung không nằm ngoài những nguyên nhân chung của PG trong cả nước. Đó chính là sự suy yếu và xuống cấp của một số vị tăng già, là sự sa ngã của nhiều tăng ni, Phật tử trước những ảnh hưởng từ buổi giao thời giữa hai nền VH cũ mới... Do đó, chấn hưng PG là yêu cầu bức thiết không những đối với sự tồn vong của tôn giáo này mà nó còn góp phần gìn giữ và phát huy các giá trị VH dân tộc trước sự chèn ép và lấn át của VH phương Tây. 2.2. Quá trình hình thành phong trào chấn hoạng Phật giáo miền Trung 2.2.1. Một số nét khái quát về sự hình thành phong trào chấn hoạng Phật giáo Việt Nam Ý tưởng về việc chấn hưng PG xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1923, nhân ngày giỗ tổ tại chùa Long Hoà (Trà Vinh), thiền sư Khánh Hoà đã vận động chư tôn thiền đức khắp miền Tiền Giang và Hậu Giang về dự lễ, đồng thời họp bàn chấn hưng PG. Kết quả là các vị hoà thượng có mặt trong buổi lễ như Huệ Quang, Trí Thiền, Từ Phong,... đã dự định cùng nhau thành lập Hội Lục hòa Liên hiệp để từ đó tiến tới thành

lập giáo hội PG trong toàn quốc. Tuy vậy, thiền sư Khánh Hòa "vẫn không thành lập được hội này dù ông đã đi mòn gót từ tổ đình này tới tổ đình khác" [172, tr. 21]. Năm 1926, cư sĩ Huỳnh Thái Cửu mời một số vị hoà thượng đến nhà mình tại Trà Vinh dự lễ Trai tăng, báo hiếu sau mùa an cư. Tại buổi lễ này, ông đưa ra đề nghị thành lập hội PG để khởi xướng phong trào nghiên cứu giáo lí, chấn chỉnh tăng già. Cũng trong thời gian này, thiền sư Khánh Hoà tích cực kêu gọi tăng ni, Phật tử tham gia chấn hưng PG thông qua một chương trình gồm 4 điểm: "Lập hội PG; Thỉnh ba tạng kinh điển dịch ra chữ Quốc ngữ; Lập trường Phật học để đào tạo tăng tài và xuất bản tạp chí phổ biến giáo lí; Kêu gọi tăng đồ thức tỉnh, chấn hưng quy củ thiền môn" [268]. Ngày 05/01/1927, nhà báo Nguyễn Mục Tiên trong một bài viết "Nên chấn hưng PG ở nước nhà" đăng trên Đông Pháp Thời báo, số 529 đã đề nghị các nhà trí thức trong nước, nhất là những gia đình có nhiều thế hệ sùng bái đạo Phật mở cuộc điều tra về tình hình tôn giáo ở VN và góp sức vãn hồi lí tưởng. Cùng chung hoài bão chấn hưng PG, sư Thiện Chiếu đã chỉ ra những nguyên nhân cơ bản làm cho PG VN suy yếu là: "Tăng giới không chịu chuyên tâm về đường học vấn... Phật lí không rõ rệt, nên những kẻ tại gia tín ngưỡng phần nhiều là mê tín, chỉ biết đốt hương cầu khấn Phật" [58, tr. 18]. Đồng thời, ông đưa ra chủ trương chấn hưng PG bắt đầu từ việc thành lập Phật học báo quán để truyền bá giáo lí nhà Phật, xây dựng Phật học đường đào tạo tăng tài và Việt hoá kinh sách phục vụ nghiên cứu, tu tập. Ở miền Bắc, sư Tâm Lai trụ trì chùa Tiên Lữ (Thái Nguyên), trong một lần về Hải Phòng được đọc bài "Nên chấn hưng PG ở nước nhà" của Nguyễn Mục Tiên, đã viết bài kêu gọi chấn hưng PG trên tờ Khai hóa Nhật báo số 1640, ra ngày 16/1/1927 với nội dung "Sớm thành lập VN PG Hội cho cả ba miền"3. Theo sư Tâm Lai: "Xưa nay các chùa vẫn có sơn môn, sơn môn tức là hội đó, song sơn môn phạm vi chật hẹp... Nay ta biến đổi cái phạm vi chật hẹp ấy ra, phá bỏ cái lối sơn môn mà lập ra PG Tổng hội. PG Tổng hội là một cái hội họp tất cả các sư trong ba kì Nam, Trung, Bắc, lại có một điều lệ chung, có một cái quy tắc chung, đâu đâu cũng quy về một chỗ cả" [58, tr. 53]. Đồng thời, sư Tâm Lai còn đưa ra đề nghị là sư Thiện Chiếu nên liên lạc các sư

từ Nam ra Trung, còn ông sẽ chịu trách nhiệm liên lạc các sư từ Bắc vào

3 Ý tưởng thống nhất Phật giáo trong toàn quốc được sư Tâm Lai cụ thể hoá thông qua bài viết Vấn đề chấn hưng Phật giáo đăng trên Khai hoá Nhật báo các số từ 1654 đến 1660, và số 1662 đến 1664, năm 1927.

Trung. Từ đó, họp tất cả các sơn môn trong nước để lập ra VN PG Hội. Tháng 5/1927, sư Thiện Chiếu ra Hà Nội gặp sư Tâm Lai để bàn việc thành lập VN PG Hội. Tại cuộc hội ngộ này, cả hai sư tăng đại diện cho miền Nam và miền Bắc đã không đạt được tiếng nói đồng thuận4. Năm 1928, chư vị hòa thượng Khánh Hòa, Huệ Quang, Liên Trì, Thiện Niệm đến chùa Linh Sơn (Sài Gòn) cùng sư Thiện Chiếu và một số Phật tử trẻ tuổi khác thành lập một tổ chức có tên gọi là Chấn hưng PG. Mục đích là lập Phật học đường để giáo dục tăng đồ và xây dựng Phật học thư xã tàng trữ kinh sách. Do không xin được giấy phép của chính quyền thuộc địa nên tổ chức này chưa thể đi vào hoạt động. Năm 1929, chư vị nói trên cùng thượng tọa Trí Thiền thành lập Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì nhưng vẫn không xin được giấy phép hoạt động5. Thời gian này, thiền sư Khánh Hòa xuất bản tập san Phật học bằng chữ Quốc ngữ lấy tên là Pháp Âm, số đầu ra ngày 13/08/1929. Do sự cấm đoán của chính quyền thuộc địa nên tờ báo này bị đình bản ngay số đầu tiên. Tiếp đến, sư Thiện Chiếu đã đứng ra vận động xuất bản tập san khác lấy tên là Phật Hóa Tân thanh niên, tòa soạn đặt tại chùa Chúc Thọ, xóm Thuốc, Gò Vấp. Nội dung tập san này hướng đến tầng lớp cư sĩ trí thức và tăng sĩ trẻ. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau, nhất là chưa nhận được sự chấp thuận của chính quyền thuộc địa nên quá trình vận động chấn hưng PG VN giai đoạn này vẫn chưa mang lại được những kết quả như mong đợi. Đến cuối năm 1929, khi mà quá trình vận động hợp nhất PG dường như chững lại thì nó lại mở ra một hướng đi mới cho PG VN. Đó là từ sau năm 1930, các tổ chức Phật học với quy mô khác nhau được hình thành trên khắp cả nước, chính thức mở đầu cho quá trình chấn hưng PG VN. Tại miền Nam, ngày 26/8/1931, Thống đốc Nam Kì là Krautheimer đã phê chuẩn Nghị định số 2062 chính thức công nhận tính chất pháp lí của Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì. Cơ cấu tổ chức ban đầu của Hội gồm: Hội trưởng Danh dự là

4 Xem thêm Nguyễn Đại Đồng (2012), “Những người đầu tiên khởi xướng Phong trào chấn hưng Phật giáo ở 5 Tên gọi, mục đích, cách thức tổ chức, quyền hạn và nhiệm vụ của các thành viên, các ban được nêu rõ trong bản Điều lệ của Hội và đã được các thành viên sáng lập thông qua vào ngày 28/12/1929. Tuy nhiên khi trình lên chính quyền thuộc địa, yêu cầu này đã không được chấp thuận. Một đặc điểm tiếp theo, trong khi ở miền Trung và miền Bắc, báo chí Phật giáo xuất hiện sau khi các tổ chức Phật học đã xin được giấy phép thành lập thì ở miền Nam - nơi khởi đầu cho phong trào chấn hưng của cả nước, Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì lại xin được giấy phép hoạt động sau tờ Tạp chí Từ Bi Âm - vốn là cơ quan ngôn luận của Hội, xem thêm Từ Bi Âm, số 1, tr. 42.

Thống đốc Nam Kì cùng các Hội phó Danh dự là Rivoal, Robert, bà Karpeès và Lê Thị Ngởi; Ban Trị sự do thiền sư Khánh Hòa làm Hội trưởng, Hội phó Trần Nguyên Chấn và hòa thượng Từ Phong, Cố vấn là hòa thượng Huệ Quang cùng cư sĩ Nguyễn Văn Nhơn,

Thủ quỹ Phạm Ngọc Vĩnh và Thư kí Lê Văn Phổ [130, tr. 36]. Ngày 31/4/1931, tạp chí Từ Bi Âm được Toàn quyền Đông Pháp cấp giấy phép hoạt động, số ra đầu tiên vào ngày 1/1/1932. Chủ nhiệm tòa soạn là thiền sư Khánh Hòa, chủ bút hòa thượng Bích Liên và phó chủ bút là hòa thượng Liên Tôn. Tòa soạn đặt tại chùa Linh Sơn, 149 đường Douaumont (nay là đường Cô Giang, Tp. HCM) [131, tr. 6]. Tiếp đến, ngày 13/8/1934, Hội Phật học Lưỡng Xuyên được Thống đốc Nam Kì phê chuẩn thành lập theo Nghị định số 2286, tại chùa Long Phước, Trà Vinh. Về cơ cấu tổ chức: Ban Quản lí gồm Hội trưởng Lê Văn Xuyến (pháp danh An Lạc), Hội phó Phạm Văn Liêu, Thủ quỹ Thái Phước, Thư kí Phạm Văn Luông, Pháp sư học đường Võ Khánh An, Đốc học sư Lê Khánh Hòa, Kiểm soát Nguyễn Văn Khỏe. Ban Chỉ huy gồm Chánh tổng lí Nguyễn Huệ Quang và phó Lê Diệu Pháp, Cố vấn Hành chính Lê Tâm Quang. Hội trưởng Danh dự ông Robert Dufour - Chủ tịch hạt Trà Vinh. Hội viên của hội gồm: Sáng lập, Thường trợ, Thi ân, Tán trợ. Hòa thượng Từ Phong được mời làm Chứng minh Đạo sư. Ngày 5/7/1935, Toàn quyền Đông Dương R. Robin kí Nghị định số N604-S cho phép Hội Phật học Lưỡng Xuyên xuất bản tạp chí Duy Tâm, số đầu tiên được ấn hành vào ngày 1/10/1935 [128]. Ngoài hai tổ chức tiêu biểu nói trên, tại miền Nam giai đoạn này chính quyền TDP còn cho phép thành lập thêm các tổ chức Phật học như: Hội PG Tương Tế (Nghị định số 2335, ngày 11/6/1934) [262, tr. 1], Hội Thiên Thai Thiền Giáo tông, Liên hữu (19/10/1934), Hội Tĩnh độ Cư sĩ (1934), Hội Thiên thai Thiền giáo tông (Nghị định số 2466, ngày 19/7/1935) [138, tr. 45], Hội Phật học Kiêm Tế (Nghị định số 1068, ngày 23/3/1937)... Tại miền Trung, năm 1932, hoà thượng Giác Tiên đã đứng ra vận động tăng ni, Phật tử cùng với một số cư sĩ như Lê Đình Thám, Nguyễn Khoa Tân,... thành lập Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lí PG, tại chùa Trúc Lâm, Huế. Tiếp đến, năm 1935 Hội Phật học Đà Thành cũng xin được giấy phép thành lập tại chùa Phổ Thiên, Đà Nẵng6.

6 Chúng tôi xin được trình bày một cách cụ thể nội dung này ở mục 2.2.2. Diễn biến phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung.

Tại miền Bắc, ngày 6/11/1934, Thống sứ Bắc Kì A. Tholance đã kí Nghị định số 4283 cho phép thành lập Hội PG Bắc Kì, hội quán đặt tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Hội trưởng Danh dự là Toàn quyền Đông Pháp Robin, Thống sứ Tholance và Tổng đốc Hoàng Trọng Phu. Hội trưởng Nguyễn Năng Quốc, Hội phó Nguyễn Văn Ngọc và Nguyễn Quốc Thành, Thủ quỹ Phạm Mạnh Xứng, Thư kí Trần Văn Phúc, Giám sát Trần Văn Giác. Hội đã suy tôn hòa thượng Thanh Hanh lên làm Thuyền gia Pháp chủ. Hội viên của Hội bao gồm: Danh dự, Tán trợ, Vĩnh viễn, Chủ trì, Thiện tín. Ngày 10/12/1934, tuần báo Đuốc Tuệ được chính quyền Pháp cho phép xuất bản. Chủ nhiệm tòa soạn là Nguyễn Năng Quốc, Chủ bút là Phan Trung Thứ. Ban biên tập gồm: Trần Trọng Kim - Trưởng ban và cư sĩ Nguyễn Trọng Thuật làm Thư kí tòa soạn. Trụ sở báo đặt tại chùa Quán Sứ, số 73, phố Richaud Hà Nội. Ngày 31/1/1935, Hội PG Bắc Kì Cổ sơn môn được Toàn quyền Robin cho phép thành lập theo Nghị định số 649. Hội đồng Danh dự Sáng lập gồm: Toàn quyền Robin, Thống sứ Tholance, Khâm sứ Graffeuil, Đốc lí Hà Nội Virgitti... Hội đồng Danh dự Cố vấn gồm: Nguyễn Mạnh Hưởng, Đỗ Đình Đắc, Trần Đình Phụng... Ngày 15/6/1935, tạp chí Tiếng Chuông Sớm chính thức cho ra mắt số đầu tiên. Chủ nhiệm tòa soạn là sư Đỗ Văn Hỉ, Chủ bút là Bùi Xuân Dục, phó Chủ bút Nguyễn Quang Độ, Trị sự

và Biên tập là Nguyễn Văn Yên, Nguyễn Duy Tiến. Như vậy, từ sau năm 1930, tại VN đã hình thành nhiều tổ chức Phật học với quy mô khác nhau. Về cơ bản, các tổ chức này đều hướng đến mục tiêu là cải tổ đường lối tu tập và cách thức sinh hoạt của tăng già, đổi mới phương thức giáo dục và đào tạo tăng ni sinh, ra báo chí làm hậu thuẫn cho các hoạt động hoằng dương Chánh pháp, Việt hóa kinh sách PG phục vụ cho hoạt động tu tập và nghiên cứu... Tuy nhiên, sự hình thành đa dạng các tổ chức Phật học đã cho thấy PTCH PG VN thiếu tính chặt chẽ và thống nhất trong chủ trương cũng như cách hành động. Và chính do vậy mà ngay sau khi phong trào hình thành, dù đã có nhiều phương án nhất thể hóa PG VN nhưng vẫn không mang lại kết quả. Về khách quan, sự hình thành đa dạng các tổ chức nói trên đã góp phần khẳng định tăng ni, Phật tử cũng như các nhà trí thức đương thời luôn trăn trở trước sự thịnh suy của đạo Phật và đằng sau đó là những nhận thức sâu sắc về sự tồn vong đối với các giá trị VH đã gắn bó với dân tộc qua suốt chiều dài lịch sử. Đặc biệt hơn, sự hình thành các tổ chức Phật học này đã góp phần tạo nên những tiền đề quan trọng cho sự ra đời và

phát triển của PTCH PG miền Trung. 2.2.2. Diễn biến phong trào chấn hợng Phật giáo miền Trung Cùng với quá trình vận động chấn hưng PG trong cả nước, tại miền Trung, từ sau năm 1920, hòa thượng Tuệ Pháp, Tâm Tịnh đã cho mở các Đạo tràng để giảng giải đạo lí cho tăng ni, Phật tử tại chùa Thiên Hưng (Huế). Năm 1927, tại Bình Định, quốc sư Phước Huệ cũng mở các lớp thuyết giảng Phật pháp thu hút sự quan tâm theo học của nhiều tăng ni, Phật tử đến từ các tỉnh miền Trung. Sớm có tư tưởng canh tân, cổ súy việc học tập và phiên dịch kinh điển PG sang chữ Quốc ngữ, ngày 18/02/1928, hòa thượng Quảng Hưng đã để đơn xin phép Đốc lí và Tổng đốc tỉnh Quảng Nam cho phép thành lập trường học tại chùa Từ Vân, Đà Nẵng. Để thực hiện được tâm nguyện của mình, hòa thượng Quảng Hưng đã xây dựng một kế hoạch hoạt động với 3 điểm cơ bản: “1/Làm trường học tại chùa, rước thầy giáo đến dạy các đạo nhỏ. 2/Nuôi kẻ nghèo khổ ăn học cho biết hai thứ chữ Tàu và chữ Quốc ngữ. 3/Dịch kinh Phật ra Quốc ngữ” [234, tr. 284]. Năm 1929, sau khi trùng tu chùa Trúc Lâm (Huế), hoà thượng Giác Tiên đã tiến hành mở Phật học đường tại đây và mời quốc sư Phước Huệ ở chùa Thập Tháp (Bình Định) ra làm chủ giảng. Như vậy, tính đến trước năm 1930, tại VN đã xuất hiện 2 xu hướng cải cách PG cơ bản. Ở trong Nam và ngoài Bắc, xu hướng chủ yếu là đề xuất các chương trình xây dựng PG VN thành một tổ chức thống nhất. Với miền Trung, các hoạt động của PG lúc này chủ yếu tập trung vào mục tiêu là giáo dục và đào tạo tăng tài. Đây cũng chính là cơ duyên để PG miền Trung sớm có được một đội ngũ tăng tài có khả năng dẫn đạo và hướng đạo làm nòng cốt cho quá trình chấn hưng PG. Ngày 17/09/1932, Khâm sứ Trung Kì Yves Charles Châtel kí Nghị định số 2691 cho phép Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lí PG (Société d’Étude et d’Exercice de la religion Bouddhique) thành lập [91, tr. 6], chính thức mở đầu cho PTCH PG miền Trung. Mục đích ban đầu của Hội là: “Mỗi tháng đến ngày mồng một và rằm thiết lễ, lễ Phật và thỉnh thầy giảng đạo để cho các hội viên đồng học, đồng tu; Cốt để giúp thiện nam và tín nữ được hiểu rõ chánh giáo của Phật” [91, tr. 1]. Hội viên của Hội bao gồm: Sáng lập, Ân nghĩa, Tán trợ, Vĩnh viễn và Thường trợ. Ban Chứng minh của Hội gồm quốc sư Phước Huệ (Bình Định) và chư vị hoà thượng ở Huế như: Huệ Giác, Giác Tiên, Giác

Nhiên, Tịnh Hạnh. Ban Trị sự của Hội gồm: Hội trưởng là cư sĩ Lê Đình Thám, Hội phó Lê Quang Thiết, Thư kí

Hoàng Xuân Ba, Thủ quỹ Trương Xướng, Kiểm soát Lê Thanh Cảnh. Hội viên Danh dự là vua Bảo Đại cùng Tam tôn cung nữ và Khâm sứ Trung Kì. Đến ngày 30/5/1933, Nguyệt san Viên Âm được Toàn quyền Pháp cho phép xuất bản theo Nghị định Số 2009/P3 với điều kiện: "Nội dung Viên Âm chỉ giảng giải các giáo lí của PG ra chữ Quốc ngữ" [226, tr. 28]. Tòa soạn đặt tại số 13, đường Champeau (nay là đường Hà Nội), thành phố Huế. Số đầu tiên ra mắt vào ngày 1/12/1933. Ngày 10/8/1936, Toàn quyền Rène Robin ra Nghị định số 394-S công nhận tư cách pháp nhân của Hội [99, tr. 58]. Một trong những điểm đáng chú ý là vào ngày 14/8/1938, lần đầu tiên Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lí PG đã tổ chức thành công Đại hội đồng toàn kì tại chùa Từ Đàm với sự tham dự của đại biểu đến từ các tỉnh miền Trung. Đại hội đã biểu thị sự nhất trí với đường lối và phương thức chấn hưng do Hội xây dựng, đồng thời, sửa đổi danh xưng Hội thành Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lí PG tại An Nam, gọi tắt là HPHAN; thông qua các điều khoản trong bản điều lệ và quy tắc cũng như bầu ra Ban tổ chức cho Hội quán Trung ương. Cụ thể, Ban Danh dự với sự tham gia của Khâm sứ Trung Kì, vua Bảo Đại cùng các Tam tôn cung nữ. Ban Chứng minh là các ngài trong Ban Chứng minh của Hội Nghiên cứu và Thực hành Giáo lí PG. Ban Trị sự gồm có: Hội trưởng Nguyễn Đình Hòe, Hội phó Trần Đăng Khoa, Cố vấn hoà thượng Giác Nhiên, Kiểm soát giáo lí cư sĩ Lê Đình Thám, Thư kí Đặng Ngọc Chương, Thủ quỹ Lê Văn Lộc [111, tr. 64]. Có thể nói rằng, Đại hội đồng toàn kì đánh dấu một bước tiến quan trọng của PTCH PG miền Trung trong việc đưa các hoạt động Phật sự toàn miền đi vào hoạt động dưới một đường lối thống nhất do Hội quán trung ương xây dựng. Cũng chính từ sau sự kiện này, mạng lưới các Tỉnh hội của HPHAN đã được củng cố và phát triển rộng khắp khu vực miền Trung. Sớm nhất là tại Quảng Nam, từ đầu năm 1933, tăng ni, Phật tử đã cùng với các cư sĩ hữu công vận động thành lập Tỉnh hội Quảng Nam. Cơ cấu tổ chức của Tỉnh hội gồm: Ban Chứng minh Đạo sư với sự tham gia của hòa thượng Phổ Thoại, Thiện Quả [234, tr. 92]; Ban Danh dự có M. Garel Chánh Công sứ tỉnh Quảng Nam - Hội trưởng, Hội phó là L. Saigne phó Công sứ tỉnh, các hội viên như: D. Dupin, Reynaud, Denick. Với tâm nguyện khôi phục lại vị thế của PG, hòa thượng Thiện Quả đã tích cực vận động tăng ni, Phật tử trong tỉnh tham gia vào các hoạt động chấn hưng Đạo pháp. Đặc biệt, ngài đã đứng ra vận động thành lập Phật học đường

và tích cực đẩy mạnh công tác giáo dục tăng tài. Ngài đã góp phần đào tạo ra nhiều danh tăng lỗi lạc như: Trí Giác, Trí Nhãn, Trí Minh... Tại Đà Nẵng, ngày 14/5/1935, Khâm sứ Trung Kì M. F. Graffeuil phê chuẩn Nghị định số 1057 cho phép Hội Phật học Đà Thành thành lập. Hội quán đóng tại chùa Phổ Thiên, đường Marc Pourpe (nay là đường Phan Châu Trinh, Đà Nẵng). Cùng với sự ra đời của Hội Phật học Đà Thành, ngày 3/5/1936, HPHAN đã thành lập chi nhánh tại Đà Nẵng, trụ sở đóng tại chùa Hội Quán đường Sabiela (nay là Chùa Pháp Lâm, đường Ông Ích Khiêm). Hội trưởng là ông Vũ Như Kim, Hội phó Nguyễn Bá Duy và Lê Quang Ngoạn [101, tr. 62]. Hoà thượng Giác Nhiên được mời làm Chứng minh Đạo sư (lúc này Hội Phật học Đà Thành vẫn còn tồn tại song hành bên cạnh Tỉnh hội). Năm 1938, nhằm thể hiện sự nhất quán trong việc

thực hiện các mục tiêu của PTCH, Hội Phật học Đà Thành đã sáp nhập vào HPHAN. Đến ngày 1/1/1939, Tỉnh hội Đà Nẵng tiến hành nhóm họp Đại hội đồng thường niên và bầu ra Ban Trị sự mới như sau: Hội trưởng Nguyễn Bá Duy, Hội phó Lê Quang Ngoạn, Cố vấn thượng toạ Đôn Hậu và Vũ Như Kim, Thư kí Phạm Siêu, Thủ quỹ Nguyễn Hữu Tài. Kiểm sát gồm Huỳnh Ngọc Diệp, Tôn Thất Kỉ. Tỉnh hội đã mời vợ chồng ông Delage - Đốc lí thị xã Đà Nẵng giữ chức Danh dự Hội trưởng. Tại Quảng Bình, ngày 23/8/1936, HPHAN đã được phép thành lập chi nhánh tại Đồng Hới, ông Huỳnh Tăng Khiêm được mời làm Hội trưởng. Do chưa có đủ kinh phí xây dựng hội quán nên cơ sở ban đầu của Tỉnh hội đóng tại từ đường cũ của ông Khiêm [101, tr. 62-63]. Ngày 18/12/1938, Tỉnh hội Quảng Bình đã nhóm họp hội đồng thường niên và bầu ra Ban Trị sự với các thành viên sau: Hội trưởng Nguyễn Văn Quy, Hội phó Đặng Hữu Kỉ, Cố vấn là hòa thượng Sùng Phước và cư sĩ Đinh Hi, Thư kí Hoàng Mạnh Châm, Thủ quỹ là Lê Huy Tiên, Kiểm sát là Nguyễn Liên. Bên cạnh đó, hội còn cử ra một tiểu ban để lo các hoạt động Phật sự tại Chi hội Lệ Thủy do ông Lê Tử Oanh phụ trách. Cuối năm 1936, hòa thượng Huệ Chiếu đã vận động chư sơn thành lập HPHAN tỉnh Bình Định tại chùa Long Khánh (Quy Nhơn) [255, tr. 102]. Hòa thượng Trừng Chấn được bầu làm Hội trưởng. Sau khi thành lập, Tỉnh hội Bình Định đã tích cực thành lập các Phật học đường như: Thiên Đức, Long Khánh nhằm phục vụ cho hoạt động đào tạo tăng tài... Hiện có một số nhà nghiên cứu vẫn cho là có sự ra đời của Hội Phật học Bình Định vào năm 1937 (như Nguyễn Lang trong cuốn VN

PG sử luận, Thích Thiện Hoa trong cuốn: 50 năm chấn hưng PG VN, tập 1) với quy mô và tính chất tương tự như Hội Phật học Đà Thành hay HPHAN, nhưng trên thực tế là Tỉnh hội Phật học Bình Định. Sau khi được thành lập thì đến cuối năm 1936, Trụ sở của Tỉnh hội được khánh thành và trước cổng của chùa có ghi hai câu bằng chữ Hán là: An Nam Phật học Hội/Bình Định Tỉnh hội [256, tr. 14]. Tại thời điểm này, việc Nguyễn Lang đưa ra nhận định Hội Phật học Bình Định hoạt động khá nhất tại Trung Kì chắc hẳn gắn liền với vai trò của quốc sư Phước Huệ. Ngài là một trong những nhân vật có vai trò rất lớn đối với PTCH PG miền Trung, nhất là trong hoạt động giáo dục và đào tạo tăng tài. “Quốc sư Phước Huệ là cây đại thụ của nền PG không chỉ ở Trung Kì, mà còn tỏa bóng xuống phần đất Nam Kì nữa. Chính Ngài là vị giảng sư nòng cốt của các trường Đại học PG ở Huế và Bình Định trước và sau thời điểm khởi xướng PTCH PG ở miền Trung” [234, tr.275]. Ngày 17/7/1938, Tỉnh hội Khánh Hòa được thành lập với cơ cấu tổ chức như sau: Hội trưởng Tôn Thất Quyền, Hội phó Đặng Ngọc Vinh, Cố vấn Trị sự Nguyễn Văn Thông, Cố vấn Giáo lí Vương Gia Bật, Thư kí Trần Mạnh Tiến, Thủ quỹ Trần Quang Dục. Hội trưởng Danh dự là Công sứ Destenay. Theo nhận định của HPHAN thì “Tỉnh hội Khánh Hòa là một Tỉnh hội lớn nhất ở Trung Kì, công việc thiệt hành bộn bề nhưng nhân dân khắp tỉnh đều hưởng ứng hoan nghênh, quan trên đều vui lòng tán trợ” [109, tr. 68]. Ngày 28/7/1938, Tỉnh hội Quảng Ngãi được thành lập theo Nghị định số 2302. Cơ cấu tổ chức như sau: Hội trưởng Danh dự là Công sứ Aurillac và Tuần vũ Hồng Quan Địch. Chư vị hoà thượng chùa Thạch Sơn, Thiên Ấn và Từ Lâm được bầu làm Chứng minh Đạo sư. Ban Trị sự của hội gồm: Hội trưởng Hoàng Mộng Lương, Hội phó Lâm Tô Bích, Cố vấn Trị sự Rossi, Cố vấn Đạo hạnh Tăng cang chùa Từ

Lâm, Thư kí Phan Tiên, Thủ quỹ Võ Đình Long, Kiểm soát Nguyễn Cư. Trụ sở Tỉnh hội đặt tại chùa Hội Phước. Ngay sau khi hình thành, "hội đã nhanh chóng tổ chức các Chi hội, Khuôn hội. Chú trọng vào việc đào tạo tăng chúng, chỉnh lí tăng giới. Hội đã tổ chức giảng diễn Phật pháp tại các chùa, mở Tăng học trường và phối hợp với các Chi hội, Khuôn hội trong tỉnh tổ chức nâng cấp, tu bổ hoặc tái thiết những ngôi chùa đã bị xuống cấp" [65, tr. 168]. Đồng thời, hội còn thành lập thêm các ban tòng lâm để phục vụ cho hoạt động truyền bá Phật pháp trong các Chi hội. Theo nhận định của Ban Trị sự HPHAN thì, "Tỉnh hội tấn hành một cách rất mau chóng, ba tháng trước

chỉ có 30 hội viên mà nay đã trên 400, ấy cũng nhờ lòng sốt sắng của nhiều hội viên tăng già và cư sĩ và nhất là của đạo hữu Hoàng Mộng Lương" [65, tr. 166-167]. Ngày 10/09/1938, Tỉnh hội Quảng Trị được thành lập. Công sứ Moll và Tuần Vũ Đặng Thành Đôn được mời nhận chức Danh dự Hội trưởng, chư vị hòa thượng Phước Điền, Giác Thể và Hải Đức được mời vào Ban Chứng minh Đạo sư. Về Ban Trị sự gồm có: Hội trưởng là Nguyễn Viết Hiệu, Hội phó Trần Khắc Cần, Cố vấn Đạo hạnh quốc sư Phước Huệ, Cố vấn Trị sự Lê Khắc Thái, Thư kí Nguyễn Viết Tế, Thủ quỹ Phan Đạm Thanh và Kiểm soát là Nguyễn Đình Hoán, Hồ Tự, Võ Thược [109, tr. 60-61]. Tháng 11/1938, Tỉnh hội Thanh Hoá được thành lập. Đến ngày 25/12/1938, Tỉnh hội nhóm họp hội đồng thường niên và bầu ra Ban Trị sự như sau: Hội trưởng Nguyễn Hữu Phái, Hội phó Trần Hữu Lương, Cố vấn Đạo hạnh là hòa thượng Trần Văn Vinh, Cố vấn Trị sự Nguyễn Văn Nguyện, Thư kí Đặng Ngọc Thụ, Thủ quỹ Vũ Đan Quế và các Kiểm soát là Nguyễn Đức Tuấn, Phạm Văn Hợp... Cũng trong tháng 11/1938, HPHAN đã được cấp phép thành lập chi nhánh tại Nghệ An. Đến ngày 19/1/1941, Tỉnh hội Nghệ An đã nhóm họp hội đồng và đã bầu ra Ban Trị sự như sau: Hội trưởng Bùi Khắc Minh, Hội phó Đinh Văn Chấp, Thư kí Tôn Thất Khâm, Thủ quỹ Vũ Hưng Long, Cố vấn là Ưng Thai, Kiểm soát là Phạm Mạnh Hoàng, Bùi Đình Dinh, Đậu Ngọc Khánh...[118, tr. 29]. Năm 1938, dưới sự vận động của Thẩm phán Trần Kì Quỳ và bác sĩ Lê Văn Kỉ, HPHAN đã thành lập được chi nhánh tại Phú Yên. Cơ cấu tổ chức của Tỉnh hội như sau: Hội trưởng Nguyễn Văn Tịnh, Hội phó Nguyễn Quang Phúc, Thư kí Phạm Hoàng Thanh và phó là Trần Bình, Thủ quỹ Cao Phương và phó là Huỳnh Đức, Kiểm soát Phạm Xuân Quang, Nguyễn Đình Ngư, Phan Hữu Đức, Nguyễn Tử Trinh. Cố vấn cho Tỉnh hội là chư vị Thiền Phương và Phúc Hộ. Năm 1938, hòa thượng Trí Thắng đã cùng các tăng ni, Phật tử tại Phan Rang đứng ra vận động thành lập An Nam Phật học hội Tỉnh hội Ninh Thuận, trụ sở đặt tại chùa Thiên Hưng. Cư sĩ Nguyễn Công Tích được bầu làm Hội trưởng. Ngày 16/3/1941, tại chùa Long Quang, Tỉnh hội Ninh Thuận đã tiến hành nhóm họp hội đồng và bầu Ban Chứng minh gồm có Bùi Đình Tá, Trần Viên Minh, Phan Giác Thiền. Ban Trị sự gồm Hội trưởng Phạm Văn Vi, Hội phó Nguyễn Khắc Thiệu, Thủ quỹ Tạ Thúc Phúc, Thư kí Lê Văn Phú và các Kiểm soát là Hồ Xuân Quang, Nguyễn Hữu Bảng [120, tr. 29].

Năm 1938, các cư sĩ như Đoàn Tá, Ấm Cương, Thừa Châm đã vận động tăng ni, Phật tử thành lập Tỉnh hội Bình Thuận, trụ sở đặt tại chùa Phật Học, 78A Trần Phú, phường Lạc Đạo (Phan Thiết). Cư sĩ Đoàn Tá được bầu làm Hội trưởng, chư vị hòa thượng Vĩnh Sung, Phước Nhàn được mời làm Chứng minh Đạo sư. Ngày 23/3/1941, Tỉnh hội Bình Thuận đã tiến hành nhóm họp hội đồng và bầu ra Ban Trị sự như sau: Hội trưởng Đoàn

Tá, Hội phó Phạm Quang Tá, Cố vấn là hòa thượng Quảng Hưng và Trần Trân, Thư kí Lưu Bá Chân, Thủ quỹ Phạm Ngọc Thức, Kiểm soát Nguyễn Nhật Tuyền [119, tr. 30-31]. Theo Chơn Thành và Nguyễn Văn May thì "HPHAN Bình Thuận hoạt động rất mạnh và có nhiều cơ sở Chi hội tại các địa phương như Hoà Đa, Mũi Né, Phan Rí" [219, tr. 14]. Năm 1938, HPHAN thành lập chi nhánh tại Haut - DonNai (nay là tỉnh Lâm Đồng). Ngày 4/2/1939, Tỉnh hội đã tiến hành nhóm đại hội đồng thường niên và bầu ra Ban Trị sự như sau: Chứng minh Đạo sư hòa thượng sư Nhơn Thứ, Hội trưởng Võ Đình Dung, Hội phó Tôn Thất Hạng, Cố vấn Trị sự Ưng Thuần, Thư kí Lê Dung, Thủ quỹ Tôn Thất Chí, Kiểm soát gồm Nguyễn Văn Tiếng, Phạm Văn Bình... Năm 1940, Tỉnh hội Hà Tĩnh thành lập. Ngày 23/3/1941, Tỉnh hội Hà Tĩnh nhóm họp tại chùa Võ Miếu (thuộc thị xã Hà Tĩnh) và bầu ra Ban Trị sự như sau: Hội trưởng Hoàng Văn Ngôn, Hội phó Hà Huy Ba, Thư kí Phan Bình An, Thủ quỹ Hoàng Nghi Lục, Kiểm soát Kiều Quyên, Phan Văn Tuyên, Nguyễn Văn Vây... Như vậy, tính đến năm 1940, HPHAN đã mở rộng hệ thống tổ chức của mình đến tất cả các tỉnh thành miền Trung. Nhằm đảm bảo cho các hoạt động chấn hưng được tiến hành một cách thuận lợi, đầu năm 1941, Ban Trị sự HPHAN đã họp và điều chỉnh cơ cấu tổ chức của Hội như sau: Trong Tổng hội, ngoài Ban Chứng minh, Ban Trị sự vẫn giữ nguyên cơ cấu thì Ban Cố vấn được phân thành Cố vấn Đạo hạnh, Quản trị, Mĩ thuật - Văn chương và Pháp luật; HPHAN còn thành lập thêm Hội đồng Thường trực với sự tham gia của Hội trưởng Ưng Bàng, Hội phó Viễn Đệ... Hội đồng Thường trực lại được chia thành 5 tiểu hội đồng và 4 tiểu ban. Về tiểu Hội đồng gồm có: Hội đồng Hoằng pháp, Quản trị, Mĩ thuật và Giao tiếp, Công tác, Lễ nghi, Tài chính. Về tiểu ban gồm có: Viên Âm, Tùng thư, Trường học và Diễn kịch [119, tr. 26-29]. Song song với việc xây dựng và củng cố hệ thống tổ chức đến các địa phương, HPHAN còn đẩy mạnh các công tác khác như: Về giáo dục, thành lập các Phật học

đường tại chùa Vạn Phước (1933), Trúc Lâm (1934), Phật học viện Tây Thiên (1935) tại Huế; Phật học đường Phổ Đà, Phổ Hiền (1933) tại Đà Nẵng; Phật học đường Phổ Minh (1939) tại Quảng Bình; Phật học đường Hưng Long, Long Khánh (1937) tại Bình Định... Chương trình đào tạo được Hội xây dựng (năm 1934 nâng cấp vào năm 1938) và đưa vào giảng dạy. Về việc xây dựng các đoàn thể thanh thiếu niên Phật tử thì có ban Đồng Ấu (1935), Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục (1940), Gia đình Phật hóa phổ (1943). Về hoạt động chỉnh lí phương thức sinh hoạt và tu tập của tăng già, Hội đã cho thành lập Hội đồng Giám luật (1935) tại Hội quán trung ương cũng như tại các địa phương để giám sát giới hạnh trong tăng chúng, đồng thời ban hành quy tắc sinh hoạt (1936) nhằm tạo ra sự đồng bộ và thống nhất trong tu tập, rèn luyện.... Nhìn chung, đến trước năm 1945, PTCH PG miền Trung đã thu được những thành tựu nhất định. "Trong các Tỉnh hội có Chi hội hay Chi giảng đường: Nha Trang có Chi hội Tỉnh thành, Ninh Hòa và Vạn Giã; Quy Nhơn có Chi hội Tam Quan; Huế có Chi giảng đường Túy Vân..." [106, tr. 41]. Số lượng Hội viên tại các tỉnh không ngừng tăng lên. Cụ thể, năm 1940, số lượng hội viên tại Thanh Hóa là 294 người, Quảng Bình là 906 người, Thừa Thiên là 827 người, Đà Nẵng là 360 người, Quảng Nam gần 1000 người, Quảng Ngãi có 2819 người, Bình Định là 860 người, Bình Thuận là 509 người, Ninh Thuận có gần 700 người [115, tr. 30-31]. Không những thế, chủ trương hoạt động của HPHAN còn nhận được sự đồng

tình ủng hộ của nhiều tổ chức PG đương thời mà nhất là Hội PG Bắc Kì và Hội Phật học Lưỡng Xuyên. Bên cạnh những kết quả đã đạt được, PTCH PG miền Trung giai đoạn này cũng gặp phải rất nhiều khó khăn. Về phương diện đào tạo tăng tài, Hội chỉ mới cấp đủ học bổng cho 1/3 tăng sinh theo học. Theo nhận định của Ban Trị sự thì "các Phật học đường sống chật hẹp và phập phồng với số tiền phân nạp khi đủ khi thiếu của các Tỉnh hội" [15]. Về phương diện ấn tống báo chí, do thiếu độc giả mua báo hoặc mua nhưng chưa trả tiền đã dẫn đến sự thiếu hụt ngân sách cho việc in ấn các số tiếp theo.... Bước sang năm 1945, những khó khăn nói trên ngày càng được nhân lên gấp bội. Nguyên nhân chính của vấn đề không nằm ngoài những biến động chung của thời cuộc lúc này. Thứ nhất, cả nước đang dốc toàn bộ nhân lực và vật lực phục vụ cho công cuộc đấu tranh GPDT nên hẳn nhiên những nhu yếu trong sinh hoạt đời sống tinh thần, tư tưởng sẽ chững lại ở một mức độ nhất định nào đó. Thứ hai, do sự

thiếu thống nhất về chủ trương đường lối cũng như cách thức hoạt động giữa các tổ chức Phật học trong cả nước đã làm cho các hoạt động của phong trào trở nên rời rạc và thiếu đi tính bền vững cũng như sức mạnh mang tính đoàn thể. Và do đó, khi gặp khó khăn, PG ở cả ba miền không thể hỗ trợ cho nhau. Hòa thượng Huệ Quang trong một bài viết đã bộc bạch rằng: "Nói chấn hưng mà không thấy cái hạp tràng nhất định để làm tiêu chuẩn cho tương lai tăng học" [197, tr. 37]. Hòa thượng còn chỉ ra rằng: "Một điều đáng buồn hơn, các tạp chí ra đời rất nhiều, quý hội Phật học thành lập rất lắm; mục đích đồng chấn hưng mà tôn chỉ lại khác nhau. Báo chí phiên dịch chẳng đồng, lắm điều tranh biện, bỉ thử nhau, công kích nhau" [198, tr. 162-163]. Thứ ba, quá trình hoạt động của phong trào đòi hỏi phải có sự hậu thuẫn về mặt tài chính cũng như lực lượng tham gia. Tuy nhiên, "Đông Pháp ta sáu năm kinh tế chẳng khác bị bệnh cấp thiết vừa mới tỉnh lại, kế bị bão lụt dồn dào, dân đen đồ thán, mùa màng thất bát, hóa vật rất cao, thương trường hạn chế, mà cách truyền bá Phật pháp cũng bị trào lưu chi phối" [198, tr. 163]. Hệ lụy là tờ Nguyệt san Viên Âm bị đình bản, các đoàn thể PG, các Phật học đường ở các cấp đã buộc phải giải thể do không đủ kinh phí để hoạt động... Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, tình thế "ngàn cân treo đầu sợi tóc" của dân tộc tiếp tục đặt PTCH PG miền Trung trước những khó khăn và thử thách. Khó khăn thứ nhất là một bộ phận nhân sự chủ chốt của phong trào như cư sĩ Lê Đình Thám, thượng toạ Trí Độ, Mật Thể và nhiều tăng ni, Phật tử khác đã tạm thời gác lại cuộc sống tu hành để tham gia vào sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc. Và đây cũng chính là thời kì mà chúng ta được chứng kiến sự ra đời của nhiều tổ chức Phật giáo cứu quốc Tại Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Định, Phú Yên... Khó khăn thứ hai là "các nguồn tài trợ cho phong trào và cho sinh hoạt của rất nhiều chùa bị cắt giảm, thậm chí dứt hẳn" [201, tr. 703]. Do đó, công cuộc chấn hưng đứng trước một thử thách rất lớn, thậm chí ở một vài lĩnh vực có những bước thụt lùi: "khối lượng thầy cúng, thợ tụng có giảm bớt sau hàng chục năm vận động chỉnh lí đã gia tăng trở lại" [201, tr. 703]. Các hoạt động báo chí, xuất bản và sinh hoạt cũng gián đoạn một thời gian. Trước những biến động to lớn như vậy, lãnh đạo PG miền Trung nhanh chóng củng cố hàng ngũ, chuẩn bị cho bước đi tiếp theo của phong trào. Ngày 21/12/1945, nhân dịp Đại hội đồng thường niên, các thành viên nòng cốt của PTCH PG miền Trung đã đi đến thống nhất

trong việc sửa đổi danh xưng

HPHAN thành Hội Phật học VN. Cơ cấu tổ chức của Hội được bầu lại gồm: Hội trưởng là thượng toạ Trí Thủ, Hội phó Phan Văn Phúc, Kiểm duyệt giáo lí là thượng toạ Trí Quang, Cố vấn Đạo hạnh là thượng toạ Đôn Hậu, Cố vấn Quản trị Lê Văn Định, Cố vấn Ngoại giao Tráng Đinh, Thư kí Phạm Văn Phúc cùng phó là Lư Tâm. Bản điều lệ và quy tắc của Hội được Chính phủ VN Dân chủ Cộng hòa thông qua vào ngày 23/6/1946. Từ 1947 trở đi, Hội Phật học VN đẩy mạnh các hoạt động báo chí, tuyên truyền, phát triển các Khuôn hội, các Niệm Phật đường, các Gia đình Phật hóa phổ. Các hoạt động Phật sự tại các Tỉnh hội ở miền Trung cũng do vậy mà từng bước được chỉnh đốn. Như tại Huế, các tiểu ban như nghi lễ, tương tế, tài chính, đã tham gia nhiều hoạt động có hiệu quả, góp phần nâng cao uy tín cho Tỉnh hội. Tại Lâm Đồng, các hoạt động Phật sự tiến hành rất mạnh mẽ, đã tổ chức nhiều tiểu ban chăm lo các công việc của Hội. Tại Ninh Thuận, Tỉnh hội đã cho tiến hành trùng tu và xây dựng lại các ngôi chùa đã bị chiến tranh tàn phá; đã tổ chức tại tỉnh lị 9 khu và trong toàn hạt 7 chi hội, hội viên tu học rất tinh tiến. Tỉnh hội Quảng Trị đã từng bước ổn định và tổ chức thêm được các Chi hội Hải Lăng, Triệu Phong, Do Linh. Cũng trong thời gian này, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn nhưng các Tỉnh hội nói trên đều tổ chức được các lễ hội PG với sự tham gia đông đảo của các hội viên; trong mùa an cư kiết hạ hàng năm đã có rất nhiều tăng già tham gia; lễ Hạ lạp đã được tiến hành trong bầu không khí trang nghiêm... [151, tr. 38-40]. Ngày 21/4/1949, tờ Nguyệt san Viên Âm được tục bản. Từ số 80 trở đi, trên báo Nguyệt san Viên Âm xuất hiện nhiều vấn đề mới thu hút sự quan tâm của các độc giả như: Lịch sử PG, PG với khoa học, với giáo dục, triết học, tôn giáo và mĩ thuật. Các bài khảo cứu có tính tư tưởng học thuật mới này đã hé mở cho độc giả thấy rằng PG là một thế giới rộng lớn, phong phú và cần phải được khám phá. tăng ni, Phật tử VN đã chứng tỏ khả năng và bỏ lại đằng sau thời kì mà thượng toạ Mật Thể mô tả là “dốt” và “hư”, từng bước vượt qua các trở ngại để khẳng định sự tồn tại của mình trong lòng dân tộc và thời đại. Năm 1951, một kết quả vô cùng to lớn mà PTCH PG trên cả nước đã đạt được chính là sự nhất thể các Gia đình Phật hóa phổ trong cả nước để thành lập Gia đình PT VN (4/1951) và theo sau đó sự ra đời của Tổng hội PG VN - đỉnh cao của PTCH trong cả nước. Một sự kiện mới mẻ và đặc biệt quan trọng cũng diễn ra tại miền

Trung là Trường Trung học Tư thục Bồ Đề được thành lập tại Huế. Đây là cơ sở giáo dục ngoài truyền thống của PG lần đầu tiên xuất hiện tại VN. Có thể nói, PG miền Trung bắt đầu công cuộc chấn hưng từ năm 1932, trải qua nhiều tháng năm thăng trầm, đã gặt hái được những thành tựu đáng kể, làm rộn lên bầu không khí phấn chấn vui tươi trong cộng đồng PG, thu hút được sự quan tâm của nhiều thành phần khác nhau trong xã hội. Sau nhiều năm khủng hoảng và suy yếu, PG miền Trung đã hồi sinh như một sức mạnh vừa đậm đà bản sắc dân tộc vừa hứa hẹn một năng lực sinh động xem ra rất phù hợp với lí tưởng của dân tộc, và đồng thời như một ngọn lửa thắp sáng niềm tin và hi vọng cho một bộ phận không nhỏ quần chúng mới vượt ra khỏi tình trạng bế tắc mịt mù của cá nhân và Đạo pháp.

Tiểu kết chương 2: PTCH PG miền Trung được hình thành dựa trên những nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau. Về khách quan, đó chính là những biến đổi của tình hình thế giới, khu vực trong những năm cuối thế kỉ XIX đến đầu XX đặt ra yêu cầu canh tân, đổi mới đối với các phương diện của đời sống xã hội VN (trong đó bao hàm cả các sinh hoạt về tôn giáo). Về phía chủ quan, PTCH PG miền Trung được bắt nguồn trước hết là từ yêu cầu đổi mới của chính bản thân tôn giáo này và đằng sau đó là quá trình đổi mới về tư tưởng, VH, xã hội mang tính tất yếu của VN trong những thập niên đầu thế kỉ XX. Trong đó, những nguyên nhân chủ quan chính là nhân tố trực tiếp, giữ vai trò quyết định đối với sự ra đời của PTCH PG miền Trung. Tận dụng hành lang pháp lí chật hẹp của TDP đối với các vấn đề về tự do, dân chủ, các tăng ni, Phật tử tâm huyết với tiền đồ của PG VN đã cùng với các nhà trí thức mến mộ đạo Phật tiến hành khởi xướng, lãnh đạo PTCH PG, khởi đầu là ở miền Nam vào năm 1931. Đến năm 1932, phong trào diễn ra ở miền Trung với sự ra đời của Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lí PG tại Huế. Từ đó, phong trào nhanh chóng lan toả đến các tỉnh miền Trung. Bằng nhiều nội dung và hình thức hoạt động khác nhau như: xây dựng hệ thống tổ chức, xây dựng đoàn thể thanh thiếu niên PG các cấp, giáo dục và đào tạo tăng tài,... PTCH PG miền Trung đã từng bước khắc phục được những hạn chế đang tồn tại, đồng thời, tạo nên những tiền đề cần thiết cho quá trình thống nhất PG trong toàn quốc vào năm 1951 tại chùa Từ Đàm, Huế.

Chơƣơng 3 NỘI DUNG PHONG TRÀO CHẤN HỢNG PHẬT GIÁO MIỀN TRUNG

3.1. Xây dựng hệ thống tổ chức Trong mỗi phong trào, hệ thống tổ chức luôn chiếm giữ một vai trò, vị trí vô cùng quan trọng. Sự thành bại của các phong trào phụ thuộc rất lớn vào sự mạnh hay yếu của hệ thống tổ chức được xây dựng. Và điều này lại được minh chứng một lần nữa qua sự hình thành hệ thống tổ chức của PTCH PG miền Trung. Trong giai đoạn chấn hưng, tại miền Trung đã có các tổ chức PG được hình thành là: Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lí PG (1932, hay còn gọi là HPHAN), Hội Phật học Đà Thành (1935), Hội Phật học VN (trên cơ sở cải tổ và phát triển của HPHAN, 1945); năm 1951, trước sự lớn mạnh của PTCH trong cả nước, các tập đoàn PG ở cả ba miền đã đi đến thống nhất với nhau thành lập Tổng hội PG VN tại chùa Từ Đàm Huế.
3.1.1. Hội Phật học An Nam Từ đầu năm 1930, hoà thượng Giác Tiên đã đứng ra vận động và tập hợp các bậc tăng sĩ, cư sĩ để tiến tiến tới thành lập Hội nghiên cứu Phật học tại Huế. Trên cơ sở thống nhất về tên gọi và quy cách hoạt động, đầu năm 1932, cư sĩ Lê Đình Thám cùng Nguyễn Phúc Ưng Bàng, Hoàng giáp Đinh Văn Chấp,... đã thay mặt cho các thành viên trong ban vận động đệ đơn lên Chính phủ Nam Triều và Khâm sứ Trung Kì về việc xin thành lập Hội. Ngày 16/8/1932, vua Bảo Đại đã ban hành Chỉ dụ chấp thuận việc thành lập một tổ chức nghiên cứu PG tại kinh đô Huế. Đến ngày 17/9/1932, Khâm sứ Trung Kì cho phép tổ chức này đi vào hoạt động với tên gọi là Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lí PG (Société d'Étude et d'Exercice de la religion Bouddhique) [91, tr. 6]. Trụ sở ban đầu của Hội đặt tại chùa Trúc Lâm, Huế. Ngày 10/8/1936, chính quyền TDP chính thức công nhận tư cách pháp nhân của Hội thông qua Nghị định số 394-S [99, tr. 58]. Và đây cũng lần đầu tiên danh xưng HPHAN được các thành viên trong Ban Trị sự đề cập qua bài viết: Những khoản cốt yếu trong bản

điều lệ của HPHAN [98, tr. 61]. Tuy nhiên, danh xưng này vẫn chưa được sử dụng rộng rãi trong hàng ngũ tăng ni, Phật tử, cũng như chưa được chính quyền thuộc địa công nhận (chỉ mới công nhận là Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lí PG). Kể cả ngay trên Nguyệt san Viên Âm - Cơ quan ngôn luận của Hội, các số từ 1 đến 31 cũng chỉ ghi là: "Viên Âm Nguyệt san của Hội Phật học Huế", hay trong các

văn bản, nghị định cho phép thành lập và các hoạt động mà Hội triển khai cũng sử dụng danh xưng là Hội Phật học hoặc Hội Phật học ở Huế. Đến ngày 25/12/1937, thông qua Đại hội đồng thường niên, Ban Trị sự Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lí PG đã họp và bàn định việc mở rộng phạm vi hoạt động, sửa đổi điều lệ, quy tắc cũng như thay đổi danh xưng của Hội cho phù hợp với quy mô phát triển của PTCH. Trên cơ sở những yêu cầu từ biên bản Đại hội nói trên, ngày 15/7/1938, Khâm sứ Graffeuil đã phê chuẩn Nghị định số 2159 về việc điều chỉnh tên Hội thành Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lí PG tại An Nam, gọi tắt là HPHAN7 (Société d'Etude et d'exercice de la religion Bouddhiste de l'Annam - viết tắt là SEERBA) [102, tr. 47]. Từ số 32 trở đi, trên bìa Nguyệt san Viên Âm mới xuất hiện thuật ngữ: Viên Âm Nguyệt san của HPHAN phát hành. Cũng từ đây trụ sở của Hội được dời về chùa Từ Đàm, Huế. Tham gia vào Hội có ba thành phần chính: Thứ nhất là những người có bằng cấp cao về Tây học và Hán học. Họ là những vị quan lại giữ chức cao trong triều đình, hoặc đã về trí sĩ như Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, Nguyễn Khoa Toàn hay trong hoàng tộc như Ưng Bàng, Viễn Đệ, các trí thức như Lê Thanh Cảnh, Lê Đình Thám, Trương Xướng và một số phụ nữ như Công Tôn Nữ Thị Bân, Hồ Thị Thế Anh… Đây cũng chính là những người chủ trương chấn hưng PG cho phù hợp với thời đại và giảng pháp theo phương pháp mới. Thứ hai là những nhà Nho danh tiếng như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, và một số nhà văn như Phan Khôi, Nữ sử Đạm Phương. Đây còn là những nhà hoạt động chính trị xã hội, họ hiểu PG là một thành phần cốt lõi của VH dân tộc và chủ trương chấn hưng PG để củng cố tinh thần dân tộc. Thứ ba, thành phần quan trọng nhất trong PTCH PG miền Trung là giới tăng sĩ. Dưới sự vận động của hoà thượng Giác Tiên, các tăng sĩ có tâm huyết với sự tồn vong của Đạo pháp như Phước Huệ, Tịnh Hạnh, Mật Khế, Mật Nguyện, Mật Thể, Tịnh Khiết, Trí Thủ, Đôn Hậu… đã tích cực tham gia gây dựng và phát triển phong trào. Mục đích của Hội là: "Thiệt hành và truyền bá đạo Phật. Trong hội quán, không được luận bàn về chính trị và công kích các tôn giáo đã có chỗ đứng trong bản xứ" [98, tr. 59-60].

7 Từ sau đây, chúng tôi xin được sử dụng danh xưng là Hội Phật học An Nam nhằm tạo ra sự nhất quán trong cách trình bày luận án.

Về tôn chỉ: "Hoằng dương Phật pháp, lợi lạc hữu tình". Muốn thực hành theo đúng tôn chỉ và mục đích của Hội, toàn thể hội viên mỗi ngày cần quy kỉnh Tam bảo, niệm Phật, phát nguyện để tránh ảnh hưởng của dục vọng và giúp cho đạo tâm trở nên vững chắc. Đạo tâm được tăng trưởng, chí nguyện đã vững vàng thì sự liên lạc trong Hội ngày càng trở nên khăng khít và toàn thể hội viên ngày càng thương yêu nhau, giúp đỡ nhau, dìu dắt nhau lên con đường giải thoát niết bàn của đức Phật. Về phương pháp hoạt động: Tổ chức các buổi thuyết pháp, các lớp giảng dạy kinh điển để mỗi hội viên nắm bắt

được chân lí của đạo Phật; đào tạo những bậc thầy đủ tư cách hoằng tuyên Phật pháp; lập những cảnh chùa theo đúng giới luật và quy tắc đạo Phật; xây dựng thư viện làm nơi nghiên cứu cho hội viên; diễn dịch, ấn hành kinh sách PG, xuất bản báo chí hoằng dương Phật pháp; hộ trì và khuyến khích các bậc chân tu tổ chức các hoạt động Phật sự khác tuỳ theo lực lượng và tài chính của Hội. Về cơ cấu tổ chức gồm: Ban Chứng minh với sự tham gia của các vị tăng già có danh tiếng tại miền Trung, cố vấn và giám sát các hoạt động cho Ban Trị sự theo đúng tinh thần Phật pháp; Ban Trị sự gồm có chánh - phó Hội trưởng, tiếp đến thư kí, thủ quỹ, 3 kiểm soát viên và cuối cùng là 2 cố vấn. Toàn Ban Trị sự gồm có 11 người, chủ yếu do các cư sĩ đảm nhiệm [123, tr. 66-67]. Về cách thức tổ chức: Trên hết là HPHAN, tiếp đến là các Tỉnh hội, Chi hội (cấp huyện). Mỗi Chi hội gồm nhiều Khuôn hội tại các làng xã và cuối cùng là các Vức hội. Mỗi Vức đều sinh hoạt tại các Khuôn hội của mình. Đứng đầu mỗi Khuôn hội là Khuôn Trưởng và Ban Trị sự của Khuôn gọi là Tịnh độ. Hội viên của Khuôn hội bao gồm cả nam lẫn nữ và không phân biệt về mặt tuổi tác. Về cách thức hoạt động: Ngày 17/9/1932, bản điều lệ và quy tắc đầu tiên của Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lí PG được Khâm sứ Trung Kì Y. C. Châtel phê duyệt theo Nghị định 2691 (34 điều lệ và 11 quy tắc). Tiếp đến, ngày 18/2/1935, do có sự điều chỉnh trong bản điều lệ và quy tắc nên Hội đã trình lên chính quyền sở tại và được vua Bảo Đại chuẩn y theo Chỉ dụ số 32 [145, tr. 64]. Ngày 24/1/1937, Hội tiếp tục bổ sung, sửa đổi điều lệ (lên 40 điều) và quy tắc (12 điều). Đối với bản điều lệ, Hội đã điều chỉnh cách thức đóng hội phí cũng như quyền hạn và nhiệm vụ của các hạng hội viên; bổ sung vào điều 13 về việc Ban Trị sự có thể đặt các tiểu ban chăm lo công việc của Hội. Đặc biệt ở điều 35, Hội có thể lập Chi hội ở các tỉnh. Các

Chi hội đều hoạt động dựa theo điều lệ và quy tắc của Hội quán trung ương. “Chi hội tự chủ về tài chính song phải đóng góp về những khoản chi tiêu có quan hệ đến toàn thể Hội” [103, tr. 63]. Tỉnh hội có quyền mời các quan chức, các bậc ân nhân tham gia vào Ban danh dự. Ở mỗi tỉnh sẽ thành lập một Tổng hội đồng để giải quyết các công việc có tính chất toàn kì... Đối với bản quy tắc, bổ sung điều thứ 12 về phương thức thông tin đến hội viên khi có người của Hội từ trần và cách thức tổ chức tang lễ... Ngày 15/7/1938, trên cơ sở mở rộng quy mô và phạm vi hoạt động của PTCH PG miền Trung, Khâm sứ Graffeuil đã phê chuẩn Nghị định số 2159 về việc sửa đổi, bổ sung bản điều lệ và quy tắc mới của HPHAN. Đây là lần điều chỉnh cuối cùng và cũng là bản hoàn thiện nhất kể từ khi Hội thành lập. Theo đó, bản điều lệ mới được Hội xây dựng dựa trên 80 điều khoản với các nội dung đáng chú ý như sau: Điều 1 đến 3 đề cập đến danh xưng và mục đích của HPHAN. Điều 4 quy định hội viên của Hội gồm 3 bậc: Bậc A, là các hội viên Sáng lập, Tăng già, Ân nghĩa, Tán trợ, Thiệt hành vĩnh viễn và Thiệt hành. Bậc B, gồm: Hội viên Tuỳ hỉ Vĩnh viễn và Tuỳ hỉ. Bậc C là các hội viên Thiện tín [112, tr. 48-49]. Điều 6, 7 quy định cách thức thành lập các Tỉnh hội. Điều 8, 9, quy định về cách thức thành lập các ban trong Hội. Ban Trị sự của hội gồm những người có độ tuổi từ 30 trở lên. Các thành viên này do đại hội đồng bầu ra hàng năm và có quyền được tái cử. Ban Chứng minh Đạo sư gồm từ 3 đến 10 thành viên. Các thành viên này do Tổng hội cử ra từ các vị trong Ban Chứng minh Tỉnh hội hoặc từ trong các giảng sư tăng già và có nhiệm kì là 3 năm. Những người tham gia vào ban này có độ tuổi từ 50 trở lên, giới luật

tinh thông và là các bậc chân tu. Năm 1932, Ban Chứng minh của Hội gồm: Quốc sư Phước Huệ, hoà thượng Huệ Giác, Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh. Ban Danh dự toàn Hội với sự tham gia của Khâm sứ Trung Kì, Toàn quyền Đông Dương, các bậc vương phi, quý tộc trong triều. Điều 10 đến 14 quy định việc thành lập Ban Hoằng pháp gồm các vị giảng sư và dự bị giảng sư tham gia giảng dạy cho các hội viên. Về phía giảng sư là những vị tăng già hay cư sĩ đã được công nhận về trình độ học vấn cũng như đức hạnh tu trì. Về phía các vị dự bị giảng sư là những người chỉ dạy Phật pháp tạm thời cho Hội vì chưa có đủ các yếu tố để được xét công nhận làm giảng sư. Các vị giảng sư và dự bị giảng sư nếu được mời từ các nơi khác về sẽ được Hội trả các khoản phụ phí. Điều 15, 16 quy định về cách thức thành lập cũng như chức năng và nhiệm vụ

của Tổng hội đồng. Tổng hội đồng được thành lập từ các vị trong Ban Chứng minh Đạo sư và các vị đại biểu đến từ các Tỉnh hội. Nhiệm vụ của Tổng hội đồng là "bàn luận các công việc có quan hệ với Hội; quyết định nên thành lập hay giải tán các Tỉnh hội; bầu cử các ban, xem xét và chuẩn y các công việc về tài chính và trị sự của Ban Tổng Trị sự; định đoán về các công việc đề nghị trong các kì đại hội đồng Tỉnh hội. Bàn định, sửa đổi điều lệ và quy tắc của toàn Hội" [112, tr. 48-49]. Điều 17 đến 22, quy định về chức năng, nhiệm vụ của Tổng Trị sự. Nhiệm vụ chung của Tổng Trị sự là nhóm họp 1 tuần/lần để bàn định các công việc thuộc về chức trách của mình. Về nhiệm vụ cụ thể: Chánh - phó Hội trưởng chăm lo các công việc chung của Hội, là Chủ toạ trong các kì nhóm họp; Cố vấn chăm lo các công việc về phần lễ nghi, tôn giáo; Kiểm duyệt giáo lí chăm lo công tác sách vở, báo chí, bài giảng; Kiểm lí ngân sách có nhiệm vụ điều hoà các khoản chi tiêu trong Hội; Thư kí phụ trách biên bản, thư từ, sổ sách; Thủ quỹ lo việc chi tiêu ngân sách trong Hội; Kiểm soát chăm lo các công việc về an ninh trật tự cũng như các sinh hoạt trong Hội. Điều 23 đến 28, quy định ngân sách cũng như cách thức chi dùng trong toàn Hội. Điều 29 đến 37, quy định về thời gian nhóm họp Tổng hội đồng là vào hạ tuần tháng 12 hàng năm. Điều 38 đến 62, quy định về chức năng, nhiệm vụ và cách thức sinh hoạt của Ban Trị sự tại các Tỉnh hội. Điều 63, quy định về cách thức ấn hành báo chí của Hội. Điều 64 đến 76, quy định về điều kiện tham gia, rời khỏi Hội và bị tẫn xuất khỏi Hội. Điều 77 đến 80, quy định một số công việc khác như việc thuyên chuyển hội viên giữa các Tỉnh hội, việc thành lập giải tán các hội đồng... Về bản Quy tắc của Hội được xây dựng gồm 17 điều khoản. Nội dung chủ yếu là quy định về cách thức sinh hoạt của toàn thể hội viên trong Hội như: Đến chùa phải ăn mặc chỉnh tề (điều 2); trong khi giảng dạy, thuyết pháp, diễn văn, các hội viên phải giữ trật tự để lắng nghe (điều 3)... Quy định thành phần tham gia các buổi sinh hoạt, trách nhiệm của hội viên như: "Hội viên xét không làm rõ bổn phận sự đã kể rõ trong các điều trên sẽ bị Ban Trị sự trách thiện và có thể bắt sám hối trước bàn Phật (điều 10)" [113, tr. 68]. Nhìn từ cơ cấu tổ chức và cách thức hoạt động nêu trên, có thể xem HPHAN là "một dạng nguyên thủy của một giáo hội PG có quy mô toàn quốc" [245, tr. 108]. Nếu như vào thời điểm này, cơ cấu tổ chức các hội PG ở miền Nam và miền Bắc

mới chỉ bao gồm 2 cấp là Trung ương hội và cấp địa phương thì ở HPHAN đã hình thành cơ cấu tổ chức với 5 cấp là Trung ương hội, Tỉnh hội, Chi hội, Khuôn hội và các Vức. Với cơ cấu tổ chức này sẽ cho phép HPHAN thiết lập được mối quan hệ chặt chẽ

giữa các cấp, giữa các tăng ni, Phật tử với quần chúng nhân dân cũng như có thể triển khai rộng khắp các chương trình hoạt động của mình. Đây cũng chính là tiền đề quan trọng đầu tiên giữ vai trò quyết định đối với những thành công mà PTCH PG miền Trung thu được sau này. 3.1.2. Hội Phật học Đà Thành Cùng với sự ra đời của HPHAN, ngày 14/5/1935, Khâm sứ Trung Kì là F. Graffeuil đã phê chuẩn Nghị định số 1057 cho phép Hội Phật học Đà Thành được thành lập. Trụ sở của Hội đóng tại chùa Phổ Thiên, đường Marc Pourpe (nay là Phan Châu Trinh, Đà Nẵng). Mục đích ra đời của Hội là nhằm "mở trường Phật học đào tạo nhân tài, ra báo chí lưu thông PG, không để tăng giới suy sụp, quyết định phò khởi Bắc - Nam lên đoàn để bảo tồn Tăng bảo... Chỉnh đốn quy cũ trong các sơn môn, kẻ tuổi lớn thì lo giữ tu hành, tuổi trẻ thời cố gắng học hỏi, chung nhau một lòng, một sức xuất gia" [141, tr. 7]. Về cơ cấu tổ chức của Hội gồm: Ban Chứng minh với sự tham gia của chư vị hoà thượng như: Huệ Giác, Minh Lung, Chí Bảo, Phước Huệ... Ban Hộ niệm của Hội đã mời các vị hoà thượng khắp miền Trung tham dự như: Thanh Hóa có sư Thanh Tuyền, Nghệ An có Trần Thanh Duyện, Hà Tĩnh có Thanh Liên, Quảng Bình có Tứ Thông, Quảng Trị có Từ Nhơn, Huế có Đắc Quang, Quảng Ngãi có Trí Hưng, Bình Định có Huệ Chiếu, Phú Yên có Từ Pháp; Khánh Hòa có Chơn Nguyên, Ninh Thuận có Bảo Hiền, Bình Thuận có Phước Quang [206, tr. 2-6]. Sau khi thành lập, Hội Phật học Đà Thành đã đẩy mạnh hoạt động chỉnh đốn phương pháp tu tập và sinh hoạt trong các sơn môn, mở trường học đào tạo tăng tài... Đặc biệt, nhằm phát huy tính dân chủ trong các sinh hoạt PG, Hội Phật học Đà Thành đã tiến hành nhiều cải cách quan trọng. Cụ thể: "Đối với cái chính sách của Hội (Hội Phật học Đà Thành - TG chú thích) cũng đã có chỗ cải cách như Hội Phật học ở Huế... Ban Trị sự trung ương giao cho toàn thể được tự do bầu cử và công việc giao cho địa phương tự trị" [17, tr. 8]. Mặc dù nhấn mạnh đến tinh thần lục hòa trong các sinh hoạt đạo Phật nhưng bản thân những người lãnh đạo Hội Phật học Đà Thành lại vấp phải hạn chế này ngay trong quá trình thực hiện các hoạt động chấn

hưng. Đó là việc xuất hiện tư tưởng cạnh tranh khi đưa ra cách nhìn nhận và đánh giá về vai trò, vị trí các hội Phật học đương thời mà trước hết là HPHAN - là tổ chức gần kề và có nhiều mối quan hệ gần gũi. Họ cho rằng: "Lối cải tổ của HPHAN chúng tôi vẫn hết sức hoan nghênh chứ bốn chữ An Nam Phật học còn cái danh từ, thì cái danh từ Đà Thành Phật học này cũng không phải thủ tiêu vì cái phạm vi hai chữ An Nam vẫn chưa đủ làm cái cơ quan duy nhất của toàn quốc PG" [17, tr. 11]. Cách nhìn này là một trong những hạn chế chung mà nhiều hội Phật học đương thời vấp phải. Cụ thể như ở miền Nam là sự cạnh tranh giữa Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì với Hội Phật học Lưỡng Xuyên, ở miền Bắc là Hội PG Bắc Kì với Hội PG Bắc Kì Cổ sơn môn. Dù cùng chung một mục đích là đoàn kết tăng đồ trong cả nước để đưa PG VN đi đến thống nhất, song sau khi được thành lập, các tổ chức đều tự trang bị cho mình đường lối hoạt động, tự đứng ra vận động chấn hưng, kêu gọi và quy tụ tín đồ đứng về phía mình. Với tính độc lập như vậy nên nhiều tổ chức Phật học đương thời cho rằng đường lối do mình xây dựng là đúng còn các tổ chức khác là chưa chính xác hoặc nếu tương đồng thì cũng không khác nhau về vai trò, vị trí người lãnh đạo phong trào. Điều này đã gây nên những khó khăn đối với công cuộc chấn hưng PG ngay chính giai đoạn đầu. Tuy nhiên về mặt

khách quan, cạnh tranh đã tạo ra động lực để thúc đẩy các tổ chức PG buộc phải có sự điều chỉnh và xem xét lại chương trình hành động cho phù hợp. Và điều đặc biệt ở các tổ chức PG đương thời là dù mang tính cạnh tranh nhưng không đồng nghĩa với sự hận thù hay thủ tiêu lẫn nhau mà chính là để đạt tới tiếng nói đồng thuận. Khi sự tương đồng đã được tạo lập thì tính hợp nhất lại nhanh chóng diễn ra giữa các đoàn thể PG. Đó là trường hợp của Hội PG Bắc Kì Cổ sơn môn sáp nhập vào Hội PG Bắc Kì, Hội Phật học Đà Thành sáp nhập vào HPHAN ở thời điểm vào năm 1938. Cùng với quá trình xây dựng hệ thống tổ chức để tạo lập nền tảng cho các hoạt động của phong trào, Ban Trị sự Hội Phật học Đà Thành còn xúc tiến nhiều hoạt động nhằm hướng đến việc thống nhất PG trong toàn quốc. Đây có thể được xem là nội dung chủ yếu và xuyên suốt mà trong quá trình tồn tại Hội muốn hướng đến. Năm 1937, trước những biến chuyển của PTCH trong cả nước, Ban Trị sự Hội Phật học Đà Thành đã đưa ra nhận định: "Các hội Phật học ra đời đều tuyên bố cái khẩu hiệu chấn hưng Phật pháp để mưu cầu hạnh phúc chân thật cho xã hội ai lại không khâm phục" [189, tr. 8]. Tuy nhiên, "Phật pháp đã suy tàn lâu rồi, bỗng chốc

đứng ra chấn hưng để đem đường chỉ lối cho tất cả quần chúng thì tránh sao khỏi sự lỗi lầm" [189, tr. 9-10]. Do vậy, dù đã có sự xuất hiện của các đoàn thể PG nhưng điều cần thiết trong giai đoạn này là cần phải xây dựng được một mô hình tổ chức giáo hội chung nhất cho toàn thể giáo đồ. Bởi chỉ có giáo hội mới có khả năng dẫn đạo, hướng đạo và làm mô phạm cho quần chúng. Theo đó, Ban Trị sự của Hội đã thống nhất và thông qua chương trình tiến tới thành lập một mô hình tổ chức giáo hội như sau: Về tên gọi: "Hội Liên hiệp PG VN", nghĩa là liên hiệp cả các lực lượng tăng ni và tín đồ trong nước VN để thi hành sự giáo hóa về đạo Phật [189, tr. 15]. Về mục đích: chỉnh đốn lại nền Phật pháp trong nước cho được hoàn toàn thống nhất. Mở cơ quan giáo dục đào tạo tăng tài, đặt các lời tuyên truyền để hoằng dương Chánh pháp. Tìm phương pháp để điều dưỡng tinh thần cho tăng ni, Phật tử và ủng hộ họ trong cơn lão bệnh. Tìm phương pháp cứu tế những người gặp hoàn cảnh khó khăn. Về phương pháp tổ chức: đứng đầu là Trung ương PG hội, tiếp đến là hai cơ quan Hoằng pháp và Hộ pháp. Cơ quan Hoằng pháp do đội ngũ tăng già đảm trách và được chia thành các ban như: Nghi lễ, Tổ chức, Tuyên truyền, Giáo dục. Cơ quan Hộ pháp do lực lượng cư sĩ đảm trách và được phân thành các ban: Cứu tế, Ngoại giao, Kiểm soát, Kiến trúc, Điều hộ và Kinh tế. Về cơ cấu tổ chức, trên hết là Hội Liên hiệp Trung ương PG VN. Bên dưới là Hội Liên hiệp PG Nam Kì, Trung Kì và Bắc Kì. Tiếp đến là các tỉnh hội, tiểu hội và cuối cùng là các hội viên chính thức. Cụ thể, cứ đủ 3 hội viên thì lập thành một tiểu hội, đủ 3 tiểu hội thành lập tạm thời một tỉnh trung hội và khi đủ 10 tiểu hội trở lên lập ra tỉnh hội và bầu ra Ban Trị sự để chăm lo các công việc chung. Khi cơ cấu tổ chức ở các tỉnh được xây dựng như trên thì thành lập đại hội trong từng kì. Khi ba kì thành lập như nhau thì tổ chức ra một Tổng hội Trung ương [189, tr. 16]. Có thể nói rằng, đây là một trong những chương trình khá đầy đủ và mang nhiều điểm tiến bộ. Đó là việc phân chia giáo hội thành các ban sát thực với đời sống của người Phật tử, đi kèm với nó là việc cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của từng ban. Quá trình thống nhất được thực hiện theo phương châm là từ dưới lên bắt đầu từ việc hình thành các tiểu hội, trung hội, tỉnh hội,

ba kì và sau cùng là toàn quốc. Điều này sẽ tạo nên tính chặt chẽ trong mối quan hệ giữa các cấp cũng như

các cấp địa phương với trung ương và ngược lại. Tuy nhiên, để hiện thực hóa chương trình này, hay nói cách khác là để đưa PG VN đi đến thống nhất thì đây chưa phải là thời điểm thích hợp bởi các nguyên nhân sau: Thứ nhất, nguyên nhân sâu xa và cũng là trực tiếp nhất bắt nguồn từ sự suy yếu của PG VN đã kéo dài từ các thập niên trước đó. Thực chất sự ra đời của PTCH chính là làm sống lại những giá trị truyền thống tốt đẹp của đạo Phật, khắc phục những yếu kém trong tăng đồ và làm cho PG ngày càng phù hợp hơn với những chuyển biến theo xu hướng hiện đại. Do đó, việc kêu gọi thống nhất khi mà PTCH chưa thực sự có điểm tựa vững chắc, chưa có sức lan tỏa trong tăng ni, Phật tử sẽ là điều khó có thể thực hiện. Hòa thượng Bích Liên cũng cho rằng: “Hội nào cũng là hội của PG, dẫu thời đại nào hay quốc độ nào mà muốn cho PG chấn hưng trước hết cũng phải có tăng đoàn liên lạc rồi mới tổ chức lần lần, có hệ thống, có trật tự mới thành lập được” [243, tr. 47]. Thứ hai, bối cảnh lịch sử xã hội đương thời chưa thực sự tạo ra những điều kiện cần và đủ để PG VN có thể đi đến thống nhất. TDP xâm lược VN cùng với đó là quá trình đấu tranh GPDT đã đặt PG trước hai lựa chọn: Một là đứng về phía cách mạng, cùng nhân dân đấu tranh để đưa cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi và trong quá trình đó nếu có thời cơ thuận lợi sẽ tiến hành hợp nhất. Hai là dựa vào sự ủng hộ của TDP để thực hiện nhu yếu thống nhất. Điều này sẽ khó thực hiện được bởi trong các chính sách của mình, TDP hoàn toàn không có dụng ý để PG VN thống nhất, trở thành một lực lượng đối lập. Thứ nữa, dù là tín đồ PG, nhưng tăng ni, Phật tử trước tiên vẫn là những con người VN cụ thể. Ở trong họ luôn hội tụ đầy đủ các giá trị truyền thống của dân tộc. Đó là tình yêu quê hương xóm làng, là tinh thần đấu tranh mỗi khi có giặc ngoại xâm... Do đó, phần lớn các tín đồ nhà Phật khó có thể chấp nhận con đường thứ hai này. Thêm vào đó, trong nhận thức của các tăng ni, Phật tử giai đoạn này còn chịu tác động của nhiều nhân tố khác nhau. Ở phương diện là người Phật tử, họ chịu sự chi phối mạnh mẽ từ những giá trị vốn đã thuộc về khuôn mẫu truyền thống của đạo Phật. Ở phương diện xã hội thì đó là những trói buộc về lễ nghi, về VH ứng xử của chế độ phong kiến đã tồn tại hàng trăm năm nay. Cải cách, đổi mới có thể là một điều gì đó quá mới và trong một vài trường hợp, các tăng ni, Phật tử đã quen với cuộc sống an phận thủ thường, nên việc thay đổi thói quen sinh hoạt, lối sống là điều mà họ không muốn hướng đến. Đây cũng là một

trong những nguyên nhân khách quan khiến PG VN những năm đầu thế kỉ XX chưa thể thống nhất. Mặc dù chí nguyện thống nhất Đạo pháp chưa thực hiện được, nhưng thông qua các hoạt động của Hội Phật học Đà Thành, các chủ trương chấn hưng PG đã được phổ quát rộng rãi đến đông đảo tăng ni, Phật tử. Năm 1938, thông qua kì Đại hội đồng toàn miền Trung (Huế), các thành viên là nòng cốt của Hội Phật học Đà Thành đã chủ trương sáp nhập vào HPHAN nhằm nhất thể hóa đường lối cũng như phương thức hoạt động trong phong trào. Và đây cũng là mốc đánh dấu sự mở rộng về quy mô cũng như vai trò của HPHAN trong tiến trình chấn hưng PG tại miền Trung. 3.1.3. Hội Phật học Việt Nam Trên cơ sở những thành quả của đất nước trong Cách mạng tháng Tám và những kết quả bước đầu thu được từ quá trình chấn hưng PG, ngày 21/12/1945,

nhân dịp Đại hội đồng toàn miền Trung lần thứ 13, các tăng ni, Phật tử đã đi đến thống nhất với nhau trong việc đổi danh hiệu của HPHAN thành Hội Phật học VN và công cử thượng toạ Trí Thủ giữ chức Hội trưởng [61, tr. 174]. Mục đích và tôn chỉ của Hội Phật học VN là Hoằng dương Chánh pháp, lợi lạc hữu tình. Trong đó, công việc hoằng dương Chánh pháp là diễn dịch kinh điển và giảng dạy Phật pháp nhằm hướng con người đến ba phương diện: Bi, Trí, Dũng. Nền tảng của sự nghiệp hoằng dương chính là toàn thể tăng già đủ uy nghi, pháp hạnh, chuyên tu và giảng dạy không còn chút phiền muộn. "Hội chúng ta chủ trương giáo điều đi đôi với thực tế, sự tu học đi đôi bằng với sự thực hành hầu mong gây hạnh phúc thực sự cho mình cũng như cho người trong mọi thời đại" [227, tr. 65]. Lợi lạc hữu tình tức là giúp ích cho mọi người, mọi loài tận hưởng nguồn vui sướng do sự sống đem lại. Đối với các hội viên, mỗi người phải tự mình học hỏi và khuyến khích người khác học hỏi để thấu hiểu chân lí Phật dạy. Trên cơ sở đó, xây dựng một cuộc sống ăn nhịp với tinh thần từ bi, hỉ xã của đức Phật. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, do những khó khăn trong việc củng cố và xây dựng lực lượng nên Hội Phật học VN vẫn chưa đưa ra được một cơ cấu tổ chức hoàn bị. Bước sang năm 1948 - 1949, khi hoạt động chấn hưng từng bước được gây dựng lại ở các tỉnh, cơ cấu tổ chức của Hội cũng dần đi vào ổn định. Năm 1949, cơ cấu tổ chức của Hội gồm: Hội trưởng Lê Văn Định, Hội phó Hoàng Mộng Lương và Tôn Thất Tùng, Cố vấn kiêm Thư kí Phan Văn Phúc, Phó Thư kí Trần thừa, Thủ quỹ Bữu

Bác cùng Phó là Nguyễn Trọng Đàng, kiểm soát Hoàng Hữu Khác, Dương Quang Hứa. Cũng trong năm này, Hội Phật học VN đã thành lập thêm các ban như: Ban Cúng dường Giảng sư với sự tham gia của Hoàng Mộng Lương - Trưởng ban, Thư kí Trần Thừa, Thủ quỹ Nguyễn Trọng Đàng, và các ban viên là Tôn Thất Tùng, Hoàng Hữu Khác, Bửu Bác; Ban Tổng phát hành Phật học Tùng thư với sự tham gia của Nguyễn Trọng Đàng - Trưởng ban và ban viên là Trần Thừa [151, tr. 36]. Sang đầu năm 1950, cơ cấu tổ chức của Hội tiếp tục được củng cố gồm: Ban Chứng minh với sự tham gia của hoà thượng Giác Nhiên, Tịnh Khiết, Giác Nguyên; Ban Cố vấn với sự tham gia của thượng toạ Trí Thủ, cư sĩ Châu Lâm, Hoàng Mộng Lương và Phan Văn Phúc; Ban Trị sự gồm Hội trưởng là thượng toạ Đôn Hậu, Hội phó là thượng toạ Trí Quang cùng cư sĩ Tôn Thất Tùng, Thư kí là Lê Mộng Tùng cùng phó là Phan Cảnh Kế, Thủ quỹ Bửu Bác cùng phó là Nguyễn Trọng Đàng, Kiểm soát là Võ Đình Cường, Kiểm duyệt ngân sách là Đoàn Nẫm [152, tr. 39]. Ban Cúng dường Giảng sư và Ban Tổng phát hành Phật học Tùng thư vẫn giữ nguyên cơ cấu nhân sự. Nhìn từ cơ cấu tổ chức trên có thể nhận thấy rằng, Hội Phật học VN đã có những sự điều chỉnh quan trọng. Nếu trước đây, cư sĩ là lực lượng giữ vai trò chính trong HPHAN thì đến giai đoạn này, tăng già là thành phần giữ các chức vụ trọng yếu trong Hội. Điều này cho thấy, các tăng ni, Phật tử trưởng thành từ PTCH PG miền Trung ngày càng ý thức sâu sắc hơn về trách nhiệm của mình đối với Đạo pháp. Bàn về những thành công của Hội Phật học VN trong giai đoạn này, cư sĩ Chơn An Lê Văn Định cho rằng: "Hội chúng ta từ trước tới nay nhờ chỗ đồng tu mà đối đãi với nhau như một gia đình thân ái, chung lòng góp sức mà xây dựng nền đạo đức cho cao đầy. Hệ thống tung hoành mà vẫn tuân theo kỉ luật. An vui chung hưởng, hoạn nạn có nhau, nhờ cái tinh thần đoàn kết chặt chẽ và thành thật đó mà vận mệnh hội

viên được miên trường" [1, tr. 18]. Trong bài diễn văn kỉ niệm 19 năm thành lập Hội, thượng toạ Trí Thủ cũng có nhận định: "Đường lối của hội là một đường lối quang minh, chẳng có ai là không công nhận" [227, tr. 59]. Do vậy, suốt 19 năm tôn chỉ của Hội vẫn là một dòng thời gian trong sáng, huy hoàng trong việc đào tạo những con người chân chính cho xã hội, cho đất nước. Chính nhờ tôn chỉ, mục đích đúng đắn đã làm cho các đơn vị, các tổ chức của Hội dù có ngăn cách nhau bởi không gian hay thời gian, tất cả hội viên đều biết thực hành đúng đắn đối với mục đích và lí tưởng của Hội.

Từ năm 1950, sự phát triển của PTCH trên cả nước đã đặt ra yêu cầu bức thiết phải thống nhất PG trong toàn quốc. Báo chí từ Bắc tới Nam đều đăng tải nhiều bài viết nói lên nguyện vọng thống nhất của PG đồ lúc này. Tại miền Bắc, thượng tọa Tố Liên trong một bài viết giải thích về lí do thành lập Giáo hội Tăng già Bắc Việt đã nói lên ý nguyện thống nhất: "Ta phải tuân theo mục đích của Hội PG quốc tế là thống nhất lực lượng PG, theo đà tiến triển thì phải thống nhất lực lượng từng xứ sở rồi đi đến thống nhất PG toàn quốc để gia nhập cơ quan thống nhất PG quốc tế" [57, tr. 17]. Tại miền Nam, Cư sĩ Nguyễn Văn Khoẻ, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt gửi thư tới Phật tử trong cả nước bày tỏ nguyện vọng thống nhất PG. Bức thư có đoạn viết: "Đề xướng việc lập Hội Phật học chúng tôi còn có cái thâm ý đi đến chỗ Bắc - Trung - Nam sẽ bắt tay nhau thành một khối phát triển quảng đại và thống nhất trên nguyên tắc cũng như trong hành động" [57, tr. 18]. Tại miền Trung, thượng toạ Trí Quang trong một bài viết "Hãy bước tới PG toàn quốc", cũng nói lên ý nguyện của PG đồ miền Trung: "Phải bước tới PG toàn quốc, thống nhất PG, đấy là nguyện vọng từ lâu, nguyện vọng duy nhất của toàn thể Phật tử xuất gia cũng như Phật tử tại gia" [199, tr. 3]. Trước yêu cầu của đông đảo tăng ni, Phật tử, từ ngày 6 đến ngày 9/5/1951, tại chùa Từ Đàm, Huế, đã diễn ra Hội nghị thống nhất PG. Tham dự hội nghị có 51 đại biểu, đại diện cho PG đồ trên khắp cả nước. Đại hội đã thông qua ba vấn đề có tính bước ngoặt trong lịch sử PG VN: Một, thống nhất tất cả lực lượng ý chí cùng hành động của tất cả các tập đoàn xuất gia và tại gia, thành lập một tổ chức có tên là Tổng hội PG VN; hai, cung thỉnh một Ban Chứng minh và bầu cử một Ban Quản trị Trung ương chỉ huy các Phật sự cho Hội; ba, gia nhập hội PG thế giới [154, tr. 3]. Hội nghị cũng đã thông qua Bản Quyết nghị với 6 điều khoản cơ bản. Trong đó, các khoản 1, 4, 5, 6, quy định về tên gọi, trách nhiệm, nghĩa vụ của các ban và cử phái đoàn tham dự hội nghị PG thế giới. Khoản 2, thành lập Ban Chứng minh gồm các vị hòa thượng Mật Ứng, Huệ Tăng, Giác Nhiên, Giác Nguyên, Tuệ Chân, Đạt Thanh để chăm lo Đạo pháp cùng các đại lễ, các sách báo của Hội. Khoản 3, thành lập Ban Quản trị Trung ương gồm: thượng toạ Tịnh Khiết làm Hội chủ; phó Hội chủ là thượng tọa Trí Hải cùng cư sĩ Lê Văn Định; Tổng Thư kí là cư sĩ Tráng Đinh; Ủy viên Hoằng pháp Kiểm duyệt Giáo lí thượng toạ Trí Quang; Ủy viên Nghi lễ là thượng tọa Tố Liên; Ủy viên Giáo dục thượng toạ Thiện Hòa... Bản tuyên ngôn và điều lệ hoạt động của

Tổng hội PG VN cũng được các đại biểu tán thành và nhạc phẩm PG VN của nhạc sĩ Lê Cao Phan trình bày trong Hội nghị đã được chọn là Đạo ca. Ngay sau khi thành lập, Ban Quản trị Trung ương đã ra lời kêu gọi: "Hỡi toàn thể Phật tử VN chúng ta hãy san phẳng những hình thức sai biệt, cùng chung sức, chung lòng để làm tròn sứ mệnh kiến tạo hòa bình, gây mầm an lạc và nêu cao ngọn đuốc trí tuệ của đức Thế tôn" [157, tr. 7].

Sự ra đời của Tổng hội PG VN đã tạo nên niềm vui khôn xiết đối với đông đảo tăng ni, Phật tử cũng như những người mến mộ đạo Phật trên khắp cả nước. Trong bầu không khí hân hoan ấy, mỗi thành phần, mỗi tầng lớp đều khẽ bộc bạch những cảm xúc riêng của mình. Về phía Ban Quản trị Trung ương: "Sự thống nhất PG là một công cuộc vĩ đại chưa từng có trong lịch sử nước ta. Chúng ta đã có cơ duyên gây dựng nó thì chúng ta quyết sẽ hi sinh tất cả để thực hiện và bảo tồn cho kì được" [159, tr. 10]. Với tăng già, thời khắc lịch sử của đại hội đã làm cho sợi dây liên lạc giữa ba kì được kết thành bằng những đường tơ thiêng liêng bất diệt do bàn tay Tam bảo xe thành. Một khi ý chí đã được thống nhất, Chánh pháp đã được phục hồi và tuyên dương thì làm gì đời không bớt khổ, người không vui tươi. Về phía cư sĩ, thống nhất PG là vì trong thời này, chỉ có đạo Phật là đạo diệt trừ những ranh giới chia rẽ, lấp bằng hố xung đột, luôn luôn chủ trương một đời sống hòa đồng trong bản thể từ bi vô tận. Với tăng ni, Phật tử, "Nhờ được mọi sự giúp đỡ của các vị ân nhân và lòng nhiệt thành của toàn thể nên mới có cuộc hội nghị ngày nay, thực là một ngày vẻ vang cho lịch sử PG nước nhà" [159, tr. 9]. Có thể nói rằng, sự ra đời của Tổng hội PG VN chính là đỉnh cao và là sự kết thúc giai đoạn một (1931 - 1951) PTCH PG VN thế kỉ XX. Đồng thời, sự ra đời của Tổng hội PG VN đã tạo ra tiền đề quan trọng để PG VN đi đến thống nhất vào năm 1981. Sở dĩ nói như vậy là bởi trước thế kỉ XX, PG VN nói chung mới chỉ hình thành được các Tăng đoàn và sinh hoạt chủ yếu theo các tổ đình, sơn môn hoặc các hệ phái, chưa tổ chức được một mô hình "giáo hội" có thứ bậc theo mô hình nhà nước thế tục. Có nghĩa là có sự bình đẳng trong tu học và thực hành đời sống đạo. Mỗi tổ đình, mỗi sơn môn đào tạo tăng tài riêng rẽ (chủ yếu là theo kiểu nối ngôi) và có giá trị như nhau. Tất nhiên giữa các sơn môn, tổ đình vẫn giữ được những mối quan hệ với nhau trên tinh thần lục hoà, nhưng đó chỉ là mối quan hệ của những người đồng tu, đồng đạo, không có sự chỉ đạo nhất quán từ một trung tâm mang tầm

cỡ toàn quốc. Vậy thì việc sắc phong, đặt ngạch cai quản của các nhà vua đối với các tu sĩ PG từ triều Đinh đến triều Nguyễn có phải là đã tạo ra các trung tâm tôn giáo không? Chúng tôi đồng thuận với quan điểm của Nguyễn Quốc Tuấn khi cho rằng: Những nhà sư được phong Tăng thống, Tăng cang, hay bộ máy Tăng quan và Tăng lục, tuy nằm trong ngạch hành chính của các nhà nước quân chủ, nhưng không có nghĩa đó là một trung tâm đầu não [245, tr. 107]. Những người được phong đó chỉ là người đại diện của giới tu sĩ PG đối với triều đình, không phải là người đứng đầu tổ chức giáo hội. Bên cạnh đó, trước thế kỉ XX, không có một tuyên ngôn và điều lệ chung nào của PG VN tương tự như các bản điều lệ, quy tắc của các hội Phật học ra đời trong thời kì chấn hưng hay Hiến chương của Giáo hội PG qua các thời kì trong thế kỉ XX. Điều đó phản ánh tính tương thuận, tính tập trung, tính tự nguyện của các hệ phái PG trong một tổ chức duy nhất với một vị đứng đầu duy nhất, mà qua các thời kì đó có danh xưng như Tăng thống, Pháp chủ. Như vậy có thể khẳng định rằng, chưa có một tổ chức giáo hội PG nào tồn tại trước thế kỉ XX tương tự như Tổng hội PG VN (1951), hay Giáo hội PG VN (từ 1981). Sự ra đời của Tổng hội PG VN đã tạo nên một điểm nhấn hết sức mới mẻ trong lịch sử PG nước nhà. Đó là việc hình thành cơ chế quản lí mang tính thế tục hoá (sự chuyên biệt hoá thành các ban, các cấp), là việc ban hành các cơ chế pháp luật

(điều lệ) và các chế tài (quy tắc) cần thiết để giúp cho cơ cấu tổ chức có thể hoạt động một cách ổn định và mang tính thống nhất. Đồng thời, với sự thống nhất của PG VN lần này, nó còn thể hiện một chiến lược phát triển mới trong toàn quốc, thể hiện ý chí thống nhất và độc lập dân tộc trong bối cảnh của cuộc kháng chiến chống Pháp đang đi vào giai đoạn cuối cùng. Tổng hội đã không chỉ dừng kết quả trong nước mà bắt đầu có những động thái mới để liên hệ với PG quốc tế với một trung tâm quy tụ đã hình thành tại Colombia (Sri Lanka) từ năm 1950. Nói một cách khác, PG VN đã sớm trở thành một thành phần quan trọng của PG thế giới và ta có quyền tôn vinh một nhãn quan chiến lược như thế [245, tr. 108]. 3.2. Hoạt động đào tạo tăng tài Trước thời điểm diễn ra PTCH, PG VN nói chung, miền Trung nói riêng đang phải đối diện với vấn nạn thất học diễn ra ngày càng phổ biến trong tăng chúng. Do đó, công tác đào tạo tăng tài luôn được xem là nhiệm vụ trọng tâm đặt ra cho những người lãnh đạo phong trào. Hoà thượng Thích Tịnh Khiết, Đệ nhất Tăng thống Giáo

hội PG VN Thống nhất khi còn là Pháp chủ Sơn môn Tăng già Trung Việt đã khẳng định: “Đào tạo tăng tài là trước hết các Phật sự” [35, tr. 5]. Đào tạo tăng tài tức là chú trọng đến vấn đề con người. Con người ở đây chính là hàng ngũ Tăng bảo, đối tượng giữ vai trò hàng đầu, trực tiếp đến sự tồn vong của PG nói chung và PTCH PG miền Trung nói riêng. Bởi: “Tăng bảo là hiện thân cụ thể cho tinh thần vô thượng của đạo Phật. Tăng bảo còn, PG còn; Tăng bảo bị suy đốn thì PG bại vong! Đó là một sự hiển nhiên mà lịch sử đã chứng minh một cách rõ ràng. Vì vậy nơi nào có những hàng Tăng bảo có thực tài, thực đức thì nơi ấy PG được tồn tại một cách xứng đáng với danh nghĩa của nó” [35, tr. 5]. 3.2.1. Sự hình thành hệ thống Phật học đợờng Hình thức đào tạo tăng tài truyền thống làm nền tảng cho sự ra đời của các Phật học đường đó là các “Đạo tràng” do chư vị Huệ Pháp, Tâm Tịnh,... tổ chức tại Huế. “Cứ vào mùa hạ, vị hoà thượng ở chùa tập trung một số đệ tử giảng kinh, luận, luật bằng Hán văn ghi chép rất đơn giản. Bàn ghế ngồi không cần thiết, ngồi ở bàn, ở giường và thậm chí ngồi trên nền. Dẫu sao người học hiểu được và hành trì tu chứng thăng tiến là tốt” [12, tr. 393]. Năm 1927, tại Bình Định, quốc sư Phước Huệ đã cho mở các lớp dạy kiến thức nội điển tại chùa Thập Tháp và Long Khánh thu nhận nhiều học tăng từ các tỉnh miền Trung theo học như: Đôn Hậu, Chánh Thống, Mật Hiển, Mật Nguyện, Mật Khế, Trí Độ... Năm 1929, hoà thượng Giác Tiên đứng ra vận động thành lập Sơn môn Phật học đường tại chùa Trúc Lâm và mời quốc sư Phước Huệ (chùa Thập Tháp, Bình Định) ra làm chủ giảng. Các vị tăng sĩ như Mật Khế, Mật Nguyện, Mật Thể, Mật Hiển cùng cư sĩ Lê Đình Thám đã theo học ngay từ khóa đầu và là những học trò xuất sắc có nhiều đóng góp cho PTCH PG sau này. Đầu năm 1930, hoà thượng Giác Tiên tiếp tục khuyến khích và giúp đỡ cho các ni sư mở Trường Ni tại chùa Từ Đàm (Huế), ni Diệu Hương được cử làm Giám đốc (năm 1932 trường mới chính thức làm lễ khai giảng tại chùa Diệu Đức, Huế). Năm 1932, sau khi HPHAN thành lập, hoạt động đào tạo tăng tài dưới sự tổ chức và quản lí của Hội đã từng bước đi vào hoạt động quy cũ và ổn định. Các Phật học đường với quy mô khác nhau được thành lập. Ban Trị sự của Hội luôn nhấn mạnh rằng: “Tất cả nghị lực của Hội đều dùng để đào tạo nhân tài, hầu mong tiếp dẫn hậu lại, cũng vì thế mà chúng tôi rất chú ý đến các Phật học đường, lo cho cơ quan trọng yếu này được sống hoàn

toàn một cách viên mãn” [105, tr. 46].

Năm 1933, hoà thượng Giác Tiên cùng đệ tử là Mật Khế mở một lớp Tiểu học (sơ cấp), nhận 50 tăng sinh chưa thọ giới Sa di vào học tại chùa Vạn Phước (Huế). Lớp học thứ hai được khai giảng dưới sự vận động của hoà thượng Giác Tiên và Mật Khế là Phật học đường An Nam tại chùa Trúc Lâm (Huế) vào năm 1934. Pháp sư Trí Độ được cử làm Đốc giáo và phó Đốc giáo là thượng toạ Tịnh Khiết, thượng toạ Thiện Hòa giữ chức Kiểm chứng, hoà thượng Giác Tiên được mời làm Giám đốc học đường. Năm 1935, do môi trường học tập tại chùa không thuận lợi nên Ban Trị sự HPHAN quyết định dời trường ra chùa Báo Quốc và gây dựng nơi đây thành Phật học đường Báo Quốc. Ngày 16/10/1935, HPHAN đã cho thành lập và khai giảng Phật học viện Tây Thiên với 3 cấp học là Tiểu, Trung và Đại học. Ban Giáo thọ Phật học Viện gồm có quốc sư Phước Huệ, hoà thượng Giác Tiên, Giác Hạnh, Giác Bổn. Hoà thượng Tâm Khoan được mời làm Giám đốc và các phó Giám đốc là chư vị Từ Quang, Giác Hạnh, Trí Thủ; pháp sư Trí Độ đảm nhận chức vụ Đốc giáo. Hội tiếp tục mời các cư sĩ như Lê Đình Thám dạy luận, Nguyễn Khoa Toàn, Cao Xuân Huy, Cao Xuân Sang,... dạy kiến thức ngoại điển. Các tăng ni sinh ban đầu của trường khoảng 30 người, tiêu biểu như: Chánh Thống, Đôn Hậu, Mật Nguyện, Mật Hiển... Đặc biệt, trường đã đón nhận các học tăng do Hội Phật học Lưỡng Xuyên gửi ra theo học. Đợt 1 vào năm 1936, gồm 2 vị là Thiện Hòa và Hiển Không; đợt 2 vào năm 1937, với các vị như: Thiện Hoa, Huyền Quang, Chí Thiện... Trong điều kiện vừa mới thành lập, kinh phí khó khăn nên các cấp học của Phật học Viện Tây Thiên được tổ chức ở từng chùa trên địa bàn thành phố Huế như: Cấp đại học tại chùa Trúc Lâm (sau được chuyển về chùa Báo Quốc) do hoà thượng Giác Tiên quản lí; cấp trung học tại chùa Tường Vân (sau chuyển về chùa Tây Thiên) do thượng toạ Tịnh Khiết quản lí; cấp tiểu học tiếp tục duy trì tại chùa Vạn Phước do thượng toạ Mật Khế đảm trách. Quốc sư Phước Huệ (Bình Định) được mời làm Đốc học chuyên lo kiến thức nội điển cho tăng ni sinh ở mỗi cấp. Năm 1937, cả ba cấp học được dời về chùa Tây Thiên. Từ năm 1938, số lượng tăng sinh các chùa tăng lên, thêm vào đó điều kiện sinh hoạt khó khăn nên Ban Trị sự HPHAN đã họp và bàn định việc mở rộng hệ thống trường lớp. Kết quả là ngày 27/11/1938, HPHAN đã làm lễ đặt đá xây dựng ngôi trường đầu tiên tại chùa Báo Quốc (nay là Trường Trung cấp Phật học Thừa Thiên Huế). Thượng toạ Trí Thủ

đảm nhận chức vụ Giám đốc. Cùng với việc xây dựng các Phật học đường, Phật học viện ở cấp Trung ương, từ năm 1934, HPHAN đã kêu gọi các Tỉnh hội thành lập các Phật học đường cấp Sơ đẳng. Tuy nhiên, mãi đến năm 1938 trở đi, công tác giáo dục mới thực sự khởi sắc ở các tỉnh này. Đây cũng chính là thời điểm mà HPHAN đã có cơ sở hầu khắp các tỉnh miền Trung. Tại Đà Nẵng, hoạt động đào tạo tăng tài đã diễn ra ngay từ những ngày đầu của phong trào. Bằng chứng là ngay trong lời mở đầu nói về mục đích thành lập, Hội Phật học Đà Thành đã khẳng định là “cốt để đào tạo tăng tài” [141, tr. 7]. Bên cạnh đó, Ban Trị sự Hội Phật học Đà Thành cũng luôn xác định rằng, để mỗi tăng sinh có thể đem lí tưởng và ánh sáng từ bi của đức Phật vào trong cuộc sống, điều quan trọng trước tiên là phải chỉ cho họ cách tu học Phật pháp. Muốn làm được điều này, PG Đà Thành cần phải trang bị cho tăng sinh những nhận thức đầy đủ về đời

sống cũng như sự vận dụng hợp lí giữa khoa học và Phật học. Bởi khoa học chính là cái lợi khí mở mang trí thức cho con người, nhưng nếu sử dụng khoa học không đúng mục đích, thiếu hiểu biết thì sẽ tiêm nhiễm cái tánh tham, sân, si và gây hại cho cuộc đời. Do đó, cần phải học tập và tu dưỡng Phật pháp bởi nó "rất thích hợp với tính chất dân tộc ta, từ xưa nay đã trở thành cái phong tục bền chắc rồi, chỉ đạt đến con đường chánh tín là đủ, công có nữa phần mà lợi gấp hai" [228, tr. 20]; Học Phật cần phải xem sách Phật, phải thọ Tam quy, phải biết những điều cấm, phải tu hành thập thiện, phải biết phép định huệ, phải kì vọng chứng quả và phải nguyện cứu độ cho đời. Ngoài ra, Hội Phật học Đà Thành còn kêu gọi: "Ai là người thẩm thời thức thế, ai là người ái quốc hộ dân, nếu muốn ra bổ cứu trong khoảng thời gian này xin phải hết sức, hết lòng chuyên tinh về sự nghiên cứu Phật học" [143, tr. 28-29]. Chương trình đào tạo được Hội Phật học Đà Thành xây dựng gồm 2 cấp là tiểu học và trung học với các Phật học đường tiêu biểu như: Phổ Thiên (nay là Trường trung cấp Phật học Đà Nẵng), Phổ Hiền, Phước Lâm... Với ý thức, trách nhiệm khôi phục lại PG nước nhà, chương trình giáo dục của Hội Phật học Đà Thành đã thu hút sự quan tâm đóng góp của chư vị như: Tôn Nguyên, Tôn Bảo, Thiện quả, Phổ Trí, Phổ Thoại, Giác Phong, Giác Viên... Tại Bình Định, năm 1934, hòa thượng Trừng Chấn, Huệ Chiếu cùng với một số tăng sĩ trẻ tuổi khác đã đứng ra vận động thành lập Phật học đường tại chùa Long

Khánh. Cuối năm 1938, Tỉnh hội Bình Định đã nâng cấp Phật học đường này thành Trường Trung đẳng Phật học, đón nhận tăng ni sinh từ các tỉnh trong Nam ra và bốn tỉnh Nam - Ngãi - Bình - Phú vào học. Đồng thời, Tỉnh hội đã cung thỉnh quốc sư Phước Huệ từ Huế vào làm chủ giảng, các vị hòa thượng như Bích Liên, Bạch Sa, Minh Tịnh làm phụ giảng. "Chư tăng miền Nam như hoà thượng Thiện Hoà, Thiện Hoa, Huyền Tân ở Phan Rang, hoà thượng Hành Trụ, Hành Long ở Phú Yên,... khắp nơi ở các tỉnh lân cận đều có người tới theo học" [256, tr. 55]. Tại Phú Yên, sau khi Tỉnh hội được thành lập (1938), công tác giáo dục đào tạo tăng ni sinh được hội quan tâm đẩy mạnh. Trong đó, hòa thượng Thiền Phương được xem là một trong những nhân vật có học vấn uyên thâm và đã góp phần đào tạo nhiều tăng tài cho PG Phú Yên như: Bảo Văn, Bảo Thạnh, Phước Hộ... Năm 1937 - 1938, chư vị hòa thượng Hưng Từ, Phúc Huệ đã vận động tăng ni, Phật tử thành lập Phật học đường tại chùa Cổ Lâm và Bảo Lâm. Năm 1939, các Phật học đường của Hội đều tạm ngưng hoạt động để tham gia vào hoạt động an cư kiết hạ, mở đại giới đàn tại các tỉnh Nam Trung Bộ. Đến năm 1945, tăng ni sinh của tỉnh đã tham gia vào các tổ chức PG Cứu quốc nên các Phật học đường đều bị giải thể. Tại Bình Thuận, năm 1940 Tỉnh hội đã cho xây dựng chùa Hội Quán thành Phật học đường nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo tăng tài cho phong trào. Tiếp đến, năm 1944, chư vị hòa thượng Phước Nhàn, Linh Thắng, Ấn Tâm đã mở Phật học đường tại chùa Phật Quang (Phan Thiết) quy tụ gần 40 tăng ni sinh trong tỉnh theo học. Thượng toạ Đôn Hậu (Huế) được mời làm Giám luật, hòa thượng Nhật Liên làm Giáo thọ sư. Phật học đường này hoạt động gần 1 năm thì tạm ngưng bởi phần lớn tăng ni sinh đều tham gia vào hoạt động cứu quốc. Năm 1943, tại Hội quán trung ương số lượng học tăng của Phật học đường Báo Quốc là 50 người, trong đó có 22 học tăng đã hoàn thành chương trình tiểu học, trung học và thi lên cao đẳng. Có 6 người đỗ kì thi này là: Võ Trọng

Tường (Thích Thiện Siêu), Phạm Quang (Thích Trí Quang), Nguyễn Văn Bình (Thích Trí Tịnh), Đỗ Xuân Hàng (Thích Thiện Minh), Trần Trọng Thuyên (Thích Trí Thuyên), Nguyễn Chí Quang (?). Năm 1944, các học tăng từ Phật học đường Báo Quốc được di dời về Tùng Lâm Kim Sơn, ở xã Lựu Bảo, huyện Hương Trà (Huế), tiếp tục theo học. Số lượng học tăng của khóa học 1944 - 1945 là 60 người, trong đó 10 vị được HPHAN cấp học bổng còn lại là tự túc. Cũng chính từ đây, HPHAN quyết định

nâng cấp Tùng lâm Kim Sơn thành Trường Cao đẳng Phật học. Vì tình hình tài chính khó khăn, thêm vào đó là những biến chuyển của tình hình trong nước nên không lâu sau đó trường buộc phải giải thể. Một số học tăng của trường vào Nam tiếp tục theo học, lúc đầu đến chùa Vĩnh Tràng ở Mĩ Tho, sau đến chùa Phật Quang ở Trà Ôn, tỉnh Trà Vinh thì bị giải thể8. Một số học tăng khác được gửi ra các Phật học đường ở miền Bắc. Số học tăng còn lại cộng với số học tăng tại Phật học đường Tây Thiên qui tụ tại chùa Linh Quang dưới sự dìu dắt của thượng toạ Trí Thủ. Cách mạng tháng Tám năm 1945 bùng nổ, trước cao trào đấu tranh giành độc lập, nhiều tăng ni sinh đã tạm thời gác lại công tác học tập và tham gia kháng chiến chống Pháp. Các hoạt động giáo dục tại miền Trung nói riêng và cả nước nói chung đến thời điểm này đều tạm ngưng hoạt động. Năm 1947, Phật học đường Báo Quốc mở cửa đón học tăng trở lại. Lúc này trường đặt dưới sự quản lí của Giáo hội Tăng già Trung Việt. Đầu năm 1948, để sự nghiệp đào tạo tăng tài có điều kiện phát triển và đẩy mạnh PTCH, thượng toạ Trí Thủ đã hội ý với chư tôn miền Trung về việc dời Trường Sơn môn Phật học từ chùa Linh Quang về lại chùa Báo Quốc và nâng cấp thành Phật học Viện Báo Quốc. Thượng toạ Trí Thủ trực tiếp làm Giám đốc kiêm Đốc giáo; thiền sư Thanh Trí làm Trị sự. Lớp lớn học tại chùa Báo Quốc tiếp tục chương trình đại học với sự tham gia của các tăng sinh như: Minh Châu, Thiên Ân, Nhất Hạnh... Đội ngũ tăng sinh này vừa là các bậc huynh trưởng của Phật học Viện, vừa là Giáo thọ cho các lớp kế dưới, là giảng sư ở các Tỉnh hội và tham gia cố vấn giáo hạnh cho các GĐPT. Lớp kế cận có các vị như: Đức Nhuận, Thiện Phước... Tiếp cận lớp này có các vị: Thiên Chơn, Thiện Đức, Chơn Không... Lớp tăng ni sinh nhỏ nhất bấy giờ có: Thuyết, Thành, Tùng, Sính, Khiển... [73, tr. 30]. Ngày 18/3/1948, Ni Viện Diệu Đức cũng tái khai giảng và đón nhận các ni sinh vào học. Năm 1950, nhằm đáp ứng nhu cầu theo học của tăng ni sinh miền Trung nói riêng và cả nước nói chung, chư vị hoà thượng Trí Quang, Thiện Minh, Đôn Hậu, Võ Đình Dung, Bùi Liên...đã cùng trao đổi Phật sự tại chùa Từ Đàm về việc phải thành lập thêm Phật học viện ở Nam Trung phần, lấy Nha Trang làm tâm điểm. Kết quả là vào năm 1952, Tăng học đường Nha Trang được thành lập tại Chùa Long

8 Xem thêm Lê Cung (Chủ biên) (2016), 60 năm Phật học Viện Hải Đức Nha Trang (1956 - 2016), Nxb Tổng hợp Tp. HCM.

Sơn (chùa Tỉnh hội Khánh Hòa). Ban Giám hiệu là quý ngài: Thiện Minh làm Giám đốc, phó Giám đốc là Ngài Huyền Tân. Ban Giáo thọ là sư Từ Mẫn, Đinh Tuệ, thư kí là ni sinh Như Kí. Có thể nói Tăng học đường Nha Trang chính là hậu thân của Cao đẳng Phật học đường Kim Sơn và là sự tiếp nối đường hướng giáo dục trong PTCH PG miền Trung. Chính trong lời diễn từ của Ban Giám đốc đọc tại dịp lễ mãn khoá năm học 1955

đã khẳng định: “Phật học đường Nha Trang là đứa con chính thống, thừa tự đạo nghiệp của Đại học đường Kim Sơn truyền lại” [37, tr. 6]. Đặc biệt, ngày 17/9/1951, Ban Trị sự Hội Phật học VN đã thông qua kế hoạch thành lập Trường Trung học Bồ Đề tại đường Bộ Tham, phường Trung Tích (nay là đường Đặng Dung, thành phố Huế) với các cấp Học: Mầm non, Tiểu học và Trung học. Năm 1952, thượng toạ Trí Thủ cùng chư vị hoà thượng ở Huế đã làm lễ khởi công, đặt đá xây dựng. Năm 1953, Trường chính thức đi vào hoạt động và tồn tại cho đến năm 1975. Hiệu trưởng đầu tiên của trường là ông Lê Mậu Đạo. Đây là ngôi trường tư thục đầu tiên của PG VN và sau đó đã nhanh chóng được nhân rộng ra ở nhiều tỉnh thành trong cả nước. Có thể nói rằng, việc thành lập trường Bồ Đề là một chủ trương rất đúng đắn và sáng tạo của Ban Trị sự Hội Phật học VN. Bởi sự hình thành mô hình trường học này đã mang lại rất nhiều lợi ích thiết thực. Liên quan đến vấn đề này chúng ta cùng quay lại tình hình PG VN vào đầu thế kỉ XX. Có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan làm PG VN suy yếu mà trong đó, giáo dục vẫn là một vấn đề mang tính cốt lõi. Sự xa rời hoạt động giáo dục đối với tăng ni, Phật tử nói riêng cũng như xã hội nói chung trước hết nó sẽ làm cho PG bị mất dần đi một đội ngũ trí thức quan trọng làm nòng cốt cho tiến trình xây dựng chính tôn giáo này. Tiếp theo, PG được quý trọng ở VN cũng chính là nhờ một phần ở tính khuyến thiện, bình dân, khả năng giáo dục và giáo hoá con người. Do vậy, khi PG rời xa hoạt động giáo dục xã hội, giáo dục con người và chú trọng hơn đến các nghi lễ cúng cấp, ma chay, bói toán,... thì cũng đồng nghĩa với việc tôn giáo này đang tự chối bỏ vị thế của mình trước sự mong đợi của quần chúng nhân dân VN. Và hệ quả tất yếu là sự suy yếu của PG VN bộc lộ ngày càng rõ nét vào đầu thế kỉ XX. Cùng với các Phật học đường, sự hình thành hệ thống trường Bồ Đề sẽ giúp cho PG VN đẩy mạnh các hoạt động giáo dục xã hội mà đặc biệt đối với tầng lớp thanh thiếu niên thông qua hai cấp là tiểu học và trung học. Đây cũng chính là cơ sở

để củng cố và phát huy hơn nữa vai trò của các GĐPT; nhà chùa với hệ thống trường Bồ Đề cũng sẽ trở nên gắn bó, gần gũi hơn với đời sống xã hội. Ngoài ra, hệ thống trường Bồ Đề cũng chính là phương tiện để giới PG thực hành hạnh bố thí... Nhìn chung, đến trước sự ra đời của Tổng hội PG VN (1951), hệ thống Phật học đường trong PTCH PG miền Trung đã được hình thành ở hầu khắp các tỉnh. Sự đa dạng trong cơ cấu trường học, cấp học đã tạo ra những điều kiện mới cho các tăng ni sinh với trình độ khác nhau theo học, khắc phục từng bước vấn nạn thất học đã từng diễn ra một cách phổ biến như trước đây. Đặc biệt, sự hình thành đa dạng hệ thống Phật học đường nó còn đáp ứng cho việc triển khai, mở rộng các hoạt động đào tạo mà HPHAN dành nhiều công sức và thời gian xây dựng trong suốt thời kì chấn hưng. 3.2.2. Chọơng trình đào tạo Cùng với việc xây dựng các Phật học đường, HPHAN đã cho xây dựng và từng bước hoàn thiện khung chương trình đào tạo. Chương trình đầu tiên được xây dựng là vào năm 1934, với hai cấp học là Tiểu học và Đại học, cộng thêm một lớp Tham cứu. Số lượng học phần của các cấp học được phân chia như sau: Cấp học Tiểu học Đại học Năm học Kim Cang trực sớ, Tâm kinh chú giải, Năm thứ nhất Quốc ngữ, Hai buổi công phu. Duy thức phương tiện đàm, Bát thức quy củ tụng trang sớ. Sự tích Phật Thích Ca, Bốn phép Lăng Nghiêm kinh, Viên Giác kinh, Năm thứ hai toán, Phật học giáo khoa

thư. Nhân minh luận. Luật Sa di, Vô lượng thọ kinh, Lăng già kinh, Khởi kín luận, Đại thừa Năm thứ ba Địa Tạng kinh thủy sám pháp. chỉ quán luận. Sa di luật giải, Thập lục quán Thành duy thức luận, Pháp Hoa kinh, Năm thứ tư kinh. Phạm Võng kinh. Năm thứ năm Di Đà sớ sao, Bảo đàn kinh. Đại bát niết bàn kinh, Tứ phần luật. (Nguồn: Nguyệt san Viên Âm, số 8, tr. 37-40) Sau khi tốt nghiệp tiểu học, học tăng thọ giới Sa di và đủ điều kiện học lên đại học. Tốt nghiệp đại học, học tăng thọ giới Tì khưu và có thể ở lại trường ghi tên vào lớp Tham cứu trong vòng 5 năm [92, tr. 37-40].

Chương trình giáo dục này được hoàn thiện và thông qua bởi Ban Trị sự HPHAN vào năm 1935. Hạn chế của chương trình đào tạo này là "quá nặng và còn nhiều chỗ chưa hợp lí" [172, tr. 102]. Chẳng hạn như số lượng các học phần mang tính thế học vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu mới của nền giáo dục PG. Hơn thế nữa, mặc dù công tác dịch thuật từng bước được nhiều tổ chức PG đương thời triển khai nhưng kinh sách dùng giảng dạy và tham cứu trong các trường vẫn chủ yếu là bằng tiếng Hán nên tăng sinh rất khó tiếp cận. Tuy nhiên, cũng từ chương trình đào tạo trên cho thấy, nghiên cứu và học tập Phật pháp là một trong những nội dung quan trọng mà HPHAN đặt ra ngay từ những ngày đầu. Hội cũng xác định rằng, trình độ giữa các học tăng khác nhau nên tùy theo căn cơ mà học tập miễn sao đạt được chánh tín và biết đường tự tu, tự độ là đủ. Tăng sinh sau này sẽ là những người thầy chuyên về Phật pháp, là người thầy có trách nhiệm hoằng dương và hóa độ chúng sinh nên cần phải chú trọng học giáo lí để có thể truyền dạy Phật pháp cho mọi người. Đặc biệt, chương trình nói trên đã tạo ra sự phân cấp trong quá trình đào tạo và tương ứng với nó là sự cụ thể hóa các học phần cho từng cấp học; Thời lượng mãn hạn cho các khóa học được xác định là 15 năm và trong quá trình đó, nếu học tăng vượt qua hai cấp học đầu tiên được công nhận là tốt nghiệp và có thể tham gia vào công tác giảng dạy hoặc vào các hoạt động Phật sự khác do HPHAN tổ chức. Năm 1938, nhằm khắc phục những hạn chế từ chương trình đào tạo nói trên, HPHAN đã cho xây dựng một chương trình mới với 3 cấp học là Sơ, Trung và Cao đẳng. Cấp Sơ đẳng trải qua 6 năm, Trung đẳng 4 năm và Cao đẳng 3 năm. Sau khi hoàn thành 3 cấp học, học tăng sẽ được vào ban nghiên cứu đại học ít nhất là 5 năm và nhiều nhất là 15 năm. Lớp Sơ đẳng Nam học tăng được tổ chức tại chùa Báo Quốc với 45 tăng sinh đến từ nhiều tỉnh thành trên cả nước và Hội đã cấp học bổng cho 15 người. Lớp Sơ đẳng Nữ học tăng do bà Ưng Bàng và Cao Xuân Sang tổ chức tại chùa Từ Đàm với sự tham gia của 20 ni. Đốc giáo là Ni Diệu Hương, chủ giảng là bà Cao Xuân Sang với sự hỗ trợ tích cực của Ni Diệu Không, Diên Trường... Lớp Trung đẳng tổ chức tại chùa Tường Vân (sau là Tây Thiên) với 40 học tăng [108, tr. 56-57]. Chương trình này được Hội xây dựng dựa "theo cách thức sắp đặt các Phật học đường ở Tàu và châm chước dễ hơn, cho hợp với sức học sinh ở xứ ta. Học theo chương trình ấy thì có thể biết ít nhiều trong năm thời thuyết giáo của Phật"

[108, tr. 55]. Cũng từ chương trình này, HPHAN khuyến khích cũng như đề cao việc tu học bằng chữ Quốc ngữ. Các học phần do Hội xây dựng phần lớn đều dựa trên hệ thống kinh sách PG đã được Việt hóa. Theo thượng toạ Mật Thể thì "nay PTCH PG đã lan rộng khắp Trung Kì nhưng kinh sách bằng tiếng Hán và tiếng Pháp nên không mấy người có thể hiểu hết được giáo lí cao siêu của PG" [224, tr. 26]. Do vậy, HPHAN cần phải kiến

thiết một nền học thuật mới để cho toàn thể tăng ni, Phật tử có thể thuận tiện học tập và nghiên cứu, đó là nền học thuật được xây dựng trên nền tảng của chữ Quốc ngữ. Bởi vì: "Người An Nam nói tiếng An Nam bao giờ cũng lão luyện hơn, đọc văn An Nam bao giờ cũng thông suốt hơn" [224, tr. 27]. Mục đích của việc xây dựng nền Phật học mới là: "Làm phương pháp giáo dục trong tăng già cho được phổ thông tri thức, hầu bớt nạn thất học và đặng để về phần đào luyện nhân tài ra hoằng dương Phật pháp, sau lại cho thích hợp với trình độ, học thức VH của nước nhà, để cho các nhà hữu tâm có tài liệu nghiên cứu" [224, tr. 27]. Do đó, cũng từ giai đoạn này, nhiều trước tác sách vở, kinh điển từ tiếng Pali, tiếng Phạn, tiếng Hán đã được tăng ni, Phật tử cùng các nhà trí thức dịch sang chữ Quốc ngữ. Đặc biệt, các học phần đưa vào chương trình đào tạo trên đây đã được Ban Trị sự của Hội hệ thống hóa thành 3 lĩnh vực là: Khoa học thực nghiệm, tâm lí và đạo lí. Theo Ban Trị sự HPHAN, khoa học thực nghiệm là vấn đề rất cần thiết đối với mỗi quốc gia, dân tộc, còn về tâm lí và đạo lí "thì dân tộc nào nên giữ tinh thần của dân tộc ấy mà trau dồi thêm, trang sức thêm, tìm tòi mở mang cho thâm thúy thêm, cải đổi sự dở, bảo tồn sự hay chớ không cần chi phải phá hoại" [104, tr. 55]. Tuy nhiên, tại thời điểm này HPHAN vẫn chưa đưa ra được nội dung cụ thể cho cấp đại học như thế nào. Nhìn chung là Hội còn nặng về phương diện giáo dục kiến thức Phật học. Cuối năm 1938, HPHAN đã tiến hành kì thi chuyển cấp tiểu học cho các thí sinh. Kết quả là 35 người thi có 34 người đậu và những học tăng nhận học bổng của Hội đều đạt kết quả cao. Ngày 5/2/1939, Hội đã tiến hành phát thưởng cho các tăng ni sinh như sau: Võ Trọng Tường được nhận phần thưởng Danh dự của Ban Trị sự, Ngô Văn Thiệp được nhận phần thưởng Ưu đẳng của Tỉnh hội Thừa Thiên, Võ Minh Vinh được nhận phần thưởng thứ nhất và giải nhất về tập đọc và giảng nghĩa... [114, tr. 17-18]. Song song với việc xây dựng chương trình đào tạo, ngày 21/12/1938, HPHAN đã cho ban hành hệ thống quy tắc Phật học đường với 8 điều khoản: "1/Chương

trình và học phí mỗi đặng. 2/Cách thức nhập học, thôi học và biệt xuất học sinh. 3/Quy lệ học sinh lưu trú và học sinh ngoại trú. 4/Cách thức thi tấn ích hàng năm và thi thành chung. 5/Nguyên tắc quản lí các Phật học đường. 6/Phận sự học sinh đối với hội. 7/Phận sự của hội đối với ân nhân các trường. 8/Cách thức mở các Phật học đường tại các Tỉnh hội" [89, tr. 5]. Đồng thời, Hội còn ban hành quy định việc thành lập Phật học đường tại các Tỉnh hội như sau: Đối với trường học, chọn chùa rộng rãi, khí hậu tốt không sinh bệnh, các tăng sĩ cư trú nổi tiếng là giới hạnh tinh nghiêm. Theo Hội trưởng Lê Đình Thám: "Trụ trì chùa có thể là ít học nhưng phải là người tu hành chân chính" [81, tr. 228]. Đối với giảng sư, chọn trong số các vị tăng sĩ địa phương hai vị giảng sư, một vị trưởng, một vị phó. Vị trụ trì nếu là người có khả năng thì mời tham gia vào việc giảng dạy. Nếu chưa có thầy giỏi thì chỉ nên mở một lớp sơ đẳng cho giới sa di. Về tài chính, cần có từ 100 đến 150 đồng để làm phương tiện chuẩn bị cư xá cho học tăng và lộ phí cho giảng sư. Đối với học tăng, chọn những chú tiểu thông minh và phúc hậu, con nhà hiền lành từ 10 tới 20 tuổi lập nên lớp sơ đẳng. Mỗi lớp chỉ nên nhận từ 30 đến 40 người. Những học tăng không thi đậu lên lớp, nhất là đối với những người trẻ không có khả năng tu học thì không nên nhận. Về phần trách nhiệm của học tăng, học tập là để báo đáp công ơn cha mẹ, báo đáp công ơn xã hội, báo đáp công ơn đất nước cũng như

phải “giữ trọn bổn phận tâm tánh, phải quyết chí tu học Phật pháp, dù khó học đến bao nhiêu kiếp đi nữa cũng gắng sức lấn bước cho đến quả Phật” [212, tr. 16]. Cũng từ năm 1940, HPHAN bên cạnh công tác đào tạo tăng tài tại các học trường đã xuất hiện nhiều hình thức giáo dục mang tính bổ trợ cho tăng sinh và các hội viên. Một trong những hình thức đó là Giáo dục theo lối Huấn tập được tổ chức vào mùa hè hàng năm. Đây là lớp học dành cho các đoàn viên thiệt hành hoặc tùy hỉ, các thanh niên có bằng cao đẳng tiểu học trở lên, các hội viên, con cháu hội viên và các hướng đạo sinh, các ban viên Ban Trị sự các Khuôn Tịnh độ, Tỉnh hội. Muốn vào học, học tăng phải làm đơn theo mẫu của Tổng Trị sự HPHAN quy định và phải đóng học phí. Mục đích của chương trình này là tạo ra cơ hội giao lưu học tập giữa các Phật học đường cũng như giúp tăng ni, Phật tử củng cố, kiểm chứng lại những kiến thức đã thu nhận được. Đánh giá về chương trình này, nhà văn Ngô Điền (chủ bút báo

Chiến Sĩ - Huế) đã đưa ra nhận định: “Trong nền giáo dục ở xứ ta, một sự thay đổi lớn đang được thực hiện từ hơn nửa thế kỉ: phương pháp oai quyền độc đoán đã dần lùi bước để nhường chỗ cho phương pháp dùng lí luận mà giảng dạy” [49, tr. 33]. Ngày 7/9/1944, một chương trình đào tạo mới của HPHAN được đưa vào giảng dạy. Chương trình này được thông qua bởi thượng toạ Tịnh Khiết - Giám đốc Trường An Nam Phật học, pháp sư Trí Độ - Đốc giáo, cư sĩ Lê Đình Thám - Hội trưởng HPHAN. Theo đó, cơ cấu các cấp học và số lượng các học phần được xây dựng như sau: Sơ đẳng Để nhất niên có các học phần như: Kinh Thập thiện nghiệp đạo, Luật Sa di, Luận Duy thức... Sơ đẳng Đệ nhị niên có Kinh Phật di giáo, Luật Cảnh sách, Luận Đại thừa Bách pháp... Trung đẳng Đệ nhất niên có Kinh Duy ma cật, Luật Ưu bà Tắc giới, Luận Đại thừa Chỉ quán... Trung đẳng Đệ nhị niên: Kinh Lăng nghiêm, Luật Tứ phần, Luận Thành thức... Cao đẳng Để nhất niên: Kinh Lăng già Tâm ứng, Luật Bồ Tát an lạc, Luận A tì Đạt ma... Cao đẳng Đệ nhị niên: Kinh Pháp hoa Văn cú, Luật Phạm võng Hợp chú... [214, tr. 19-20]. Những học tăng đậu Cao đẳng Đệ nhị niên sẽ ở lại HPHAN chuyên tâm nghiên cứu Tam tạng kinh điển, tu tập trong ba năm sẽ được phong làm pháp sư và tham gia giảng dạy tại các Phật học đường của Hội. Sau khi giảng dạy được tăng sinh thành tài sẽ được công nhận là tốt nghiệp Cao đẳng Phật học và được tham gia giữ chức Đốc giáo Đại sư An Nam Phật học đường. Điều kiện để theo học: Về tuổi là trên 16, học lực đạt 1 trong 2 điều kiện sau: Đậu bằng sơ học Pháp - Việt hoặc một bằng cấp cao hơn, biết đọc và viết chữ Nho, có thể cắt nghĩa một vài câu chữ Nho sang chữ Quốc ngữ, Quốc ngữ khá hoặc thông thạo, dịch được một bài kinh luận chữ Nho sang chữ Quốc ngữ, dịch được một vài câu chữ Quốc ngữ sang chữ Nho. Trước khi nhập học, thí sinh phải trải qua kì thi sau: Đối với những học sinh có bằng sơ học Pháp - Việt hay một bằng cao hơn phải thi các môn sau: Một bài ám tả chữ Nho (điểm số nhân 2), một bài dịch vài câu chữ Nho sang chữ Quốc ngữ (nhân 1), một bài luận quốc văn (nhân 2). Những học sinh không có bằng sơ cấp Pháp - Việt hay bằng cao hơn phải thi: Một bài ám tả chữ Nho (nhân 2), một bài ám tả chữ Quốc ngữ (nhân 2), một bài dịch chữ Nho ra chữ Quốc ngữ (nhân 1), một bài luận quốc văn (nhân 2). Các học sinh đạt kết quả cao trong kì thi sẽ được cấp học bổng còn những thí sinh không trúng tuyển nếu xét thấy

học lực có thể tạm theo học được thì Hội sẽ cho vào dự thính tại lớp Sơ đẳng Đệ nhất niên để sang năm thi trở lại [214, tr. 22]. Mục đích của chương trình nói trên là cốt để "đào tạo những vị pháp sư chuyên môn về Phật pháp để cứu vạn lại nạn thiếu các vị diễn giải đạo lí cho các hàng Phật tử" [214, tr. 20]. So với chương trình học được hoạch định vào năm 1934 và 1938, chương trình lần này thực tế hơn và đã có bổ sung một số tác phẩm mới như sách giảng lục của Đại sư Thái Hư và Đại Viên. Đặc biệt, chất lượng các lớp học đã được nâng cao thông qua việc tiến hành khảo thí chất lượng đầu vào của tăng ni sinh. Và đây cũng là chương trình đào tạo hoàn thiện nhất mà HPHAN đã xây dựng được trong quá trình chấn hưng PG. Có thể thấy rằng, bằng việc kết hợp nhuần nhuyễn giữa hai nhân tố truyền thống và hiện đại trong giáo dục và đào tạo, PTCH PG miền Trung đã tạo nên những điểm nhấn mang tính nổi trội so với hai miền Nam - Bắc. Tại miền Nam, chương đào tạo tăng tài của Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì đã được đề cập thông qua nhiều ý tưởng khác nhau. Tiêu biểu như sư Đạo Tế với bài viết Con đường tương lai của tăng già đã chủ trương là nên mô phỏng theo chương trình của Thái Hư Đại sư về Chánh học loại, Tham học loại và Cửu học loại trong giáo dục tăng già [209, tr. 37-38]. Đối với phái tại gia thì chương trình đào tạo nên áp dụng theo mô hình của hội PG Nhật Bản bắt đầu từ việc thành lập PG đoàn tiến tới thành Chánh tín hội. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì lại thiếu sự chú trọng đến công tác đào tạo tăng tài, mà chủ trương là dùng báo chí thúc đẩy sự nghiệp hoằng dương Phật pháp, mở mang kiến thức cho tăng đồ - xem đây là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm khắc phục tình trạng suy yếu của PG đương thời. Trong một bài viết đăng tải trên Tạp chí Từ Bi Âm, tác giả Vân Sơn cũng đã cho rằng: "Chớ lôi thôi một đôi ngôi Thích học đường, lưu học năm ba mươi tăng đồ, thì có đủ gì đâu, lại còn sợ sẽ hóa ra một đám người vô chức nghiệp nữa... Chi bằng lấy chữ Quốc văn ra mà làm món phổ thông đạo Phật là một điều tiện lợi hơn hết" [203, tr. 39]. Ngoài ra, Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì còn chủ trương là lập ra các kinh viện, lấy tiền học phí dạy tăng đồ để xuất bản sách, báo, làm sao hạ giá xuống cho rẻ, lưu hành cho nhiều, ai cũng có thể mua và xem được, ai cũng có thể tu tập được, ai cũng hiểu được giáo lí. Như vậy sẽ không lo không có bậc chân tu, không có người đứng ra hoằng dương Phật

pháp. Với Hội Phật học Lưỡng Xuyên, hoạt động giáo dục luôn là nhiệm vụ hàng đầu mà Hội này hướng đến. Bằng chứng là ngay sau khi thành lập, thiền sư Khánh Hòa đã cho khai giảng nhiều lớp học với các cấp độ khác nhau. Tuy nhiên, do khó khăn về tài chính, sự ngăn trở của một số cá nhân đương thời, nên hiệu quả mà hoạt động giáo dục mang lại chưa cao. Tại miền Bắc, từ năm 1936, thông qua chuyến thăm quan, học tập cách thức tổ chức giáo dục của HPHAN, Đốc học và Phó đốc học Hội PG Bắc Kì đã cho xây dựng một chương trình giáo dục gồm 4 cấp là Tiểu, Trung, Đại và Bác học Cao đẳng. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai các hoạt động giáo dục, kết quả mà Hội PG Bắc Kì thu được còn khiêm tốn. Về chất lượng, "các Phật học đường của Hội PG Bắc Kì chưa đào tạo được một đội ngũ nhà sư trẻ tài năng đi đầu trong hai lĩnh vực Phật học và thế học, đủ sức kế thừa, phát triển sự nghiệp hoằng dương Phật pháp và lôi cuốn quần chúng" [46, tr. 42]. Nhìn tổng thể, hoạt động giáo dục trong PTCH PG miền Trung

vẫn mang nhiều yếu tố hiệu quả hơn. Đó là việc hình thành đa dạng các Phật học đường; là sự hoàn thiện chương trình giáo dục và đào tạo qua quá trình chấn hưng; là vấn đề gửi tăng sinh đi đào tạo tại nước ngoài... Không những thế, các Phật học đường của HPHAN ngoài việc đào tạo tăng sinh tại khu vực miền Trung còn đón nhận nhiều tăng sinh từ hai miền theo học. Điều này đã góp phần minh định uy tín cũng như chất lượng của hoạt động đào tạo tăng tài trong PTCH PG miền Trung. Chương trình giáo dục và đào tạo tăng tài trong PTCH PG miền Trung trên đây còn thể hiện tính khoa học và hiện đại. Cùng với đó, nhờ có những định hướng giáo dục đúng đắn và sự tham gia giảng dạy của các vị tăng già uyên thâm Phật học, tinh thông ngoại điển, đạo hạnh trang nghiêm; các trí thức Nho học, Tây học có trình độ học vấn, có phương pháp giảng dạy nên đã thu hút được đông đảo tăng tín đồ theo học. Trong một lần vào thăm HPHAN, sư Trí Hải đã có những nhận xét như sau: “Cách dạy học rất có quy mô, trật tự. Phương pháp dạy học trò rất dễ hiểu. Khác hẳn với lối bình văn giảng nghĩa như xưa, học đủ cả khoa học, triết học,... cũng gồm đúng như quy cũ của các trường học Pháp - Việt hiện thời. Các thì giờ học tập rất phân minh không giống quy cũ của các trường học hạ ngoài Bắc tí nào cả” [74, tr. 10]. Do vậy mà đến trước năm 1951, hệ thống trường học của HPHAN đã phát triển rộng rãi khắp dải đất miền Trung. Hàng trăm tăng ni sinh được đào tạo về mặt chuyên môn cũng như được giáo dục về

tư tưởng lối sống xuất phát từ các Phật học đường miền Trung đã kịp thời bổ sung nguồn nhân lực cho quá trình xây dựng và phát triển PG. Những trí thức này đã có những cách nhìn nhận mới đối với các vấn đề của thời cuộc, về trách nhiệm của họ với sự tồn vong của Đạo pháp và dân tộc. Những vị lãnh đạo cao cấp trong hàng ngũ PG Trung ương cũng như tại các địa phương phần lớn đều xuất thân từ các Phật học đường của PTCH PG miền Trung như thượng toạ Thiện Hoa, Thiện Hoà, Thiện Siêu, Trí Quang, Thiện Minh, Trí Thủ, Mật Thể, Mật Khế, Đôn Hậu... Đây cũng chính là những thành viên làm nòng cốt cho phong trào dấn thân của PG vào năm 1963. 3.3. Xây dựng đoàn thể thanh thiếu niên các cấp 3.3.1. Ban Đồng Ấu Cùng với quá trình xây dựng hệ thống tổ chức làm nòng cốt cho các hoạt động, lãnh đạo PTCH PG miền Trung còn chú trọng đến vấn đề là đưa đạo Phật vào đời sống trẻ. Chính nhờ chủ trương đúng đắn này, HPHAN không những đã xây dựng được các đoàn thể PG rộng lớn và làm cho tôn giáo này ngày càng phổ quát vào trong đời sống quần chúng nhân dân mà còn tạo ra được dấu ấn trong tiến trình chấn hưng PG VN. Sự tồn tại và phát triển của các GĐPT VN như hiện nay đó chính là minh chứng cho sự đúng đắn và thành công mà PTCH PG miền Trung đã gây dựng được. Tiền thân của GĐPT VN chính là những Ban Đồng ấu được thành lập từ năm 1935, dưới sự chăm lo, dìu dắt của cư sĩ Bửu Bác và Lê Đình Thám (Ban Đồng Ấu đầu tiên gồm 52 em, sinh hoạt tại chùa Phước Điền, Huế). Mục đích ra đời của Ban Đồng ấu được HPHAN xác định là giúp các em “trở thành những người Phật tử chân chính, đúng theo ước vọng của các em, của cha mẹ các em và của tất cả mọi người” [122, tr. 68]. Cơ cấu tổ chức của Ban như sau: Đứng đầu Ban Đồng Ấu là Ban Quản trị với 1 Trưởng Ban, 2 Phó ban, 1 Thư kí, 6 đến 10 huấn luyện viên. Tiếp đến là 1 Ban quản lí (đặt tại các Chi hội) với sự tham gia của 1 vị tăng già với tư cách là cố vấn, 1 Kiểm ban cùng 1 hoặc 2 phó; cuối cùng là các Chúng Đồng ấu (đặt tại các

Khuôn hội) với 1 Kiểm chúng và 1 phó để trông nom hoạt động cho các Chúng. Ban Đồng ấu được tổ chức với 4 dạng hội viên từ thấp lên cao: 1/Tùy hỉ là các em mới vào ban được 1 tháng. Sau một tháng nếu siêng năng dự đủ các buổi học, biết cách đánh chuông mõ, lạy Phật, tụng thuộc bài sám hối thì được thăng hạng. 2/Tùng chúng là những hội viên biết sự tích đức Phật, hiểu được ý nghĩa của ăn chay niệm

Phật, vẽ được tượng Phật, thiết bàn Phật, ăn chay ngày rằm và mồng một, hát được 5 bài. Cấp này phải trải qua ít nhất là 6 tháng. 3/Dự bị, bậc này phải thuộc chú đại bi, tụng được tất cả nghi thức tụng niệm, hiểu được luật nhân quả luân hồi, hiểu được cơ bản cách thức tổ chức của HPHAN... 4/Sơ đẳng, bậc này phải là những người hiểu được các bài tụng theo nghi thức thường, hiểu tam quy ngũ giới, hiểu biết về tăng già cũng như về một người Phật tử chân chính... (bốn bậc trên sau này đổi thành: Mở mắt, Cánh mềm, Chân cứng, Tung bay của ngành Oanh Vũ) [122, tr. 71 - 73]. Sau khi trải qua các cấp này, các em sẽ được Tỉnh hội (sau là Ban Trị sự hội quán trung ương) cấp bằng Sơ đẳng Phật học và được tuyên dương trước tất cả chúng Đồng ấu của Hội. Bài hát chính của Ban là bài Theo gương lành và bài Anh em sum vầy. Ngoài ra còn có các bài khác như: Bền ghi, Hợp quần thân ái, Giây thân ái, Chung sức, Theo châm ngôn, Mau đi cùng đi... Về đồng phục của Ban Đồng Ấu, nam mặc áo dài đen, nữ mặc áo dài trắng, đi guốc mộc. Từ năm 1938 đến năm 1939, tại Huế đã thành lập thêm được Ban Đồng Ấu Dương Biều (phường Đúc) do cư sĩ Tâm Thắng Nguyễn Hữu Tuân hướng dẫn; Ban Đồng Ấu Phú Lâu (tại chợ Cống); Ban Đồng Ấu Kim An (tại Kim Long) do Cư sĩ Vĩnh Bội hướng dẫn. Từ năm 1940, các Ban Đồng Ấu này được giao cho Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục hướng dẫn và quản lí. Cụ thể, cư sĩ Tráng Thông được cử làm Trưởng ban Hướng dẫn các Ban Đồng Ấu và các uỷ viên như Tráng Cử, Tráng Đinh, Phạm Hữu Bình, Đinh Văn Nam, Lê Bối... 3.3.2. Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục Bước vào đầu năm 1940, sau những thỏa thuận đã đạt được, TDP và phát xít Nhật đã cùng nhau đẩy mạnh các hoạt động khai thác thuộc địa tại Đông Dương. Nhằm hạn chế tối đa mọi áp lực từ phát xít Nhật, đồng thời để khẳng định vị thế của mình tại VN, TDP ngoài việc đàn áp các phong trào cách mạng đã tìm mọi phương án "lấy lòng dân". Trong đó, lực lượng mà TDP muốn hướng đến là tầng lớp thanh, thiếu niên VN. Các phong trào như Hướng đạo đoàn, Quốc Anh đoàn được TDP tiến hành trong tất cả các trường học. Bên cạnh đó, các đại hội thể dục - thể thao quy mô lớn với nhiều khẩu hiệu, biểu ngữ hoành tráng được TDP quan tâm tổ chức hàng năm... Tất cả các hoạt động nói trên của TDP đều nhắm đến chủ đích là hướng thanh niên đi theo con đường tài danh mà lãng quên đi bổn phận và nghĩa vụ đối với dân tộc; ủng hộ sự hiện diện của Pháp tại Đông Dương và bài trừ phát xít Nhật.

Trong bối cảnh đó, một nhóm thanh niên khoảng 12 người, xuất phát từ các gia đình PG truyền thống đã cùng nhau lập "Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục" (Commission d'etudes Bouddhiques et de perfectionnement moral, 1940). Mục đích của Đoàn là: "Tập hợp đội ngũ thanh niên trí thức nghiên cứu PG với tinh thần mới có tính chất tổng hợp và so sánh; nhận định tư tưởng PG dưới ảnh hưởng của nền khoa học và tư tưởng hiện đại; dùng các hình thức phổ biến như báo chí, sách truyện tiến đến thành lập các đoàn thể thanh niên PG" [50, tr. 27]. Quản lí và chăm lo cho Đoàn thanh niên Phật học

Đức dục là 1 Ban hướng dẫn gồm: Đoàn trưởng là Phạm Hữu Bình, Đoàn phó là Đinh Văn Nam, Cố vấn là cư sĩ Lê Đình Thám, Thư kí Ngô Điền, và các Ủy viên như Ngô Thừa, Võ Đình Cường... Theo Ban Hướng dẫn, Đức dục là phương pháp giáo dục để rèn luyện con người trở thành những anh tài có đức hạnh, để sau này đem tài đức của mình giúp ích cho Đạo pháp và dân tộc. Để làm được điều này: "Trước hết phải cho họ thực hành về oai nghi tế hạnh, các phép tắc thiền môn, khuyến lập các công quả nơi ngôi Tam bảo, vun trồng các phước đức vô lậu. Rồi sau đó mới dạy Phật pháp cho họ, vạch các nghi thức hành đạo, các pháp ứng thế độ sinh; bày các phương châm tiến thủ của người xuất gia, khai thông trí huệ soi thấu lời vàng trong kinh điển" [220, tr. 15]. Tuy nhiên, phải tùy theo khả năng của mỗi người mà có cách giáo dục khác nhau, phải có những hình thức thưởng phạt phù hợp nhằm kích thích tinh thần học tập cũng như sự tôn trọng Phật pháp của các đoàn sinh. Trách nhiệm của mỗi đoàn sinh là phải biết lễ độ, biết đưa mình vào trong khuôn khổ chung, phải biết kính trọng các bậc tôn đức, biết giữ gìn đạo đức theo tinh thần bi, trí, dũng... Nhiệm vụ chính của Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục là "huấn luyện các thanh niên Phật tử và các thiếu niên Phật tử" [122, tr. 67]. Do vậy, ngay sau khi được thành lập, Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục đã tổ chức được các đoàn như Thanh niên Phật tử, Hướng đạo Phật tử, phát triển các Ban Đồng ấu. Đoàn Thanh niên Phật tử và Hướng đạo Phật tử phát triển mạnh chủ yếu ở các đô thị, còn các Ban Đồng ấu phát triển mạnh ở các vùng nông thôn. Ngoài ra, Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục còn thành lập Phật học Tùng thư - là cơ sở VH PG cho tuổi trẻ đầu tiên tại nước ta. Các tác phẩm viết về tuổi trẻ và đạo Phật có giá trị đã được các thành viên trong Đoàn xuất bản như: Thanh niên Đức dục của Đinh Văn Nam, PG và Thanh thiếu niên Đức dục của Phạm Hữu Bình, Đời vui của Ngô Thừa, Ánh đạo vàng của

Võ Đình Cường... Song song với sinh hoạt VH, nhiều chương trình sinh hoạt tập thể cũng được Đoàn triển khai như: các khoá trại đoàn sinh, các hội diễn văn nghệ, các trò chơi... Có thể nói rằng, sự ra đời của Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình chấn hưng PG miền Trung. Bởi với sự ra đời của Đoàn đã tạo ra cơ hội để các thế hệ trẻ có thể tham gia trải nghiệm giữa Đạo và đời; đồng thời, đây vừa là một hình ảnh tiền phong, vừa là một khái niệm rất tươi mới, trẻ trung, thu hút sự quan tâm của nhiều giai tầng trong xã hội lúc bấy giờ. 3.3.3. Gia đình Phật hoá phổ Ngày 30/4/1943, tại đồi Quảng Tế (Huế) đã diễn ra Đại hội Thanh Thiếu niên Phật tử. Tại Đại hội này, các Ban Đồng ấu và Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục được hợp nhất thành Gia đình Phật hóa phổ. Các Gia đình Phật hóa phổ đầu tiên gồm có Gia đình Tâm Minh (do cư sĩ Lê Đình Thám là Phổ trưởng), Thanh Tịnh (do Tôn Thất Tùng làm Phổ trưởng), Tâm Lạc (do Phạm Quang Thiện làm Phổ trưởng) và Sum Đoàn (do Nguyễn Hữu Tuân làm Phổ trưởng). Mục đích của Gia đình Phật hóa phổ là đào tạo những Phật tử chân chính và xây dựng hạnh phúc trên nền luân lí đạo Phật, với châm ngôn là "Hoà thuận - Tin yêu - Vui vẻ". Điều lệ và quy tắc sinh hoạt của Gia đình Phật hóa phổ tập trung chủ yếu vào việc "học kinh, niệm Phật; kính mến cha mẹ, thuận thảo với anh chị em; vui buồn cùng chia, nhắc nhở nhau tránh dữ làm lành; giữ gìn lời nói ôn hòa ngay thật; sống giản dị và điều độ; bình tĩnh và lạc quan; làm tròn bổn phận"

[124]. Bài ca chính thức của Gia đình Phật hóa phổ là bài Rangeons - Nous mes amis (Bài ca Sen trắng), lời của Phạm Hữu Bình và Nguyễn Hữu Quán, phổ nhạc Ưng Hội. Ngoài ra còn có các bài hát khác như: Trầm hương đốt, Tỉnh giấc mê... Huy hiệu chính của Gia đình Phật hóa phổ là hoa sen trắng trên nền tròn xanh lá mạ do Lê Lừng thiết kế. Nội dung hoạt động của Gia đình Phật hóa phổ chủ yếu tập trung vào "Đức dục" và "Trí dục". Nhìn chung, do những người sáng lập là các thanh niên trí thức có tinh thần yêu nước, nên các hoạt động của Gia đình Phật hóa phổ đều mang màu sắc dân tộc, đạo đức, truyền thống; phản ứng lại tinh thần nô dịch và trụy lạc trong xã hội đương thời. Cách mạng tháng Tám năm 1945 bùng nổ, phần lớn các đoàn sinh đều tham gia vào sự nghiệp GPDT nên các Gia đình Phật hóa phổ đã buộc phải tạm ngưng

hoạt động. Từ năm 1947, các hoạt động Phật sự từng bước được nhen nhóm lại ở các tỉnh, tuy nhiên đây cũng là thời kì mà PTCH gặp nhiều khó khăn bởi: "Nhiều hội viên còn e ngại sự khủng bố của quân đội Pháp ở các vùng bị chiếm nên ít tụ họp dù là tụ họp tại chùa để lễ Phật" [163, tr. 58]. Trước tình hình như vậy, các tăng sĩ nòng cốt của PTCH như Minh Châu, Tịnh Khiết, Đôn Hậu,... đã cùng các cư sĩ như Võ Đình Cường, Phạm Hữu Bình cho mở những nhóm hội học để diễn giảng kiến thức Phật pháp cho thanh thiếu niên. Lớp đầu tiên được tổ chức tại trường Thượng Tứ và các lớp tiếp theo là tại nhà của Hoàng Mộng Lương, Phan Cảnh Tú. Cũng chính từ đây, các Gia đình Phật hóa phổ được nhen nhóm trở lại. Năm 1948, tại Huế có 8 Gia đình Phật hóa phổ được thành lập là: Gia đình Hướng Thiện, Gia Thiện, Chơn Trí, Tịnh Trang, Hương Từ, Hương Đạo, Hương Đàm, An Lạc... Ban Hướng dẫn cũng đã được thành lập gồm các cư sĩ: Võ Đình Cường (Trưởng ban), Phan Cảnh Tuân, Văn Đình Hi, Cao Chánh Hựu, Phan Xuân Sanh, Hoàng Thị Kim Cúc, Tịnh Nhân, Tống Hồ Cầm, Đặng Tống, Lê Văn Dũng... Điều đặc biệt ở giai đoạn phục hồi này là tính chất của Gia đình Phật hóa phổ đã có những biến đổi. Các thành phần trong Gia đình Phật hóa phổ không còn thuần nhất là trí thức và tiểu tư sản thành thị mà nó bao gồm nhiều tầng lớp khác nhau trong xã hội. "Có thể nói đây là một nhóm người tụ họp dưới một mái nhà để thực hiện cái nhu cầu tin tưởng về đạo Phật của mình. Cái tinh thần đại gia đình ở đây đã bị pha trộn vào một phần các tinh thần xã hội" [164, tr. 99]. Do vậy, khuynh hướng xây dựng các tổ chức thanh niên, giáo dục, các đoàn, đội sinh hoạt theo độ tuổi và giới tính đặt dưới sự quản lí của Gia đình Phật hóa phổ ngày càng được nhân rộng. Mô hình tổ chức này không những thu hút sự quan tâm của tăng ni, Phật tử trẻ tuổi mà chư tôn thiền đức trong hàng ngũ PTCH PG miền Trung cũng hết lòng ủng hộ. Do đó, từ miền Trung, Gia đình Phật hóa phổ đã nhanh chóng phát triển ra các vùng miền trên khắp cả nước. Năm 1948, Gia đình Phật hóa phổ lan ra miền Bắc. Gia đình Minh Tâm tại Hà Nội là Gia đình Phật hóa phổ đầu tiên được tổ chức tại miền Bắc. Từ năm 1950 các Gia đình Phật hóa phổ như: Thiện Tuệ, Liên Hoa, Phả Quang, Minh Đạo và Từ Quang tuần tự được thành lập tại Hà Nội và Hải Phòng. Ở miền Nam, cư sĩ Nguyễn Văn Thục đã thành lập Gia đình Phật hóa phổ Chân Tri tại chùa Sùng Đức (Sài Gòn). Sự phát triển mạnh mẽ của các Gia đình Phật hóa phổ đặt ra yêu cầu thống

nhất về mặt đường lối, cách thức hoạt động cũng như phải thống nhất về cờ hiệu, đồng phục, huy hiệu để có sự phân biệt giữa các cấp, ngành. Do vậy, trong kì nhóm họp Tổng

hội đồng của Hội Phật học VN ngày 22/1/1951, “theo sự quyết nghị của đại biểu Tỉnh hội, một đại hội đại biểu toàn xứ của Gia đình Phật hóa phổ đã được Tổng Trị sự triệu tập trong niên khóa này để chỉnh đốn thể thức huấn luyện và giáo dục các hàng thanh thiếu nhi Phật tử toàn xứ cho duy nhất” [227, tr. 64]. 3.3.4. Gia đình Phật tử Việt Nam Trên cơ sở ý kiến của Tổng Trị sự Hội Phật học VN, từ ngày 24 đến 26/3/1951, Đại hội Huynh trưởng Gia đình Phật hóa phổ toàn quốc đã được tổ chức tại chùa Từ Đàm (Huế), với sự tham dự của đại biểu các Gia đình Phật hóa phổ đến từ nhiều tỉnh thành trên khắp cả nước. Mục đích của Đại hội là báo cáo về tình hình sinh hoạt, trao đổi kinh nghiệm xây dựng Gia đình Phật hóa phổ, thảo luận nội quy và vấn đề danh xưng chung cho các Gia đình Phật hóa phổ trong cả nước... Trên cơ sở quyết nghị của Đại hội, tên gọi của Gia đình Phật hóa phổ được đổi thành GĐPT VN. Đồng thời, Đại hội đã thảo luận và thông qua bản nội quy, chương trình hành động của GĐPT VN nhằm: “Huấn luyện thanh thiếu và đồng niên Phật tử về phương diện trí dục, đức dục và thể dục trên nền tảng PG” [50, tr. 29]; bầu ra Ban Hướng dẫn GĐPT do cư sĩ Võ Đình Cường làm Trưởng ban. Mục đích của GĐPT là “đào tạo những thanh thiếu niên và đồng niên Phật tử thành những Phật tử chân chính để phục vụ Chánh pháp và những hội viên xứng đáng của hội” [249, tr. 43]. Mục đích này hướng đến 3 tiêu chuẩn: 1/Đối với bản thân là đào tạo nên những người Phật tử sống đúng tam quy ngũ hạnh. 2/Đối với Đạo thì phục vụ Chánh pháp bằng cách học hành, hộ trì và hoằng dương. 3/Đối với Hội thì thành những hội viên xứng đáng với Hội. Khẩu hiểu chính của GĐPT là “Tinh tấn”. Bàn về nguyên nhân ra đời của GĐPT VN, Ban Hướng dẫn đã giải thích rằng: “Nếu đạo Phật là đạo của mọi loài, mọi người thì đạo Phật cũng là đạo của thiếu nhi, đạo của tuổi trẻ... Hội PG có hai tầng lớp: Hội viên và con em của hội viên. Phải lo xây dựng tín ngưỡng thuần chánh cho hàng con em của hội, nhất là khi hàng con em ấy đang sống giữa một thời đại rất phức tạp” [248, tr. 35-36]. Và GĐPT đã ra đời trên cơ sở đó. Đại đức Minh Châu cũng đưa ra 3 lí do cơ bản như sau: Thứ nhất, GĐPT ra đời để luyện tập các em biết sống đoàn thể, tự lập, tháo vát để sau này gặp những hoàn cảnh khó khăn, các em có thể vận dụng vào cuộc sống cho chính mình

cũng như cho mọi người. Thứ hai, GĐPT ra đời thể theo lòng từ bi của đức Phật, nguyện đón các em về dưới một mái ấm tình thương, mong đem những gì vui tươi, trong sạch của tuổi trẻ cho các em. Thứ ba, GĐPT mong muốn giới thiệu một phương pháp giáo dục đặc biệt dựa trên giáo pháp Phật dạy và một đời sống lí tưởng đúng với tinh thần đạo Phật đến thể hệ trẻ [27, tr. 7]. Về tinh thần hoạt động là: Từ bi, tôn trọng sự sống; Sáng suốt, tôn trọng sự thật; Trong sạch, an tịnh; Hỉ xả [27, tr.8]. Về phương châm hoạt động: 1/GĐPT là cơ quan giáo dục ứng dụng những phương tiện hiện đại, chân chính, không phải là một cơ quan tuyên truyền đạo Phật để lôi cuốn tín đồ Phật tử. 2/GĐPT là một tổ chức giáo dục thanh thiếu nhi dựa trên nền tảng tinh thần đạo Phật, tạo cho thanh thiếu nhi một đời sống chân chính, đúng với tinh thần Bi, Trí, Dũng. 3/GĐPT không lôi cuốn thanh thiếu nhi để làm vây cánh đối lập với các đoàn thể khác; không dựa vào sức mạnh khủng bố để mở rộng thế lực; không dùng những danh lợi vật chất, những cách tuyên truyền nhồi sọ để dụ dỗ, mê hoặc thanh thiếu nhi. 4/GĐPT ra đời nhằm giới thiệu cho thanh niên một lí tưởng đó là biết thương yêu lẫn nhau, biết sống

đúng với nghĩa căn bản của con người. Từ đó, tạo nên sợi dây thắt chặt tình cảm giữa thanh niên VN và thanh niên các nước [27, tr. 10]. Chương trình giáo dục của GĐPT được xây dựng dựa trên 3 phương pháp chính là Huấn tập, Lí giải và Quán niệm. Đối với mỗi cấp lại có cách giáo dục phù hợp với tâm lí, sức khỏe và độ tuổi của các em. Như đối với đồng niên, chương trình giáo dục tập trung vào 2 mục tiêu cơ bản là nâng đỡ cơ thể cho các em chóng lớn, và rèn luyện tư duy cho các em. Đối với thiếu niên, đây là độ tuổi bắt đầu có nhiều sự thay đổi về tính cách, tâm lí và rất dễ bị rung động. Do đó, chương trình giáo dục đối với lứa tuổi này nhằm vào mục đích là tạo ra một thân hình khỏe mạnh để theo kịp những đòi hỏi của tâm trí; trau dồi những đức tính như tháo vát, tiến thủ, ý thức, trách nhiệm... Đối với thanh niên, chương trình có thể được nối tiếp từ thiếu niên nhưng ở mức độ cao hơn, khó hơn. “Những hoạt động của chương trình này sẽ kêu gọi đến sự nhẫn nại, hi sinh và nhằm về phần thực hành nhiều hơn tập luyện, vì thực hành lại là trường tập luyện chính cho thanh niên đó” [40, tr. 33]. Huy hiệu của GĐPT là một bông sen trắng 8 cánh tỏa trên một hình tròn nền xanh lá mạ. Trong đó: Hình tròn là tượng trưng cho đạo lí viên dung, vô ngại; sen trắng tượng trưng cho ánh sáng trí tuệ và giải thoát của đạo Phật; màu xanh lá mạ là

màu xanh của tương lai, hi vọng và tuổi trẻ; 5 cánh trên của hoa sen tượng trưng cho 5 hạnh là Tinh tấn, Hỉ xả, Thanh tĩnh, Trí tuệ và Từ bi; 3 cánh dưới tượng trưng cho 3 ngôi báu Phật, Pháp, Tăng. Ngoài ra, huy hiệu hoa sen còn tượng trưng cho tuổi trẻ quy hướng về Tam bảo, nguyện sống đúng theo 5 hạnh của đức Phật và xứng đáng với danh nghĩa của người Phật tử, cũng giống như hình ảnh gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn của hoa sen ở trong đầm [54, tr. 1-2]. Cách chào của GĐPT theo lối bắt ấn tam muội, nghĩa là tay phải đưa lên ngang vai và ngón tay cái giữ lấy ngón tay đeo nhẫn. Về sắc phục chính là màu lam, có nghĩa là người Phật tử sống với mình tìm sự hòa hợp của lòng mình; sống với xã hội, tìm sự thăng bằng cho xã hội; sống với thiên nhiên, tìm sự thích ứng với thiên nhiên. Ngoài ra còn có thêm màu xanh nước biển. GĐPT được cấu tạo nên bởi các đoàn Đồng niên, Đồng nữ; Thiếu niên, Thiếu nữ; Thanh nam, Thanh nữ. Trong đó, châm ngôn của các đoàn đồng niên, đồng nữ là Hòa thuận, Tin yêu, Vui vẻ và phải thực hiện 3 điều luật là Em tưởng nhớ Phật, Em kính mến cha mẹ và thuận thảo với anh chị em, Em thương người và vật. Đối với thiếu niên, thiếu nữ và thanh nam, thanh nữ thì châm ngôn là Bi, Trí, Dũng. Điều luật là: Quy y Tam bảo và giữ giới đã phát nguyện; Mở rộng tình thương, tôn trọng sự sống; Trau dồi trí tuệ, tôn trọng sự thật; Trong sạch từ thể chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm; Sống hỉ xả để dũng tiến trên con đường hành đạo [53, tr. 1-4]. Cơ cấu tổ chức của GĐPT gồm có: Ban Huynh trưởng gồm 1 thầy giáo lí, người này phải là một vị tăng già có học thức chân chính nhằm dạy giáo lí Phật pháp cũng như nghi lễ. Một vị Gia trưởng là người lớn tuổi có uy tín trong vùng do ban hướng dẫn các tỉnh hội cử ra. Một Liên đoàn trưởng, là người thay thế Gia trưởng điều hành các công việc trong gia đình và chịu trách nhiệm trước Gia trưởng về các hoạt động của mình. Một Liên đoàn phó, kiêm Thư kí và Trưởng ban Văn mĩ nghệ. Một Liên đoàn phó, kiêm Thủ quỹ và Trưởng ban Nghi lễ. Một phó thư kí và tám ủy viên là các đoàn trưởng, đoàn phó của đoàn thiếu niên, thiếu nữ, đồng niên, đồng nữ. Cơ cấu tổ chức của 1 đoàn gồm: Đoàn trưởng, đoàn phó, thư kí, thủ quỹ, khô

trưởng, liên lạc viên, sưu tầm tài liệu, hỏa đầu quân và chim non. Cơ cấu tổ chức của 1 đội gồm: Đội chúng trưởng, đoàn phó, thư kí... Cứ đủ 20 người thì tổ chức thành 1 đội và đủ 3 đội thì tổ chức thành một đoàn và 6 đoàn thì tổ chức thành một GĐPT. Trong công trình Đây GĐPT, Võ Đình Cường khẳng định: "GĐPT không phải là một nơi tập luyện cho các em tụng kinh gõ mõ cho giỏi để đi cầu siêu, cầu an hay

cầm tràng phan đi đưa đám ma. GĐPT không phải là một nơi khuyến khích các em sao lãng bài vở ở trường để tổ chức những trò chơi vô nghĩa, những ca xướng vô ích" [248, tr. 35]. GĐPT chính là tương lai của đạo, của Hội và "sau hết cũng như nổi nhất là xây dựng đức dục cho tuổi trẻ trên nền tảng PG" [249, tr. 47]. Ngoài ra, thông qua GĐPT, Hội Phật học VN còn muốn đào tạo những hội viên tương lai thấm nhuần những kiến thức về giáo lí nhà Phật, cũng là đào tạo những con người sống theo đời sống mới nhờ vào những sinh hoạt dồi dào về văn nghệ và hoạt động thanh niên. Như vậy, với cách thức tổ chức chặt chẽ, đường hướng giáo dục thanh thiếu niên mang những sắc thái độc đáo, phương pháp giáo dục linh hoạt, phù hợp với độ tuổi, với đặc điểm tâm lí và tính cách,... GĐPT đã sớm trở thành nơi hội tụ của nhiều thanh niên và trí thức có tâm huyết với sự tồn vong của Đạo pháp và dân tộc. Sự thành công của mô hình GĐPT trong PTCH PG miền Trung đã góp phần đào tạo ra các thế hệ thanh niên có mục đích và lí tưởng sống cao đẹp. Và cũng thông qua đó đã cho chúng ta thấy rằng, giới lãnh đạo PTCH PG miền Trung đã sớm nắm bắt được xu thế và yêu cầu của thời cuộc. Bởi vì, chấn hưng PG không chỉ dừng lại ở việc là chỉnh đốn tăng hạnh của các bậc tăng già, xiển dương các giá trị truyền thống của PG mà nó còn phải làm mới và làm cho PG ngày càng trở nên phù hợp với xu hướng phát triển của thời đại. Đưa đạo Phật vào tuổi trẻ là một trong những thành công to lớn của PTCH PG miền Trung lúc này. 3.4. Chấn chỉnh phoợng pháp tu tập và sinh hoạt của tăng già Chấn chỉnh phương pháp tu tập và sinh hoạt của tăng già là một trong những nội dung quan trọng góp phần hình thành đội ngũ nhân lực với đầy đủ phẩm hạnh làm nòng cốt cho PTCH PG miền Trung. Do vậy, ngay từ những ngày đầu khởi phát, ban lãnh đạo PTCH PG miền Trung cũng như đông đảo tăng ni, Phật tử luôn chú trọng tới vấn đề này và đã đề xuất nhiều biện pháp nhằm chấn chỉnh hàng ngũ tăng già. Hoạt động chấn chỉnh phương thức tu tập và sinh hoạt tăng già trong PTCH PG miền Trung tập trung vào 3 nội dung chính sau: 3.4.1. Xác định vai trò, vị trí và trách nhiệm của tăng già Để có thể xây dựng được một chương trình tu tập cũng như sinh hoạt thống nhất, điều quan trọng trước tiên là xác định đúng vai trò, vị trí và trách nhiệm của tăng già trong PTCH nói riêng và trong đạo Phật nói chung.

Căn cứ thực trạng lúc bấy giờ, những người lãnh đạo PTCH PG miền Trung đã chia tăng già ra làm 7 thành phần: Một, Thanh cao là những người giữ được thanh bạch, cao khiết, không cầu danh dự, không hám lợi danh, chân tu; hai, Giảng kinh là những pháp sư giảng dạy cho con em trong tăng đồ; ba, Tọa hương là những người thiếu sự am hiểu về Phật pháp, sống nhờ vào sự bố thí và cúng cấp từ các tín đồ; bốn, Sám lễ là những người kinh luật sơ sài, chuyên học tập lối tán tụng để kiếm kế sinh nhai; năm, Giả thanh cao là những người không màng đến kinh luật nhưng do được thừa kế sản nghiệp của tổ đình nên cư xử và ăn vận luôn chỉnh tề, phong mĩ; sáu, Giả pháp sư là

những người không hiểu giáo lí và không giữ giới luật, chỉ chú trọng đến cầu vai cúng cấp trong dân gian; bảy, Phi tăng, phi tục là những người không am hiểu về đạo Phật nhưng lại thọ giới, đắc pháp, vẫn đầu trọc, áo tràng, vẫn biết tán tụng, vẫn kiến lập am tự [23, tr. 7-9]. Việc phân định tăng già thành các thành phần khác nhau sẽ góp phần tạo ra những điều kiện cần thiết để áp dụng các quy chuẩn tu tập hợp lí đối với từng đối tượng. Mặt khác, nó còn góp phần gìn giữ uy tín cho các bậc cao tăng đắc đạo cũng như uy tín cho đạo Phật. Bởi trong bối cảnh giao thời giữa cũ và mới của đất nước đương thời ắt hẳn sẽ có không ít những người vì chịu tác động của ngoại cảnh mà thiếu sự chú trọng đến việc tu tập và rèn luyện, nhưng đồng thời cũng sẽ có không ít người tu hành chân chính, luôn muốn hướng đến một sự an lạc và giải thoát trong tâm hồn. Tuy có sự phân hóa thành các thành phần khác nhau nhưng vai trò và vị trí của tăng già đối với sự nghiệp chấn hưng là vô cùng quan trọng. Bởi nếu tăng già đánh mất địa vị và nhân phẩm của mình thì quần chúng sẽ mất dần niềm tin vào Phật pháp, công cuộc chấn hưng sẽ khó đạt đến những thành công. Do vậy, trong suốt diễn trình PTCH, Ban Trị sự HPHAN luôn nhấn mạnh đến vai trò hàng đầu của tăng già: “Công đức của tăng già là rất to lớn, trách nhiệm của tăng già là nặng nề. Nếu không có tăng già thì Phật pháp không trụ thế,... nếu tăng già thất học thì Phật pháp khó nỗi hoằng dương, nếu tăng già không có tính chất lục hòa thì quyết nhiên không đủ lực lượng mà tiến hành những công cuộc vĩ đại, nhân quần không bao giờ mà đi đến cảnh giới vô thượng Bồ đề” [144, tr. 5-6]. Thêm vào đó, tăng già còn là người thực hiện di nguyện của đức Phật, là người hướng dẫn và đào tạo thế hệ tương lai cho PG...

Về trách nhiệm của tăng già “là đại Phật tuyên dương, phải làm sao cho Chánh pháp được tồn tại và truyền bá ra để lợi lạc nhân quần” [153, tr. 67]. Ở phương diện xã hội, trách nhiệm của tăng già là hàng ngày phải xiển dương đạo đức về khẩu nghiệp, thân nghiệp và ý nghiệp. Về khẩu nghiệp là dạy bằng lời nói. Tuỳ theo cơ duyên của mỗi người mà truyền thụ chân lí để giúp cho tín đồ phân biệt được phải trái, chính tà. Về thân nghiệp là lấy thân mình làm gương cho người khác. Chẳng hạn như “để dạy người quy y Tam bảo thì chính mình phải quy y Tam bảo, dạy người giữ giới thì chính mình phải giữ giới, dạy người bỏ tâm tư, thương đời thì chính mình cũng phải bỏ tâm tư” [71, tr. 10]. Và trong quá trình đó, mỗi tăng già cần xác định rằng, giáo hóa hay dạy dỗ cho con người là phải bắt đầu từ việc cải tạo nguyên nhân chứ không phải sửa đổi kết quả. “Bởi vì kết quả là một việc đã rồi, chứ muốn kết quả ấy thế nào là phải cải tạo từ nguyên nhân” [155, tr. 21]. Về ý nghiệp tức là đem lí tưởng của mình mà dạy cho người khác. Những người tu hành chân chính luôn phải biết tham, sân, si là gốc rễ của nỗi khổ mà tích cực tịnh tấn tu hành, dứt bỏ mọi dục vọng để giải thoát ra khỏi bể trầm luân của cuộc đời. Đạo càng cao, đức càng dày và từ đó, lí tưởng của những người tu hành sẽ ngày càng trở nên tinh anh và trong sáng. 3.4.2. Xây dựng phoƣơng pháp và cách thức tu tập Vấn đề quan trọng đầu tiên là phân định rõ xuất gia và tại gia. Mục đích của việc phân định này là nhằm đề xuất những phương pháp và cách thức tu tập hợp lí đối với từng đối tượng. Mặt khác, tạo ra những điều kiện cần thiết cho việc giám định giới luật cũng như đánh giá đúng khả năng tu tập từ phía xuất gia cũng như tại gia. Theo đó, xuất gia nghĩa đen là ra khỏi nhà, ra khỏi gia đình, nghĩa bóng thì đó là

những người phát tâm tu hành, bỏ nghiệp chúng sinh, ra khỏi nhà lửa tam giới. Điều quan trọng nhất đối với một người xuất gia là phải tự giác, giác tha cho đến giác hạnh viên mãn, tức là người xuất gia phải tự mình giác ngộ Phật tính và từ đó giác ngộ cho mọi người. Còn tại gia là những người Phật tử tu hành theo giáo lí của đức Phật tại gia đình của mình và những người đó đã thọ tam quy, ngũ giới. Về cách thức tu tập, đối với những người mới tu hành thì tiến hành tu tập ở những nơi yên tĩnh sau đó chuyển dần sang ở những nơi động. Tu ở những nơi yên tĩnh là tự độ, tức là tự mình giác ngộ và tu ở nơi động là độ tha, giác ngộ cho chúng sinh. Phương pháp tu tập này được xem là "khuôn vàng thước ngọc" cho sự thành

công của người tu hành đạo Phật. Muốn tu hành theo đúng Phật pháp thì "phải nhờ thầy chỉ vẻ trong ba tạng kinh điển cho biết quả Phật là thế nào, đường tiến hóa của tâm trí, từ chúng sinh cho đến quả Phật có những tầng bậc thế nào, đó là học đạo. Học cho đến khi hiểu rõ ràng chắc chắn, như thấy trước con mắt thì gọi là kiến đạo. Hiểu rõ ràng, ra công tu tập, đến một nơi, biết một nơi, lên một bực biết thêm một bực đó gọi là tu đạo. Đến khi hạnh tu đầy đủ, chứng được quả Phật thì gọi là chứng đạo" [4, tr. 12]. Bên cạnh đó, cần phải định rõ căn nguyên của của sự thành công hay thất bại trong quá trình tu tập. Để từ đó, "bỏ việc dữ, tu việc lành, tránh đường tà theo đường chánh mà dắt dìu nhau ra khỏi luân hồi thì mới không phụ đại nguyện của đức Phật" [211, tr. 25-26]. Về hình thức tu tập, trong giai đoạn chấn hưng PG, phép tu tập theo Tịnh độ tông và tu theo lối Phổ thông là hai hình thức được đông đảo giới tăng ni, Phật tử ủng hộ. Tu theo lối Tịnh độ tông "là một phép tuyệt diệu, lại dễ học, dễ tu, lại mau có hiệu quả" [93, tr. 31]. Nghĩa lí của phép niệm Phật tuy nhiều nhưng chủ yếu là ở câu: Nam mô A Di Đà Phật. Trong đó, Nam mô nghĩa là quy y, là quy mạng. Nam mô A Di Đà Phật là "nương theo đức Phật A Di Đà, là gợi thân mạng mình nơi đức Phật A Di Đà chứ không nương theo tánh chúng sinh, không gửi thân mạng cho tánh chúng sinh nữa" [80, tr. 42]. Pháp môn tu tịnh độ tông có 6 hình thức tụng niệm cơ bản là: Niệm Phật, "tức là niệm cái tính toàn thiện của chúng ta. Nếu chúng ta không niệm Phật thì tất nhiên lại niệm ma, mà đã niệm ma thì khó bề tránh khỏi những hành vi sai lầm, độc ác. Vậy muốn bớt các niệm ma, chúng ta quyết định cần phải niệm Phật" [252, tr. 23]; niệm Pháp là nhớ đến những lời Phật dạy, những đạo lí trong các kinh điển và những phương pháp tu trì để diệt trừ vô minh, lên bờ giác ngộ; niệm Tăng là nhớ đến các đệ tử Phật đang hoà hợp tu hành để tự giác, giác tha đi đến giác hạnh viên mãn; niệm Giới là nhớ đến những giới đã lĩnh ngộ; niệm Thí là nhớ đến sự bố thí, luôn luôn tìm cách làm những việc tài thí, pháp thí; niệm Thiện là nhớ đến mười điều mà đức Phật đã dạy. Đường tu hành theo pháp môn Tịnh độ tông không nằm ngoài 3 chữ: Tín, Hành và Nguyện. Trong đó, "Tín là lòng tin, tin có luân hồi, tin có đạo Phật là giải thoát... Hành là thiết thực tu hành, nhớ nghĩ đến đức Phật... Nguyện là phát nguyện cầu mong về cực lạc thế giới, không sinh về cõi khác" [82, tr. 132- 133]. Có thể nhận thấy rằng, nếu như ở các tông phái khác phải tu tập từng bước để đi đến giác ngộ, thì Tịnh độ tông chủ trương phải thờ Tam bảo, niệm Phật và dựa vào

tha lực (Phật lực) để giải thoát là chủ yếu. "Đây là một tông phái PG mang tính phổ thông, dân dã nên đã thu hút được đông đảo tín đồ" [13, tr. 338]. Về hình thức tu tập

theo lối phổ thông lại có hai hình thức cơ bản là tu theo lối Vô thường và Tu theo thể thường còn không mất. Vô thường có nghĩa là không thường, không mãi mãi ở yên trong một trạng thái nhất định mà luôn luôn thay đổi hình dạng, và điều này đã được các nhà khoa học hiện nay nhận định là bản tính tự nhiên của thế giới. Theo quan điểm của đạo Phật, vô thường chỉ là một phương pháp chỉ rõ mặt trái của đời, để bài trừ những mê lầm, ngăn chặn con người chạy theo vật dục, nó chưa phải là thuyết tuyệt đối. Ni sư Diệu Không cũng cho rằng: "Người ta sinh ra giữa trần gian ai cũng nhận cái thân thể là mình, thân thể sống là mình sống, thân thể chết là mình chết, nên ai cũng hết sức sửa soạn, trau dồi cái thân thể... Mà thân thể của chúng ta là vật vô thường, trẻ rồi lớn, lớn rồi già, già rồi chết, đến khi thân thể chết rồi thì cái tốt đẹp, cái mạnh mẽ cũng không còn mà những tài sản cũng không thể thụ dụng được chút nào nữa cả" [170, tr. 16-17]. Do đó, tu theo lối vô thường chỉ mang lại hiệu quả trước mắt, về lâu dài lại không chắc chắn. Vì vậy, cần phải tu theo thể thường còn không mất, tức là tu hành theo tánh giác (thể tánh) của mỗi chúng sinh. Mục đích của cách thức tu hành này là: "Để sửa sang tâm trí, bỏ tất cả những mê lầm. Để sống một cuộc sống hoàn toàn sáng suốt. Để mở rộng lòng từ bi, để cứu độ chúng sinh thoát nơi bể khổ" [170, tr. 19]. Trừ được một phần dục vọng sẽ giác ngộ được một phần, trừ được hai phần sẽ giác ngộ được hai phần, đến khi dục vọng tiêu tan sẽ nhận được bản thể của tự tâm. Yên lặng, sáng suốt, rộng còn, không mắc vào trong hạn lượng của nghiệp mình, trong hạn lượng của thời gian, không gian. Tự tại hiện ra thân, tự tại hiện ra cảnh, không vì hoàn cảnh mà lay động, không vì thân thể mà sống chết nữa. Chừng đó, những người tu hành sẽ có một cuộc sống sáng suốt, một cuộc sống cộng đồng để dắt dìu chúng sinh lên đường giải thoát. Để làm được điều này, điều cốt yếu nhất ở những người tu hành là "phải tham cứu chân lí và cần phải y như chân lí mà thực hành cho đến khi chứng đặng chân lí" [93, tr. 31]. Và "học điều gì cũng vậy, mục đích cốt để phá những cái u ám, lờ mờ đến chỗ chân thật. Nếu không nhận được chỗ chân thật thì học bao nhiêu cũng chỉ là cái máy truyền thanh, chứ không khi nào hiểu biết được một cách rõ ràng những lí nghĩa của mình đã học" [187, tr. 8]. Mặt khác, người học Phật phải biết

những việc đáng làm về nhập thế hay xuất thế gian. Về xuất thế, thì phải giữ chức nghiệp của mình cho tinh tấn. Cũng giống như "kẻ nông phu phải lo cho tròn bổn phận nghề nông; nhà làm chính trị phải hết lòng làm việc công ích cho xã hội" [191, tr. 14]. Về nhập thế, người học Phật phải diệt trừ những thói tham, sân, si, dứt sạch những lòng ngã kiến, pháp kiến thì mới gọi là tu tập theo đúng Chánh pháp. Về cách cư trú của tăng già được thực hiện dựa trên nguyên tắc lục hòa, bao gồm: Giới hoà đồng tu tức là hoà đồng trên nguyên tắc Kỉ luật, Thân hoà đồng trụ tức là hoà đồng trên nguyên tắc Hành động, Khẩu hoà vô tránh tức là hoà đồng trên nguyên tắc Ngôn luận, Lợi hoà đồng phân là hoà đồng trên nguyên tắc Quyền lợi, Ý hoà đồng duyệt là hoà đồng trên nguyên tắc Ý chí và Kiến hoà đồng giải tức là hoà đồng trên nguyên tắc Nhận thức. Trong cư xử, sinh hoạt hằng ngày, tăng già phải hòa đồng, tin yêu giúp đỡ lẫn nhau; cảm hóa người xung quanh tức là phải giáo hóa quần chúng về Chánh pháp làm sao để họ trở thành những con người xứng đáng. Về cách thức sinh hoạt, mỗi tăng già hàng ngày đều phải có một khoảng thời gian tụng kinh hoặc tịnh niệm và hàng tháng phải

Bồ tát hai lần. Mỗi người phải có một sự thọ trì vào lúc tụng kinh hoặc tịnh niệm. Trong quá trình thọ trì ấy, mỗi tăng già thường có 4 điều cần phải thực hiện là niệm Phật, tụng kinh, trì chú và thiền quán. Tăng già phải tự nguyện không làm không ăn, hằng ngày phải đọc bài tụng vô thường. Tăng già phải tự sách lễ lấy mình tức là phải tự mình siêng năng tu học... 3.4.3. Ban hành quy phạm đối với cách thức tu tập và sinh hoạt của tăng già Vào những năm đầu thế kỉ XX, cũng như thực trạng chung của PG trên toàn quốc, PG miền Trung đã bộc lộ những dấu hiệu của sự suy yếu. Đó là việc "tăng đồ trong nước dần dần sa vào con đường trụy lạc, cờ bạc, rượu chè, đàm trước thanh sắc" [225, tr. 233]. Họ không hiểu hết kinh Phật, không sống theo nếp sống thanh quy của nhà Phật. Trong hàng ngũ tăng già lúc này không tuân theo một quy định nào, "ai muốn làm Tỉ kheo, Pháp sư, cho đến hoà thượng, Yết ma, Tăng cang, trụ trì cũng được, dầu không biết Phật pháp là chi, dầu không giữ giới luật" [207, tr. 7]. Thêm vào đó, trong các chùa có nhiều thành phần không học, không tu, không giữ được một giới, chỉ lợi dụng vỏ bọc là "thầy" để kiếm kế sinh nhai, làm cho niềm tin của tín đồ ngày càng trở nên sai lệch. "Họ đem những lối bói xăm, phù thuỷ mà lợi dụng lòng mê tín, họ bày những lối cúng cấp kì quái để tựu trung thu lợi" [217, tr. 28]. Muốn bài trừ được tệ nạn này, cần xây dựng lại giới luật, phải tôn giới luật làm

thầy, phải liệt kê những người không giữ được giới vào thành phần phá hoại Phật pháp và hết sức bài trừ. Theo ni sư Huệ Tâm, cần phải tổ chức những cuộc thi sát hạch để xác định lại thân thế của các bậc tu hành. "Nếu người nào giữ được giới Sa di thì làm Sa di, giữ được giới Tỉ kheo thì làm Tỉ kheo, bằng không giữ nổi thì phải xin xả giới, quy tục" [207, tr. 7]. Sau khi đã định rõ giới tướng, cần phải xác định phẩm cách của các bậc xuất gia. Để làm được điều này, cần phải lập Phật học đường đào tạo tăng già theo một chương trình nhất định. Những người muốn được công nhận là những bậc chân tu phải vào trường học tập. Có thi đậu Sa di mới được thọ giới Sa di, có thi đậu Tỳ kheo mới được thọ giới Tỳ kheo. Đây là vấn đề vô cùng quan trọng, bởi nếu không chỉnh đốn tăng già thì dù PTCH PG có nỗ lực đến đâu cũng chỉ đạt được những giá trị tạm thời chứ không thể mang lại những kết quả mĩ mãn. Nhằm giúp cho tăng già giữ được giới luật và đức hạnh, Ban Trị sự HPHAN đã dự thảo một bản quy tắc sinh hoạt gồm 4 điều. Một là "Quy điều tột nặng", tức là điều khoản cực kì nghiêm trọng (thường được gọi là bốn tội Ba la di) như: sát thương tính mạng, hành dâm, đại vọng ngữ, bất dự thủ (lấy của người ta làm của mình)... Nếu vi phạm quy điều này sẽ bị trục xuất vĩnh viễn khỏi sơn môn. Hai là "Quy điều nặng", quy điều này được xây dựng dựa trên 20 vấn đề cơ bản như: báng Phật, pháp, tăng; hủy báng ban trụ trì, các vị thượng toạ, toàn thể đại chúng khi họ chưa vi phạm quy tắc; không vâng lời trụ trì, đánh đập bậc trên, biết rõ người vi phạm mà không tố giác... Những người vi phạm các điều khoản này sẽ do hội đồng 20 người gồm trụ trì, thượng toạ, tăng chúng xét xử. Đối với những người vi phạm tội này phải sám hối giữa tăng chúng, lạy sám hối trước bàn Phật, bị giáng xuống một cấp và năm sau sẽ quay trở lại vị trí cũ. Nếu là học tăng sẽ bị đình chỉ một năm học và không được thi tốt nghiệp vào năm đó. Ba là "Quy điều hơi nặng". Nếu vi phạm quy điều này thì "phải sám hối trước ban trụ trì và lạy sám hối trước bàn Phật trong giờ nghỉ của tăng chúng mỗi ngày 30 lạy, đủ 15 ngày thì hết hạn. Nếu trong thời kì ấy phạm một quy

điều hơi nặng từ 4 đến 8 lần thì phải xử theo quy điều tột nặng" [69, tr. 41]. Bốn là Quy điều nhẹ, đây là các điều khoản về lễ bái, tu học và cách thức sinh hoạt hằng ngày của tăng chúng. Những người phạm phải khoản này sẽ do ban trụ trì xét xử, hoặc hát sám hối trước ban trụ trì, hoặc phải lạy sám hối trước bàn Phật mỗi ngày 30 lạy, từ 1 đến 10 ngày.

Cùng với việc định rõ giới luật là việc phân định tăng già thành các cấp bậc. Bậc thứ nhất, "Dự nhập tăng", đây là bậc dành cho người mới nhập chúng, không phân biệt tuổi tác, không phân biệt trình độ và không phân biệt xuất gia hay tại gia. Sau hai năm, các thành viên trong dự nhập tăng tuỳ theo công hạnh và trình độ sẽ được các vị trụ trì, thượng toạ nhóm họp và cho lên các vị trí cao hơn như: sư tăng, tự tập sự, kiêm sự tăng. Bậc thứ hai là "Dự học tăng". Những người trong bậc này phải trải qua 4 năm học về sơ đẳng Phật học, về giới luật Sa di, về kinh điển Phật học. Thi đỗ sẽ được lên Tập học tăng, nếu trong 3 năm không thi đỗ sẽ được đưa vào hàng Tập sự tăng. Bậc thứ ba là "Tập hạnh tăng". Bậc này được chia thành 2 thứ hạng là "Tập sự tăng" là những người không thi đậu tốt nghiệp ở hàng Dự học tăng và "Tập học tăng" là những người sau khi thi đỗ ở hàng Dự học tăng. Bốn là "Cần hạnh tăng". Năm là "Tịnh hạnh tăng". Sáu là "Thượng toạ tăng" [70, tr. 21- 23]. Bên cạnh đó, trong toàn thể tăng già cần phải xây dựng một ban lãnh đạo gồm 3 vị được cử lên từ trong tăng chúng. Một vị Thống lí phụ trách tất cả mọi việc trong tăng chúng. Một vị Trì pháp trông coi cách thức tu hành và học tập. Một vị Giám sự chịu trách nhiệm về các hoạt động an ninh. Song song với việc định rõ giới luật và thứ bậc, Ban Trị sự HPHAN còn xây dựng một chương trình nhằm giám sát việc thi hành giới luật trong tăng chúng. Thứ nhất, thành lập một Hội đồng Giám luật bao gồm các vị Tăng già tinh thông giới luật để giám sát giới hạnh của tăng chúng. Ngoài Ủy ban trung ương còn có ban địa phương đặt tại các tỉnh, huyện và các chùa. Các vị sư ở chùa làng, chùa tỉnh hay bất cứ chùa nào đều phải chịu sự giám sát của Hội đồng Giám luật. Hễ khi nào có tăng sĩ vi phạm giới luật thì vị giám luật phải thân hành đi đến nơi để tra cứu và cuối năm thì trình lên Hội đồng Giám luật để xét xử. Thứ hai, tách riêng những tăng sĩ chuyên đi cúng để lập thành Ban Nghi lễ PG chuyên về khoa ứng phú và sắp đặt lại kinh tụng trong các khóa lễ. Những người này chỉ được mặc áo màu xám năm thân, không được mặc áo tràng, áo nhật bình, áo màu nâu hoặc màu vàng, họ ở nhà hoặc ở chùa riêng để hành nghề cúng đám chứ không được ở thiền viện hoặc tổ đình - là nơi dành riêng cho tăng sĩ thực thụ. Muốn làm thầy cúng thì phải thọ trai tối thiểu từ một đến hai giới. Thứ ba, mở các đạo tràng và đưa lên thành các trường dạy chữ, kinh, luật, luận,... cho những người thành tâm tu tập thực sự.

Thứ tư, thỉnh một hội đồng minh chứng gồm 4 đến 5 vị cao tăng, có giới luật tinh nghiêm, tuổi đời lớn, hạ lạp cao để chỉ đạo chúng tăng cho đúng giới luật, đúng đường lối. Thứ năm, hàng cư sĩ kể cả tân học lẫn cựu học phải hộ pháp bằng cách tham gia vào các đoàn thể để giữ những nhiệm vụ mà một tăng sĩ xuất gia không được làm, như làm thủ quỹ để giữ tiền chẳng hạn. Ngoài ra, cư sĩ phải tham dự vào việc chỉnh lí tăng già bằng cách: Không nhận người phá giới làm tăng sĩ. Vì "phá giới thì còn gì gọi là ông thầy đâu... Nếu ông thầy không trì giới thì có khác chi một người thế gian. Có lẽ lại thua

một người thế gian nữa là vì một người giả dối" [96, tr. 49]; phá bỏ các điệp quy y, thụ giới do những người đã phá giới cấp cho, vì không có giá trị; công bố các vi phạm của tăng già; bảo hộ và cúng dường các vị tinh nghiêm giới luật; không tham dự vào những công việc không phù hợp với Phật pháp; tham dự vào công việc hoằng dương Chánh pháp và chỉnh đốn tăng già. "Những công việc sửa sang lại sơn môn cho tề chỉnh, khỏi kẻ giả dối xen vào là những công việc hay, ai là tín đồ Phật tử cũng phải hết sức bảo hộ, giúp đỡ cho mau thành, để cho cái tinh thần trong sạch, sáng suốt của PG hoàn toàn được phát hiện" [96, tr. 51]. Đối với hoạt động lập giới đàn và truyền giới, HPHAN đã cho xây dựng một chương trình với các điểm đáng chú ý như: 1/về giới thập sư, hội sẽ mời các vị đại đức trong ba kì thông hiểu giới luật tham gia giám định và công nhận. 2/về Ưu bà tắc giới, nếu Phật tử tinh thông giới nào thì cho thọ giới đó và nếu thọ đủ cả 5 giới (không sát sinh, trộm cắp, nối dối, uống rượu, tà dâm) thì sẽ được công nhận là Ưu bà tắc giới. 3/về giới Sa di, muốn thọ giới này thì phải nắm vững Sa di luận giải và các kinh thường tụng. 4/về giới Danh dự Bồ tát thì phải là những người nguyện phát tâm hộ trì Chánh pháp và làm những việc lợi ích cho chúng sinh mới được công nhận. 5/về Tì kheo giới là những người hiểu rõ trách nhiệm hoằng pháp cũng như các bộ kinh như: Thủ lăng nghiêm, Viên giác, Kim cang... 6/về giới Chân thật bồ tát, HPHAN sẽ tiến hành thi sát hạch về nói, viết và giảng. Nếu vượt qua các kì thi này mới được tổ chức truyền giới công nhận [9, tr. 34-34]. Chương trình chỉnh lí phương pháp tu tập và sinh hoạt tăng già trên đây đã tạo ra một cuộc cải cách về vai trò, nhiệm vụ, tư cách của tăng đồ trong PG. Qua đó, góp phần làm cho PG ngày càng trở nên tinh anh và tăng cường niềm tin của quần chúng nhân dân đối với Đạo pháp. Có thể nói, đây là một chương trình khá táo bạo,

nhưng cũng vấp phải một số trở lực. Về mặt tâm lí, cư sĩ ham chuộng những lễ hộ niệm và cầu nguyện do các tăng già đức hạnh chủ trì hơn là những "ông thầy cúng" kể trên hướng dẫn. Về kinh tế, nhiều chùa chiền, kể cả những chùa chân tu lâu nay sinh sống bằng sự ủng hộ của tín đồ cư sĩ và một phần quan trọng là do nghi lễ "ứng phú" mà tăng sĩ các chùa ấy cung cấp cho tín đồ. Số lượng những tổ đình có ruộng đủ sức nuôi nổi đại chúng thì rất nhỏ bé, và sự bảo trợ của cư sĩ cho các tự viện không đủ để bảo đảm cho các tự viện ấy. 3.5. Chấn hợng về cách thức thờ tự, cúng cấp và các lễ hội Phật giáo 3.5.1. Về cách thức thờ tự và cúng cấp Thờ tự và cúng cấp vừa là để tri ân nhưng đồng thời cũng là con đường ngắn nhất để tăng ni, Phật tử có thể kết nối được với đức Phật. Do đó, bên cạnh các hoạt động đào tạo tăng tài, chỉnh đốn phương thức sinh hoạt, tu tập tăng già, Ban Trị sự HPHAN cũng luôn chú tâm đến các nghi lễ cúng cấp và cách thức thờ tự trong các chùa. Năm 1934, thông qua chuyến khảo sát một số ngôi chùa ở Huế (Báo Quốc, Trúc Lâm, Tây Thiên...), Ban Trị sự HPHAN đã nhận thấy nhiều điểm chưa hợp lí trong cách thức bố trí, thờ tự trong các chùa. Chẳng hạn như có nhiều vị thần thánh không có tên trong kinh tạng hoặc nếu có tên nhưng chỉ ở vào hàng thánh chúng hay là hàng hữu học, thanh văn như: Thập Điện, Quan Đế, Thánh Mẫu, Thành Hoàng,... lại được thờ chung với đức Phật và Bồ Tát [196, tr. 25]. Trong khi đó, "chùa là chùa của Phật mà chính giữa trước bàn Phật khi để tượng Quan Thánh, khi để tượng Phạm Thiên, không có trật tự làm cho tín đồ khi lạy Phật chỉ thấy những tượng khác

trước mắt, chứ không thấy tượng Phật. Những người du lịch đến thăm các chùa nhiều người lấy làm ngạc nhiên về lối thờ tự ấy và tưởng rằng đạo Phật xứ ta đã lẫn lộn với các thần giáo" [6, tr. 60]. Do vậy, Ban Trị sự đã đề ra chủ trương là cải tổ cách thức thờ tự, cúng cấp cho phù hợp với quan điểm của đạo Phật. Cách thức thờ tự như sau: Trong mỗi ngôi chùa chỉ nên thờ ba vị gọi là Phật Tam thế là đức Phật A Di Đà - Phật quá khứ, đức Phật Thích Ca - Phật hiện tại và đức Phật Di Lặc - Phật tương lai. Ban Trị sự HPHAN giải thích rằng: "Chư Phật đã thoát khỏi luân hồi, không sinh không diệt, thường còn mãi mãi, khi nào cũng hiện tại thì lẽ ra không có Phật quá khứ, nhưng vì chúng sanh thấy có xưa có nay nên phải phương tiện chia ra có Tam thế" [8, tr. 36]. Phật Tam thế phải được thờ ở chính điện, trước tượng Phật chỉ có hương án và bàn dùng để kinh kệ. Các pho

tượng như La Hán, Phạm Thiên, Hộ Pháp,... thì nên để dựa hai bên thành, mặt hướng vào bàn Phật cả. Các tượng Phật này phải được yểm tâm bởi trong Phật có pháp và trong pháp luôn có Phật. Phật là ứng thân Phật, pháp cũng là pháp thân Phật (thuyết Tam thân Phật: Pháp thân, ứng thân và báo thân). Phật phải có pháp mới gọi là Phật được. Lễ yểm tâm này rất quan trọng nên cần phải được tổ chức trang nghiêm vừa là để thể hiện lòng tôn kính nhưng đồng thời cũng là nhằm giúp cho đạo tâm có thể tăng trưởng. Nên mời những vị thầy có đạo hạnh tinh nghiêm đến làm lễ hoặc nếu không thì chỉ nên thờ tượng Phật với một cuốn kinh và đợi khi gặp được vị thầy đó mới cử hành lễ. Ngày làm lễ yểm tâm, vị hoà thượng được mời sẽ đọc một bài kinh và một câu chú. Trên bàn thờ, nếu muốn tẩy uế thì có thể xông trầm và niệm chú tịnh pháp giới. Đối với cách thờ phụng thì hàng ngày vào buổi trưa nên thắp hương và niệm hiệu đức Phật được thờ phụng. Ngày mồng một, ngày rằm hoặc các ngày lễ lớn nên đốt đèn, xông trầm, cúng hoa quả, đồng thời, niệm Chú Đại bi cùng kinh Phổ Môn, niệm danh hiệu của đức Phật, tụng Tâm Kinh và một bài hồi hướng. Năm 1940, thay mặt cho HPHAN, Hội trưởng Nguyễn Đình Hòe ban hành "Định" số 18 quy định về cách thờ tự và việc đọc kinh ở các chùa hội quán. Chiếu theo điều thứ nhất của bản Định này, ngoài Phật Tam thế, trong các chùa cũng như hội quán của HPHAN còn được phép thờ thêm một số vị như "Đức Phật Dược Sư, đức Văn Thù, đức Phổ Hiền". Ngoài ra, hai bên chùa có thể thiết tượng các Kim cương, các vị Hộ pháp hoặc không thiết các vị này càng tốt. Về cách thức cúng cấp: "Trước bàn thờ Phật chỉ nên dùng hoa quả mà thôi; trước bàn Tổ, bàn Linh (thờ phía sau hoặc thờ riêng một bên) thì lấy nghĩa "sự tử như sự sanh" hoặc có thể cúng trai soạn, nhưng quyết định không nên đốt giấy, đốt áo, đốt vàng bạc, đốt kho tàng như các ngoại đạo" [90, tr. 28]. Đồng thời trong lúc cúng cấp, điều quan trọng nhất là chú nguyện, vì đã tin vào luân hồi sinh tử thì ắt hẳn chỉ có chú nguyện mới có thể mang lại được sự kết nối với các vong linh. Về cách hành lễ, trong lúc trì niệm, cúng vái, chỉ nên tụng các kinh đã có trong Đại Tạng (bao gồm 2372 bộ Kinh, Luật và Luận chữ Hán như: A Hàm, Pháp Hoa, Mật Giáo, Nghi Tự, Bát Nhã...), "không nên tụng các kinh ngụy tạo như kinh Ngọc Hoàng, kinh Thập Điện, kinh Bát Dương... Các khoa sám tụng chỉ nên tụng Thuỷ Sám, Lương Hoàng Sám, Hồng Danh và các bài do Tổng Trị sự ấn định chớ không

nên tụng các khoa sám không đúng Chánh pháp" [90, tr. 28]. Về nghi thức tụng niệm, đây có thể được xem là một trong những vấn đề được đưa ra tranh luận khá sôi nổi lúc bấy giờ. Một số tăng ni, Phật tử cho rằng việc tụng kinh, niệm Phật phải thực hiện dựa trên sự nguyên thủy kinh điển PG mới giữ được sự tôn nghiêm và linh thiêng. Một số Phật tử khác lại đưa ra quan điểm nên phiên dịch kinh điển ra chữ Quốc ngữ vừa để hiểu được những lời răn dạy của đức Phật vừa góp phần vào sự nghiệp hoằng dương Chánh pháp. Để nhất thể hóa vấn đề này, năm 1940, HPHAN đã cho ấn hành Nghi thức tụng niệm. Công trình được viết dưới dạng hỏi đáp các vấn đề liên quan đến cách thức tụng, niệm trong lúc cúng cấp và được đăng tải trên Nguyệt san Viên Âm các số 41 - 42. Năm 1943, Nghi thức tụng niệm đã được Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục hiệu đính và xuất bản. Cuốn sách có 4 phần cơ bản: 1 là nghi thức phổ thông, 2 là nghi thức tịnh độ, 3 là nghi thức cầu siêu, 4 là nghi thức cầu an. Theo đó, HPHAN cũng cho rằng, kinh điển là những lời răn dạy của đức Phật và các vị Bồ tát nên khi niệm hoặc dịch nghĩa buộc phải chính xác. Còn các bài tán là những bài khen ngợi công đức, các bài tụng là những bài phát nguyện từ tâm nên mỗi người có thể khen ngợi, phát nguyện theo tâm đức, theo sự hiểu biết của mình. Về cách thức vái Phật thì vái bao nhiêu lần cũng không dư và dù vái một lần cũng không thiếu miễn là nó được xuất phát từ lòng thành tâm của mỗi người Phật tử. Tuy nhiên, để tạo ra sự thống nhất trong cách hành lễ cho toàn thể PG đồ, Ban Trị sự HPHAN đã chủ trương là nên vái ba vái. "Chúng ta hiện đang trong đời mạt pháp nếu nghi lễ phiền phức lắm thì ít người theo nổi nên trong nghi thức chỉ có lạy ba lạy; huống chi lạy ba lạy có cái nghĩa là đem tam nghiệp mà quy kỉnh Tam bảo" [183, tr. 11]. Trong cách hành lễ, HPHAN kêu gọi "toàn thể hội hữu cần phải thực hành các thiện sự và thực hành tự giác, tự tha" [117, tr. 3]. Thực hành các thiện sự là giữ ngũ giới, tu thập thiện, hàng ngày nhân ái, siêng năng làm tròn bổn phận trong Hội và ngoài Hội. Thực hành tự giác, giác tha là đoạn trừ phiền não và truyền bá Phật pháp, đem niềm tin và sự hiểu biết biết của mình để truyền dạy cho mọi người. Chẳng hạn như trong gia đình thì dạy vợ con, trong họ hàng thì dạy những người thân thuộc, trong xã giao thì dạy những người quen biết... Trong tất cả các chùa, hình tượng đức Phật Thích Ca ngồi kiết già phu tọa trên

đài hoa sen, bàn tay trái để ngửa trên hai chân kiết già, tay phải đưa thẳng từ khủy tay lên, ngón tay bắt ấn tam muội thuyết pháp là hình tượng quan trọng nhất. Đến năm 1951, cách thức thờ tự được Hội Phật học VN tiếp tục điều chỉnh. Đó là chỉ nên thờ độc tôn một tượng đức Phật Thích ca hoặc đức Di Đà. Bởi, Phật - Phật đạo đồng tức là các đức Phật đều như nhau thì thờ một đức Phật có nghĩa là đã thờ tất cả các đức Phật khác. Hơn nữa, chúng sinh tâm tưởng đã tạp loạn nên cần phải có sự đồng nhất trong cách thờ tự, đơn giản chừng nào hay chừng đó. "Vẫn biết thờ nhiều đức Phật là vì lòng quy ngưỡng, thờ Bồ Tát là vì các ngài giác ngộ chúng sinh, thờ Duyên Giác, Thanh Văn là vì đó là các vị thánh giả... Nhưng nếu thờ như thế thì biết mấy cho cùng. Nên chư Phật đạo đồng và Phật Đà là Pháp vương thì thờ một tượng Phật độc tôn cũng đủ tất cả mà chuyên nhất cho sự quy ngưỡng" [156, tr. 18-19]. Bên cạnh đó, nhiều tăng ni, Phật tử vẫn tin rằng Phật có rất nhiều hóa thân, mà hết thảy đều không ngoài ý nghĩa giác ngộ viên dung. Nên có thể tùy theo từng hoàn cảnh, ý nghĩa mà sự cung kính còn được

thể hiện thông qua nhiều hình tượng khác như Phật Di Lặc, Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Địa Tạng... Chính quan điểm này cũng đã tác động mạnh mẽ đến sự thờ phụng của các Phật tử tại gia. Tại gia đình các cư sĩ, ngoài đức Phật Thích Ca, chúng ta thường hay bắt gặp hình ảnh Quán Thế Âm. Đây là vị Bồ Tát có hạnh nguyện cứu khổ ban vui cho hết thảy chúng sinh. Hạnh nguyện của vị Bồ Tát này được đức Phật nói rõ trong phẩm Phổ Môn, thuộc bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Trong PG, sự thờ cúng cung kính nhất là Phật Xá lị. Đó là những tro cốt còn lại sau khi làm lễ hoả táng đức Phật. Ngoài Phật Xá lị, các tăng ni, Phật tử còn thờ phụng cả những vật dụng mà Phật đã dùng, nơi mà Phật đã đắc đạo và nơi mà Phật nhập diệt. Tuy nhiên, nhìn chung thì rất ít tăng ni, Phật tử có đủ may mắn để được đến lễ Phật trước nơi thờ Xá lị Phật, hoặc những nơi thánh tích. Vì vậy, các tăng ni, Phật tử đã tạo ra những hình tượng của đức Phật để thờ cúng. Hình tượng của đức Phật tuy là cùng một nguồn gốc, nhưng ở mỗi xứ sở, mỗi nơi lại có cách thể hiện riêng của mình. Theo quan điểm của Ban Trị sự, các tượng độc tôn này phải trổ, vẽ chỉnh tề để làm nổi bật lên các đức tính đại từ, đại bi, đại tri giác, đại hùng, đại lực của đức Phật. “Thờ tượng là cốt để hình dung về đức Phật. Nếu không hình dung được đức Phật mà xấu đến không trang nghiêm hay đẹp một cách trái đạo thì thờ tượng ấy

không phải thờ Phật” [156, tr.18]. Đối với mỗi bức tượng cần phải làm nổi bật được các chi tiết như: thân tượng, tóc luôn phải xoáy chiều sang bên phải tức là biểu thị cho tinh thần của PG bao giờ cũng hành động theo chân lí, đỉnh đầu nổi cao là biểu thị tri giác vô thị; hoa sen là biểu thị cho chân lí, Phật ngồi trên hoa sen là các ngài thành tựu từ chân lí và giáo hóa chúng sinh cũng bằng chân lí... Không nên thờ các tượng hóa thân vì những bức tượng này chỉ là những tượng trưng riêng biệt, không tiêu biểu được hết các đức tính của đức Phật. Đối với tượng Chuẩn Đề (Phật ngàn mắt, ngàn tay) và Quán Thế Âm cũng nên thờ kính. Vì tượng “Chuẩn Đề nhiều tay tiêu biểu cho phương tiện vô cùng, nhiều mắt tiêu biểu cho trí tuệ vô tận. Trong các tượng hóa thân, tượng Quán Thế Âm tiêu biểu được lòng từ ái của bà mẹ hiền” [156, tr. 19]. Nhưng trong quá trình thờ cúng thì chỉ nên thờ một trong hai tượng đó. Trong cách thờ tự, Hội cũng cho rằng, sự dâng cúng là để tỏ lòng thành của mỗi người Phật tử chứ không phải là để Phật dùng. Mặt khác, thờ Phật là sự nhắc nhở hàng ngày để tăng ni, Phật tử không quên lời Phật dạy, luôn cố gắng giữ tròn phẩm giới mà mình đã thọ nhận, cũng như giao tiếp, ứng xử trong cuộc sống phải giữ cho phù hợp với những lời răn dạy của đức Phật. Do đó, sự dâng cúng cốt ở lòng thành và tinh khiết, đơn giản. “Tốt hơn cả là chỉ nên cúng dường hương hoa, nếu muốn lắm chỉ nên cúng chút ít quả nửa mà thôi” [156, tr. 20-21]. Đối với các chùa phải là cơ quan hoằng pháp, nghĩa là chùa phải là nơi thực hiện các nghi lễ thờ cúng đức Phật, nơi tăng già tu học; là nơi diễn ra các hoạt động Phật sự; là nơi mà tăng chúng truyền giảng đạo lí và hóa độ cho chúng sinh, giúp cho họ kính tín, quy y Tam bảo và sống cuộc sống chân chính của người Phật tử. Mỗi tăng ni, Phật tử luôn phải hiểu đúng vai trò của chùa, không nên dùng chùa để tổ chức các hoạt động khác. Cách xây dựng chùa cũng chỉ nhằm phục vụ cho việc hoằng pháp, không ngoài mục đích khác. Nếu chùa không đủ điều kiện để hình thành một cơ quan hoằng pháp thì có thể xây dựng thành một tịnh thất. Về trang phục thì có áo cà sa và áo, trong áo có áo

hậu và áo thường (áo thường lại có áo tràng xiên và nhật bình). Áo cà sa và áo hậu được mặc lúc cử hành các nghi lễ, lúc tụng niệm. Áo cà sa được may thành từng khoảng vuông hoặc hình chữ nhật tượng trưng cho nghĩa phước điền (những mảnh ruộng). Người mặc pháp y là những người đã có giới phẩm, có thể phát sinh thiện căn cho người, như ruộng có thể sinh ra lúa.

3.5.2. Về lễ hội Cùng với việc chấn chỉnh cách thức thờ tự, cúng cấp trong các chùa, nhiều lễ hội PG truyền thống như lễ Quán Thế Âm (19/6 âm lịch), Vu Lan (14-15/7 âm lịch), lễ Hạ lạp,... đã được Ban Trị sự HPHAN quan tâm tổ chức. Một điểm đáng chú ý của các lễ hội PG được tổ chức trong giai đoạn này là bên cạnh những ảnh hưởng của VH truyền thống dân tộc, các lễ hội còn chịu ảnh hưởng của VH phương Tây (xây dựng chương trình bằng văn bản, có các phương tiện truyền thông hỗ trợ như loa, báo chí...). Mặc dù mang nặng tính nghi lễ nhưng trong các lễ hội PG luôn có sự song hành, đan xen lẫn nhau giữa lễ và hội, trong lễ có hội và trong hội có lễ. Sự kiện có ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc tổ chức các lễ hội PG trong toàn quốc là ngày lễ Phật Đản do HPHAN tổ chức vào ngày 8/4/1935 (âm lịch), tại chùa Từ Đàm, Huế. Đây thực sự là "cơ hội phô diễn lực lượng đầu tiên của quần chúng PG trong thế kỉ này" [97, tr. 41]. Để chuẩn bị cho thành công của ngày lễ, ngoài việc đăng tải các thông tin trên tờ Nguyệt san Viên Âm và tờ Tràng An,... nhằm kêu gọi sự ủng hộ của chư thiện tín về mặt vật chất lẫn tinh thần, HPHAN còn cho thành lập ban tổ chức gồm: Ông bà Lê Đình Thám, Lê Quang Thiết, Lê Đình Trạm, Trương Xướng; các ông: Trần Trọng Bảo, Lê Bá Ý, Ưng Hoè... Khoảng 17h, ngày 7/4/1935, tại khu vực chùa Diệu Đế (Huế), các đoàn đèn đã sẵn sàng vào vị trí để chuẩn bị cho lễ rước Phật. "Đến 19h 30, bắt đầu cử hành lễ rước Phật. Đoàn rước gồm có các ngài Chứng minh Đạo sư, các bậc tăng già, các học tăng và các nhà thiện tín nam nữ hội viên, đồng nam, đồng nữ cả thảy dài hơn một cây số. Từ đầu đến cuối đều rực rỡ những đoàn đèn đi rước Phật. Mỗi đoàn một cách thức, đèn hoa sen, đèn lư hương, đèn chữ Vạn, đèn tràng phan, kiểu đèn nào cũng có ngụ ý sâu xa, đều có mĩ thuật, trông rất ngoạn mục" [81, tr. 255]. Đúng 6h, ngày 8/4/1935, Ban Trị sự HPHAN chính thức cử hành lễ tại chùa Từ Đàm (Huế). 7h30, Hội trưởng Lê Đình Thám sau bài phát biểu đã giảng về Sự tích đức Phật Thích ca giáng sinh và đến 9h 30, quốc sư Phước Huệ giảng về Vì nhân duyên gì mà đức Phật ra đời, 12h, hoà thượng Giác Nhiên làm lễ quy y cho hơn 100 người. Buổi chiều, cư sĩ Ưng Dự giảng về Nhân thừa Phật học, giải thích về Tam quy Ngũ giới và Ni Tâm Nguyệt giảng về Những phương pháp tu hành thích hợp với phái nữ. Ngoài những giờ thuyết pháp ra, các tăng ni sinh từ các Phật

học đường của HPHAN thay phiên nhau tụng kinh, các thiện nam tín nữ đến nghe thuyết pháp, lễ bái Phật không ngừng. Buổi tối, tại chùa Diệu Đế đã tiến hành lễ phóng sinh, phóng đăng, chẩn tế và đến khoảng 22h buổi lễ kết thúc [100, tr. 56]. Lễ Phật đản năm 1935, không những đã thu hút được sự quan tâm từ giới báo chí và quần chúng yêu mến đạo Phật mà còn đón nhận sự có mặt của các bậc tôn túc chốn thần kinh. Theo báo cáo của ban tổ chức, khi cử hành Đại lễ có "Lưỡng Tôn cung và Hoàng đế Bảo Đại đến dự; lại có ông Khâm sứ đại thần, có Hoàng tử Lào và 4 ông quan tùy tùng nhân ghé Huế có đến dự, lại có toàn thể hội viên phụ nữ làm đèn để thả trên sông Hương vào

tối mồng tám" [12, tr. 391]. Sau sự kiện này "dư luận trong nước nổi dậy như sóng cồn. Báo chí các phe phái công kích PG có, tán thành PG có. Mạt sát, ủng hộ, khen chê đủ thứ. Nhưng rồi cuộc chấn hưng vẫn tiến lên rất mạnh" [12, tr. 391]. Một vị khách trong quá trình xem lễ đã cho rằng, đức Phật có lẽ vì lễ rước Phật ấy mà không hài lòng, vì Ngài là người tu hành, Ngài muốn phủi sạch bụi trần để vui miền cực lạc, Ngài đã chán ghét sự đời, Ngài đã thoát ra ngoài vòng thế sự. "Ác nghiệt thay, vì lòng sùng bái, dân gian đem đặt Ngài lên bàn mà rước Ngài đi du lịch. Hẳn lúc ấy đức Phật phải nhắm nghiền mắt lại, phải bịt hai lỗ tai để tránh những tiếng ồn ào, huyên náo, những tiếng pháo chào mừng đám rước" [20]. Mặc dù có một số ý kiến trái chiều nhưng nhìn chung lễ Phật đản đã gây được tiếng vang lớn trong quần chúng và tác động mạnh mẽ đến PTCH PG ở hai miền Nam - Bắc. Phan Khôi cũng có nhận xét như sau: "Hội Phật sinh nhật này để kỉ niệm ngày sinh của đức Phật Thích Ca do Hội Phật học ở Huế tổ chức. Hồi đầu định nội các chùa tại Huế mà thôi. Bây giờ nghe đâu lan rộng ra cả mười hai tỉnh và Nam, Bắc Kì, các chùa đều có phái đại biểu về dự. Như thế sẽ thành một cuộc tụ hội tôn giáo từ xưa đến nay mới có" [167, tr. 1]. Trong bối cảnh đất nước đang bị đô hộ, mọi sinh hoạt tinh thần từ đời sống xã hội gặp rất nhiều khó khăn do chính sách thống trị của TDP, nhưng HPHAN đã tổ chức thành công một Đại lễ Phật đản được xem là quy mô lớn nhất từ trước tới giờ. Buổi lễ không những đã thu hút sự tham gia của đông đảo tăng ni, Phật tử và quần chúng nhân dân mà quan trọng hơn, nó đã để lại dấu ấn trong lòng người dân miền Trung nói riêng và cả nước nói chung. Thành công của buổi lễ vừa góp phần khẳng định vị thế của PG trong đời sống tinh thần của quần chúng nhân dân, nhưng đồng thời nó cũng đã tạo ra động lực để PTCH PG miền Trung tiếp tục triển khai các lễ

hội PG ở các tỉnh. Tiêu biểu như tại Đồng Hới, các lễ hội PG tổ chức hàng năm được công chúng rất hoan nghênh; tại Quy Nhơn lễ Phật đản hàng năm đã được quần chúng ca ngợi về vẻ nghiêm nghị và chỉnh tề; hay ở Đà Nẵng các lễ hội được tổ chức một cách trang nghiêm, mật thiết ai đến dự cũng phải cảm động; tại Quảng Nam, các lễ hội được tổ chức hàng năm rất náo nhiệt... [10, tr. 43]. Cũng từ sau năm 1935, nhiều lễ hội PG mới đã được HPHAN quan tâm tổ chức như: lễ nhi đồng, lễ thành hôn, các chuyến du lãm.... Với lễ Nhi đồng xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1942 với mục đích chính là nhắc nhở cho các tăng ni, Phật tử hiểu được rằng "giáo dục muốn hoàn bị phải bắt đầu từ thủa bé và dựa vào một tôn giáo vững vàng. Nó là biểu hiện của một công cuộc to tát, lâu dài, lấy việc xây đức dục trên nền luân lí làm mục đích" [121, tr. 25]; phải kết hợp giữa lí luận và thực hành mới giúp cho con đường chứng quả niết bàn trở nên ngắn hơn đối với mỗi người Phật tử. Đối tượng mà HPHAN hướng đến là thế hệ thanh thiếu niên trong các Ban Đồng Ấu, Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục. Lễ Nhi đồng được tổ chức vào đêm 7/4 âm lịch hàng năm với nội dung chủ yếu là các bài diễn thuyết, các tiết mục văn nghệ, các vở kịch mang tính giáo dục đạo đức và tính nhân văn cho con người. Với lễ thành hôn, theo tác giả Lê Tâm Đắc: "Nghi thức này có sự ảnh hưởng và tác động mạnh mẽ từ Lễ hôn phối của đạo Công giáo, và là một trong những nội dung của chủ trương "Nhân gian PG" do hoà thượng Thái Hư đề xướng và có ảnh hưởng mạnh mẽ đến PTCH PG VN nửa đầu thế kỉ XX" [270]. Lễ thành hôn tại ngôi chùa là một

ý tưởng mới mẻ và táo bạo của các nhà cải cách PG, xuất hiện đầu tiên trong PTCH PG ở miền Bắc vào cuối năm 1935 đầu năm 1936 mà tác giả của nó là Cư sĩ Nguyễn Trọng Thuật. Hoạt động này đã nhanh chóng tác động đến PTCH PG miền Trung và đặc biệt là các giai đoạn về sau. Năm 1940, tại chùa Hội quán, HPHAN đã tổ chức lễ thành hôn (thực chất là lễ tạo hôn) cho Lê Thị Tâm Mẫn (con gái Lê Đình Thám) và Hoàng Văn Tầm. Quy trình được tổ chức như sau: Đoàn rước dâu chia làm hai hàng (họ nhà nam và nữ) đi vào đại điện chính. Hai người dẫn đầu cầm đèn lồng và hai người tiếp theo dâng hoa quả kèm theo 1 chiếc hộp đựng nhẫn cưới lên trước bàn thờ đức Phật. Sau đó, đôi trai gái dâng bó hoa yết Phật. Tiếp đến các thầy kinh sư cùng các hội viên tán bài "Lư hương", tụng

kinh Đại bi và niệm Phật. Lúc tiếng niệm Phật đã dứt, thầy chứng minh xướng sớ, thầy công văn đọc sớ, gia đình hai bên làm lễ. Lễ xong các thầy tiếp tục tụng chú tiêu tai, cặp tân hôn lễ Phật rồi quỳ xuống hai bên nghe thầy Chủ sám căn dặn các bổn phận trong gia đình. Như về trách nhiệm con cái đối với cha mẹ là phải làm ăn chăm chỉ, giúp đỡ cha mẹ làm các công việc trong gia đình, luôn làm hài lòng cha mẹ... Về trách nhiệm của chồng đối với vợ thì phải thương yêu, không được ngược đãi; lấy lễ mà đối đãi không được khinh rẻ, tin cậy vợ... Về trách nhiệm của vợ đối với chồng là phải thương yêu, kính nể, chăm lo cho chồng con... Về trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái là phải yêu thương, chăm sóc và lo lắng cho con, dựng vợ gả chồng cho xứng đôi vừa lứa, tiết kiệm gia sản về sau phú phát cho con. Sau những lời căn dặn của thầy, đôi vợ chồng trao nhẫn cưới cho nhau và cảm tạ công ơn đức Phật. Cuối cùng, các thầy kinh sư và hội viên tán bài Nguyện tiêu tam chướng và tiếp tam tự quy [11, tr. 24-28]. Có thể nói rằng, thành công của các lễ hội PG trong PTCH PG miền Trung giai đoạn này được gắn liền với vai trò của các Khuôn hội, các đoàn thể PG các cấp như Ban Đồng Ấu, Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục, Gia đình Phật hóa phổ và sau này là các GĐPT. Các sinh hoạt VH văn nghệ của các tổ chức này là một phần không thể thiếu trong các lễ hội do HPHAN tổ chức. Ví dụ như các bài hát, các bài kịch ca ngợi công đức, hạnh nguyện của Phật tổ, Bồ tát, các bài hát truyền thống của GĐPT (Trầm hương đốt, Tỉnh giấc mê, Thiếu nữ Phật tử...) được dàn dựng kĩ lưỡng để phục vụ trước khi các nghi lễ bắt đầu. Cũng trong các ngày lễ này, nhiều trò chơi dành cho các đoàn sinh, các Phật tử đã được HPHAN cho phép tổ chức như: trong nhà chơi trò chuyền đồ, chuyền khăn, mèo chuột, ngoài trời chơi trò bắt bóng, tàu lửa, thầy bói tìm bạn; ra các câu đố vui... [124]. Các ngày lễ Vu Lan, Phật Đản, Quán Thế Âm do Hội quán trung ương tổ chức hàng năm đều nhận được sự hỗ trợ tích cực từ các đoàn thể PG, các Khuôn hội nên ngày càng được mở rộng về quy mô, quy cũ trong cách thức thực hiện cũng như đa dạng trong các nội dung về phần hội. Ngoài ra, trong các ngày lễ tết, HPHAN còn tổ chức cho các hội viên, nhất là tầng lớp thanh thiếu niên tiến hành các chuyến du lãm (tham quan học tập thực tế). Và để nhất thể hóa hoạt động này, năm 1938, Hội trưởng Nguyễn Đình Hòe sau khi bàn bạc cùng Ban Trị sự đã cho ban hành Nghị định số 232 về vấn đề tổ chức các cuộc du lãm hữu ích cho Hội viên. Theo đó, Ban Trị sự tại các tỉnh hàng năm sẽ tổ

chức các cuộc du lãm cho các hội viên và các tăng ni, Phật tử. Mỗi đoàn nhiều nhất là 20 người, đi đứng giữ trật tự, thái độ giữ nghiêm chỉnh. Trước khi thực hiện chuyến du

lãm, các đoàn phải thành lập một tiểu ban để lựa chọn các nơi sẽ đến, xây dựng lịch trình cho chuyến đi... Mỗi cá nhân tham gia vào chuyến du lãm đều phải có một cuốn nhật kí, ghi chép những thông tin sau: Ngày/tháng/năm, nơi du lãm, cách đi đứng (xe điện, xe máy), những thông tin tìm hiểu được. Cuối mỗi năm, các tỉnh hội gửi sổ du kí đã lưu giữ về Tổng Trị sự để biên tập thành tập san hoặc để xét duyệt đăng vào Nguyệt san Viên Âm [107, tr. 56-57]. Có thể nhận thấy rằng, hoạt động chấn chỉnh cách thức thờ tự cũng như tổ chức các lễ hội trong PTCH đã làm xuất hiện nhiều yếu tố mới đối với PG miền Trung lúc này. Đó là sự tinh giản trong nghi thức cúng kính đến mức tối đa (chỉ thờ độc tôn một pho tượng Phật, chỉ cúng kính hương và hoa), là lễ thành hôn - một hoạt động mang tính thế tục, lần đầu tiên được tiến hành trong ngôi chùa; là việc tổ chức cho các tăng ni, Phật tử cùng các hội viên tham quan học tập thực tế hàng năm... Qua đó cho thấy, sự nhạy bén của các thành phần lãnh đạo PG cũng như sự đa dạng trong các hoạt động của PTCH PG miền Trung. Đồng thời, nó còn chứng tỏ khả năng thích ứng của PG VN trước những xu hướng biến đổi theo chiều hướng hiện đại của thế giới lúc này. 3.6. Ấn hành báo chí và biên dịch kinh sách Phật học 3.6.1. Ấn hành báo chí Báo chí với tư cách là cơ quan ngôn luận của các đoàn thể PG đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp hoằng dương Chánh pháp, thúc đẩy PTCH PG phát triển cả chiều sâu lẫn chiều rộng. Sự ra đời của báo chí trong PTCH PG VN nói chung, miền Trung nói riêng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ sự điều chỉnh chính sách về báo chí của TDP đối với các nước thuộc địa tại Đông Dương. Ngày 29/7/1881, Quốc hội Pháp thông qua Đạo luật tự do Báo chí bao gồm 5 chương với 69 điều khoản. Theo đó, việc xuất bản và bán sách báo đều được tự do (điều 1). Các tờ báo xuất bản không phải xin phép mà chỉ khai báo và nộp lưu chiểu cho Cục Biện lí (điều 7). Căn cứ vào Sắc lệnh ngày 25/5/1881, cũng như các điều khoản được quy định trong Hiệp ước Patenôtre (1884) thì các công dân cư trú trên đất Nam Kì đều được hưởng quyền công dân Pháp. Do đó, những nội dung trong Đạo luật tự do báo chí 29/7/1881 cũng sẽ được áp dụng tại Nam Kì (Bắc Kì, Trung

Kì là xứ bảo hộ và nửa bảo hộ nên chưa được áp dụng những điều khoản này). Tuy nhiên, khi sinh hoạt báo chí ở VN bắt đầu phát triển, lo sợ dân thuộc địa sẽ lợi dụng báo chí làm công cụ chống lại chế độ thực dân nên ngày 30/12/1898, Bộ Thuộc địa Pháp đã kí Sắc lệnh hạn chế tính tự do trong Luật Báo chí của Quốc hội năm 1881. Sắc lệnh quy định: Báo chí xuất bản ở Đông Dương, trừ báo chí tiếng Pháp, còn bằng các thứ tiếng khác như: tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Hán,... đều phải xin phép và chỉ được xuất bản sau khi có nghị định của Toàn quyền Đông Dương; Chính phủ có thể thu hồi giấy phép xuất bản bất cứ lúc nào. Như vậy, việc ban hành sắc lệnh 1898 về cơ bản đã thủ tiêu các quyền tự do báo chí đối với nhân dân các nước thuộc địa. Đến ngày 4/10/1927, TDP cho ban hành một sắc lệnh tiếp theo về chế độ báo chí ở Đông Dương, ngoại trừ Nam Kì, gồm 5 chương, 27 điều khoản. Về căn bản nội dung là sự nhắc lại Sắc lệnh 30/12/1898 nhưng nổi lên 2 điểm đáng chú ý: Một là phạm vi hoạt động báo chí đã được mở rộng cho cả Đông Dương; hai là tăng cường sử dụng các biện pháp chế tài như phạt tiền, ngồi tù, tạm đình bản đối với những tờ báo, chủ tòa soạn vi phạm. Chiếu theo Sắc lệnh này, Toàn quyền Đông Dương đã cấp giấy phép hoạt động báo chí cho Trung Kì

theo Nghị định ngày 20/12/1927 và Bắc Kì là ngày 10/1/1928. Sự điều chỉnh chính sách về báo chí của TDP đã tạo điều kiện cho sự ra đời của báo chí trong PTCH PG miền Trung. Ngày 30/5/1933, Nguyệt san Viên Âm - cơ quan ngôn luận của HPHAN được Toàn quyền Pháp cho phép ấn hành theo Nghị định Số 2009/P3. Tòa soạn đặt tại số 13, đường Champeau (nay là đường Hà Nội), thành phố Huế. Số đầu tiên ra mắt vào ngày 1/12/1933. Hai từ "Viên Âm" được Ban biên tập của Hội giải thích như sau: "Viên Âm nghĩa là tiếng tròn. Tiếng tròn là tiếng nói hoàn toàn; tiếng nói hoàn toàn duy chỉ pháp âm của Phật. Phật là bậc viên giác, tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, cho nên lời nói tròn, việc làm tròn, giáo pháp tròn, tròn theo bổn tánh thanh tịnh" [172, tr. 117]. Về tôn chỉ, Nguyệt san Viên Âm số ra đầu tiên ngày 01/12/1933, mục Như thị pháp đã nêu lên như sau: "Phật học Nguyệt san ở Huế xuất bản, nêu hai chữ Viên Âm làm tôn chỉ, còn ba tạng kinh điển làm tài liệu cho ngôn luận nội dung; nhất thiết bình luận, giảng giải thi văn trong Nguyệt san đều theo ý nghĩa chơn chánh hai chữ Viên Âm mà tuyên dương Phật pháp cho thích hợp với đời, bổ ích cho đời, thề không đem lời hung ác, nói việc hoang đàng, di hại về sau, mang lấy điều tội lỗi" [12, tr. 402].

Về hình thức, trang bìa của tạp chí trình bày một độc lư, khói trầm tỏa trên miệng con nghê biến thành cái kháng, ở giữa có hai chữ "Viên Âm" bằng chữ Quốc ngữ. Thẳng với hình con nghê ở giữa, hai bên có hai vòng tròn viết chữ "Viên" bên phải và chữ "Âm". Bên dưới đế đỉnh là một hàng chữ Hán với nội dung là "Phật học Hội Nguyệt san" và cuối cùng là hàng chữ Quốc ngữ "Nguyệt san Phật học". Mỗi tháng Nguyệt san Viên Âm xuất bản một kì. Về tổ chức: ban biên tập gồm hai Chứng minh Đạo sư là hoà thượng Giác Tiên và Giác Nhiên. Về phía cư sĩ có sự tham gia của Hội trưởng HPHAN là Lê Đình Thám. Ngoài ra còn có hai họa sĩ vẽ hình Phật và phong cảnh đầu đề mục cho tạp chí, đó là họa sĩ Phi Hùng và Nguyễn Khoa Toàn. Về nội dung Nguyệt san Viên Âm được phép xuất bản với điều kiện: "Chỉ giảng giải các giáo lí của PG ra chữ Quốc ngữ" [226, tr. 28]. Hai số đầu tiên Nguyệt san Viên Âm chỉ có 4 mục là Quyển đầu ngữ, Như thị pháp, Biệt khai phương tiện và Sự tích đức Phật Thích ca. Từ số thứ 3 Nguyệt san Viên Âm bổ sung thêm mục mới là Tin tức. Để nâng cao chất lượng các bài viết cũng như khắc phục một số khuyết điểm trong quá trình ấn tống, hàng năm Ban biên tập của Nguyệt san Viên Âm đã mời Ban Chứng minh Đạo sư của Hội tham gia công tác phê bình. Chẳng hạn như sau năm thứ nhất, hoà thượng Giác Tiên và Giác Nhiên đã có những lời nhận xét như sau: "Toàn thể Nguyệt san Viên Âm đều khế hiệp với Phật pháp... Mục thư từ vãng lai rất có giá trị, nhưng tòa soạn nên biết rằng thời đại này là thời đại đấu tranh kiên cố; trừ ra khi phải hộ pháp thì tòa soạn nên tránh những việc cải cọ như tránh hang lửa cho khỏi phụ cái tên Viên Âm quý hóa" [232, tr. 48]. Công tác phê bình của các bậc cao tăng trên đây không những sẽ giúp cho Nguyệt san Viên Âm đi đúng hướng mà nó còn là chìa khóa thành công trong việc phổ biến chủ trương, đường lối của Hội đến tăng ni, Phật tử trong suốt thời kì chấn hưng. Từ năm 1937, Nguyệt san Viên Âm đã có những sự điều chỉnh về nội dung các chủ đề của tạp chí. Cụ thể như trong mục Luận đàn, Nguyệt san Viên Âm đã bổ sung thêm nội dung Ý kiến phụ nữ đối với Phật học (bắt đầu từ số 26) và mục Thanh niên học tăng (từ số 28). Từ năm 1940, Nguyệt san Viên Âm có thêm nội dung là Ngôn luận Thanh niên. Phần này

đăng tải nhiều bài viết từ các cây bút trẻ mà chủ yếu là trong Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục như Đinh Văn Nam, Ngô Điền, Ngô Thừa, Phạm Hữu Bình, Võ Đình Cường...

Ngày 15/1/1937, Tạp chí Tam Bảo được Khâm sứ Trung Kì cho phép ấn hành. Tòa soạn đặt tại số 59, đường Marc Pourpe (nay là đường Phan Châu Trinh). Chủ bút là thượng tọa Trí Hải (chùa Bích Liên, Bình Định), phó Chủ bút là thượng tọa Giác Chánh (chùa Giác Phong, Quảng Trị) Chủ nhiệm tòa soạn là Trần Văn Uyển và Quản lí tòa soạn là Trần Tư. Nội dung chính của tạp chí tập trung vào các mục sau: Khảo cứu các vấn đề về PG, Vấn đáp, Kinh diễn âm và Kinh diễn nghĩa, Truyện Cao tăng nước ta, Nhàn đàm và Văn uyển. Về hình thức: Trên cùng là tiêu đề tạp chí bằng chữ Quốc ngữ và chữ Hán; tiếp theo là hình ảnh về chư vị hoà thượng đang tụng niệm dưới ánh sáng Phật pháp, trước mặt vị hoà thượng là cuốn tạp chí Tam Bảo và phía bên phải là dòng chữ Đạo - Tâm trong hàm ý muốn nhấn mạnh đến tầm quan trọng của hai yếu tố này trong quá trình tu hành; cuối cùng là một số thông tin về tạp chí (cơ quan ấn hành, số, ngày tháng). Tạp chí được in tại nhà in Đắc Lập, Huế (sau đó được in ở nhiều nơi khác), khổ 240 x 160 (A5), mỗi số khoảng 60 đến 62 trang. Hai từ Tam Bảo được Ban Trị sự của Hội Phật học Đà Thành giải thích là ba ngôi báu Phật, Pháp, Tăng, hội tụ đầy đủ cả ba ngôi báu lại được gọi là Tam bảo [142, tr. 1-2]. Mục đích của tạp chí là "nhằm khôi phục Tam bảo làm chủ nghĩa, rung chuông cảnh tỉnh thắp đuốc quang minh lấp cạn sông mê đao,... ai cũng phát tâm Bồ đề, ai cũng mở trí bát nhã, không còn ngã lòng tà ngoại, cúi đầu nép dưới thần quyền, dắt nhau tới cảnh Niết bàn" [142, tr. 2]. Đến năm 1938, tạp chí đình bản ở số thứ 8 vì thiếu tài chính và bài vở. Bước sang những năm 1940, TDP tiến hành kiểm soát gắt gao các hoạt động báo chí ở VN. Đặc biệt, ngày 16/12/1942, Decoux đã ban hành Nghị định số 956-N quy định việc sử dụng, buôn bán các loại giấy in. Theo đó, những người kinh doanh hay sử dụng đều phải kê khai số lượng giấy và hàng tháng báo về Ủy ban quản lí giấy số 11, phố Gambetta, Hà Nội. Số lượng giấy in sử dụng hoặc kinh doanh được quy định cụ thể cho từng đối tượng. Những người khai man hoặc tàng trữ giấy không đúng quy định sẽ bị phạt từ 300 đến 1.500 quan và bị phạt tù từ 6 ngày đến 2 tháng. Cũng từ những năm 40 trở đi, tình hình đất nước gặp nhiều khó khăn do phải đối phó với tình thế một cổ hai tròng (TDP và phát xít Nhật) nên các hoạt động chấn hưng PG buộc phải chững lại, tờ Nguyệt san Viên Âm đình bản ở số 78 do thiếu kinh phí và bài vở.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, tăng ni, Phật tử miền Trung đã vận động thành lập tổ chức PG Cứu quốc Trung Bộ và cho ấn hành tạp chí Giải Thoát làm cơ quan ngôn luận. Số đầu tiên được ấn hành vào ngày 24/5/1946. Tòa soạn đặt tại chùa Từ Đàm, Huế. Chủ nhiệm tờ báo là thượng toạ Mật Thể, Chủ bút là Trọng Đức với sự cộng tác tích cực của các cây bút tích như: Võ Đình Cường, Nguyễn Hữu Quán, Phạm Hữu Bình... Mục đích ra đời của tờ Giải Thoát là nhằm phát huy tinh thần Phật pháp và nghiên cứu cách áp dụng tinh thần đó vào đời sống mới [64]. Nội dung chính là đăng tải các bài viết thể hiện lòng yêu nước và tinh thần cách mạng của tăng ni, Phật tử như: Phật tử với việc kháng chiến và kiến quốc của Trọng Đức, PG với cách mạng của Phạm Hữu Bình,... khảo cứu các vấn đề liên quan đến đạo Phật như: Phật tổ đản sinh, ngày Lễ Vía... Ngoài

ra, tờ Giải Thoát còn đăng tải các bài viết thể hiện sự suy tư, quan điểm, lập trường của người Phật tử đối với PTCH PG. Chẳng hạn như Nguyễn Hữu Quán đã bác bỏ các quan điểm cho rằng PG là thiếu khoa học và không thích hợp với xã hội mới. Ông đưa ra đề nghị là các cuộc tranh luận cần phải được thực hiện dựa trên sự hiểu biết về đạo Phật như: tôn trọng tính thực nghiệm, xóa bỏ các biên giới ngăn cách giả tạo giữa người và người, tâm và vật, thời gian và không gian. Với Phạm Hữu Bình, ông lại chỉ ra những tác động tích cực mà PTCH PG đã mang lại. Theo ông, ở làng nào, xã nào có tổ chức Khuôn Tịnh độ, các đoàn thể PG thì ở đấy có nhiều thay đổi đẹp đẽ hơn trước... Nhìn chung, khuynh hướng mà tờ Giải Thoát muốn hướng đến đó là các cuộc tranh luận về các vấn đề mới của thời cuộc, các cuộc đối thoại giữa tăng ni, Phật tử đối với các giai tầng khác nhau trong xã hội. Qua đó, góp phần tăng thêm vốn hiểu biết cho người Phật tử cũng như nâng cao vị thế của PG. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà nhất là thiếu đội ngũ đóng góp bài vở nên đến trước ngày toàn quốc kháng chiến, báo đã buộc phải đình bản ở số thứ 9. Báo Giác Ngộ xuất bản số đầu tiên vào ngày 8/4/1949, là cơ quan phổ thông VH đạo Phật do Cư sĩ Tráng Đinh làm Chủ nhiệm kiêm quản lí, Võ Đình Cường làm chủ bút. Nhằm khắc phục tình trạng khan hiếm bài vở, sau khi được phép xuất bản, Giác Ngộ đã cho đăng tải nhiều vấn đề về văn nghệ và thời sự đương thời. Mỗi tháng ra 2 số vào ngày 1 và 15, tòa soạn đặt tại số nhà 95, Gia Hội, thành phố Huế (sau đó được dời về 56B Lê Thái Tổ), hai số đầu tiên được in tại nhà in Viễn Đệ (sau đó là các nhà in như Thanh Mậu, Tân Hoa). Về hình thức của báo Giác Ngộ: trên cùng là

tiêu đề tờ báo với câu biểu ngữ Cơ quan phổ thông VH đạo Phật và phía dưới là bàn tay để ở tư thế ngửa và nâng bánh xe luân hồi và cuối cùng là một số thông tin về ngày tháng ấn hành các số tạp chí. Nội dung của báo tập trung vào 3 mục chính là Nghiên cứu (các vấn đề liên quan đến đạo Phật), Văn chương và Nghệ thuật. Tuy nhiên, tờ Giác Ngộ vẫn không thể đứng vững trước thời cuộc. Trong vòng gần 4 năm, Giác Ngộ ra được 12 số thì bị đình bản và trong đó có những số đôi như: 5-6, 8-9. Ngày 21/4/1949, tờ Nguyệt san Viên Âm tục bản được Hội Phật học VN cho ấn hành tại nhà in Tân Hoa, số 4B, đường Gia Long, Tp. Huế (nay là đường Đống Đa). Chủ nhiệm tòa soạn là Lê Văn Định, quản lí Tôn Thất Hàng. Ban Chứng minh tạp chí là chư vị hoà thượng Giác Nguyên (chùa Thuyền Tôn), Giác Nhiên (chùa Tây Thiên), Tịnh Khiết (chùa Tường Vân). Với Nguyệt san Viên Âm tục bản, Hội Phật học VN đã có những điều chỉnh về nội dung nhất định. Ở phần Như thị pháp Hội tiếp tục cho đăng tải các kinh sách đã được Việt hóa; mục diễn đàn đăng những bài giảng mang tính phổ quát nhằm giúp cho tăng ni, Phật tử có những nhận định mới về đạo Phật cũng như các pháp môn tu hành. Phần PG nghiên cứu được chia làm 6 tiểu mục là: PG với lịch sử, với triết học, với khoa học, giáo dục và nghệ thuật. Nội dung của phần này thường chú trọng đến việc so sánh PG với các học thuyết bên ngoài nhằm giúp cho các độc giả có những nhìn nhận và đánh giá xác đáng hơn về đạo Phật. Phần PG phổ thông bao gồm các mục như Phật học dị giải, Phật học vấn đáp, Văn đàn, PG với đời sống. Và cuối cùng là Phần tin tức đăng tải các thông tin trong nước cũng như quốc tế [150, tr. 3-4]. Với những đổi mới này, Nguyệt san Viên Âm tục bản đã thu hút sự quan tâm của nhiều độc giả đương thời mà nhất là đối

với tầng lớp thanh, thiếu niên. Nhiều cây bút trẻ với những quan điểm, cách nhìn nhận và đánh giá mới về đạo Phật, về cuộc sống con người đã tích cực tham gia đóng góp bài vở. Đến ngày 8/1/1954, tờ Nguyệt san Viên Âm tục bản đã đình bản ở số 129. Có thể nói rằng, trong suốt quá trình tồn tại của mình, Nguyệt san Viên Âm đã góp phần quan trọng vào việc chuyển tải nội dung chấn hưng PG đến đông đảo tăng ni, Phật tử cũng như quần chúng nhân dân. Bên cạnh đó, những thông tin mà Nguyệt san Viên Âm thu nhận được nó còn giúp cho Ban Trị sự HPHAN hoàn thiện đường lối chấn hưng của mình. Thượng toạ Đôn Hậu trong bài Diễn văn kỉ niệm Đệ thập bát chu niên của Hội Phật học VN cũng đã có nhận định rằng: “Nguyệt san Viên Âm đã trở thành ánh đèn trí tuệ, lửa đuốc quang minh của

chư Phật, đem giáo pháp vô thượng của Như lai truyền bá khắp nơi để cho ai nấy đều thấu hiểu Phật pháp, để rõ lí đồng một bản thể chơn tâm thường trú, cải thiện đời sống của mọi người. Đó là một lợi khí về VH của đạo Phật được khắp nước tán dương” [79, tr. 75]. Ngoài các tờ báo nói trên, từ sau năm 1950, tại miền Trung còn có một số tờ báo PG khác như: Phật pháp (do Trí Quang làm chủ nhiệm), Hướng Thiện (Quang Nhuận làm Chủ bút báo ra đời tại Đà Lạt), Liên Hoa Nguyệt san... 3.6.2. Việt hóa và xuất bản kinh sách Phật giáo Trong giai đoạn đầu PTCH, có hai khuynh hướng khác nhau về vấn đề Việt hóa kinh sách PG. Khuynh hướng thứ nhất cho rằng kinh Phật sao để vậy chứ dịch ra là không còn giữ được sự linh thiêng và tôn nghiêm của đức Phật. Hay là chữ Quốc ngữ chưa nắm được hết lí nghĩa nên không cần phải dịch kinh sách từ chữ Hán. Ở khuynh hướng thứ hai lại đưa ra chủ trương nên dịch các kinh sách sang chữ Quốc ngữ cho dễ học, dễ tu. Quan điểm thứ hai này được đa số các tổ chức PG đương thời chấp thuận và xem đây là vấn đề thiết yếu cho PTCH. Hòa thượng Giác Hải, Hội trưởng Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì cũng cho rằng: “Kinh Phật là một món lưu thông, nếu không tùy theo quốc độ mà diễn ra văn tự nước mình thì làm sao mà truyền bá PG ở trong bản quốc cho đặng” [72, tr. 40]. Với Ban Trị sự HPHAN, công tác Việt hóa kinh sách PG luôn là vấn đề vô cùng thiết yếu bởi: “Người An Nam nói tiếng An Nam bao giờ cũng lão luyện hơn, đọc văn An Nam bao giờ cũng thông suốt hơn” [224, tr. 27]. Do đó, trong giai đoạn chấn hưng, nhiều kinh sách PG đã được dịch sang chữ Quốc ngữ. Tiêu biểu là vào năm 1939, thượng toạ Mật Thể đã dịch công trình PG khái lược của cư sĩ Huỳnh Sĩ Phục (Trung Hoa). Với “lời lẽ giản dị, nghĩa lí phân minh, bớt chỗ phiền, thêm chỗ lược, giải nghĩa khó khăn, bổ điều khiếm khuyết tập thành một pháp bửu quốc văn” [213], dịch giả đã góp phần cung cấp cho tăng ni, Phật tử đương thời nhiều vấn đề quan trọng liên quan đến quá trình ra đời của đạo Phật và nhất là vấn đề con đường tu tập dù có khác nhau nhưng đích đến cuối cùng là đạt đến cõi niết bàn của đức Phật. Tiếp đến là các bộ như: Bát Nhã Tâm Kinh Chú giải của dịch giả Trí Độ; Luận Đại thừa Khỉ tín (bản của Pháp sư Chân Đế dịch từ tiếng Phạn sang tiếng Hán) của dịch giả Trí Quang, Mười hai nguyên lí của đạo Phật của Hùng Khanh, Kinh Ưu bà

Tắc giới của cư sĩ Lê Đình Thám (sau đó sư Trí Quang dịch tiếp), Kinh thủ Lăng Nghiêm của thượng toạ Thiện Siêu... Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, tờ Nguyệt san Viên Âm tục bản đã có thêm mục Dịch thuật nhằm đăng tải các bài viết tiêu biểu của các nhà nghiên cứu về PG trên thế giới. Tiêu biểu như: Vị sáng lập PG: Phật Thích Ca của

Cao Hữu Đính; Con người với bản tính và vận mệnh của nó của tác giả Cao Khả Chính; truyện Vang bóng cao tăng của sư Thoát Trí; Tinh túy của đạo Phật (bài diễn văn của Đại đức Nyanatilika đọc tại Hội nghị quốc tế Á Đông tại Tokyo) của Quang Luận... Cùng với công tác dịch thuật, việc ấn hành các công trình nghiên cứu về đạo Phật cũng luôn là vấn đề được Ban Trị sự HPHAN hết sức quan tâm. Đáng chú ý như cuốn Phật học Thiển đàm của hai tác giả Tế Nam và Liên Khốt, ấn hành vào năm 1936. "Quyển sách này khéo lựa lời thông thường giản dị mà phô bày Phật pháp một cách rất tóm tắt rõ ràng... Có quyển sách này thì những người mới tu theo đạo Phật khỏi được cái nỗi khó khăn, không phải nhọc sức tìm tòi, tốn công suy xét lắm mà cũng hiểu rõ được cương yếu đạo Phật" [134, tr. 3]. Năm 1944, thượng toạ Mật Thể cho ấn hành cuốn VN PG sử lược. Dựa trên nguồn tư liệu Hán văn, Pháp văn và Quốc ngữ, tác giả đã từng bước tái hiện lại tiến trình lịch sử PG VN qua các thời kì. Không những thế, những tư liệu đã sưu tập lại là nguồn tư liệu quý báu cho giới sử học sau này [66, tr. 27]. Cuốn PG sơ học của Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục ấn hành năm 1942 được trình bày dưới dạng vấn đáp các vấn đề liên quan đến cuộc đời cũng như quá trình Phật Thích ca thành đạo, quá trình hành đạo; Năm 1945, Võ Đình Cường đã cho ấn hành cuốn Ánh đạo vàng đi kèm với nó là phụ bản của Nguyễn Khoa Toàn. Trong lời mở đầu của nhà xuất bản đã có nhận định: Ánh đạo vàng là "một áng văn mới, mới trong văn chương Phật hóa, mới trong văn chương nước nhà. Và đáng để ý nhất là lần đầu tiên ở xứ ta, một nhà văn đã theo gót Clandel đem văn chương, nghệ thuật ra phụng sự, tín ngưỡng của mình" [36, tr. 29]. Cũng từ chủ trương của HPHAN trong việc đem đạo Phật vào đời sống trẻ, Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục đã cho thành lập tủ sách Phật học Tùng thư nhằm lưu trữ các kinh sách PG. Tủ sách được phân làm 3 loại là, Phật học thường thức, Phật học nghiên cứu và Phật học kinh điển. Nhằm đáp ứng cho nhu cầu của Phật học Tùng thư, từ sau năm 1942, nhiều công trình đã được Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục cho ấn hành như: PG và Đức dục của Đinh Văn Vĩnh, Đời vui

của Ngọc Thừa, Nghĩa chữ Nho của Nguyễn Hữu Quán, Thanh niên Đức dục của Đinh Văn Nam, PG và Thanh niên Đức dục của Phạm Hữu Bình, PG ấu học, PG sơ học... Các công trình kể trên thường được viết dưới dạng những mẫu chuyện ngắn và đi kèm các câu hỏi nhằm gợi ý cũng như tăng tính kích thích cho người đọc. Đối tượng mà Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục hướng đến là các em thanh thiếu nhi. Những câu chuyện này sẽ giúp cho các em nắm được những kiến thức cơ bản về lịch sử PG cũng như giáo dục tính nhân văn thông qua các triết thuyết của đạo Phật. Như vậy, quá trình ấn hành báo chí, các trước tác sách vở cũng như biên dịch kinh sách PG của PTCH PC miền Trung trên đây đã góp phần quan trọng vào sự nhiệp hoằng dương Phật pháp cũng như phổ quát chữ Quốc ngữ đến các tầng lớp nhân dân trong xã hội. 3.7. Luận bàn các vấn đề về Phật học và thế học Bước sang đầu thế kỉ XX, sự phát triển của khoa học - kĩ thuật cùng với quá trình giao lưu tiếp xúc VH Đông - Tây đã tạo ra những điều kiện cần thiết cho các cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng của PG. Nhiều ý kiến, nhiều luận điểm khác nhau được các tăng ni, Phật tử, các nhà trí thức đưa ra bàn luận như: PG có chủ trương Thượng đế sáng tạo ra vạn vật không?; Có hay không có linh hồn bất tử?; Có hay không có thiên đường Tây Phương cực lạc?... Trong cuộc tranh luận này, nổi lên

hai trận tuyến cơ bản với một bên cho rằng PG là tôn giáo vô thần (với các nhân vật như: Thiện Chiếu, Lê Đình Thám, Khánh Hòa, Đôn Hậu...) và bên kia cho rằng PG là đạo hữu thần (với một số tác giả của Từ Bi Âm, tạp chí Vì Chúa, của tác giả cuốn Thượng đế luận). Đặc điểm của các cuộc tranh luận trong giai đoạn này là có khuynh hướng đi tìm những ý nghĩa tích cực của cuộc sống và sự nghiệp trong khi coi nhẹ những giá trị vật chất của thế giới thực tại; hình thành thế giới quan khoa học dựa trên chủ nghĩa duy vật biện chứng đặt trong mối tương quan với kiến thức Phật học; biết vận dụng và kết hợp kiến thức Đông - Tây cũng như nội điển và ngoại điển trong việc giải quyết các vấn đề; thừa nhận và phát huy các giá trị tích cực, sẵn sàng phủ nhận những giá trị tiêu cực của cuộc sống nói chung và PG nói riêng; các cuộc tranh luận tập trung chủ yếu ở vào thời điểm trước năm 1945... Và trong quá trình đi tìm những chân lí mới của cuộc sống, vai trò của các đoàn thể PG nói chung và những người dẫn dắt PTCH nói riêng luôn giữ một vị trí hết sức trọng yếu. Bởi các tư

tưởng được họ phản ánh không những thể hiện quan điểm, lập trường đối với thời cuộc, với đạo Phật mà ẩn đằng sau đó chính là những đường hướng chấn hưng PG cụ thể nhằm phát triển phong trào. Với vấn đề Thượng đế sáng tạo ra vạn vật, Công giáo cho rằng Thượng đế là một đấng toàn năng, một đấng siêu nhiên có những khả năng siêu phàm và là người tạo nên vạn vật trong vũ trụ. Tuy nhiên, PG lại chủ trương là không có sự tồn tại Thượng đế cũng như không có một đấng siêu nhiên nào có khả năng tạo ra con người và vạn vật. Quan điểm này đã được đông đảo các tăng ni, Phật tử minh chứng thông qua nhiều bài viết được đăng tải trên các tờ báo đương thời. Cụ thể, Nguyệt san Viên Âm số 8, năm 1934 với bài "Phạm Vương và tạo hóa" đã viết: "Có người đạo Phật coi sách Bà la môn thấy nói Phạm Vương sinh ra vạn vật, rồi đến khi coi kinh Phật, thấy nói có Phạm Vương thính pháp lại tưởng rằng đạo Phật cũng thừa nhận có ông tạo hóa. Điều ấy nên cải chính" [7, tr. 3]. Đồng thời, Nguyệt san Viên Âm cũng khẳng định kinh điển PG có nhiều đoạn bác lí thuyết tạo hóa và đưa ra những luận giải rất cụ thể: 1/Nếu như đạo Bàlamôn cho rằng vạn vật trong thế giới này đều do Thượng đế sinh ra và nếu không có Thượng đế thì không có vạn vật thì Nguyệt san Viên Âm đã phản bác rằng, vậy ai là người sinh ra Thượng đế và như vậy Thượng đế không còn là một đấng tạo vật nữa. 2/Nếu đạo Bàlamôn cho rằng Thượng đế tự mình sinh ra mình vì có tính thiêng thì Nguyệt san Viên Âm lại cho rằng Thượng đế không thể tự sinh ra mình vì trước khi sinh ra không có cái gì đáng gọi là tự mình, cái tự mình đã không có thì làm sao có thể sinh ra được. Nếu cho rằng "tính thiêng" là của Thượng đế, tức là trước khi Thượng đế sinh ra thì chưa có tính thiêng, vậy thì Thượng đế nhờ vào đâu mà tự sinh ra. Và nếu không có tính thiêng mà tự sinh ra được thì cần gì có tạo hóa. 3/Nếu đạo Bàlamôn đưa ra giả thuyết là "hiện nay có vạn vật, e chừng cũng phải có ông nào sinh ra, ông ấy là Phạm Vương (Thượng đế)" thì Nguyệt san Viên Âm giải thích rằng: "Phàm luân lí phải do nơi thực nghiệm chớ không nên lấy sự tin riêng của mình làm bằng cớ mà bàn, huống chi không đủ duyên cớ chứng chắc rằng có một ông nào sinh ra vạn vật, dẫu là ông Phạm Vương" [68, tr. 244]. Ngày 25/3/1937, trong một bài thuyết pháp tại Chi hội Faifo (Hội An), thượng toạ Đôn Hậu đã một lần nữa bác bỏ các luận thuyết về sự tồn tại của Thượng đế. Với ông, hạnh phúc của con người hẳn

nhiên không phải do thờ phụng, cúng bái

hay cầu nguyện mà đạt được, điều quan trọng là phải thực hành những phương pháp chân chính để từ đó đi tới sự giác ngộ. Đấng thiêng mà con người tin tưởng dù có cũng chưa hẳn phải là tột đỉnh cao quý, không phải bình đẳng vì chỉ ban thưởng cho những ai cầu xin và xử phạt những ai không tôn kính mình. “Đã là thiêng liêng thì cái gì cũng sinh ra được, cái gì cũng cải lại được, mà nay sinh ra để cho người ta không theo mình rồi bỏ vào địa ngục là lí làm sao” [78, tr. 9]. Ở trong Nam, thiền sư Khánh Hòa cũng cho rằng, nếu Thượng đế là đấng chúa tể đủ nhân đức, có quyền lực thì sao lại tạo ra giống người khôn ngoan xảo trá, sao lại có giống người dại khờ (Duy Tâm Phật học, số 6). Ở miền Bắc, tác giả Nguyễn Trọng Thuật với bài viết PG tân luận (Đuốc Tuệ số 73,) cũng cho rằng, xét cùng vật lí, tới cõi tuyệt đối, không thấy có manh mối gì làm chủ trương trong vũ trụ, nên đức Phật Thích Ca không thừa nhận cái thuyết Phạm Vương sáng tạo. Với vấn đề “Có hay không linh hồn bất tử”, cũng thu hút sự quan tâm của nhiều tăng ni, Phật tử và các nhà trí thức đương thời. Một số tín ngưỡng, tôn giáo thường cho rằng linh hồn là thiêng liêng, bất diệt. Như Ấn Độ giáo quan điểm linh hồn là bản ngã, tự ngã là trường tồn và hòa đồng với đại ngã. Hay trong tín ngưỡng dân gian VN, linh hồn người chết thường được gọi là ma. Nhiều người tin rằng, khi một người chết đi linh hồn thường đến với cõi âm và chờ sự phán xét của Diêm Vương. Nếu như trên trần gian thường làm những việc tốt, tích đức thì linh hồn sẽ được siêu thoát lên cõi bồng lai, tiên cảnh và ngược lại thì linh hồn sẽ bị đày xuống 19 tầng địa ngục. PG cũng thừa nhận rằng, linh hồn là phần còn lại của một người sau khi chết đi, nhưng không chủ trương linh hồn là bất diệt. Bởi “PG vì quan niệm chủ thể thực tiễn nên xem trọng sự tồn tại của tâm, sự tồn tại này triệt để đứng trên lập trường tương quan giữa tâm và vật, không xem nặng cái nào là thực thể, cái nào là giả tướng mà chủ trương rằng tâm và vật đều không, không có tự tính” [221, tr. 66]. Ngay từ những năm đầu thế kỉ XX, vấn đề này đã được sư Thiện Chiếu bày trong công trình PG vấn đáp. Ông cho rằng khi con người chết đi thì ngũ uẩn sẽ tan ra, không có vật gì gọi là linh hồn tồn tại. Luận điểm này đã bị sư Liên Tôn phản ánh kịch liệt thông qua bài viết Biện chánh quyển sách PG vấn đáp của sư Thiện Chiếu đăng trong tạp chí Từ Bi Âm số 18. Sư Bích Liên đưa ra quan điểm rằng: “Nếu như trong thế gian, khi chết thì nói hồn ra khỏi xác, khi ngủ thì nói hồn đi chơi, khi dậy thì nói hồn nhập xác, cho đến khi chiêm bao thấy làm việc gì cũng

nghĩ là hồn mình làm… Xét như vậy thì theo cái ý tưởng thông thường, cái hồn có đủ mặt mũi, tay chân, biết thấy biết nghe, biết thương, biết ghét như người thường, chỉ khác vì người sống không thể thấy hồn được hoặc chỉ thấy lờ mờ thôi” [174, tr. 23]. Đồng thuận với quan điệm của sư Thiện Chiếu, Nguyệt san Viên Âm đã phủ định sự tồn tại của linh hồn độc lập, bất tử và cho rằng: “Đương khi mình sống, cái thấy cái nghe của mình là hồn thấy hồn nghe hay thân thấy thân nghe? Nếu như nói thân thấy thân nghe, thì người chết vẫn còn mắt; còn tại sao lại không thấy không nghe được? Còn như hồn thấy hồn nghe thì cái thấy cái nghe kia phải nương theo xác thịt mới có, thì cái hồn ra ngoài xác thịt chắc không còn nghe thấy nữa, sao người đời lại tin rằng một mình cái hồn cũng thấy cũng nghe?... Xét như vậy, đủ biết cái hồn biết thấy, biết nghe

là không thiệt có" [5, tr. 3-4]. Cách giải thích này đã thu hút sự quan tâm của nhiều độc giả đương thời. Ông NVB trong một bức thư gửi tới tòa soạn Nguyệt san Viên Âm đã bộc bạch rằng: "Bấy lâu nay chúng tôi nhận lầm cái hồn là trong lúc chúng tôi khi ngủ, nằm chiêm bao ngó thấy đi chỗ này, chỗ kia, vậy chúng tôi nhận cái đó kêu là hồn. Mà nay tôi coi Viên Âm quý ngài đánh chánh là không phải" [94, tr. 48]. Viên Âm đã giải thích thêm "hồn như cái thân trong chiêm bao" chỉ có ở trong tư tưởng chứ không thực sự tồn tại. Biết cái hồn, biết người, biết mình là giả dối, biết cái tâm thường còn là chân thật thì phải gắng sức tu tập cho ngộ được tâm ấy để có thể thoát ra khỏi luân hồi sinh tử. Tạp chí Tiến Hóa số 14 - 15 với bài viết Thảo luận với Viên Âm về linh hồn cũng cho rằng PG đã không công nhận có thần tạo vật thì không nhận linh hồn là bất tử, đầu thai từ kiếp này sang kiếp khác như đạo Bàlamôn. Sự hiểu biết và phân biệt của ta khi còn sống, theo đạo Phật gọi là Thức (là những điều mắt thấy, tai nghe...), nó sinh diệt vô thường, không phải là bất tử. Theo thuyết Thập nhị Nhân duyên của đạo Phật thì vì có vô minh nên sinh ra hành (sự biến đổi), do hành sinh ra thức (hiểu biết) nên muốn thoát khỏi luân hồi tái sinh thì phải diệt trừ vô minh. Từ luận điểm này, tạp chí Tiến Hóa đi đến kết luận là nếu ai tin có linh hồn bất tử thì họ là những người ngoại đạo. Đối với vấn đề "Thiên đường, địa ngục", sư Thiện Chiếu trong cuốn PG vấn đáp cho rằng, niệm Phật là cốt để dứt vọng tâm, không nên hiểu lầm rằng niệm Phật sẽ được rước về cõi Tây phương cực lạc, và rồi cố niệm chuỗi này qua chuỗi nọ mà lòng tham lam, tính độc ác vẫn còn. Nếu ỷ lại có Phật rước mà vọng tâm không dứt

trừ thì dù có niệm Phật trăm ngàn kiếp cũng vẫn ở trong luân hồi sinh tử. Đồng thuận với quan điểm của sư Thiện Chiếu, tác giả Chỉnh Túc với bài "Đâu là thiên đường địa ngục", đăng trên Nguyệt san Viên Âm số 12 cũng cho rằng, thiên đường, địa ngục là những cảnh giới do nghiệp biểu hiện. Trong đó, nghiệp lành thì hiện ra cảnh giới vui vẻ, nghiệp dữ thì hiện ra cảnh giới khổ sở, chứ không có gì khác. "Chúng ta còn trong nghiệp người, cái thấy nghe hay biết của chúng ta chỉ thuộc vào cảnh giới ngoài nên không thể biết được cảnh giới nghiệp khác đó thôi. Nhưng xét cho chín, nghĩ cho kĩ thì chính trong thời đại này mà tùy theo tâm trí của mình, địa ngục, thiên đường vẫn hiển ra minh bạch" [247, tr. 25]. Ngay trong số ra đầu tiên, tạp chí Tam Bảo của Hội Phật học Đà Thành cũng cho rằng, Phật vì thương chúng sinh nên lấy lòng từ bi quảng đại để răn dạy cho quần chúng. Về nhơn thừa thì phải giữ năm điều giới cấm, về thiên thừa dạy người tu mười điều nghiệp thiện, không tham, sân, si, trộm cắp, tà dâm... Còn Tam thừa là Phật dạy người dùng thanh văn thừa, duyên giác thừa mà tu tới Bồ tát thừa, dứt nghiệp sinh tử luân hồi, về cảnh Tịnh độ, chứng quả thành Phật và từ đó quay trở lại giác ngộ cho chúng sinh [165, tr. 34]. Đối với vấn đề Sự mê lầm của ông A Nan (một vị đệ tử lỗi lạc của đức Phật), các tác giả của Từ Bi Âm cho rằng, việc phê phán sự mê lầm của ông A Nan là có công với Phật và không mang tội lỗi. Bởi, "ông A Nan mê lầm đến nỗi phải trúng bùa của dâm nữ mà gần phá giới,... nên bị Phật quở rầy và khóc lóc cầu than" [95, tr. 59]. Vì vậy, phê bình ông A Nan mà giúp ích cho chúng sinh biết tỉnh ngộ rồi mà bỏ chỗ vọng quy về đường chân chính như vậy là đã có công với Phật pháp. Ngược với quan điểm của Từ Bi Âm, Viên Âm đánh giá cao chí nguyện của A Nan trong việc cứu nhân độ thế, trong việc truyền tải các lời dạy của đức Phật thông qua hệ thống

kinh kệ được ông ghi nhớ lại. Viên Âm giải thích rằng: “Từ Bi Âm chỉ rõ cái nghiệp dụng của chúng sinh đặng người đời biết mà dứt trừ, chúng tôi chỉ rõ cái diệu dụng của chư Phật đặng người đời hâm mộ mà tu chứng. Hai lối giải thích thiệt tán thành cho nhau chớ không trái nhau chút nào cả. Trong lối hoằng pháp mỗi người một cách, miễn là không trái với mục đích phiền não chúng bồ đề là được” [95, tr. 58]. Từ luận điểm này đã dẫn đến cuộc tranh luận trong việc đánh giá khả năng dịch thuật cũng như khái lược ý nghĩa kinh điển PG của hai bên. Với Viên Âm, thì Từ Bi Âm chú trọng về phiên dịch nên y chú giải của một vài vị tổ sư mà dịch nghĩa theo phương tiện đời trước. Ngược lại, Viên Âm chú trọng về diễn giảng

nên tóm góp ý nghĩa trong ba tạng kinh diễn mà thuyết pháp theo cách hiểu đời nay. Theo phương tiện đời trước, theo cách hiểu đời nay tuy có khác nhau nhưng hai bên đều cùng chung một chí hướng là giúp cho độc giả giác ngộ được bản lai của tự tâm. Từ Bi Âm đã không đồng tình với quan điểm nói trên của Viên Âm. Trong bài viết Lời thích nghi, sư Liên Tôn cho rằng: “Cứ như lời nói trên đó thì đủ rõ cái chí hướng của những người hoằng pháp ở Từ Bi Âm và Viên Âm vẫn không khác nhau rồi” [236, tr. 22]. Trong mối quan hệ với khoa học, PG cho rằng khoa học rất thích hợp với tinh thần của tôn giáo này. “Khoa học là chủ nhân của địa cầu. Thế lực khoa học rất to tát, sự kinh nghiệm của khoa học rất đúng đắn, hiệu quả của khoa học rất xác thiệt” [195, tr. 9]. Tuy nhiên, mặt trái sự phát triển của khoa học lại gieo rắc niềm đau khổ cho chúng sinh. “Từ khi trận đại chiến bên châu Âu, các nước tinh cứu về khoa học đã chạm trán nhau một cách dữ dội, họ dùng khoa học mà chiến đấu với khoa học, đến đổi thây chất tợ non, máu trôi như suối, sanh ra những sự thống khổ vô hạn. Khoa học ngày càng mở mang, máy giết người càng ngày càng tinh xảo” [195, tr. 9]. Do vậy, PG đã đi đến kết luận, khoa học không phải là một phương pháp có thể đào tạo hạnh phúc cho con người. Trước sự phát triển của khoa học, cần phải có một đạo lí thích hợp với khoa học và suy cho cùng “duy có PG là có thể bổ cứu cho cái khuyết điểm của khoa học, duy có PG là một tôn giáo rất thích hợp với khoa học, có thể cải tạo nhân tâm hiện thời, làm cho khoa học khỏi bị dùng lầm mà thôi” [195, tr. 9]. Đi ngược lại quan điểm này, tạp chí Tiến Hoá cho rằng, sự giác ngộ của của đức Phật ở thời điểm mà khoa học chưa phát triển nên mới đáng quý. Còn thời nay, khoa học phát triển, cho nên dù Ngài có trí tuệ sáng suốt thế nào cũng không bằng sự phát triển của các nhà khoa học thời nay. Quan niệm này có phần không đúng với triết lí PG. Bởi các nhà khoa học đã tìm thấy nhiều vấn đề mang tính chân lí trong giáo lí của đức Phật cũng như giá trị thực tiễn của tôn giáo này đã được khảo nghiệm và chứng minh qua quá trình lịch sử. Trong một vài phạm trù, PG rất gần gũi với tinh thần khoa học, nhưng sẽ không đúng nếu cho rằng PG ngang hàng với khoa học. Bởi việc ứng dụng thực tiễn của khoa học có khả năng làm cho đời sống con người tiện nghi hơn, nhưng khoa học không thể giúp con người chế ngự tâm thân, không thể giúp con người thoát khỏi quy luật sinh lão bệnh tử hay là những bất an đến từ cuộc sống... Cho nên, khoa học có những sự kì diệu của nó,

nhưng vẫn có nhiều mặt hạn chế mà ở đó PG đã vượt qua. Ngoài ra, trong giai đoạn này còn có một số vấn đề được các giới trí thức trong và ngoài PG đưa ra bàn luận như: vấn đề nhân quả luân hồi, thiện ác và nghiệp báo, có và không, PG trong mối quan hệ

với các vấn đề xã hội và dân tộc... Nhìn chung, cách tiếp cận và giải thích các vấn đề về đạo Phật, về đời sống xã hội trên đây là rất mới mẻ, có sức thuyết phục, “đã làm giảm mức độ mê tín trong những người Phật tử có học”. Những cuộc “bút chiến” giữa HPHAN với các quan điểm đối lập đã thu hút được sự tham gia của nhiều người và sự chú ý, theo dõi của quần chúng Phật tử. Qua đó, quần chúng có điều kiện rộng rãi để đánh giá, lựa chọn và tiếp nhận các quan điểm tiến bộ và hợp lí. Đây cũng là dịp để nâng cao nhận thức cho quần chúng về đạo, về Phật, về chính bản thân mình trong bước đường đi lên tất yếu của nhân loại.

Tiểu kết chương 3: Năm 1932 đánh dấu sự hình thành PTCH PG miền Trung bằng sự kiện thành lập HPHAN tại Huế. Từ đó, phong trào ngày càng được củng cố và mở rộng về quy mô cũng như phương thức hoạt động. Tính đến thời điểm thành lập Tổng hội PG VN (1951), PTCH PG MT đã phát triển cơ sở của mình đến khắp các tỉnh thành trong toàn miền. Bên cạnh đó, các hoạt động như giáo dục và đào tạo tăng tài, xây dựng đoàn thể thanh thiếu niên PG các cấp, chấn chỉnh phương pháp tu tập và cách thức sinh hoạt của tăng già, xuất bản báo chí làm cơ quan ngôn luận, Việt hoá kinh sách PG,... đã được HPHAN triển khai đồng bộ và có hiệu quả. Có thể nói rằng, PTCH PG miền Trung đã góp phần làm cho PG VN hồi sinh bằng một diện mạo mới, phát triển rộng khắp bằng tinh thần nhập thế đa dạng, đưa giáo lí, tư tưởng giải thoát, từ bi của đức Phật đến gần hơn với các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Cũng chính do vậy mà có thể xem PTCH PG miền Trung là một trong những nhân tố điển hình trong công cuộc chấn hưng PG của cả nước. Tuy vậy, bên cạnh những thành công đã đạt được, PTCH PG miền Trung cũng vấp phải một số hạn chế như: sức lan toả của phong trào không đồng đều mà chỉ tập trung chủ yếu ở Huế và một số tỉnh Nam Trung Bộ như Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định; sự thay đổi một số phương thức sinh hoạt mang tính truyền thống của PG cũng đã tạo nên những xáo trộn nhất định đối với đời sống của tăng ni, Phật tử ...

Chọương 4 TÍNH CHẤT, ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA PHONG TRÀO CHẤN HƠNG PHẬT GIÁO MIỀN TRUNG

4.1. Tính chất Mục đích cao nhất mà PTCH PG miền Trung nói riêng và VN nói chung hướng đến là sự trường tồn và phát triển của Đạo pháp. Tuy nhiên, do diễn ra trong bối cảnh lịch sử đặc biệt của dân tộc và thời đại nên các nội dung mà PTCH PG miền Trung thể hiện, đã ít nhiều phản ánh tính chất dân tộc, dân chủ cũng như tính chất quốc tế của nó. 4.1.1. Tính chất dân tộc Tính chất dân tộc của phong trào thể hiện qua một số mặt chủ yếu sau: Thứ nhất, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân trước sự thống trị của TDP. Điều này được minh chứng một cách cụ thể qua việc xây dựng hệ thống tổ chức cũng như các đoàn thể thanh thiếu niên các cấp của PTCH PG miền Trung. - Về hệ thống tổ chức, trước giai đoạn chấn hưng, tình trạng biệt lập môn đình đã làm cho mối liên hệ PG giữa các địa phương, các vùng miền, giữa các tổ đình, hệ phái trở nên rời rạc. Hệ lụy của nó là sự thiếu đồng nhất trong cách tu tập, rèn luyện cũng như trong việc triển khai các hoạt động Phật sự. Chính điều này đã làm cho PG VN thiếu đi sức mạnh mang tính đoàn thể và ngày càng trở nên suy yếu. PTCH với việc hình thành hệ thống tổ chức PG các cấp từ trung ương đến địa phương đã góp phần

khắc phục được những hạn chế nói trên. Trong giai đoạn đầu của PTCH PG miền Trung, có hai tổ chức được hình thành là Hội Nghiên cứu và Thực hành giáo lí PG tại Huế và Hội Phật học Đà Thành tại Đà Nẵng. Từ năm 1938, cùng với sự sáp nhập của Hội Phật học Đà Thành để hình thành nên HPHAN, PTCH PG miền Trung đã phát triển cơ sở của mình đến hầu khắp các tỉnh miền Trung. Sự nhất thể hóa về mặt tổ chức vừa cho phép HPHAN triển khai đồng bộ các chương trình chấn hưng đồng thời, vừa tạo ra sợi dây liên kết PG giữa các địa phương, vùng miền, các sơn môn, hệ phái cũng như giữa tăng ni, Phật tử và quần chúng nhân dân mến mộ đạo Phật vào trong một khối thống nhất. Đặc biệt, tính chất dân tộc của PTCH PG miền Trung còn được thể hiện một cách rõ nét qua việc sửa đổi danh xưng của HPHAN thành Hội Phật học VN. Theo

thượng toạ Trí Quang, trước năm 1945, do chịu sự thống trị và ràng buộc của TDP nên Hội đã phải "hoạt động mỉa mai dưới danh nghĩa là An Nam Phật học hội"9. Từ năm 1945, mặc dù TDP quay trở lại xâm lược và thống trị nước ta, nhưng điều kiện lịch sử lúc này đã khác trước. Tăng ni, Phật tử VN lúc này đã có một chính quyền nhà nước độc lập, quyền tự do tín ngưỡng của họ đã được công nhận với đầy đủ tính chất pháp lí của nó (Hiến pháp năm 1946). Bắc Kì, Trung Kì hay Nam Kì - sản phẩm từ chính sách chia để trị của TDP giờ đã được hoà quyện vào trong một chỉnh thể thống nhất là nhà nước VN Dân chủ Cộng hoà. Do vậy, việc sử dụng danh xưng Hội Phật học VN vừa cho thấy tinh thần và lòng tự tôn dân tộc của tăng ni, Phật tử, vừa thể hiện xu thế vận động để đi đến thống nhất của PG miền Trung lúc này. Cũng từ sau năm 1945, bên cạnh việc củng cố và phát huy vai trò của Hội Phật học VN, phát triển các Khuôn hội, các Niệm Phật đường đến các địa phương, các làng xã,... PTCH PG miền Trung đã hình thành các đoàn thể Tăng già cứu quốc, PG cứu quốc ở các tỉnh nhằm đáp ứng cho sự nghiệp đấu tranh GPDT. Các tổ chức PG cứu quốc này đã quy tụ được nhiều tăng ni, Phật tử có tinh thần yêu nước như: Mật Thể, Trí Quang, Thiện Minh, Trí Thủ, Đôn Hậu... Năm 1951, trước sự phát triển của PTCH PG trong cả nước, 6 tập đoàn tăng già và cư sĩ đại diện cho tiếng nói của tăng ni, Phật tử ở Bắc - Trung Nam đã đi đến hợp nhất thành Tổng hội PG VN, tại chùa Từ Đàm, Huế. Sự kiện này vừa là đỉnh cao của PTCH PG VN, nhưng đồng thời nó còn được xem như là một lời tuyên thể của tăng ni, Phật tử VN về ý chí thống nhất và độc lập dân tộc trong bối cảnh của cuộc kháng chiến chống Pháp đang đi vào giai đoạn cuối cùng. Sự nhất thể hóa của PG VN nó còn đáp ứng mục tiêu ổn định và thống nhất cơ cấu tổ chức các cấp, các đoàn thể quần chúng của Nhà nước VN Dân chủ Cộng hoà được quy định trong bản Hiến pháp năm 1946 cũng như làm thất bại chính sách chia để trị của chính quyền TDP trong quá trình đô hộ nước ta. - Về xây dựng đoàn thể thanh thiếu niên PG các cấp, sự hình thành các ban Đồng Ấu, Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục, Gia đình Phật hóa phổ, GĐPT trước hết là nhằm đáp ứng nhu cầu của PTCH PG miền Trung trong việc truyền bá đạo Phật vào đời sống trẻ. Tuy nhiên, ẩn chứa bên trong các tổ chức này đó chính là tinh 9 Dẫn theo Lê Cung - Lê Thành Nam (2016), "Về tính tất yếu của sự thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (11/1981)", trong kỷ yếu hội thảo Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển, Nxb Hồng Đức, Tp. HCM, tr.101-116.

thần đoàn kết, là ý thức quốc gia - dân tộc của tăng ni, Phật tử miền Trung. Bởi từ sau năm 1940, bên cạnh việc đẩy mạnh các hoạt động khai thác, bóc lột, TDP tăng cường lôi kéo thanh niên vào các hoạt động xã hội để từ đó hạn chế tinh thần đấu tranh của quần chúng nhân dân VN. Trong hoàn cảnh như vậy, Ban Trị sự HPHAN đã chủ trương tập hợp các thanh thiếu niên vào trong một tổ chức thống nhất là Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục (sau là các Gia đình Phật hóa phổ). Mục đích chính là giáo dục và rèn luyện các em trở thành những người Phật tử chân chính để từ đó, giúp các em đưa tài đức của mình để giúp ích cho Đạo pháp và dân tộc [220, tr. 15]... Đặc biệt, sau khi nước VN Dân chủ Cộng hoà ra đời, cư sĩ Lê Đình Thám với tư cách là Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung Bộ đã cùng các ban viên nòng cốt của Gia đình Phật hóa phổ như Võ Đình Cường, Đinh Văn Nam, Ngô Điền,... thành lập tổ chức PG và dân chủ mới tại Bồng Sơn (Bình Định). Nhiệm vụ của tổ chức này là "nghiên cứu việc tổng hợp giáo lí PG và lí thuyết Mác - Lê" [172, tr. 118], trang bị cho tăng ni, Phật tử những nhận thức mới về đạo, về đời và về sự nghiệp cách mạng GPDT. Tiếp đến, vào năm 1951, các Gia đình Phật hóa Phổ trong cả nước đã đi đến hợp nhất thành GĐPT VN. Sự nhất thể hóa này một lần nữa minh chứng cho tinh thần và khát vọng thống nhất của tăng ni, Phật tử VN và đồng thời, nó cũng lại một lần nữa nói lên thất bại của TDP trong việc thực hiện âm mưu chia để trị đối với nước ta. Thứ hai, nâng cao ý thức, trách nhiệm cho tăng ni, Phật tử trước yêu cầu lịch sử của dân tộc. Trong bối cảnh nền tảng tư tưởng dân tộc đang chịu nhiều sức ép từ thế lực xâm lược bên ngoài thì việc củng cố và nâng cao ý thức, trách nhiệm cho toàn dân là việc làm có ý nghĩa hơn bao giờ hết. Và trong một chừng mực nhất định, PTCH PG miền Trung đã góp phần quan trọng vào việc củng cố, nâng cao nhận thức cho tăng ni, Phật tử cũng như quần chúng nhân dân trước âm mưu xâm lược, thống trị của TDP. Ở vào thời điểm diễn ra phong trào, nhiều vấn đề mang tính lí luận và thực tiễn về thế giới quan, nhân sinh quan con người đã được các tăng ni, Phật tử, các nhà trí thức đưa ra bàn luận một cách sôi nổi trên các mặt báo chương... Điều đặc biệt rằng, các quan điểm được đưa ra bàn luận luôn có sự kết hợp giữa khoa học thực nghiệm phương Tây với giáo lí đạo Phật truyền thống. Những cuộc bút chiến, bút đàm trong phong trào đã tạo ra bầu không khí và tinh thần học thuật sôi nổi, thu hút sự quan tâm của nhiều tầng lớp khác nhau trong xã

hội. Các cuộc tranh luận này còn góp phần làm xuất hiện nhiều luồng tư tưởng mới mang tính chất tiến bộ. Nhiều quan điểm, hủ tục lạc hậu đã được đẩy lùi và thay vào đó là các nhận thức, cách nhìn nhận và đánh giá mang tính biện chứng khoa học. Chúng tôi cho rằng, đây cũng chính là một trong những nội dung khá quan trọng mà PTCH PG đã đạt được và nó thể hiện rõ tinh thần dân tộc của các tăng ni, Phật tử tham gia chấn hưng. Bởi yêu nước, thương dân nó không chỉ dừng lại ở việc cầm vũ khí trực tiếp chiến đấu với kẻ thù mà nó còn được phản ánh thông qua trình độ nhận thức của các giai tầng trước những biến chuyển của xã hội. TDP xâm chiếm, đô hộ VN bằng rất nhiều hình thức và thủ đoạn tinh vi. Do đó, tăng ni, Phật tử nói riêng và quần chúng nhân dân VN nói chung trước những yêu cầu của xã hội cũng cần phải có những trang bị mới về mặt nhận thức để từ đó có những đóng góp xứng đáng cho dân tộc và Đạo pháp. Tính chất dân tộc còn được thể hiện một cách rõ nét qua hoạt động giáo dục của

phong trào. Do điều kiện và hoàn cảnh thực tế của lịch sử dân tộc (chịu sự thống trị của TDP, sự thay đổi về chữ viết, khó khăn về kinh tế...) nên không phải mọi giai cấp, tầng lớp trong xã hội VN đương thời đều có điều kiện để được học hành một cách đầy đủ. Hệ lụy của nó là vấn nạn thất học diễn ra ngày càng phổ biến không chỉ trong hàng ngũ tăng ni, Phật tử mà còn cả trong quần chúng nhân VN (năm 1945, cả nước có khoảng 95% dân số mù chữ). Sự hình thành đa dạng các Phật học đường, Phật học viện tại các tỉnh thành miền Trung như Báo Quốc, Tây Thiên, Tường Vân - Huế; Phổ Đà, Phổ Hiền - Đà Nẵng; Long Khánh, Thập Tháp - Bình Định,... với các cấp học từ tiểu trung đến đại học đã tạo điều kiện cho các tăng ni sinh cùng nhiều thành phần khác nhau trong xã hội theo học. Thứ nữa, hoạt động giáo dục của PTCH PG miền Trung đã góp phần đào tạo nên một đội ngũ trí thức vững chãi về mặt kiến thức Phật học lẫn thế học để từ đó giúp họ tham gia nhập thế một cách tích cực. Các học tăng tốt nghiệp từ các Phật học đường, Phật học viện của PTCH PG miền Trung đã tham gia giữ những cương vị chủ chốt trong các tổ chức PG cứu quốc tại các tỉnh như: Thượng tọa Huyền Quang - Chủ tịch Ủy ban PG Cứu quốc tỉnh Bình Định, Thiện Minh - Chủ tịch Ủy ban PG Cứu quốc tỉnh Quảng Trị, Trí Quang Chủ tịch Ủy ban PG Cứu quốc tỉnh Quảng Bình... Thứ ba, gìn giữ và phát huy các giá trị tích cực của một tôn giáo vốn đã có truyền thống gắn bó lâu dài với lịch sử dân tộc.

Cùng với quá trình đi lên của đất nước, thế giới quan và nhân sinh quan PG ngày càng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tâm thức sinh hoạt của người dân Việt. Hay nói khác đi, PG đã trở thành một nhân tố không thể thiếu trong các nhu cầu sinh hoạt VH, tinh thần của đông đảo quần chúng nhân dân VN. Hơn nữa, trong quá trình vận động cứu nước, GPDT các nhà trí thức yêu nước đương thời còn nhận thấy PG không chỉ là một lợi khí tinh thần trong việc tập hợp lực lượng mà còn ở vai trò của tôn giáo này trong tiến trình dựng nước và giữ nước. Do vậy, trước sự suy yếu của PG, nhiều giai tầng khác nhau trong xã hội đã tích cực đứng ra hô hào, vận động chấn hưng, cải cách. Thông qua đó có thể thấy rằng, dù có những lúc thịnh suy khác nhau nhưng PG vẫn luôn đón nhận được sự quan tâm, yêu mến của đông đảo quần chúng nhân dân VN. Và trước yêu cầu của lịch sử dân tộc, họ kêu gọi chấn hưng PG cũng đồng nghĩa với việc là muốn lưu giữ và tiếp tục phát huy vị thế của tôn giáo này. Như một quy luật biện chứng tất yếu, sự hình thành và lan tỏa của PTCH đã làm cho mối quan hệ giữa PG và quần chúng nhân dân VN ngày càng trở nên gắn bó mật thiết. Nếu như vào những năm đầu thế kỉ XX, trước thực trạng xuống cấp của nhiều tăng ni, Phật tử đã làm giảm uy tín của PG thì với PTCH đã mang lại cho quần chúng nhân dân "một cái uy tín thiêng liêng của trời Phật mà người dân vẫn tin tưởng, đem lại một hào quang huyền bí khiến lòng dân thêm chắc" [67, tr. 552]. PTCH PG miền Trung đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của nhiều giai tầng khác nhau trong xã hội. Những đóng góp này không chỉ dừng lại ở mục đích là góp phần khắc phục sự suy yếu của đạo Phật mà nó còn được bắt nguồn từ lòng tự tôn dân tộc và ý thức của nhiều giai tầng trong xã hội về một tôn giáo vốn đã gắn bó rất gần gũi với cuộc sống của họ. Về phía mình, các hoạt động được phong trào triển khai tổ chức nó không chỉ thuần túy bó hẹp trong khôn viên nhà chùa mà nó đã vươn ra phạm vi xã hội. Nhiều hoạt động của phong trào đã trở thành một nhu cầu trong đời

sống sinh hoạt hàng ngày của các tầng lớp nhân dân. Tiêu biểu như là các buổi sinh hoạt của GĐPT, các Niệm Phật đường, các Khuôn hội đã quy tụ được rất nhiều giai cấp, tầng lớp tham gia. Do vậy, có thể nói rằng PTCH PG miền Trung ở một mức độ nhất định nào đó đã mang tính chất xã hội hóa. Cần phải nói thêm rằng, sức mạnh của đạo Phật không hướng đến việc hình thành các tổ chức chính trị hay thay đổi, cải cách định chế chính trị nào cả. Về cơ bản, PG chỉ tiếp cận với các vấn đề của xã hội và nhận ra bản chất của nó để cải đổi bằng cách chuyển hóa hành nghiệp

của cá nhân - những yếu tố cấu thành nên xã hội đó. Dựa vào một số nguyên tắc chung, PTCH PG đã hướng dẫn cho con người đến những chiều hướng chủ nghĩa nhân văn cao hơn, cải thiện phúc lợi cho các thành viên, và chia sẻ công bằng hơn các nguồn lực (xét ở góc độ tinh thần). Về phía mình, PG dựa vào thể chế quyền lực của nhà nước cũng có nghĩa là để bảo vệ quyền lợi cho chính mình. Tiếp theo là thực hiện đúng tinh thần giáo lí nhà Phật luôn tuân theo khế lí khế cơ của hoàn cảnh thực tại. Cuối cùng là thực hiện đúng truyền thống của tôn giáo này là luôn đồng hành cùng dân tộc qua suốt chiều dài lịch sử. Tính chất dân tộc của PTCH PG miền Trung còn được thể hiện qua việc bảo tồn và phát huy các giá trị VH của dân tộc. Quá trình giao lưu và tiếp biến VH VN nói chung và VH PG nói riêng ở đầu thế kỉ XX diễn ra theo 2 xu hướng chính: Một là sự giao lưu VH tự nguyện. Xu hướng này được bắt nguồn từ sự phát triển tất yếu của thời đại và đồng thời cũng là những đòi hỏi về mặt khách quan của VH VN trước bối cảnh mới. Hai là sự giao lưu và tiếp biến VH cưỡng bức. Trong các chính sách cai trị của Pháp, VH luôn là một lợi khí mà chính quyền thực dân hết sức quan tâm. Bởi tạo dựng được sự đồng nhất trong sinh hoạt VH sẽ tạo điều kiện cho các chính sách khai thác, bóc lột được tiến hành thuận lợi. Tất nhiên VH mà chính quyền thực dân muốn áp đặt ở đây không hẳn là những sắc thái tiến bộ từ ánh sáng văn minh phương Tây mà nó thường là những yếu tố lai căng và đi ngược lại với luân lí truyền thống dân tộc. Chính trong bối cảnh đó đặt ra cho PTCH PG VN nói chung và miền Trung nói riêng những thách thức cần phải giải quyết. Đó là việc khơi dậy các giá trị VH truyền thống vốn đã có bề dày hàng nghìn năm trong lịch sử dân tộc; là việc tiếp thu có chọn lọc các giá trị mới từ VH phương Tây nhưng không đánh mất đi bản ngã của chính mình. Có làm được như vậy thì PG VN mới chứng tỏ được sự trường tồn và khả năng hấp thụ của mình trước những tác động của thời cuộc. Chấn hưng vừa là để PG VN tiếp tục đứng vững và phát triển nhưng đồng thời, nó cũng chính là cách duy nhất để gìn giữ, phát huy và hiện đại hóa các giá trị VH PG. Thứ tư, tính chất dân tộc của PTCH PG miền Trung còn được thể hiện qua việc phổ quát và làm phong phú kho tàng chữ Quốc ngữ. Cuối thế kỉ XVI đầu thế kỉ XVII, chữ Quốc ngữ ra đời và bắt đầu thâm nhập vào trong đời sống nhân dân Việt. Năm 1918, TDP chính thức đưa văn tự Quốc ngữ thành ngôn ngữ chính thống tại VN. Tiếp theo đó, nhằm khẳng định vị thế tuyệt đối của chữ Quốc ngữ, TDP bãi bỏ

nền giáo dục Nho học (1919). Mặc dù sự xuất hiện của chữ Quốc ngữ bắt nguồn từ âm mưu của kẻ xâm lược nhưng nó đã góp phần mở ra cho dân tộc VN những cách biểu đạt tư duy mới chưa từng có sau cái bóng của Nho học. Chính vì vậy, nó nhanh chóng được các giai tầng khác nhau trong xã hội đón nhận một cách hào hứng và đầy tự

nguyện. Tuy vậy, ở những năm đầu thế kỉ XX, chữ Quốc ngữ chưa phải là một hệ thống ngôn ngữ hoàn thiện như bây giờ mà nó phải trải qua một quá trình chuyển hóa và tiếp biến. Và trong quá trình ấy, PTCH PG VN nói chung, miền Trung nói riêng đã góp phần bổ sung và làm phong phú ngôn ngữ dân tộc, từng bước xây dựng nó trở thành một phương tiện giao lưu phổ biến, có đầy đủ khả năng chuyển tải tư duy con người không thua kém bất kì ngôn ngữ hiện đại nào trên thế giới. Đóng góp này của PTCH được thể hiện thông qua các phương diện như: Việt hóa kinh sách Phật học, xuất bản báo chí, giáo dục và đào tạo tăng tài... Ở phương diện dịch thuật, các trước tác kinh kệ, sách vở từ các ngôn ngữ bên ngoài đã được các tăng ni, Phật tử, các nhà trí thức đương thời chuyển tải sang tiếng Việt. Qua đó, giúp cho việc tiếp cận và nghiên cứu về đạo Phật diễn ra một cách thuận lợi. Quá trình biên dịch cũng góp phần làm cho hệ thống kí tự chữ Quốc ngữ được bổ sung và hoàn thiện. Ở phương diện giáo dục, đây có thể xem là một trong những phương tiện hữu hiệu nhất nhằm giúp cho hệ thống chữ Quốc ngữ được thâm nhập, phổ quát rộng rãi vào trong hàng ngũ tăng ni, Phật tử và quần chúng nhân dân. Đặc biệt là sự ra đời của báo chí PG trên khắp cả 3 miền đất nước giai đoạn này cũng đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Báo chí PG đã góp phần hiện đại hóa và thống nhất ngôn ngữ từ Nam ra Bắc và ngược lại, làm giàu thêm ngôn ngữ dân tộc bằng nhiều từ ngữ địa phương hoặc vay mượn của nước ngoài. Cùng với giáo dục, báo chí tạo nên cách viết, cách nói chuẩn mực cho PG trong toàn quốc. Cần phải nói thêm rằng, đây là lần đầu tiên kho tàng từ điển Phật học bằng chữ Quốc ngữ đến với tăng ni, Phật tử và PTCH PG VN chính là nhân tố đầu tiên, trực tiếp giữ vai trò quyết định cho sự ra đời và lớn mạnh của hệ thống vốn từ vựng, thuật ngữ PG VN. 4.1.2. Tính chất dân chủ Dân chủ nói chung và dân chủ trong đời sống VH tinh thần, tôn giáo nói riêng là một trong những vấn đề cơ bản của xã hội VN trong nửa đầu thế kỉ XX. Bởi lẽ đây là thời kì mà dân tộc đang trong quá trình đấu tranh chống lại TDP để giành và giữ vững nền độc lập, tự do, đồng thời, loại bỏ trạng thái xã hội phong kiến để tiến

dần lên một trạng thái xã hội cao hơn. Từ sau năm 1883 đến trước năm 1945, VN chưa có một chính quyền nhà nước độc lập nên vấn đề dân chủ được thể hiện chủ yếu thông qua các nội dung cơ bản của PTCH PG miền Trung. Sau năm 1945, cùng với việc củng cố và phát huy các vấn đề dân chủ mà PTCH PG miền Trung đã thể hiện thì vấn đề dân chủ còn được nâng lên một tầm cao mới với đầy đủ tính chất pháp lí của nó. Đó chính là sự công nhận của Nhà nước VN Dân chủ Cộng hoà về các vấn đề dân chủ, tự do tôn giáo tín ngưỡng thông qua các các văn bản, nghị định. Thứ nhất, vấn đề dân chủ được thể hiện thông qua các nội dung của PTCH PG miền Trung như: Trong việc xây dựng cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động. Điều này được minh chứng một cách rõ nét qua các điều khoản được quy định trong bản Điều lệ và Quy tắc của HPHAN. Ví dụ như ở điều 8 - 9 quy định, Ban Trị sự - cơ quan quyền lực cao nhất của Hội do Đại hội đồng thường niên toàn kì bầu ra chứ không phải là công cử. Đại hội này với sự tham gia của các ủy viên đại biểu đến từ các Tỉnh hội, Chi hội ở khu vực miền Trung. Kết thúc năm, các thành viên trong Ban Trị sự có quyền tái ứng cử. Các quyết định của Ban Trị sự chỉ được thông qua khi nhận được sự chấp thuận của 2/3 thành viên. Đặc biệt, trong giai đoạn này đã xuất hiện hình thức bỏ phiếu trong việc bầu cơ cấu nhân sự cho HPHAN.

Chẳng hạn như trong đại Hội đồng thường niên vào tháng 12/1937, cơ cấu nhân sự của Hội được bầu lại như sau: Đối với chức vụ Hội trưởng, cụ Nguyễn Đình Hòe đã đắc cử với số phiếu cao nhất 91/94 phiếu và cụ Ưng Bàng nhận được 3 phiếu. Về Hội phó, cụ Lê Như Tướng Công được bầu làm Hội phó thứ nhất với 90/94 phiếu (Lê Đình Thám 4 phiếu), Trương Xướng được bầu làm Hội phó thứ nhì với 74/94 phiếu (Lê Đình Thám 20 phiếu). Đối với ban cố vấn, cụ Nguyễn Khoa Toàn được bầu làm Đệ nhất cố vấn với 85/94 phiếu (Nguyễn Khoa Tân 9 phiếu), cụ Ưng Bàng được bầu là Đệ nhị cố vấn với 80/94 phiếu (Nguyễn Khoa Tân 14 phiếu)... [103, tr. 55-59]. Đối với Tổng hội đồng, cơ quan này được cấu thành từ các vị trong Ban Chứng minh Đạo sư của Hội quán trung ương và đại biểu đến từ các Tỉnh hội. Nhiệm vụ của Tổng hội đồng là "bàn luận các công việc có quan hệ với Hội; quyết định nên thành lập hay giải tán các Tỉnh hội; bầu cử các ban, xem xét và chuẩn y các công việc về tài chính và trị sự của Ban Tổng Trị sự; định đoán về các công việc đề nghị trong các kì đại hội đồng Tỉnh hội" (điều 15 - 16) [112, tr. 48-49]. Tại các Tỉnh hội được phép thành lập các

Ban Trị sự tỉnh, giới thiệu các đại biểu tham gia vào Đại hội đồng thường niên, được quyền ứng cử vào các chức vụ trong cơ cấu tổ chức của Hội quán trung ương... Trong hoạt động giáo dục và đào tạo tăng ni sinh. Nếu như trước đây, hoạt động giáo dục chủ yếu được thực hiện qua việc truyền dạy tại các tổ đình, sơn môn và chủ yếu là được truyền tải theo phương pháp một chiều thì đến giai đoạn này, hệ thống trường lớp, cấp học đã được hình thành và nhân rộng. Qua đó, tạo điều kiện cho các tăng ni, Phật tử có thêm cơ hội để lựa chọn cấp học phù hợp với trình độ của mình. Bên cạnh đó, ngoài các kiến thức nội điển, tăng ni sinh còn được tiếp cận và học tập kiến thức ngoại điển, được quy tụ vào trong các trường lớp và được học tập theo những phương pháp giảng dạy mới (chủ yếu là theo phong cách của các trường Pháp - Việt). Và để đảm bảo yếu tố công bằng cũng như dân chủ trong việc công nhận trình độ học vấn của tăng ni sinh, HPHAN đã tổ chức các kì thi đầu vào, đầu ra hàng năm và kì thi kết thúc ở cuối mỗi cấp học. Chỉ những tăng ni sinh nào đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu của kì thi mới được công nhận là đỗ, được lên lớp hoặc là tốt nghiệp. Đây là những vấn đề hoàn toàn mới mẻ và chưa từng có trong lịch sử giáo dục PG VN. Một điểm mới tiếp theo là sự hình thành các Ni học đường với sự theo học của các ni sinh. Trong bối cảnh xã hội còn quá nhiều quan điểm trái chiều về vai trò, vị trí của người phụ nữ, nhất là về vấn đề nữ quyền như vậy, việc hình thành các trường học cho ni sinh có thể được xem là một chủ trương đầy tiến bộ của PTCH PG miền Trung. Đồng thời, nó còn cho thấy tính dân chủ, bình đẳng mà HPHAN đã thể hiện trong các nội dung hoạt động của mình (nam nữ bình quyền). Tính dân chủ còn được thể hiện thông qua việc các giai cấp, tầng lớp với độ tuổi, giới tính khác nhau đều có thể tự do hướng đến đạo Phật và tham gia đóng góp cho PTCH. Không những thế, Ban Trị sự HPHAN cũng luôn hoan hỉ tinh thần này này: "Xin yêu cầu các ngài sẽ hết sức nhiệt thành với Phật pháp, giúp cho Hội ngày một thêm mở mang thịnh vượng, được bền bỉ vĩnh viễn hầu thực hành cái chủ nghĩa lợi tha, tuyên bố lí màu của Phật tổ, lấp nẽo đường tà, mở đường chánh, dìu dắt nhau lên đường giải thoát" [208, tr. 25]. Bởi trong quá trình hoạt động, những người lãnh đạo PTCH PG miền Trung luôn xác định: "Một quốc gia thịnh trị thì cũng nhờ sự đồng lao

cộng tác của các chí sĩ nhân tài. HPHAN muốn được phát triển mau chóng thì phải nhờ các bậc tri thức và đạo tâm ra công giúp lẫn tinh thần vừa vật chất" [21, tr. 15]. Đặc biệt là trong các quan điểm, cách nhìn về vấn đề bình đẳng giai cấp, đồng

đạo, những người lãnh đạo PTCH PG miền Trung luôn xác định rằng: "Một người sinh ra không phải thành liền một người Bàlamôn hay một người Chiên đà la mà là chính vì sở hành của người ấy tạo thành một người Chiên đà la hay một người Bàlamôn" [25, tr. 33]. Đạo Phật luôn muốn truyền đạt và hướng con người đến một tinh thần bao dung rộng lớn, một sự thanh tịnh và an lạc trong tâm hồn. "Đạo Phật được truyền bá khắp nơi hoàn cầu không phải là nhờ súng đạn khói lửa, cũng không phải là nhờ một sự khủng bố, áp bức tàn sát nào mà chính là nhờ ở giá trị chân thật của tự nó và sự vô thượng của giáo pháp Phật dạy" [25, tr. 33]. Chính những những nhận thức đúng đắn này đã giúp cho PTCH PG miền Trung phát huy mạnh mẽ tinh thần, ảnh hưởng của mình đến đông đảo tăng ni, Phật tử cũng như quần chúng nhân dân. Trước hết, phong trào đã làm cho các hội viên có thêm cơ hội để tiếp cận và hiểu đầy đủ hơn về Phật pháp, về trách nhiệm của một người tín đồ đối với đạo Phật. Từ đó, góp phần giảm thiểu các yếu tố tiêu cực trong các sinh hoạt PG cũng như trong các sinh hoạt của đời sống xã hội. "Họ hiểu mình từ đâu đến và chết rồi sẽ đi đâu. Họ biết cuộc đời mình do chính mình sáng tạo. Họ hiểu vũ trụ chỉ là hiện thân của nhân duyên quan hệ mà nhân lực chi phối hết thảy. Họ không còn tin trời đất, ma quỷ nữa và những hủ tục cũng được tiêu trừ" [202, tr. 35-36]. Hai là, góp phần làm cho các hội viên biết áp dụng tinh thần PG vào trong cuộc sống, trong cách nghĩ, cách làm, trong ứng nhân xử thế. "Từ trước đến nay, trong xã hội các hạng hội hữu đều biết tu tiến không ngừng, đã thực hiện được nhiều kết quả trong công việc giúp mình và giúp người với những hình thức lễ nghi, cứu tế hay giáo dục mà không dựa lên thần thế, quyền uy nào" [79, tr. 76]. Bên cạnh đó, tính dân chủ còn được thể hiện thông qua khía cạnh là đạo Phật không chấp nhận những giáo điều cứng nhắc, kinh sách PG mặc dù phong phú và đa dạng nhưng các tăng ni, Phật tử được tự do giải thích theo tầm hiểu biết và giác ngộ của từng người. Tất nhiên không phải đến giai đoạn chấn hưng yếu tố này mới được bộc lộ mà nó đã có từ khi tôn giáo này được hình thành. Trong giai đoạn chấn hưng, vấn đề này đã được củng cố và phát huy thông qua việc các tăng ni, Phật tử dựa trên vốn hiểu biết của mình để phiên dịch một hệ thống kinh, luật, luận vô cùng phong phú và đa dạng như: Bát Nhã tâm kinh chú giải của pháp sư Trí Độ, Luận Đại thừa Khỉ tín của thượng toạ Trí Quang, Kinh Ưu bà tắc giới của cư sĩ Lê Đình Thám, Kinh thủ Lăng nghiêm của thượng toạ Thiện Siêu... Đỉnh cao của vấn đề dân chủ trong PTCH PG miền Trung nói riêng và VN nói

chung chính là tăng ni, Phật tử trong cả nước đã gạt bỏ các quan điểm cá nhân, gạt bỏ những bất đồng đã nảy sinh giữa các tổ chức Phật học để cùng đồng nhất chí nguyện trong việc xây dựng PG VN thành một tổ chức thống nhất. Đó là sự kiện 6 phái đoàn PG đại diện cho tiếng nói của tăng ni, Phật tử trên khắp cả nước đã cùng nhau thành lập Tổng hội PG VN; thông qua quy tắc, điều lệ hoạt động của Tổng hội; bầu ra Ban Trị sự PG trung ương vào năm 1951... Sự kiện này vừa đánh dấu mốc kết thúc giai đoạn một của PTCH PG VN nhưng đồng thời nó còn cho thấy tính tập trung, tương thuận cao độ

của tăng ni, Phật tử trước yêu cầu thống nhất của quốc gia dân tộc. Và do đó, tiếng nói, vị thế của người Phật tử VN ngày càng được phát huy không những ngay trong cơ cấu tổ chức của mình mà còn được nâng lên ở tầm mức quốc tế bởi lúc này PG VN đã là một bộ phận của PG thế giới. Thứ hai, dân chủ gắn liền với vấn đề độc lập, tự do của đất nước. Thực ra đây chính là những kết quả về mặt gián tiếp mà PTCH PG miền Trung đã đạt được. Tuy nhiên, kết quả này lại chiếm giữ một vai trò, vị trí vô cùng quan trọng đối với tiến trình phát triển của PG VN. Trước hết, tăng ni, Phật tử cũng chính là những thực thể đã cấu thành nên xã hội - quốc gia - dân tộc và là những con người VN cụ thể nên trong họ còn chứa đựng cả trách nhiệm và nghĩa vụ của một người công dân đối với Tổ quốc. Đó là việc đánh bại quá trình xâm lược của TDP, khôi phục độc lập tự do cho đất nước. Có được độc lập, tự do, nền dân chủ mới thực sự phát huy hết vai trò và sức mạnh của nó. Nếu như ở các phong trào cách mạng, tính chất dân chủ được thể hiện qua việc đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của các tầng lớp, các giai cấp trong xã hội, thì đối với các tăng ni, Phật tử, đó chính là vấn đề tự do tín ngưỡng. Từ thực tế của diễn trình PTCH PG miền Trung đã chứng minh cho luận điểm này. Trước khi diễn ra phong trào, tăng ni, Phật tử trên khắp cả nước đã thể hiện nhu yếu thống nhất PG thành một tổ chức và được sinh hoạt tự do, bình đẳng như các tôn giáo khác mà điển hình là Công giáo. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan mà trực tiếp là chính sách cấm đoán của TDP nên mong muốn này vẫn không thể thực hiện được. Từ sau năm 1930, trước những ảnh hưởng từ các phong trào đấu tranh cách mạng do ĐCS Đông Dương lãnh đạo, đồng thời để phục vụ cho những toan tính của mình, TDP đã có sự điều chỉnh trong chính sách tôn giáo. Đó là việc ban hành nghị định cho phép thành lập các tổ chức PG, trực tiếp tham gia vào cơ

cấu tổ chức của phong trào... Chính bối cảnh ra đời của PTCH như vậy nên ĐCS Đông Dương đã có những nhìn nhận và đánh giá mang tính tả khuynh, đồng nhất PG với một số tôn giáo, tổ chức khác có xu hướng thân Pháp hoặc xa rời thực tiễn cách mạng do Đảng lãnh đạo. Trong bản Nghị quyết năm 1935, ĐCS Đông Dương đã đánh giá về PTCH PG là "những mưu mô của đế quốc, lấy mê tín che lấp tư tưởng giai cấp tranh đấu, để kéo quần chúng ra khỏi đường cách mạng tranh đấu" [41, tr. 14]. Hay trong Hội nghị Trung ương 6, tháng 11/1939, Đảng cũng đưa ra nhận định: "Đế quốc chủ nghĩa Pháp rất xảo quyệt, đã tìm cách lợi dụng những trào lưu tôn giáo để mê hoặc quần chúng. Những hội chấn hưng PG ở khắp Bắc - Nam - Trung do bọn hưu quan và địa chủ cầm đầu có kế hoạch của sở mật thám chính trị bày vẽ" [42, tr. 527-528]. Các đánh giá trên đây của ĐCS Đông Dương có phần thiếu khách quan, "mang tính tả khuynh rất phổ biến trong các đảng cách mạng, nặng về cái nhìn chính trị theo kiểu Liên Xô đương thời về tôn giáo" [161, tr. 234]. Từ sau năm 1940, vấn đề này nhanh chóng được khắc phục bởi nhận thức của Đảng trước các vấn đề mới từ thời cuộc. Tại Hội nghị Trung ương 8, tháng 5/1941, sau khi phân tích tình hình quốc tế và trong nước, ĐCS Đông Dương đã đề ra nhiệm vụ trước mắt là GPDT ra khỏi ách áp bức, thống trị của TDP và phát xít Nhật. Để thực hiện được mục tiêu đã đề ra, công việc cốt yếu nhất của Đảng là phải liên minh với tất cả các lực lượng, các giai cấp, các đảng phái, các tôn giáo,... để cùng nhau kháng Nhật, đánh đuổi TDP. Để làm được điều này, phải tiến hành "ban bố

hiến pháp dân chủ, ban bố những quyền tự do dân chủ cho nhân dân: Tự do ngôn luận, tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng, tự do hội họp" [43, tr. 69]. Thành công của Cách mạng tháng Tám năm 1945 với sự ra đời của nước VN Dân chủ Cộng hoà đã mở ra một kỉ nguyên mới mà trong đó, nhân dân VN nói chung, tăng ni, Phật tử nói riêng có quyền được thụ hưởng các quyền tự do, dân chủ thực sự. Trong Bản chỉ thị của Trung ương Đảng về Những nhiệm vụ cấp bách của nước VN Dân chủ Cộng hoà đã nêu rõ: "Tất cả công dân trai gái 18 tuổi đều có quyền ứng cử, bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống… Tín ngưỡng tự do và lương giáo đoàn kết" [44, tr. 3]. Đặc biệt, vấn đề tự do tín ngưỡng, tôn giáo đã được Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ thông qua vào ngày 27/8/1950. Nghị quyết khẳng định, mọi công dân đều có quyền tự do tín ngưỡng và quyền tự do không tín ngưỡng, không ai có quyền được xâm phạm đến quyền tự do

đó. Mọi người đều phải tôn trọng việc thờ cúng và những nơi thờ cúng của đồng bào các tôn giáo… Đoàn kết nhân dân, không phân biệt giáo lương để kháng chiến kiến quốc, phá tan âm mưu của địch lợi dụng tôn giáo, chia rẽ dân tộc. Kiên quyết trừng trị những người muốn lợi dụng tôn giáo hành động phản quốc, hại dân. Đồng thời, nhấn mạnh: "Nước nhà có độc lập, nhân dân mới có quyền tự do tín ngưỡng thực sự, đời sống nhân dân mới có hạnh phúc" [241]. Như vậy, chính sự đồng hành cùng dân tộc của PG VN trong công cuộc đấu tranh chống Pháp xâm lược đã góp phần làm nên những thắng lợi vẻ vang của đất nước. Từ đó, các tăng ni, Phật tử được thừa hưởng chính những thành quả lớn lao của mình, đó là vấn đề độc lập, tự do dân chủ - một vấn đề mang tính cốt lõi của dân tộc VN dưới ách thống trị của TDP. Cần phải nói thêm rằng, tinh thần yêu nước và ý chí chiến đấu chống giặc ngoại xâm vốn là truyền thống của dân tộc VN qua bao thời kì; giáo lí, giáo luật của PG vốn là khuôn mẫu cho các hình thức sinh hoạt và tu tập của các tăng ni, Phật tử, nhưng hoàn cảnh thay đổi, tăng ni, Phật tử cũng đã có sự đổi thay trong tầm nhận thức của mình. Đấu tranh chống giặc ngoại xâm vừa khẳng định tinh thần yêu nước của tăng ni, Phật tử, nhưng nó cũng góp phần bảo vệ các lợi ích thiết thực cho Đạo pháp bởi một thực tế độc lập luôn song hành với tự do, dân chủ. 4.1.3. Tính chất quốc tế Hội nhập quốc tế luôn là vấn đề sống còn của tất cả các quốc gia trên thế giới. Với PG, hội nhập vừa là để nhất thể hóa tư tưởng và cách thức hoạt động, vừa bổ sung, làm mới các yếu tố nội tại của một trong những tôn giáo lớn nhất thế giới. Quá trình nhất thể hóa PG ở tầm mức thế giới được nhen nhóm từ những thập niên cuối thế kỉ XIX, đầu XX, khi mà các học giả ở phương Tây ngày càng quan tâm nhiều hơn đến PG. Kết quả từ sự quan tâm này là đã mở đường cho một phong trào nghiên cứu về PG, khơi dậy lòng tự tôn của nhiều quốc gia có đạo Phật. Tất nhiên, những người đầu tiên thức thời với sự thịnh suy của đạo Phật hẳn nhiên không phải đến từ các nước phương Tây mà là các học giả ở châu Á. Nhưng trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, các dân tộc ở châu Á gần như đều nằm dưới sự thống trị của các thế lực xâm lược phương Tây. Các hoạt động có tổ chức, các khuynh hướng cứu nước GPDT đều bị chính quyền thực dân tìm cách kiểm soát hoặc đè bẹp. Vì đời sống khó khăn, vì tâm lí e ngại chính quyền thực dân đàn áp nên việc kêu gọi chấn hưng PG của các học giả châu Á lúc này chưa thực sự nhận được sự quan tâm của

nhiều người. Chỉ khi các học giả châu Âu đánh giá cao giáo lí, tư tưởng PG và có những công bố cụ thể ở tầm mức quốc tế thì quá trình phục hưng PG mới thực sự được bắt đầu. PG lúc này đã từng bước ra khỏi phạm vi truyền thống của xã hội phong kiến Á Đông để vươn lên thành một vấn đề then chốt trong quá trình giao lưu và tiếp biến VH Đông - Tây. Như một ngọn lửa được thắp sáng bởi niềm tin và hi vọng, PTCH PG nhanh chóng được các nhà trí thức, những người mến mộ đạo Phật cùng các tăng ni, Phật tử thổi bùng ở nhiều quốc gia châu Á. Năm 1891, Dharmapala thành lập "Hội Maha Bbodhi" (hay còn gọi là Hội Đại Bồ Đề) tại Colombo. Đây là tổ chức PG quốc tế đầu tiên được thành lập nhằm mục đích kết hợp PG thuộc tất cả các quốc gia trên thế giới trong xu hướng vận động để đi đến thống nhất. Tháng 10/1891, một đại hội PG thế giới đã được tổ chức tại Bồ Đề Đạo tràng (Ấn Độ), với sự tham gia của đại biểu các nước như Trung Hoa, Nhật Bản, Sri Lanka, Mianmar... Thông qua đại hội này, "nhiều tổ chức Phật tử Á châu từ trước không liên lạc với nhau nay họ đã tìm thấy cơ hội để cùng nhau tham gia trong một công tác Phật sự cụ thể" [30, tr. 70]. Tháng 5/1892, Hội Đại Bồ Đề đã tạo ra bước ngoặt bằng việc cho ấn hành Tạp chí Đại Bồ Đề thế giới Phật tử đoàn kết (The Maha Bodhi and the Unted Buddhist World). Lần đầu tiên trong lịch sử PG một tờ tạp chí định kì đã được ấn hành bằng ngôn ngữ tiếng Tây phương (tiếng Anh) để phổ biến giáo lí đức Phật cho toàn thể giáo đồ và cũng là tờ tạp chí đầu tiên cổ vũ cho PTCH PG thế giới. Bước sang những năm đầu thế kỉ XX, các hoạt động chấn hưng PG tiếp tục được đẩy mạnh thông qua vai trò của Thái Hư Đại sư. Cùng với việc kêu gọi phục hưng PG trong nước, Thái Hư Đại sư đã ra sức giúp đỡ các nước như Đức, Pháp, Anh, Hà Lan,... thành lập các tổ chức PG. Sau đó, Đại sư đã đứng ra tập hợp tất cả các tổ chức nói trên để thành lập ra Hội Liên hiệp PG thế giới tại Nam Kinh (Trung Hoa). Nỗ lực hoạt động của Thái Hư Đại sư không những đã góp phần thức tỉnh tinh thần chấn hưng PG ở nhiều nước châu Á mà nó còn làm cho tôn giáo này thâm nhập mạnh mẽ đến các nước châu Âu. Tại VN, trước những biến chuyển của bối cảnh thời cuộc và PTCH PG ở các nước châu Á, từ đầu những năm 1930, các đoàn thể PG lần lượt được thành lập trong cả nước như: Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì, Hội Phật học Lưỡng Xuyên,... tại miền Nam; HPHAN, Hội Phật học Đà Thành tại miền Trung; Hội PG Bắc Kì,

Hội PG Bắc Kì Cổ Sơn môn tại miền Bắc. Có thể nhận thấy rằng, sự hình thành PTCH VN trước hết là nhằm khắc phục những hạn chế mà tôn giáo này đang gặp phải, nhưng đồng thời nó cũng nhằm đáp ứng xu thế phát triển của thế giới lúc này. Bởi nếu đặt PTCH PG VN trong quỹ đạo chuyển động chung của đời sống tư tưởng, văn hóa, tinh thần thế giới lúc bấy giờ thì hội nhập quốc tế nó như là một điều kiện tất yếu nếu không phải nói là bắt buộc. Như chúng tôi đã đề cập ở chương 1, trong khi ở các nước phương Tây, từ cuối thế kỉ XVIII, với sự thành công của cách mạng tư sản, cách mạng khoa học kĩ thuật, đã tạo nên cú hích cho sự phát triển vượt trội về mọi phương diện của đời sống xã hội thì ở phương Đông lúc này, gần như tất cả các nước đang còn đắm chìm trong màn đêm của sự nghèo nàn và lạc hậu. Sự khủng hoảng của thể chế phong kiến, sự suy thoái của nền kinh tế,... ở các quốc gia phương Đông nói chung và VN nói riêng, đã đặt ra những đòi hỏi ngày càng cấp bách đối với vấn đề canh tân, đổi mới đất nước. Là một nhân tố cấu thành nên kiến trúc thượng tầng, sự dịch chuyển của cơ sở

hạ tầng buộc PG phải chấn hưng nhằm đáp ứng quy luật phát triển. Hay nói khác đi, chấn hưng PG là một xu thế tất yếu, nó không chỉ dừng lại ở phạm vi của một quốc gia, dân tộc mà đã vươn lên thành một vấn đề của thời đại. Tính quốc tế của PTCH PG miền Trung còn được thể hiện qua việc tăng ni, Phật tử tham gia vào quá trình đấu tranh chống lại làn sóng xâm lăng của chủ nghĩa tư bản phương Tây (cụ thể là TDP). Dù ban đầu các tăng ni, Phật tử muốn hướng phong trào theo con đường trung lập nhưng trước sức ép của TDP và với tinh thần, trách nhiệm và nghĩa vụ của những người công dân đối với Tổ quốc, họ đã đứng về phía cách mạng, tham gia vào sự nghiệp đấu tranh GPDT. Theo Hoàng Xuân Hào thì "đó là một thái độ tất yếu của những người từng bị chèn ép khi vừa có cơ hội khôi phục lại các giá trị đã bị thất lạc dưới thời lệ thuộc những cường quốc bất đồng tôn giáo với mình" [76, tr. 461]. Bên cạnh đó, PTCH PG miền Trung với việc kêu gọi thực hiện những cải cách tiến bộ nhằm xoá bỏ thực trạng mê tín dị đoan, những hủ tục lạc hậu và đề cao vai trò con người trong cuộc sống thực tại cũng là một yếu tố đáp ứng được yêu cầu chung của bối cảnh quốc tế lúc này. Hơn thế, chấn hưng PG cũng có nghĩa là muốn khôi phục các giá trị tích cực của tôn giáo này vào trong cuộc sống, nhất là thế giới quan, nhân sinh quan của tôn giáo này. Sự thành công của PTCH PG ở quốc gia này sẽ là điểm tựa để quốc gia khác tiếp nối và phát huy.

Chẳng hạn như sự thức tỉnh của PG ở Sri Lanka đã mở đường cho PTCH PG bùng phát ở nhiều nước như Trung Hoa, Ấn Độ, Nhật Bản... Hay ở VN, PTCH PG khởi xướng từ năm 1931 chịu ảnh hưởng từ PTCH PG ở các nước châu Á mà nhất là công cuộc cải cách tôn giáo do Thái Hư Đại sư khởi xướng ở Trung Hoa. Tư tưởng của ông đã có sự chi phối mạnh mẽ đến PTCH PG VN từ việc xây dựng hệ thống tổ chức đến việc ban hành đường lối và phương thức hoạt động... Không dừng lại ở đó, các hoạt động chấn hưng Đạo pháp của tăng ni, Phật tử cùng những người mến mộ đạo Phật và nhất là việc công bố rộng rãi các kết quả nghiên cứu về tôn giáo này đã giúp cho PG ngày càng khẳng định được vị thế của mình, đồng thời, thâm nhập rộng rãi đến nhiều quốc gia Tây phương như: Mĩ, Anh, Đức, Pháp... Một trong những điểm tiếp theo thể hiện tính hội nhập quốc tế của PG miền Trung là thúc đẩy mối quan hệ với PG các nước láng giềng như Lào, Thái Lan, Trung Quốc... Trong một lần được mời sang chiêm bái Phật tích tại Lào, thượng tọa Thiện Hòa đã nhận định rằng: "Xét PG ở xứ Ai Lao thì biết, tuy Pháp bảo không rộng nhưng tín ngưỡng thuần túy hơn xứ ta nhiều lắm. Nếu liên lạc được hai xứ thì cả hai đều được ích lợi: ích lợi cho Ai Lao về phần đạo lí, ích lợi cho ta về phần giới hạnh và tổ chức" [88, tr. 22]. Dù mối quan hệ này có thể được biểu hiện ở những mức độ đậm nhạt khác nhau nhưng nó đã góp phần tạo ra sợi dây liên kết giữa PG VN với PG các nước. Bên cạnh đó, HPHAN còn cử nhiều tăng ni sinh sang du học tại Ấn Độ, Sri Lanka, Nhật Bản như Minh Châu, Trí Không, Thiên Ân... Từ sau năm 1950, tính chất quốc tế của PTCH PG miền Trung ngày càng được thể hiện một cách rõ nét thông qua các hoạt động như: Tham gia phong trào bảo vệ an ninh hòa bình thế giới. Năm 1950, Hội đồng Hòa bình thế giới được thành lập tại Warsaw (Ba Lan). Mục đích của tổ chức này là kêu gọi chấm dứt chiến tranh, lập lại an ninh, hòa bình cho nhân loại. Đoàn đại biểu VN gồm 11 người (trong đó có cư sĩ Lê Đình Thám) đã tham dự Hội nghị, và trở

thành thành sáng lập viên của Hội đồng này. Trên cơ sở đó, vào ngày 19/11/1950, tại xóm Ròong Khoa, Định Hóa (Thái Nguyên) đã diễn ra Hội nghị thành lập Ủy ban Bảo vệ Hòa bình Thế giới tại VN. Cư sĩ Lê Đình Thám được bầu là Chủ tịch Ủy ban, Tổng Thư kí là Dương Bạch Mai và ủy viên là thượng tọa Trí Độ... Tháng 2/1951, Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới tại VN do Lê Đình Thám làm Trưởng đoàn đã tham dự Hội nghị Nhân dân Châu Á vì hòa bình diễn ra tại Bắc Kinh...

Tham dự Hội nghị PG quốc tế diễn ra tại Colombo (Sri Lanka) từ ngày 26/5 đến ngày 7/6/1950. Hội nghị quy tụ đại biểu của 26 quốc gia có PG về tham dự. Đoàn đại biểu PG VN gồm thượng tọa Tố Liên (trưởng đoàn), Trí Thủ, cư sĩ Võ Đình Cường, Phạm Chữ (đại diện Bộ Ngoại giao VN)... Hội nghị đã nhất trí việc thành lập Hội PG Liên hữu Thế giới, bầu ra Ban Quản trị do bác sĩ Malalasekera làm Chủ tịch, thông qua Phật kì là lá cờ ngũ sắc do H. Olcott thiết kế... Mặc dù đây là lần đầu tiên phái đoàn đại biểu PG VN tham dự một hội nghị ở tầm mức quốc tế nhưng đã có những đóng góp rất lớn như: Khởi thảo bản hiến chương và điều lệ PG thế giới trình hội nghị và được thông qua sau ba phiên thảo luận; tháo gỡ bế tắc cho hội nghị trong việc bầu cử cơ cấu tổ chức nhân sự thông qua việc giới thiệu các đại biểu của PG Sri Lanka tham gia vào các chức vụ Chủ tịch, Tổng thư kí, Thủ quỹ của Hội PG thế giới và được hội nghị đánh giá cao; đứng ra phản đối việc Ban tổ chức lẫn Hội nghị đi sai nguyên tắc trong tiến trình tổ chức... Đặc biệt nhất là sự thành công của phái đoàn trong việc đấu tranh bảo vệ quyền lợi cho PG VN cũng như khẳng định tính độc lập, chủ quyền của dân tộc. Bởi theo sự thoả thuận của hội nghị PG thế giới, mỗi nước chỉ được cử một đại biểu tham gia vào Đại hội PG thế giới. Lúc này, 3 nước VN, Cao Miên, Lào được hội nghị xem là nằm trong khối Liên bang Đông Dương thuộc Pháp nên chỉ được cử một đại biểu. Đề nghị này được Hội nghị chuẩn y và phái đoàn Cao Miên, Lào cũng đồng thuận. Tuy nhiên, phái đoàn VN đã lên tiếng phản đối và khẳng định VN là một nước độc lập, có chủ quyền và không nằm trong khối Liên bang Đông Dương. Phái đoàn PG VN có quyền cử một đại biểu tham dự Đại hội PG thế giới. Bởi: “Quốc gia VN đã được độc lập, vậy thì PG VN phải được cử riêng một đại biểu, nếu không được như lời yêu cầu, phái đoàn chúng tôi xin rút lui, vì rằng 18 triệu dân VN theo PG không bao giờ chịu liệt VN vào Liên bang Đông Dương” [271]. Trước những lập luận cứng rắn đó, Hội nghị đã chấp nhận để PG VN được cử ra một đại biểu tham dự vào Đại hội PG thế giới. Có thể nói rằng, việc tham dự hội nghị thống nhất PG thế giới lần này đã mang lại những ý nghĩa vô cùng to lớn. Trước hết, PG VN đã khẳng định được vị thế của mình với PG thế giới bởi “những hoạt động thiết thực của PG VN đã được PG thế giới tán thành, khích lệ” [51, tr. 13]. Từ đây PG VN không còn đơn thanh lẽ chiếc mà đã cùng hòa mình với PG thế giới để cùng nhau thực hiện di nguyện đức

Phật trong việc mang ánh sáng từ bi, hạnh phúc đến cho nhân loại. Riêng đối với PG miền Trung, thượng toạ Trí Thủ cho rằng: “Trong hội nghị ấy, chúng ta vẫn không quên đề cập và nêu cao lên báo Viên Âm, cùng lo vận động thực hiện thống nhất PG toàn quốc hầu làm đơn vị địa phương chân chính để nâng cao nền PG thế giới. Nguyện vọng ấy là nguyện vọng từ lâu của chúng ta. Trước PTCH PG nước nhà và thế giới, chúng tôi vẫn tin tưởng rằng riêng hội hữu chúng ta,... tất cả đều đang phấn khởi trau

dồi thêm sự tu học của người Phật tử chí thành, sẵn sàng để cung ứng vào trách nhiệm hộ trì Chánh pháp, bất luận là quốc gia hay quốc tế" [227, tr. 63]. Về phía dân tộc, phái đoàn PG VN đã buộc các nước trên thế giới công nhận VN là một quốc gia độc lập, có chủ quyền. Và đây cũng là một kết quả to lớn góp phần vào những thắng lợi về mặt ngoại giao của VN tại thời điểm này. Thực hiện sứ mệnh thống nhất PG trong toàn quốc. Từ ngày 6/5 đến ngày 9/5/1951, tại chùa Từ Đàm Huế đã diễn Hội nghi thống nhất Phật giáo. Tham dự hội nghị có 6 tập đoàn tăng già và cư sĩ đại diện cho tăng ni, Phật tử ở cả 3 miền đất nước. Hội nghị đã nhất trí việc thống nhất các tập đoàn PG trong cả nước để thành lập Tổng hội PG VN, thông qua Điều lệ và Nội quy của Hội. Đồng thời, tôn chỉ của Hội cũng nêu rõ: Thống nhất lực lượng, ý chí cùng hành động, hướng dẫn Phật tử VN đi theo đúng tinh thần Phật pháp và liên hiệp với các tổ chức PG theo đúng Chánh pháp trên phạm vi toàn cầu. Nếu đem so sánh với bản Hiến chương của Hội PG thế giới, chúng ta sẽ thấy rằng: Hiến chương của Hội PG thế giới, Điều lệ của Tổng hội PG VN đều thể hiện ý nghĩa của việc thống nhất của PG, gìn giữ Chánh pháp trường tồn để cải thiện đời sống con người và mưu cầu hòa bình cho nhân loại. Hội nghị còn là sự cụ thể hóa đường lối của Hội Liên hữu PG thế giới trong việc củng cố cơ cấu tổ chức ở từng quốc gia, vùng miền để từ đó nhất thể hóa PG trên khắp năm châu. 4.2. Đặc điểm 4.2.1. Đa dạng, phong phú về nội dung và hình thức hoạt động Về nội dung, phong trào diễn ra dưới nhiều nội dung khác nhau: Một là, xây dựng hệ thống tổ chức làm nòng cốt cho quá trình chấn hưng PG. Trong giai đoạn đầu của PTCH có hai tổ chức PG được hình thành là HPHAN tại Huế và Hội Phật học Đà Thành tại Đà Nẵng. Nhìn chung, hai tổ chức Phật học này đều hướng đến mục đích là khắc phục những hạn chế và cải thiện vị thế của PG. Tuy nhiên, trong

quá trình chấn hưng, HPHAN đã chứng tỏ được sự linh hoạt trong đường lối, tính khoa học trong cách thức tổ chức và hoạt động nên đã nhanh chóng thu hút được sự quan tâm của đông đảo tăng ni, Phật tử miền Trung đương thời. Năm 1938, thông qua đại hội đồng thường niên toàn kì, Hội Phật học Đà Thành đã chủ trương sáp nhập vào HPHAN và cũng chính từ đây PTCH PG miền Trung đi vào hoạt động thống nhất dưới sự tổ chức và quản lí của hội quán trung ương. Sau năm 1945, HPHAN được cải tổ thành Hội Phật học VN để tiếp tục thực hiện sứ mệnh chấn hưng Đạo pháp. Năm 1951, trước sự phát triển của PTCH trong cả nước, PG miền Trung đã cùng đồng nhất chí nguyện với PG ở miền Nam và miền Bắc để thành lập Tổng hội PG VN - một bước ngoặt vô cùng to lớn trong tiến trình lịch sử PG VN. Hai là các đoàn thể thanh thiếu niên PG với quy mô khác nhau đã được hình thành theo tiến trình chấn hưng như: Ban Đồng Ấu, Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục, Gia đình Phật hóa phổ và GĐPT. Các tổ chức này đã góp phần quan trọng trong việc đưa tư tưởng, giáo lí của PG vào thế hệ trẻ, giúp họ nhận thấy được niềm tin và lí tưởng về một cuộc sống hòa bình, an lạc và giải thoát. Ba là về phương diện giáo dục và đào tạo, với sự hình thành đa dạng các Phật học đường, Phật học viện, PG miền Trung đã góp phần đào tạo ra nhiều tăng ni sinh có khả năng dẫn đạo và hướng đạo làm nòng cốt cho phong trào cũng như tạo nên sức bật cho PG VN ở các giai đoạn tiếp theo sau đó. Bốn là tiến hành cải cách các phương pháp tu tập truyền thống trước đây vốn đã làm suy yếu hàng ngũ tăng già và từ đó đưa vị thế PG lên một

tầm cao mới. Năm là các nghi lễ thờ tự và cúng cấp đã được củng cố và nhất thể hóa thông qua việc Ban Trị sự HPHAN ban hành nghị định quy định cách thức thờ tự ở trong chùa. Bên cạnh đó, nhiều lễ hội PG truyền thống như Quán Thế âm, Vu lan, Phật đản,... đã được HPHAN triển khai tổ chức hàng năm, thu hút được sự quan tâm của nhiều thành phần khác nhau trong xã hội. Sáu là, nhiều vấn đề liên quan đến tư tưởng triết học PG như: PG có chủ trương Thượng đế sáng tạo ra vạn vật, có hay không linh hồn bất tử, vấn đề thiên đường - địa ngục,... đã được các tăng ni, Phật tử, các nhà trí thức đưa ra bàn luận một cách công khai trên các mặt báo chương. Qua đó, nhiều khía cạnh khác nhau của PG đã từng bước được làm sáng tỏ. Bảy là đẩy mạnh công tác Việt hóa, ấn hành kinh sách PG phục vụ cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu và tu tập. Thông qua đó, các tăng ni, Phật tử cũng như những

người mến mộ đạo Phật đã có thêm nhiều điều kiện mới để tiếp xúc và thấu hiểu hơn về PG, về các vấn đề thế giới quan và nhân sinh quan con người. Về hình thức, PTCH PG miền Trung đã khéo tận dụng được hình thức hoạt động công khai, hợp pháp để có thể thu được những thành quả cao nhất. Có thể nói rằng, dưới ách thống trị của TDP, việc thành lập các đoàn thể PG có tổ chức và được chính quyền thuộc địa chấp thuận hẳn nhiên không phải là điều dễ dàng. Điều này đã được thể hiện một cách khá rõ nét qua những điều khoản khá khắt khe trong bản trong Nghị định cho phép thành lập HPHAN của TDP: “Trong hội quán, không được luận bàn về chính trị và công kích các tôn giáo đã có chỗ đứng trong bản xứ” [89, tr. 59-60], hay đối với Nguyệt san Viên Âm “chỉ giảng giải các giáo lí của PG ra chữ Quốc ngữ” [216, tr. 28]... Sự mềm mỏng của TDP đối với PG VN trong giai đoạn này không phải ngẫu nhiên mà nó được xuất phát từ thực tiễn những biến đổi của các phong trào đấu tranh GPDT ở VN lúc này. Đó là sự kiện ĐCS VN thành lập (1930) và lãnh đạo quần chúng nhân dân tích cực đứng lên đấu tranh chống Pháp. Thêm vào đó là những khó khăn do cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 - 1933 gây nên. Để đối phó lại tình hình này, TDP bên cạnh việc đẩy mạnh các hoạt động đàn áp, bắt bớ đã tung ra các hình thức lôi kéo, dụ dỗ quần chúng nhân dân. Đây cũng chính là cơ duyên để PTCH PG miền Trung nói riêng và cả nước nói chung được hình thành. Đầu tiên là sự ra đời của Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì tại miền Nam (1931), tiếp đến là HPHAN tại miền Trung (1932) và Hội PG Bắc Kì tại miền Bắc (1934)... Cần phải nói thêm rằng, dù có sự cho phép của chính quyền TDP nhưng mục đích mà hai bên muốn hướng đến không phải là có sự đồng thuận với nhau. TDP muốn đánh lạc hướng các phong trào đấu tranh cách mạng nên đã lôi kéo quần chúng tham gia vào các sinh hoạt của đời sống tinh thần. Trong khi đó, các tăng ni, Phật tử lại có mong muốn thiết thực là chấn hưng Đạo Pháp nhằm khẳng định vai trò, vị thế xứng đáng của PG VN trước sự chèn ép của các tôn giáo đương thời. Đi sâu vào phong trào, nhiều hình thức hoạt động khác nhau đã được PTCH PG miền Trung vận dụng như: Xuất bản báo chí (Nguyệt san Viên Âm, Tam bảo Tạp chí, Giải thoát, Giác Ngộ), làm cơ quan ngôn luận; về giáo dục, hệ thống các Phật học đường, các cấp học từ tiểu, trung đến đại học được hình thành ở nhiều tỉnh thành miền Trung, các chương trình đào tạo được HPHAN đưa vào giảng dạy; các Khuôn hội, các niệm Phật đường và nhất là các đoàn thể PG các cấp được hình

thành và phát triển rộng khắp cả nước... Bên cạnh đó, Ban Trị sự HPHAN còn đẩy mạnh các buổi diễn thuyết, các buổi thuyết pháp nhằm đưa PG thâm nhập sâu hơn vào trong đời sống của quần chúng nhân dân... Về quy mô, phong trào diễn ra trong khoảng thời gian gần 20 năm (1932 - 1951) đó là chưa kể đến quá trình chuẩn bị cũng như sức lan tỏa trong các giai đoạn về sau. Về không gian, phong trào diễn ra ở tất cả các tỉnh miền Trung, trong đó tập trung ở các trung tâm như Huế, Đà Nẵng, Bình Định. Về lực lượng, ngoài các tăng ni, Phật tử, phong trào còn lôi cuốn nhiều thành phần khác nhau trong xã hội như trí thức Nho học, Tây học, tầng lớp bình dân, tiểu tư sản... Sự tham gia tích cực của các giai cấp, tầng lớp khác nhau trong xã hội không những đã giúp cho PTCH PG miền Trung phát triển được cả về chiều sâu lẫn chiều rộng mà nó còn cho thấy sự hâm mộ, trăn trở của nhiều giai tầng trong xã hội đối với sự thịnh suy của tôn giáo này. Về mức độ và phạm vi ảnh hưởng, tại miền Trung, phong trào đã có sức lan tỏa mạnh mẽ đến đông đảo quần chúng nhân dân từ thành thị đến thôn quê. Trước kia thái độ của tín đồ đối với các sư tăng thường tỏ ra hờ hững, ngày nay không những tín đồ đã biết vì Đạo pháp mà còn biết quý trọng sư tăng là một vị tăng bảo. Ngày xưa số lượng người ăn chay ít, ngày nay tăng lên nhiều. “Trước kia phái cựu học phần đông cho PG là dị đoan, phái tân học phần đông cũng cho rằng PG là mê tín, ngày nay có nhiều bậc tri thức lão thành cựu học và thanh niên tân học đã nhận rõ Phật pháp là vô thượng giác ngộ cho chúng sanh hết khổ đặng vui và đã phát tâm cùng chúng sanh gánh vác công việc hoằng dương Phật pháp của Hội” [106, tr. 41-42]. Đối với hai miền Nam - Bắc, phong trào đã có những tác động to lớn về mặt đường lối cũng như cách thức hoạt động. Như trong hoạt động giáo dục, với uy tín của mình các Phật học đường của HPHAN đã đón nhận tăng ni sinh từ các tỉnh trong Nam và ngoài Bắc theo học. Các tăng ni sinh này sau khi tốt nghiệp đã góp phần to lớn vào sự nghiệp chấn hưng PG ở nhiều địa phương trên khắp cả nước. Mô hình giáo dục do Hội PG Bắc Kì xây dựng đã dựa trên sự mô phạm theo mô hình của HPHAN. Năm 1936, Hội Phật học Lưỡng Xuyên cũng đã cử hai hội viên là Nguyễn Văn Thọ và Nguyễn Văn Trọng ra Huế để học tập cách thức tổ chức của HPHAN. Các Khuôn hội, Niệm Phật đường, các GĐPT được hình thành tại miền Trung đã nhanh chóng được nhân rộng ra cả nước. Đặc biệt, mô hình tổ chức của HPHAN đã trở thành hình

mẫu cho việc thành lập Tổng hội PG VN vào năm 1951... 4.2.2. Chặt chẽ trong các nội dung chấn hoạng Thứ nhất, về phương diện tổ chức, đây là lần đầu tiên PG miền Trung đi vào hoạt động dưới một tổ chức thống nhất là HPHAN (sau là Hội Phật học VN). Ban đầu, dù có một số khuynh hướng phủ nhận vai trò của HPHAN là tổ chức đại diện cho PTCH PG toàn miền Trung. Tuy nhiên, với những bước đi đúng đắn, HPHAN không những đã khẳng định được vị thế của mình mà còn tạo ra bước ngoặt to lớn đối với sự phát triển của PG miền Trung lúc này. Điều mà chúng ta dễ nhận thấy trong cơ cấu tổ chức của HPHAN là nó mang những sắc thái khoa học, tiến bộ. Đứng đầu Hội là một Ban Chứng minh Đạo sư với sự tham gia của các vị hoà thượng đức cao vọng trọng như Giác Tiên, Giác Nhiên, Tịnh Hạnh, Quốc sư Phước Huệ,... có uy tín, tham gia cố vấn cho các hoạt động chung của phong trào. Tiếp theo là một Ban Trị sự với sự tham gia của đội ngũ trí thức Tây học, Nho học như cư sĩ Lê Đình Thám, Nguyễn Khoa Tân, Nguyễn

Phúc Ưng Bàng, Công Tôn Nữ Thị Bân... Họ vừa là những người am hiểu kiến thức thực tế, tiếp thu được những sắc thái tiến bộ từ quá trình giao lưu tiếp biến VH Đông - Tây, vừa có những vị trí nhất định trong xã hội. Ban Trị sự lại được cụ thể hóa thành những tiểu ban như: Nghi lễ, giáo dục, pháp luật, ngoại giao,... phụ trách các hoạt động theo từng chuyên trách được giao. Phía dưới là các Tỉnh hội với cơ cấu tổ chức tương tự Hội quán Trung ương nhằm giúp cho đường lối của HPHAN có thể được triển khai áp dụng một cách tối ưu. Dưới nữa là các Chi hội, Khuôn hội và cuối cùng là các Vức hội. Với cơ cấu tổ chức này đã cho phép HPHAN triển khai các hoạt động một cách thuận lợi cũng như định hướng cho các hội viên đi theo đúng mục đích và tinh thần mà Hội đặt ra trong bản điều lệ và quy tắc. Nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng, đây chính là một mô hình mẫu cho sự ra đời của Tổng hội PG VN vào năm 1951. Thứ hai, là về phương diện giáo dục và đào tạo. Trước đây, quy trình đào tạo tăng tài chủ yếu được thực hiện thông qua các mùa an cư kiết hạ, các đạo tràng, các giới đàn hoặc được truyền dạy tại tổ đình nên trình độ học vấn giữa các tăng ni, Phật tử khó có sự phân định rõ ràng. Quá trình tu luyện và giác ngộ Phật học phần lớn tùy vào khả năng của mỗi người Phật tử. Do vậy, có danh sư thì xuất cao đồ, tiếng tăm của chùa cũng theo đó mà được gìn giữ và phát huy. Đối với những cảnh chùa còn lại thì buộc phải chú trọng nhiều hơn đến các hoạt động Phật sự khác để tồn tại hoặc nếu không sẽ bị lu mờ theo thời gian. Quy trình giáo dục theo kiểu nối ngôi

này đã dẫn đến một hệ lụy là thực trạng thất học diễn ra ngày càng phổ biến trong tăng đồ. Sự hình thành PTCH PG miền Trung với việc chú trọng đến sự thay đổi tầm nhận thức, tư duy cho tăng ni, Phật tử thông qua các chương trình đào tạo được xây dựng vào các năm 1935, 1938 và 1944, đã từng bước khắc phục vấn nạn thất học. Việc phân định cấp học từ tiểu, trung đến đại học với số lượng các học phần được quy định tương ứng và sự xuất hiện của các Phật học đường, Phật học Viện với cách thức đào tạo bài bản đã tạo điều kiện cho các tăng ni sinh ở các độ tuổi khác nhau theo học. Đây cũng chính là một trong những điểm mới trong lịch sử giáo dục PG VN. Hơn thế, hoạt động giáo dục với việc đào tạo ra các vị cao tăng lỗi lạc không những đã góp phần bổ sung nguồn nhân lực cho quá trình xây dựng và phát triển PG mà nó còn để lại nhiều bài học mà giá trị của nó vẫn nguyên vẹn cho đến ngày nay. Thứ ba, đối với phương thức sinh hoạt và tu tập của tăng già. Bước sang những năm đầu thế kỉ XX, PG VN xuất hiện một thực trạng là nhiều vị tăng già không chú trọng đến việc nâng cao đức hạnh mà chỉ lo luyện hơi cho hay, tán nhịp cho già, nay lĩnh hội này, mai lĩnh đám khác. Chính điều này đã làm cho PG mất dần uy tín trong quần chúng nhân dân. Xuất phát từ việc xác định tăng già có một vị trí và vai trò vô cùng quan trọng đối với sự thành công hay lụi tàn của phong trào, Ban Trị sự HPHAN đã chủ động đề xuất nhiều biện pháp nhằm đổi mới phương thức sinh hoạt và tu tập cho tăng già. Ở phương diện tu tập, HPHAN đã cho mở các lớp (sau đó nâng lên thành trường) để dạy kinh, luật, luận cho tăng chúng. Trong quá trình theo học, tăng già phải trải qua các cấp bậc từ thấp lên cao và chỉ được công nhận khi đã vượt qua các kì thi do Ban Trị sự tổ chức. Ban hành bản Quy điều nhằm thắt chặt tính kỉ luật trong tu tập, cũng như giám sát giới hạnh của tăng già. Theo đó, những vị tăng già tùy theo mức độ phạm lỗi của mình (4 mức) sẽ bị khiển trách,

cảnh cáo, hối lỗi hoặc bị tẩn xuất ra khỏi sơn môn. Ở phương diện quy y, thọ giới, nếu trước đây các chức sắc như Tỉ kheo, Yết ma, Tăng cang... có thể dễ dàng được công nhận thì đến giai đoạn này, tăng già phải trải qua một quá trình sát hạch về ứng khẩu và viết dưới sự chủ tọa của một Hội đồng Giám luật. Mạnh mẽ hơn, HPHAN còn tiến hành phá bỏ những điệp quy y, thọ giới do các vị hoà thượng đã phá giới cấp cho tăng đồ. Về phương diện sinh hoạt, HPHAN luôn nhấn mạnh và đề cao vấn đề lục hòa giữa các sơn môn, cùng giúp nhau tu tập đặng thoát ra khỏi luân

hồi sinh tử. Để bảo vệ danh tiếng cho những người chân tu, Hội đã tách các thầy chuyên đi cúng thành lập thành Ban Nghi lễ, ứng phú. Những người này được quy định sắc phục riêng và phải thọ trai tối thiểu từ một đến hai giới mới được công nhận là một vị thầy cúng thực thụ. Có thể nhận thấy rằng, chương trình canh tân và đổi mới phương pháp tu tập và sinh hoạt tăng già của PG miền Trung trên đây mang nhiều điểm mới mẻ nhưng cũng có phần táo bạo. Về mặt khách quan, chương trình này đã vấp phải sự phản đối của một số tăng ni, Phật tử, bởi với họ việc thay đổi thói quen là một điều rất khó cũng như cần phải có thời gian thích ứng. Hơn nữa, bản thân một số vị tăng già trước đây vốn đã quen với cuộc sống độc lập trong từng tổ đình nên khi bị trói buộc vào một khuôn khổ thì hẳn nhiên sẽ có những sự phản ứng nhất định. Tất nhiên, đó chỉ là những trường hợp thiểu số, đa số các tăng già với ý thức và trách nhiệm của mình đã không ngần ngại tham gia vào quá trình nói trên. Thứ tư, nghi lễ cách thức thờ tự của HPHAN giai đoạn này cũng có nhiều sự điểu chỉnh quan trọng. Trước đây, do sự thiếu thống nhất và một vài trường hợp là thiếu sự hiểu biết nên trong một số ngôi chùa thường thờ rất nhiều vị thần khác nhau. Do vậy, Ban Trị sự đã thống nhất đưa ra quy định chỉ nên thờ Phật Tam Thế. Trong đó, hình tượng Phật Thích Ca ngồi kiết già trên đài hoa sen là quan trọng nhất. Trước bàn thờ chỉ nên dâng hương và hoa nhằm bày tỏ sự tinh khiết. Bác bỏ việc đốt vàng mã và cúng kính nhiều loại thực phẩm khác nhau. Riêng đối với cách hành lễ thì việc vái Phật xuất phát từ lòng thành tâm nên vái bao nhiêu cũng không thừa và dẫu một vái cũng là đủ. Tuy nhiên, để thống nhất thì chỉ nên dùng 3 vái biểu trưng cho lòng quy kỉnh Tam bảo. Về nghi lễ, nhiều lễ hội truyền thống trước đây đã được HPHAN tổ chức như Phật đản, Vu Lan... Trong giai đoạn này cũng xuất hiện một số nghi lễ mới mà tiêu biểu là lễ kết hôn trong chùa. Năm 1946, các ngày lễ lớn của PG được Chính phủ nước VN Dân chủ Cộng hoà công nhận10 và đây cũng là một trong những thành công to lớn của PTCH PG miền Trung nói riêng và cả nước nói chung lúc này. Thứ năm, vấn đề xây dựng đoàn thể thanh thiếu niên PG các cấp cũng là một thành công to lớn của PTCH PG miền Trung trong việc đưa đạo Phật vào tuổi trẻ. Theo đó, nhiều hoạt động mang tính định hướng giáo dục toàn diện cho thế hệ thanh, 10 Sắc lệnh số 22, ngày 1/1/1946, Mục III: Những ngày lễ tôn giáo, Điểm a đã quy định những ngày lễ của Phật giáo được công nhận bao gồm: Lễ Phật đản ngày 8/4 âm lịch hàng năm nghỉ 1 ngày; lễ Vu Lan ngày 15/7 âm lịch hàng năm nghỉ 1 ngày; lễ Đức Phật thành đạo ngày 8/12 âm lịch nghỉ 1 ngày.

thiếu niên, nhi đồng đã được HPHAN tổ chức thông qua việc thành lập các đoàn thể như Đồng Ấu, Đức Dục, Thanh niên Phật tử, Gia đình Phật hóa phổ. Cao hơn hết là sự ra đời của GĐPT VN, đây vừa là một tổ chức thể hiện sự nhất quán của nhiều gia đình

dưới ánh sáng và lí tưởng của đức Phật, vừa thể hiện tinh thần dân tộc sâu sắc. Thứ sáu, công tác ấn hành báo chí, Việt hóa và xuất bản kinh sách PG đã góp phần quan trọng vào việc phổ biến chủ trương, đường lối chấn hưng của HPHAN đến đông đảo tăng ni, Phật tử cùng quần chúng nhân dân cũng như hỗ trợ cho công tác học tập và nghiên cứu. Các bộ kinh như Bát Nhã Tâm kinh Chú giải, Luận Đại thừa Khỉ tín, Kinh Ưu bà Tắc giới, Kinh thủ Lăng nghiêm cùng với tủ sách Phật học Tùng thư của Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục đã góp phần trang bị cho quá trình theo học của nhiều tăng ni, Phật tử. Đặc biệt, thông qua hoạt động này đã góp phần vào việc phổ quát chữ Quốc ngữ đến đông đảo tăng ni, Phật tử cũng như quần chúng nhân dân. Như vậy, PTCH PG miền Trung diễn ra trong giai đoạn 1932 - 1951 với những nội dung và hình thức hoạt động phong phú của nó đã tạo ra bước ngoặt to lớn đối với sự phát triển của PG VN. Cùng với quá trình chấn hưng, nhiều hạn chế trước đây của PG đã được khắc phục và thay vào đó là nhiều yếu tố mới, mang màu sắc hiện đại và cũng là lần đầu tiên sự xuất hiện như: mô hình tổ chức giáo hội, hệ thống giáo dục Phật giáo bằng trường lớp, báo chí Phật giáo, các đoàn thể thanh thiếu niên Phật giáo, các Khuôn hội, các niệm Phật đường... Có thể nói rằng đây là bước chuyển mình quan trọng, mạnh mẽ và sâu sắc nhất của PG VN trong giai đoạn cận đại. 4.2.3. Kết hợp chấn hoạng Đạo pháp với công cuộc kháng chiến kiến quốc Cần phải nói rằng, PTCH PG miền Trung chịu tác động sâu sắc từ chính sách đô hộ của TDP cũng như cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm của dân tộc. Do vậy, vừa chấn hưng Đạo pháp vừa kháng chiến kiến quốc là một đặc điểm nổi bật, đồng thời là một yêu cầu mang tính tất yếu của PTCH PG miền Trung lúc này. Cùng với các chính sách cai trị trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, VH,... tôn giáo cũng là một trong những vấn đề then chốt mà TDP hết sức quan tâm. Xuyên suốt trong khoảng thời gian xâm lược VN, TDP đều tìm cách nâng đỡ và tạo điều kiện cho Công giáo phát triển. Động thái này vừa là để tri ân các giáo sĩ thừa sai đã góp công trong quá trình xâm lược VN nhưng đồng thời, nó cũng gắn liền ý đồ của chính quyền TDP trong các mục tiêu khai thác thuộc địa. Đối với PG cũng như các

tôn giáo khác, TDP tìm cách ngăn cấm hoặc không khuyến khích phát triển vì cho rằng nó không có lợi cho sự cai trị. Học giả Paul Pelliot cũng đã có nhận định rằng: “Dưới chế độ TDP, từ năm 1860 cho đến lúc cuộc Chiến tranh thế giới thứ Hai bùng nổ, Thiên Chúa giáo được khuyến khích còn PG thì không cho phát triển” [33, tr. 20]. Tình hình này đã tác động không nhỏ đến sự hình thành và phát triển của PTCH PG miền Trung. Giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến năm 1930, TDP ngăn cấm nhu yếu hợp nhất cũng như quá trình vận động chấn hưng PG VN. Có thể nói rằng, nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự đổ vỡ của nhu yếu thống nhất PG VN những năm đầu thế kỉ XX bắt nguồn từ sự thiếu đồng nhất về chính kiến, quan điểm trong hàng ngũ các bậc tôn túc Phật tử. Đó là việc các tăng ni, Phật tử đưa ra nhiều biện pháp để chấn hưng nhưng lại thiếu một đường lối cụ thể và đồng nhất. Tuy nhiên, cốt lõi của vấn đề lại nằm ở quá trình xâm lược và đô hộ của TDP. Nếu như giai đoạn này, xã hội VN diễn ra nhiều phong trào yêu nước dưới các ý thức hệ khác nhau thì cũng là thời điểm TDP tiến hành đàn áp, mua chuộc, ngăn cấm việc thành lập các hội đoàn và mọi hoạt động chính trị có tổ chức của nhân dân. Do đó, các hoạt động của PG VN trong giai đoạn này cũng không thể tránh

khỏi sự kiểm soát của chính quyền TDP. Thêm vào đó, tâm lí e ngại đụng chạm tới chính quyền cai trị đã khiến cho nhiều tăng ni, Phật tử không dám tham gia hoặc thậm chí lên tiếng phản đối quá trình vận động chấn hưng, cải cách PG. Giai đoạn 1931 - 1945, TDP cho phép nhiều tổ chức PG được thành lập như: Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì, Hội Phật học Lưỡng Xuyên,... tại miền Nam, HPHAN, Hội Phật học Đà Thành tại miền Trung và Hội PG Bắc Kì, Hội PG Bắc Kì Cổ sơn môn tại miền Bắc. Cùng với việc cho phép thành lập, đại diện chính quyền Pháp tại Đông Dương đã tham gia vào các tổ chức PG nói trên. Điển hình như: Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì với sự tham gia của Thống đốc Nam Kì là Jean F. Krautheimer với tư cách là Hội trưởng Danh dự; ở miền Trung là Khâm sứ M.Graffeuil vào chức Danh dự Hội trưởng HPHAN; ở miền Bắc, Thống sứ A.Tholance và Toàn quyền R. Robin đã giữ chức Danh dự Hội trưởng của Hội PG Bắc Kì... Và lẽ đương nhiên, hoạt động của các đoàn thể PG trong giai đoạn này sẽ chịu sự kiểm soát gắt gao của chính quyền TDP. Từ việc cấp giấy phép thành lập hội, ấn tống báo chí đến các hoạt động chung trong phong trào, tất cả đều phải

thông qua chính quyền Pháp. Bàn về vấn đề này, tác giả Hoàng Xuân Hào viết: “PTCH PG phát triển cùng với cuộc đấu tranh GPDT nên người Pháp nhận thức được ý nghĩa của các hoạt động tôn giáo rồi tìm cách xâm nhập vào các tổ chức mới của PG và chinh phục cảm tình của Phật tử để vừa rảnh tay dập tắt mọi mầm chống đối đế quốc vừa lái được phong trào phục hưng đi theo đường hướng mà đế quốc mong muốn” [75, tr. 97]. Giai đoạn 1945 - 1951, TDP kìm hãm sự phát triển của PTCH PG VN. Chính sách của TDP đối với PG trong giai đoạn này tập trung vào 4 nội dung chủ yếu: 1/Tiến hành chia rẽ lương giáo, phá hoại công cuộc kháng chiến do Đảng lãnh đạo. Để thực hiện được âm mưu này, TDP đã sử dụng hệ thống tay sai núp dưới bóng là tín đồ nhà Phật để lập nên “những tổ chức ngụy quyền, Việt gian, mật thám, gián điệp, lập những đảng phái phản động” [241] nhằm chống lại cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Họ đa số là những địa chủ, cường hào phản động và đã “cam tâm làm tay sai cho giặc, phản bội Tổ quốc, giết hại đồng bào và lợi dụng PG để lừa gạt nhân dân” [240]. 2/Tuyên truyền mê tín, dị đoan, dụ dỗ và mua chuộc các tín đồ Phật tử đi ngược lại con đường đấu tranh giành độc lập tự do của Tổ quốc. TDP đã cho tay sai tung nhiều tin đồn để tạo ra sự hoang mang trong quần chúng như: “Biết kinh mạt kiếp mà ai không chép thì chết cả nhà. Giờ ngọ phải ở trong nhà nếu không thì Quán Âm bắt”. Hay là: “Việc lễ bái trong vùng tạm chiếm thì nhộn nhịp, ngoài vùng Việt Minh thì lạnh lẽo, buồn tẻ vì Việt Minh phá đình chùa” [242]. Đồng thời dựng lên khẩu hiệu: “PG không đánh Tây thì Tây không đánh PG”; tổ chức các lễ hội cầu cúng, quyên góp từ thiện, sửa chùa,... nhằm lôi kéo Phật tử xa rời cách mạng và đứng về phía Pháp hay ít ra là trở thành một lực lượng trung lập. 3/Kìm hãm sự phát triển của PTCH PG và tạo điều kiện cho Công giáo phát triển. Như đã trình bày, PTCH PG hình thành tại miền Nam vào năm 1931 đã nhanh chóng được các tăng ni, Phật tử thổi bùng ra cả nước. Với những bước đi thích hợp, PTCH PG VN không những ngày càng phát triển về quy mô và phạm vi ảnh hưởng mà nó còn có những đóng góp quan trọng vào sự nghiệp đấu tranh GPDT. Do đó, để ngăn chặn tình trạng này, TDP đã thi hành nhiều chính sách nhằm phá hoại phong trào. Cao điểm là việc chính quyền TDP ban hành Dụ số 10, ngày 6/8/1950. Theo đó, chính quyền TDP sẽ

dành cho các tín đồ của Công giáo và Gia Tô "chế độ đặc biệt (Điều 44/Dụ số 10)". Còn về phía PG và các tôn giáo khác, Dụ số 10 đã xem các tổ chức

này như các hội thường trong xã hội, không cần đề cập đến tính chất tôn giáo và tín ngưỡng của nó. Quan trọng hơn, TDP có quyền bát khước việc thành lập các tổ chức PG mà không cần nêu rõ lí do. Theo Lê Cung: "Dụ số 10 không phải là một sự thiên vị đơn thuần, mà là một chính sách kì thị tôn giáo có trọng tâm, trọng điểm của TDP, trong đó Thiên Chúa giáo được đề cao, được ưu tiên, còn các tôn giáo khác ở VN, trước hết là PG - một tôn giáo truyền thống của đa số người VN bị đối xử ngược lại" [33, tr. 24]. 4/Dùng sức mạnh quân sự nhằm trấn áp và thủ tiêu tinh thần yêu nước, ý chí đấu tranh chống giặc ngoại xâm của tăng ni, Phật tử VN. Sau ngày toàn quốc kháng chiến bùng nổ, nhiều tăng ni, Phật tử miền Trung đã tạm thời gác lại cuộc sống tu hành đi theo tiếng gọi của cách mạng. Nhiều chùa chiền không những đã trở thành nơi nuôi dấu cán bộ cách mạng mà còn đóng góp nhân lực, vật lực trực tiếp cho cuộc kháng chiến. Do vậy, TDP đã tiến hành nhiều hoạt động càn quét, tìm bắt và thủ tiêu những người được cho là Việt Minh, là cộng sản. Tiêu biểu là đại đức Trí Thuyên bị TDP bắt, tra tấn và xử bắn tại Phật học đường Kim Sơn, thượng toạ Đôn Hậu bị bắt và tra tấn tại đồn Mang Cá... Trước những tác động từ các chính sách thống trị của TDP nói trên, tăng ni, Phật tử miền Trung một mặt vừa chủ động tìm thế hoạt động hợp pháp nhằm thúc đẩy công cuộc chấn hưng PG tiến lên phía trước, mặt khác tích cực tham gia vào quá trình kháng chiến chống Pháp để từ đó góp phần làm nên những thắng lợi cho dân tộc. Từ sau năm 1930, tăng ni, Phật tử miền Trung đã vận động được chính quyền TDP cho phép thành lập các tổ chức PG và xuất bản báo chí làm cơ quan ngôn luận. Đặc biệt, trong giai đoạn 1936 - 1939, tăng ni, Phật tử miền Trung đã tích cực tham gia vào phong trào đấu tranh đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ và đã giành được tiếng nói của mình với Mặt trận Bình dân Pháp khi phái đoàn J. Godart công du sang VN. Trong chuyến đi này, J. Godart đã ghé thăm các cơ sở PG và ông đã thốt lên rằng: "Tôi không thể làm thinh được sau khi nghe những lời vừa giảng xong tóm tắt về đạo Phật. Đạo Phật chú trọng về lòng nhân từ, nhân đạo. Cái đó tôi rất cảm động, cảm động rồi phải sửa đổi lòng mình nếu như mình tàn ác, hung bạo" [135, tr. 29]. Theo J. Godart, hai chữ từ bi của đức Phật không chỉ đặt ở trong lòng mà "cần phải làm cho nó thực hiện ra bằng hành động, cử chỉ, bằng công việc làm, bằng sự chân thành, sửa đổi đối với quần chúng lao khổ hiện nay... [135, tr. 29]. J. Godart cũng tán thành với các yêu cầu của quần chúng nhân dân VN nói chung và tăng ni, Phật tử

nói riêng là phải làm cho con người ra dáng con người, đủ ăn, đủ mặc, đủ học, đủ hành, đầy tự do, đầy hạnh phúc. Và để làm được điều này, "Chính phủ Bình dân cần phải thực hiện ngay chính sách: khoan hồng, rộng lượng, cần phải chan chứa lòng nhân từ, đạo đức trong công việc tiến hành"; và đối với Godart, ông sẽ "cận trung thành đưa hết những bản nguyện vọng thiết thực ấy về cho chính phủ, cho quan Tổng trưởng thuộc địa Marius Moutet và nhiệt liệt khẩn cầu cho kì được, khẩn cầu sửa đổi gấp gấp nửa kia" [135, tr. 29 - 30]. Trước khi phái đoàn của Mặt trận Bình dân Pháp rời Huế, J. Godart đã không quên nhấn mạnh thêm rằng: "Chính sách của chính phủ Bình dân và mục đích của HPHAN tuy khác, song sẽ vui vẻ gặp nhau ở một phương diện rất quý

hoá, rất tốt đẹp và rất thanh cao là cái phương diện công bằng bác ái" [235, tr. 59 - 60]. Đây cũng là thời kì đánh dấu sự mở rộng về quy mô của PTCH PG miền Trung qua sự hợp nhất của Hội Phật học Đà Thành vào HPHAN, qua việc thành lập các chi nhánh ở tất cả các tỉnh miền Trung, qua sự hình thành các Phật học đường, các đoàn thể thanh thiếu niên PG các cấp... Cách mạng tháng Tám năm 1945 bùng nổ, trước lời hiệu triệu thiêng liêng của đất nước, tăng ni, Phật tử miền Trung đã tạm thời gác lại các hoạt động chấn hưng PG để tham gia vào sự nghiệp đấu tranh GPDT. Nhiều tổ chức PG Cứu quốc ở các tỉnh miền Trung đã được thành lập (PG Cứu quốc Thừa Thiên Huế, Bình Định, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Trị...), nhiều ngôi chùa đã trở thành nơi nuôi giấu cán bộ cách mạng... Những nỗ lực của tăng ni, Phật tử cùng với quần chúng nhân dân trong cả nước đã góp phần làm nên một nước VN Dân chủ Cộng hoà có chủ quyền, có độc lập. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nước VN Dân chủ Cộng hoà ra đời, các vấn đề về tự do, dân chủ trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của các đồng bào có đạo, mến đạo được Đảng và Nhà nước quan tâm, thực hiện thông qua các văn bản pháp lí (Sắc lệnh số 22 của Chính phủ VN Dân chủ Cộng hoà, Hiến pháp năm 1946...). Cũng chính do vậy mà các tăng ni, Phật tử ngày càng phát huy vai trò của mình trong công cuộc bảo vệ nền độc lập cho dân tộc. Các vị tăng sĩ như Trí Quang, Huyền Quang, Thiện Minh, Đôn Hậu, Trí Độ, Giác Phong,... đã trở thành những thành viên nòng cốt trong các tổ chức PG cứu quốc tại các tỉnh. Báo chí cách mạng PG ra đời (tờ Giải Thoát của thượng toạ Mật Thể và Đôn Hậu)... PG VN nói chung và miền Trung nói riêng đã tham gia tích cực vào việc khắc phục nạn đói, quyên

góp Tuần lễ vàng, Quỹ độc lập, xóa nạn mù chữ trong dân chúng... Song hành với các hoạt động kháng chiến kiến quốc, PTCH tại các tỉnh từng bước được nhen nhóm lại; các Gia đình Phật hóa phổ, Phật học đường, các Khuôn hội, Niệm Phật đường đi vào hoạt động trở lại; tờ Viên Âm được tục bản; HPHAN được cải tổ thành Hội Phật học VN... Từ sau năm 1950, khi bối cảnh cuộc kháng chiến của đất nước đạt được những thắng lợi nhất định về mặt ngoại giao và quân sự đã tạo điều kiện cho các tăng ni, Phật tử thực hiện chí nguyện thống nhất PG của mình. Từ ngày 6 đến 9/5/1951, các tăng ni, Phật tử ở ba miền đất nước đã quy tụ về chùa Từ Đàm, Huế để đồng nhất chí nguyện trong việc hợp nhất 6 tập đoàn tăng già và cư sĩ trong cả nước thành Tổng hội PG VN. Sự kiện này không những đánh dấu sự thành công của PTCH PG VN mà nó còn được xem là một thắng lợi chung của dân tộc VN trong quá trình kháng chiến chống Pháp. Bởi các chính sách ngu dân, chia để trị, nô dịch về VH của TDP đã tỏ ra thất bại sau sự kiện hợp nhất này. Như vậy, có thể nhận thấy rằng, mặc dù diễn trong bối cảnh lịch sử dân tộc đang phải đương đầu với cuộc đấu tranh giành và giữ vững nền độc lập nhưng các tăng ni, Phật tử miền Trung nói riêng và VN nói chung đã tận dụng một cách khéo léo và hợp lí những khoảnh khắc tự do dân chủ chật hẹp của chính quyền TDP để triển khai công cuộc chấn hưng PG và thu về những kết quả khả quan nhất. Đồng thời, với tinh thần và trách nhiệm của những người công dân đối với Tổ quốc, tăng ni, Phật tử đã tích cực đoàn kết cùng với toàn dân để đưa cuộc kháng chiến chống Pháp đi đến thắng lợi cuối cùng. 4.2.4. Thể hiện những sắc thái chung và riêng so với hai miền Nam Bắc Điểm đầu tiên mà chúng ta nhận thấy có sự tương đồng trong mục tiêu hình thành của PTCH PG

VN là khắc phục sự suy yếu của đạo Phật. Đây chính là đặc điểm chung kéo dài suốt thời kì chấn hưng ở cả ba miền của đất nước. Kế tiếp, là sự xuất hiện của các đoàn thể PG với vai trò là linh hồn của phong trào và xuất bản báo chí làm cơ quan ngôn luận. Nhìn vào bản quy tắc của HPHAN và các tổ chức PG đương thời chúng ta còn thấy rất nhiều điểm tương đồng như: ở các điều khoản đầu quy định về tên gọi, mục đích, ý nghĩa ra đời; tiếp theo là cơ cấu tổ chức của hội; về hội viên có: Danh dự, tán trợ, sáng lập, thường trợ; việc phân định hội viên cũng dựa trên tiêu chí là xem xét vai trò của họ đối với sự ra đời và hoạt động của hội như thế nào; cách thức nhóm họp Đại hội đồng diễn ra vào tháng giêng hoặc tháng

12 âm lịch hàng năm; cách thức gia nhập hội và rời khỏi hội; trách nhiệm và nghĩa vụ của các thành viên tham gia vào hội... Điểm chung tiếp theo là quá trình vận động để đi đến thành lập các tổ chức Phật học trong giai đoạn này thường gắn liền với vai trò của các cư sĩ. Có thể nói, cuộc vận động chấn hưng PG VN diễn ra từ những thập niên đầu của thế kỉ XX trước hết là bắt nguồn từ sự thức thời của các tăng ni, Phật tử trước sự thịnh suy của đạo Phật. Tuy nhiên, quá trình hình thành các đoàn thể PG lại gắn liền với vai trò của tầng lớp cư sĩ. Sở dĩ nói như vậy là bởi trong bối cảnh những biến động phức tạp của tình hình đất nước, khi mà thể chế quyền lực của Chính phủ Nam triều đang vận hành dựa trên sự điều tiết của thế lực ngoại bang, khi mà các giai tầng khác nhau đang trong quá trình xác lập địa vị trong xã hội thì vị trí của PG sẽ có phần mờ nhạt đi. Trong khi đó, tầng lớp cư sĩ đa số là những người trí thức (có thể là Nho học hoặc Tây học) đang đảm nhiệm nhiều trọng trách, nhiều chức vụ trong chính quyền hoặc nếu đã về an trí thì vẫn có danh vọng trong xã hội nên họ có nhiều điều kiện tiếp xúc với chính quyền và xin được thành lập hội. Tiêu biểu như ở miền Nam là Đốc lí thành phố Sài Gòn cụ Trần Nguyên Chấn, miền Trung là cư sĩ Lê Đình Thám - Viện Trưởng Viện Pasteur, miền Bắc là Tổng đốc Nguyễn Năng Quốc... Chính điều này đã tạo nên một đặc điểm nổi bật trong giai đoạn đầu của PTCH PG VN là đa số các cư sĩ là người giữ những chức vụ chủ chốt trong các tổ chức PG. Điều này đã gây nên một số ý kiến bất đồng trong hàng ngũ tăng ni, Phật tử. Tuy nhiên, có thể nói đây là điều hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh lúc này. Tăng ni, Phật tử dù có đức cao vọng trọng nhưng lại thiếu đi một yếu tố quan trọng là họ không có địa vị về chính trị và ngay cả bản thân tôn giáo này cũng không xem chính trị là một mục tiêu trên con đường phát triển của mình. Còn cư sĩ với vị trí chính trị, xã hội của mình mới có đủ khả năng thương thuyết cho sự ra đời của các đoàn thể PG. Hay nói khác đi, cư sĩ góp phần tạo dựng tính hợp pháp cho phong trào, tăng ni, Phật tử hậu thuẫn bằng cách là tạo lập các chương trình, nội dung hoạt động. Hai nhân tố này bổ sung, hòa quyện lẫn nhau, cùng thúc đẩy PTCH phát triển. Ngoài ra, phong trào còn có các điểm chung khác như: chịu sự tác động của bối cảnh lịch sử đương thời; chịu ảnh hưởng PTCH PG ở các nước châu Á, nhất là Trung Hoa; chăm lo xây dựng công tác giáo dục và đào tạo tăng tài, chỉnh đốn phương thức sinh hoạt và tu tập của các bậc tăng già; Việt hóa và xuất bản kinh sách PG, tham gia các cuộc tranh luận tư tưởng triết học PG trên báo chí đương thời...

Bên cạnh những điểm tương đồng nói trên, PTCH PG miền Trung còn thể hiện được những sắc thái riêng biệt so với PTCH ở hai miền Nam - Bắc. Điều này được thể hiện rõ

thông qua nhiều khía cạnh khác nhau: Xét về cơ cấu tổ chức, mô hình HPHAN được xây dựng một cách chặt chẽ với các cấp khác nhau. Từ cấp cao nhất là Trung ương Hội đến cấp thấp nhất là các Vức. Mô hình này được định hình và phát triển trong suốt quá trình chấn hưng. Mối quan hệ giữa các cấp được thực hiện dựa trên cả hai phương diện là chiều dọc lẫn chiều ngang. Trong khi đó, ở miền Bắc tổ chức giáo hội cơ sở ban đầu chỉ gồm cấp tỉnh, huyện và được gọi chung là các Ban đại lí. Mãi đến sau năm 1950, Hội PG Bắc Kì phát triển cơ sở xuống các làng xã và gọi chung là chi hội VN PG. Ở miền Nam, đó là sự xuất hiện của nhiều tổ chức Phật học khác nhau như: Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì, Hội Phật học Lưỡng Xuyên, Hội Phật học Kiêm Tế... Về cơ bản, các tổ chức PG này đều hoạt động một cách độc lập, chưa tạo dựng được nhiều cơ sở tại các địa phương như ở miền Trung hay miền Bắc. Một đặc điểm đáng chú ý nữa là trong khi các tổ chức Phật học ở miền Nam và miền Bắc có thể hoạt động độc lập mà không cần viện đến tổ chức cấp dưới thì HPHAN lại dựa vào sự hoạt động đều khắp của các đoàn thể PG tại các địa phương. Chính điều này đã giúp cho PTCH sớm lan tỏa đến đông đảo tăng ni, Phật tử cũng như quần chúng nhân dân mến mộ đạo Phật. Về quy mô, với cách thức tổ chức khá chặt chẽ và đường hướng hoạt động khoa học, đúng đắn, PTCH PG miền Trung diễn ra một cách sâu rộng ở hầu khắp các địa bàn từ thành thị tới nông thôn, từ đồng bằng đến miền núi. Trong khi đó, ở miền Nam và miền Bắc, "do sự tổ chức giáo hội trung ương khá lỏng lẻo và mối quan hệ mang tính chất một chiều nên hoạt động chủ yếu chỉ diễn ra ở các trung tâm đô thị và trong các tổ đình, sơn môn, chưa phát triển sâu rộng ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa" [47, tr. 244]. Về việc xây dựng và phát triển đoàn thể các cấp, trong suốt diễn trình PTCH, nhiều tổ chức PG trực thuộc HPHAN đã được thành lập như: Ban Đồng ấu, Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục, Thanh niên Phật tử, Hướng đạo Phật tử, Gia đình Phật hóa phổ, GĐPT. Chủ trương này được bắt nguồn từ ý tưởng của Ban Trị sự PG miền Trung và sau đó đã được các tăng ni, Phật tử ở cả hai miền Nam Bắc ủng hộ một cách mạnh mẽ. Điều đặc biệt hơn, sự ra đời của các đoàn thể PG này đã tác động mạnh mẽ đến tâm thức các thế hệ thanh thiếu niên đương thời. Ngoài tinh thần

chung lo xây dựng Đạo pháp, các tổ chức nói trên còn thể hiện trách nhiệm của mình với sự nghiệp kháng chiến bảo vệ dân tộc. Về giáo dục, đây cũng là một trong những thành công to lớn của PTCH PG miền Trung giai đoạn này. Hệ thống giáo dục trong phong trào từng bước được xây dựng và kiện toàn với nhiều cấp học khác nhau từ tiểu học, trung học cho tới đại học. Nhiều cơ sở giáo dục hình thành từ PTCH PG miền Trung mà cho tới nay tên tuổi của nó vẫn còn vang bóng như: Báo Quốc, Tây Thiên, Kim Sơn (Huế), Phổ Đà, Phổ Hiền (Đà Nẵng), Nguyên Thiều, Long Khánh, Thập Tháp (Bình Định)... Bên cạnh đó, chương trình giáo dục từng bước được hoàn thiện và cân đối giữa kiến thức Phật học và thế học. Đội ngũ giảng sư được tuyển chọn từ những người có uy tín, có trình độ. Tăng ni sinh được tạo mọi điều kiện thuận lợi trong quá trình học tập. Thậm chí để khuyến khích tinh thần học tập, ngoài lễ khen thưởng hàng năm, Hội đã tiến hành cấp học bổng cho một số tăng ni sinh có kết quả cao trong các kì thi. Với những thành quả này, PG miền Trung đã sớm đào tạo được một đội ngũ nhà sư tài năng đi đầu trong hai lĩnh vực là Phật học và thế học, đủ sức kế thừa và phát triển sự

nghiệp chấn hưng Đạo pháp. Năm 1950, lần đầu tiên trong lịch sử PG đã xuất hiện mô hình giáo dục đào tạo mới đó là các trường tư thục Bồ Đề. Mô hình này nhanh chóng được nhân rộng khắp các tỉnh thành trên cả nước. Cùng với đó, các Phật học đường miền Trung đã đón nhận tăng ni sinh miền Nam và miền Bắc theo học. Các nhà sư như Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hiển Không,... sau khi tốt nghiệp họ trở thành những rường cột của PG nước nhà. Mô hình giáo dục của PG miền Trung đã được Hội PG Bắc Kì học tập. Đặc biệt, từ sau năm 1950, hệ thống giáo dục từng bước củng cố và mở rộng khắp cả nước. Nhiều cơ sở giáo dục với quy mô lớn được hình thành và gắn liền với tên tuổi của các vị tăng ni sinh được đào tạo trong PTCH PG miền Trung như: Quảng Hương Già Lam (1960) gắn với vai trò của hòa thượng Trí Thủ, Tổng vụ VH Giáo dục PG VN (1964) do thượng tọa Đổng Minh làm vụ Trưởng, cùng các vị Viên Đức, Minh Châu, Trí Quang, Trí Tịnh... Viện Đại học Vạn Hạnh (1964) do hòa thượng Thích Minh Châu làm Viện Trưởng... Có thể nói, PTCH PG miền Trung đã góp phần kích cầu cho sự tiến bước của nền giáo dục PG VN và là cái nôi đào tạo nhân tài cho PG nước nhà trong suốt nhiều thập kỉ. Những thành công của PTCH PG miền Trung nói trên xuất phát từ các nguyên nhân như: Thứ nhất, PG miền Trung vốn mang trong mình lợi thế là chốn thần kinh,

nơi hội tụ của nhiều nhân tài. Do vậy, phong trào đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của đông đảo đội ngũ trí thức mà nhất là tầng lớp Tây học. Đây là bộ phận thạo tiếng Tây, đọc sách Tây và tiếp thu được những tư tưởng tiến bộ, nhất là trong lĩnh vực nghiên cứu xã hội, kết hợp với lòng yêu nước, nên ở họ đã hình thành khả năng nhìn nhận và nghiên cứu các vấn đề của dân tộc theo một lối mới. “Họ nhận thấy di sản Tam giáo là một truyền thống lâu đời và đã trở thành bản sắc VH của dân tộc. Do vậy, họ đã dành một sự chú ý thích đáng đến Tam giáo, đặc biệt là PG, thực sự coi PG là một di sản VH cần có sự nghiên cứu sâu sắc hơn để hiểu rõ tình cảm và truyền thống dân tộc, qua đó bày tỏ tinh thần yêu nước của mình” [47, tr. 244]. Thứ hai, PTCH PG miền Trung còn mang trong mình một lợi thế là đội ngũ tăng già đức cao vọng trọng khá đông đảo như: Giác Tiên, Giác Nhiên, Phước Huệ, sau đó là chư vị Tịnh Khiết, Mật Khế, Mật Thể, Mật Nguyện, Trí Thủ, Minh Châu, Trí Quang,... đã tích cực tham gia gánh vác sự nghiệp chấn hưng. Thứ ba là sự đồng thuận và nhất trí cao trong quá trình chấn hưng Đạo pháp ở tăng ni, Phật tử miền Trung. Bàn về vấn đề này Cư sĩ Chơn An Lê Văn Định cho rằng: “Hội chúng ta từ trước tới nay nhờ chỗ đồng tu mà đối đãi với nhau như một gia đình thân ái, chung lòng góp sức mà xây dựng nền đạo đức cho cao đầy. Hệ thống tung hoành mà vẫn tuân theo kỉ luật. An vui chung hưởng, hoạn nạn có nhau, nhờ cái tinh thần đoàn kết chặt chẽ và thành thật đó mà vận mệnh hội viên được miên trường” [1, tr. 18]. Thượng toạ Tịnh Khiết cũng có nhận định: “Suốt 19 năm lịch sử, từ tôn chỉ, tổ chức đến địa vị, trải qua bao nhiêu lụy hào chướng ngại, Hội chúng ta đã gây được nhiều uy tín trong quần chúng, chiếm được cảm tình nhiều trong các hàng tri thức toàn quốc... Thêm vào những vinh dự nói trên, hội còn may mắn được sự hưởng ứng thường xuyên, sự tiếp đón ân cần của toàn thể PG đồ chân chính, nên kết quả của công cuộc hoằng hóa cũng được rõ ràng, rực rỡ” [227, tr. 61]. Trong khi đó ở miền Bắc và đặc biệt là ở miền Nam thì các yếu tố này có phần khiêm tốn hơn. Tại miền Nam, trong giai đoạn đầu của PTCH, các cuộc tranh luận về vai trò, vị thế của các tổ chức PG đã diễn ra

một cách mạnh mẽ nếu không nói là gay gắt. Tâm điểm của nó là cuộc tranh luận giữa Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì với các tổ chức PG đương thời. Chẳng hạn như trong việc thành lập PG Tổng hội, Hội Phật học Lưỡng Xuyên muốn bầu một vị Pháp chủ có đủ uy tín để thống nhất PG toàn xứ và từ đó tiến đến thống nhất PG trong toàn quốc. Tuy nhiên, Hội Nghiên cứu Phật học

Nam Kì cho rằng việc suy tôn này thực chất là để giành quyền lực và uy thế về Hội Phật học Lưỡng Xuyên chứ không hẳn là xuất từ ý niệm của những người khởi xướng. Thậm chí, Hội phó Trần Nguyên Chấn do không đồng ý với chủ trương này đã có đơn khiếu nại với chính quyền đương thời. Trước thực trạng như vậy, thượng tọa Thiện Quả đã buộc phải lên tiếng rằng: "Chư sơn liên hiệp nhau tại Lưỡng Xuyên Phật học để bàn nghị công cử một vị giáo tông và mỗi tỉnh cử một vị đại biểu hoà thượng để thay mặt cho giáo hội mà gánh lấy phần trách nhiệm của tăng già cùng chỉnh đốn Tùng lâm cho có cổ phong trật tự. Vậy thì vẻ vang cho PG nước nhà biết bao. Sao ông Phó nhì Hội trưởng Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì lại bài bác đánh đổ việc ấy. Rồi ông còn làm đơn kêu nài với chính phủ nữa" [192, tr. 14]. Với quan điểm là Hội duy nhất thực hành đúng theo tinh thần Phật pháp trong PTCH, Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì hầu như không thừa nhận tính hợp pháp của các hội còn lại. Với Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì, Hội Tịnh độ Cư sĩ ở Sài Gòn tuy danh tiếng là "tịnh độ" nhưng lại lấy "bùa thuật trị bệnh" làm tôn chỉ và bầu người ngoại đạo làm tôn sư... Mượn Phật làm danh để phá hoại Phật pháp chứ không phải là hội Phật học; Hội Thiên thai Thiền giáo tông ở Bà Rịa thì người đứng đầu hội lại xiển dương cái tôn chỉ "Ngụy truyền Chánh pháp" để lấy tiền, chứ không thấy làm điều gì hữu ích cho Phật pháp; sở hành như vậy đâu phải là hội của PG; Hội Phật học Kiêm tế ở Rạch Giá thì lấy tạp chí Tiến Hóa làm cơ quan ngôn luận mà nội dung cốt lõi là luận thuyết duy vật và bài xích PG. Cái hội như thế đâu phải là hội PG; Còn như Hội Phật học Lưỡng Xuyên ở Trà Vinh, trừ hòa thượng Khánh Hòa ra, không có một người nào thông hiểu PG, đối với Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì và tạp chí Từ Bi Âm thì ganh gét mà đối với các hội và các tạp chí không chính đáng khác như: Pháp Âm của hội Tĩnh độ Cư sĩ, Bác Nhã Âm của Hội Thiên thai Thiền giáo tông và nhất là Tiến Hóa của Hội Phật học Kiêm Tế thì lại tán thành lẫn nhau để làm phe đảng [18, tr. 42-43]. Có thể nhận thấy rằng, cách đánh giá này có phần thiếu khách quan và thiên về lập trường của một số cá nhân đứng đầu Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì. Thực ra, nhiều tăng ni, Phật tử đương thời là hội viên của Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì cũng luôn thức thời với sự thịnh suy của đạo Phật và họ muốn đóng góp cho sự phát triển của PTCH. Nhưng trên thực tế, sự thao túng của một số cá nhân đứng đầu Hội và đằng sau đó là TDP đã làm cho chủ đích ban đầu mà Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì đặt ra không đi theo đúng hướng. Cũng chính do vậy, sau khi

hoạt động được một thời gian, nhiều hội viên đã tỏ ra không hài lòng và rời bỏ Hội để tham gia vào Hội Phật học Lưỡng Xuyên hoặc các tổ chức PG khác. Thực trạng tranh cãi giữa các tổ chức PG khiến cho nhiều tăng ni, Phật tử cũng như những người mến mộ đạo Phật đương thời phải lên tiếng. Với ni sư Diệu Tu, các tổ chức PG không chăm lo chấn chỉnh Đạo pháp mà chỉ "lo trả thù riêng, mượn tạp chí để rao lời hủy báng, nay thấy kẻ hội này chê bai người hội khác, mai thấy người viết báo nọ mắng nhiếc kẻ viết

báo kia, không khác gì giữa chốn thị trường" [244, tr. 35]. Sư Huệ Chí với bài viết Nên vui hay nên buồn cũng bộc bạch rằng, mấy năm nay có nhiều hội PG ra đời, có nhiều tạp chí Phật học xuất bản, nhưng rồi lại buồn thấy Phật học tạp chí ở Nam Kì: "Giở ra mà coi thì thấy gì đâu! Về phương diện hoằng hóa thì chẳng bao nhiêu lắm mà về mặt mắng nhau thì nhiều lắm kì nào cũng có" [28, tr. 140]. Sở dĩ PTCH PG ở Nam Kì chưa đạt được nhiều kết quả khả quan là bởi trong giai đoạn này, nhiều tôn giáo, tông phái mới được hình thành. Các tôn giáo đều tiến hành vận động, lôi kéo tín đồ đứng về phía mình và hẳn nhiên trong quá trình này không tránh khỏi sự công kích, bài bác lẫn nhau nhằm khẳng định tính ưu việt của tông phái mình. Ngay cả trong PG, sự hình thành quá nhiều đoàn thể Phật học với những phương thức tiến hành vận động chấn hưng khác nhau cũng cho thấy sự thiếu thống nhất trong chủ trương, đường lối của PG Nam Kì. Một nguyên nhân tiếp theo là thuộc về đặc tính tâm lí truyền thống của xã hội Nam Kì đương thời. Nam Kì là vùng đất sớm được tiếp xúc với VH phương Tây, vốn là một vùng đất trù phú nhưng không phải bởi từ sự phát triển của các trung tâm thương mại như các nước tư bản phương Tây mà đó là các sản vật tự nhiên, là VH lúa nước nên tín ngưỡng mà cư dân vùng này theo đuổi là các tín ngưỡng thuộc về dân gian, PG hay các tôn giáo đương thời chưa thực sự được chú ý. Cùng với đó, các tổ chức PG được hình thành trong PTCH lại hoạt động không đúng hướng, hoặc là chưa xây dựng được một chương trình hoạt động cụ thể. Chẳng hạn như Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì trong quá trình diễn ra phong trào thường chú trọng đến hoạt động hoằng dương Phật pháp. Điều này được thể hiện thông qua việc nhấn mạnh đến vai trò của Từ Bi Âm trong việc phổ thông kiến thức Phật học để từ đó nâng cao tinh thần trách nhiệm của người Phật tử với Đạo pháp. Các hoạt động của phong trào đều hướng đến việc khuếch trương danh dự cho Hội và thường mang

tính thời sự hơn là Phật sự. Như trong quá trình hoạt động, Hội đã tham gia giúp nhiều hội viên, nhiều chùa, nhiều Phật tử khỏi mất đất, khỏi sự lấn át của phú hào địa chủ sở tại... Ngay cả một số chùa Hội quán ở miền Trung cũng đã phải đích thân vào nhờ Ban Trị sự (Trần Nguyên Chấn) giúp đỡ. Còn Hội Phật học Lưỡng Xuyên thì quá chú trọng đến công tác giáo dục nên đã bỏ quên các hoạt động khác. Điều này được thể hiện rất rõ ngay trong bản Quy tắc và Điều lệ thành lập, Hội đã dành rất nhiều điều khoản để nói đến các vấn đề về giáo dục và đào tạo tăng tài. Tiêu biểu: Điều 1 là chỉ thu nhận những học trò từ 15 đến 25 tuổi; những người xuất gia hay tại gia muốn vào trường học phải biết chữ Quốc ngữ và chữ Hán và thông hiểu một chút kinh luật, hội có mở một phòng Phật kinh thư viện trữ hai tạng Đại tạng và Tục tạng... Điều 3, sẽ lập một trường Phật học đặng đào tạo tăng ni cốt để tuyên truyền chánh giáo của đạo Phật. Điều 4, Hội sẽ chọn một vị giảng sư để giảng giải phần kinh luật... [126, tr. 96]. Cơ cấu tổ chức vào năm 1936 của Hội cũng được chia làm 2 ban là Trị sự và Giáo dục. Và trong quá trình vận động, Hội hầu như giành toàn bộ tài và lực cho việc Việt hóa kinh sách, lập trường đào tạo, xây dựng kinh viện phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu và học tập. Hội Phật học Kiêm Tế lại quá chú trọng đến yếu tố xuất thế, dùng khoa học thực nghiệp để phủ định một số vấn đề của đạo Phật nên cũng gây nên những bất đồng trong các tăng ni, Phật tử và các học giả đương thời. Hội Tịnh độ Cư sĩ lại chú trọng quá nhiều đến các

vấn đề phúc lợi xã hội và đồng thuận với tư tưởng của Hội Phật học Kiêm Tế nên cũng nhanh chóng tan rã... Mặc dù không ồn ào náo nhiệt như ở trong Nam, nhưng ở miền Bắc cũng có sự bất đồng giữa Hội PG Bắc Kì với Hội PG Bắc Kì Cổ sơn môn về vai trò, vị trí của tăng già và cư sĩ trong cơ cấu tổ chức của Hội. Hay trong việc xây dựng chùa hội quán và thành lập các Phật học đường, Hội PG Bắc Kì Cổ sơn môn cho rằng: "Việc làm ngôi chùa rất lớn, kể cũng phúc đức. Đáng hi vọng cầu nguyện cho công quả được viên mãn lắm. Song việc chấn hưng PG ngày nay chưa cần đến chùa, vì ở Bắc Kì ta nhiều chùa lắm rồi. Việc mở trường học dạy các sư và thiện tín học đạo Phật. Việc này cũng đáng khen, đáng kính, đáng cầu nguyện cho thành lắm. Nhưng các sư đã có trường Hạ từ cổ tới giờ..." [136, tr. 37]. Trong quá trình diễn ra phong trào, các hoạt động chấn hưng ở miền Bắc chỉ tập trung ở Hà Nội, Hải Phòng, Hà Đông, Bắc Ninh. Các tỉnh khác của miền Bắc, ngoài sự kiện thành lập chi hội PG

trực thuộc Hội PG Bắc Kì với sự phát triển hội viên mới ra thì PTCH PG ở đây ít sôi động. Điều đáng lưu ý là các vị sư đóng vai trò nòng cốt của PTCH PG Bắc Kì như Vĩnh Nghiêm, Tố Liên, Trí Hải,... đều là những nhà sư có đạo hạnh gương mẫu về mặt tu hành, hiểu sâu giáo lí đạo Phật, nhưng hiểu biết về Tây học và khoa học kĩ thuật hiện đại thì có những hạn chế. Vả lại các vị sư đó ít có khả năng trước thư lập ngôn, viết báo, viết sách. Cho nên để đáp ứng yêu cầu ra báo, xuất bản sách, mở trường Phật học, các nhà sư phải dựa vào cư sĩ và các học giả có cảm tình với PG. Nhìn chung, hàng ngũ tăng ni có trình độ cao về Phật học và Tây học của Hội PG Bắc Kì lúc ấy không sung sức và đông đảo như ở miền Nam và miền Trung. Trên đây là một số hạn chế cơ bản của PTCH PG ở hai miền của đất nước. Chính điều này phần nào đã làm giảm vai trò, vị trí của phong trào ở miền Nam, miền Bắc so với miền Trung. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là PTCH PG miền Trung không phải là không có những hạn chế của nó. Yếu tố cạnh tranh, bất đồng cũng đã nảy sinh giữa HPHAN và Hội Phật học Đà Thành ngay trong giai đoạn đầu; đó là sự lan tỏa và ảnh hưởng của phong trào đến các tỉnh thành không có sự đồng nhất. Nếu như ở Nam Trung Bộ sự phát triển của phong trào tương đối mạnh và các hoạt động được triển khai rộng khắp thì ở các tỉnh Bắc Trung Bộ (từ Quảng Bình trở ra) thì hầu như hoạt động chấn hưng chỉ mang tính chất hưởng ứng. HPHAN còn mang nặng tính độc lập trong quá trình chấn hưng. Ngoại trừ một số bài viết của các tác giả đăng trên tạp chí Tam Bảo thể hiện nhu cầu và khát vọng hòa hợp PG thì hầu như chúng ta thấy rất ít bài viết đề cập đến vấn đề này trên Nguyệt san Viên Âm - Cơ quan ngôn luận chính của phong trào. Mãi sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhu yếu thống nhất mới được bộc lộ một cách rõ nét, mạnh mẽ và được đăng tải trên tạp chí Viên Âm... 4.3. Vai trò 4.3.1. Đối với Phật giáo Việt Nam PTCH PG miền Trung đánh dấu bước phát triển quan trọng trong tiến trình lịch sử PG VN. Những nội dung được thể hiện trong phong trào tuy chưa đề cập đầy đủ các phương diện của đạo Phật, nhưng đã góp phần tạo ra bước phát triển về chất đối với PG VN nói chung và miền Trung nói riêng.

Thứ nhất, PTCH PG miền Trung đã tạo ra một cuộc cải cách sâu rộng đối với các phương diện của đạo Phật. Để từ đó, góp phần khắc phục những hạn chế mà PG VN trước giai đoạn chấn hưng đã vấp phải. Về tổ chức, lần đầu tiên trong lịch sử, PG VN có

sự đổi mới căn bản về hệ thống tổ chức. Hình thức tổ chức truyền thống trước đây của PG là các sơn môn, tổ đình, hệ phái. Quan hệ giữa các tổ chức này được thực hiện chủ yếu dựa trên sự bình đẳng theo cơ chế "hàng ngang", hoàn toàn không có sự kiểm soát hay phụ thuộc lẫn nhau cũng như không có một cơ chế quản lí mang tính tập trung, thống nhất. PTCH PG miền Trung với việc hình thành hệ thống tổ chức PG các cấp từ trung ương đến địa phương đã tạo ra sự thống nhất trong cơ chế và phương thức hoạt động. Từ cấp cao nhất là trung ương hội PG đến Tỉnh hội, Chi hội, Khuôn hội và thấp nhất là các Vức. Mối quan hệ giữa Hội quán Trung ương với các cấp địa phương cũng như giữa các cấp địa phương với nhau được thực hiện dựa theo cơ chế "hàng dọc" và "hàng ngang", từ dưới lên và trên xuống. Thành phần tham gia vào các tổ chức PG không còn giới hạn là các tăng sĩ mà nó đã bao hàm nhiều giai tầng khác nhau trong xã hội. Đi cùng với nó là sự đổi mới trong cách thức sinh hoạt, là sự ràng buộc lẫn nhau dựa trên những điều khoản đã được quy định trong bản Điều lệ Quy tắc và thông qua một cơ chế quản lí mang tính tập trung là HPHAN. Tiếng nói dân chủ của các thành viên ngày càng được phát huy thông qua việc mỗi tăng ni, Phật tử đều có quyền tham gia bàn luận các công việc chung của Hội cũng như tham gia vào các chức vụ trong hệ thống tổ chức từ cấp trung ương đến địa phương... Chính cơ cấu tổ chức này đã giúp cho HPHAN triển khai đồng bộ các hoạt động chấn hưng cũng như phát huy đến mức cao nhất tinh thần tự giác, tự nguyện và khả năng tham gia đóng góp của các tín đồ nhà Phật. Và đây chính là nhân tố giữ vai trò trực tiếp, quyết định đến sự thành bại, lớn mạnh của PTCH PG miền Trung. Về phương diện tăng chế: Giáo lí, giáo luật, giáo luận vốn là khuôn vàng thước ngọc của đạo Phật. Tuy nhiên, "nhập gia tuỳ tục", PG VN không những phải tiếp thu, cải biến giáo lí, giáo luận, giáo luật của mình cho phù hợp với phong tục tập quán, hợp với nhân tâm mà còn phải nâng lên thành một hệ thống chuẩn mực nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển mai sau. Đây chính là một trong những nội dung khá quan trọng mà ngay từ những ngày đầu, lãnh đạo PTCH PG miền Trung đã hết sức chú trọng. Điều này cũng hết sức dễ hiểu bởi một cỗ máy có thể hoạt động một cách hoàn

chỉnh là nhờ cấu trúc của nó luôn được ổn định, thống nhất và sự chuyển động nhịp nhàng của các yếu tố bên trong nó. Quá trình vận động đi lên của PG muốn thành công điều cốt yếu là ở khuôn mẫu và quy tắc hành động. PTCH PG miền Trung bằng những nỗ lực của mình đã xây dựng được một cơ chế hoạt động thống nhất. Đưa sinh hoạt của tăng ni, Phật tử,... vào trong một khuôn mẫu nhất định. Sự thống nhất của các yếu tố nội tại này không những đã giúp cho PTCH PG miền Trung thu được nhiều kết quả khả quan mà nó còn tạo ra một sự phát triển vững chắc cho chính bản thân tôn giáo này trong các giai đoạn tiếp theo. Về phương diện giáo dục, thông qua nhiều nội dung và hình thức hoạt động phong phú, PTCH PG miền Trung đã từng bước khắc phục được vấn nạn thất học trong tăng đồ. Trước khi diễn ra phong trào, chỉ có những người thông hiểu Hán học mới đọc được kinh sách của PG, nhưng bộ phận này lại chiếm tỉ lệ ít. Phần lớn tăng ni, Phật tử lại rơi vào tình trạng thất học hoặc thiếu sự hiểu biết về kinh sách PG. Đến giai đoạn chấn hưng, bằng nhiều hoạt động khác nhau như: Xây dựng hệ thống Phật học đường làm nền tảng cho các hoạt động đào tạo tăng tài, Việt

hóa kinh sách phục vụ cho việc nghiên cứu và tu tập,.. đã tạo điều kiện cho các tăng ni, Phật tử hiểu sâu sắc hơn về đạo Phật. Bên cạnh phương pháp giáo dục truyền thống, nhiều phương thức giáo dục mới đã được Ban Trị sự HPHAN đưa vào giảng dạy. Đi cùng với đó là sự kết hợp hài hoà giữa nội điển và ngoại điển, giữa lí luận và thực hành, giữa đào tạo cơ bản và đào tạo chuyên sâu đã làm cho cho các tăng ni sinh theo học cảm thấy PG rất thích hợp với thời đại. Hệ thống giáo dục từng bước được kiện toàn với nhiều cấp học khác nhau, từ tiểu, trung cho đến đại học. Sự xuất hiện của hệ thống Phật học đường, Phật học viện khắp dải đất miền Trung không những tạo điều kiện cho các tăng ni, Phật tử tham gia học tập mà quần chúng nhân dân, nhất là tầng lớp lao động bình dân cũng có thêm cơ hội để học hành. Từ sự thành công của công tác giáo dục và đào tạo tăng tài sẽ góp phần xây dựng đội ngũ trí thức cho PTCH PG miền Trung và quan trọng hơn là bổ sung những vị cao tăng làm rường cột cho quá trình thống nhất PG VN sau này. Vì vậy, có thể xem hoạt động đào tạo tăng tài là nhân tố giữ vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự lớn mạnh của PTCH PG miền Trung. Thứ hai, làm cho PG phổ quát sâu rộng vào trong đời sống xã hội VN. PTCH PG miền Trung đã góp phần truyền bá đạo Phật theo phong cách mới. Lần đầu tiên

trong lịch sử, PG đến với quần chúng bằng chữ Quốc ngữ và bằng những hình thức sinh hoạt hoàn toàn mới. Trước đây, phần lớn kinh, luật, luận của PG viết bằng chữ Hán nên các tăng ni, Phật tử rất khó tiếp cận cũng như khó có một sự nhận thức đầy đủ và toàn diện. PTCH PG với việc hình thành chương trình đào tạo và các cấp học khác nhau đã góp phần quan trọng vào việc giáo dục tăng ni sinh mà trước hết là về mặt trình độ nhận thức các vấn đề. Mặt khác, nhằm làm hậu thuẫn cho công tác giáo dục và đào tạo, giới lãnh đạo PTCH PG luôn đề cao vấn đề tu học bằng chữ Quốc ngữ. Do vậy, không chỉ tầng lớp tăng sĩ mà cả cư sĩ và quần chúng nhân dân hâm mộ đạo Phật đều có thể tiếp cận và nghiên cứu về tôn giáo này một cách có hệ thống. Quan trọng hơn, qua phong trào, các tăng ni, Phật tử đã được thức tỉnh, họ không còn thu mình trong các ngôi chùa, trong kinh kệ, sách vở mà đã dang tay ra làm việc xã hội, đã nhập thế rất tích cực và đã mang lại cho PG VN một tinh thần mới, phù hợp với xu hướng vận động đi lên của đất nước lúc này. Thêm vào đó, các buổi thuyết pháp, các sinh hoạt lễ nghi PG không chỉ diễn ra ở trụ sở Trung ương mà còn được tiến hành ở các Tỉnh hội, Khuôn hội và các Vức… Qua phong trào, PG VN sẽ có thêm những điều kiện thuận lợi mới để thâm nhập sâu vào đời sống xã hội. Trước đây, đi chùa chỉ để lễ bái, tụng kinh, hoặc ăn chay làm lễ phúc thiện. Bây giờ các tín đồ đã hiểu thế nào là Phật, Pháp, Tăng, thế nào là Tam quy, Ngũ giới, Tứ diệu đế… Có thể nói rằng, PTCH PG miền Trung đã tác động mạnh mẽ đến các giai tầng trong xã hội, "từ thành thị tới thôn quê, và đã đánh thức dậy lòng chánh tín của toàn thể PG đồ trong xứ" [106, tr. 41-42]. Mặt khác, PTCH PG ở miền Trung với những hình thức hoạt động mới mẻ của nó đã thu hút được sự chú ý của nhiều tri thức Nho học và Tây học đương thời như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Khôi, Lê Đình Thám, Nguyễn Khoa Toàn, Võ Đình Cường... Các nhà tri thức này đã tích cực tham gia góp ý, cổ vũ và dìu dắt phong trào tiến lên phía trước. Tiêu biểu là Huỳnh Thúc Kháng, chủ bút báo Tiếng Dân, đã viết bài ca ngợi ngay khi báo Viên Âm ra những số đầu tiên: "Trên vài mươi năm nay lại đổi khác, khác là đường

Nho học kia gần tiêu diệt mà đường Phật học kia vẫn còn nguyên. Không những còn nguyên mà nhiều người lại còn lo chấn hưng, như Từ Bi âm,... nay lại có Viên Âm ra đời nữa. Viên Âm hãy cố lên!" [172, tr. 26]. Đóng vai trò là một cư sĩ, Lê Đình Thám là một trong những trí thức Tây học tiêu biểu có nhiều đóng góp to lớn cho sự hình thành và lớn mạnh của PTCH PG miền Trung. Chính ông là người đã

đặt nền móng cho sự ra đời của HPHAN, xuất bản Nguyệt san Viên Âm làm cơ quan ngôn luận, Việt hóa kinh điển PG sang chữ Quốc ngữ, giáo dục và định hướng nhân cách cho thế hệ trẻ sống đúng theo tinh thần Phật pháp... Có thể nói, Lê Đình Thám chính là linh hồn của PTCH PG miền Trung và là một cư sĩ tiêu biểu của PG VN giai đoạn cận hiện đại. Dưới một góc độ khác, PTCH PG miền Trung góp phần nâng cao nhận thức cho tăng ni, Phật tử và quần chúng nhân dân về đạo Phật. Nhiều vấn đề triết học mang ý nghĩa lí luận và thực tiễn sâu sắc đã được những Phật tử và giới trí thức trong và ngoài đạo đưa ra tranh luận rất sôi nổi. Việc lựa chọn và tiếp thu những tư tưởng tiến bộ đã giúp cho quần chúng ý thức được bổn phận và trách nhiệm của người dân mất nước và việc giải thoát của cá nhân không thể đứng ngoài sự nghiệp GPDT. Những vấn đề mà PTCH PG đặt ra phần nào đã thể hiện được một cách nhìn, một cách thức tư duy mới, một sự tiến bộ vượt bậc trong việc xem xét, nhận thức và đánh giá của tăng ni, Phật tử. Điều này thể hiện rõ khuynh hướng chú trọng thực tế, coi trọng thành tựu phát triển khoa học kĩ thuật. Những tư tưởng tiến bộ đó đã tỏ ra có sức sống, có sức thuyết phục đối với quần chúng và giới Phật tử trẻ, giúp họ nâng cao nhận thức về con người, về cuộc đời, về xã hội và tạo ra bước nhảy trong cách nhìn và cách sống. Từ đó, tăng ni, Phật tử có cơ hội để hiểu biết sâu sắc hơn về đạo Phật truyền thống và hoà nhập được với PG thế giới, chấm dứt mối quan hệ một chiều, tiếp thu một cách thụ động của PG VN đối với PG thế giới. Thứ ba, tạo lập nền tảng cho sự phát triển của PG VN trong các giai đoạn về sau. Vai trò này của PTCH PG miền Trung được thể hiện qua các phương diện như: Phát triển sâu rộng hệ thống tổ chức từ trung ương đến các cấp địa phương trên toàn khu vực miền Trung. Tính đến năm 1950, toàn miền Trung "đã có trên 17 Tỉnh hội, 30 Chi hội và ngót 1 nghìn Khuôn Tịnh độ. Riêng ở Tỉnh Thừa Thiên và thành phố Huế, Hội đã lập được 102 Khuôn Tịnh độ" [79, tr. 73]. Đặc biệt, mô hình tổ chức của HPHAN với sự sáng tạo, khoa học của nó đã trở thành hình mẫu cho việc xây dựng Tổng hội PG VN vào năm 1951. Gắn kết ý chí và phương thức hành động của toàn thể PG đồ miền Trung nhằm đưa ý nguyện thống nhất Đạo pháp đi đến đích. Sự nhất thể hóa này được thể hiện thông qua việc đông đảo các hội viên đồng tình, ủng hộ đường lối do HPHAN xây dựng, tích cực tham gia đóng góp cho phong trào trong suốt quá trình diễn ra chấn

hưng. Tính thống nhất còn được thể hiện qua việc đưa các đoàn thể PG với các quy mô khác nhau vào trong các tổ chức chung. Đó là sự ra đời của GĐPT VN, là Giáo hội Tăng già Trung phần, là Hội Phật học VN... Tạo ra nhịp cầu nối cho sự thống nhất PG ở cả ba miền Bắc - Trung - Nam. Đó là sự kiện 6 tập đoàn PG và cư sĩ đại diện cho tiếng nói của tăng ni, Phật tử ở ba miền đất nước đã quy tụ lại với nhau tại chùa Từ Đàm, Huế để đi đến thống nhất trong việc thành lập một tổ chức PG chung nhất là Tổng hội PG VN. Điều này không những góp phần minh chứng miền Trung là một trong những trung

tâm PG của cả nước mà quan trọng hơn, đó còn là uy thế mà PG miền Trung đã tạo dựng được trong suốt quá trình chấn hưng. Tuy nhiên, cần phải nói thêm rằng, sự ra đời của Tổng hội PG VN không chỉ đơn thuần bắt nguồn từ những thành tựu của PTCH PG miền Trung mà nó còn bao hàm cả sự phát triển chung của PTCH PG ở cả hai miền Nam - Bắc và trong đó, PG miền Trung là nhân tố giữ vai trò trọng yếu. Đào tạo đội ngũ tăng ni sinh có đủ đức, đủ tài có khả năng dẫn đạo và hướng đạo cho PG VN trong các giai đoạn theo sau. Đó là chư vị hoà thượng như: Tịnh Khiết, Trí Thủ, Đôn Hậu, Mật Thể, Minh Châu, Trí Quang, Thiện Siêu, Nhất Hạnh... Chính đội ngũ này đã tạo nên cú hích cho sự phát triển của PG VN thông qua việc chèo lái con thuyền PG vượt qua khỏi pháp nạn PG (1963) và làm cho nền giáo dục PG VN lan tỏa một cách mạnh mẽ trong các giai đoạn theo sau. Có thể nói rằng, giáo dục PG miền Trung chính là tổ đình của nền giáo dục PG VN từ nửa sau thế kỉ XX đến nay. Chính từ sự thành công của mô hình giáo dục này "đã tạo nên những điều kiện tiền đề cho sự xuất hiện Viện đại học PG và các ông tiến sĩ Phật học sau này" [68, tr. 233]. Tạo lập cho PG VN một phương thức sinh hoạt mới, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại mà không đánh mất đi những giá trị truyền thống của mình. Điều này được thể hiện qua việc áp dụng kiến thức Đông - Tây vào trong quá trình xây dựng hệ thống tổ chức, qua các chương trình đào tạo tăng ni sinh, qua chủ trương đưa đạo Phật vào đời sống trẻ... 4.3.2. Đối với văn hoá Việt Nam Vai trò của PTCH PG miền Trung đối với VH VN được thể hiện thông qua các phương diện cơ bản như sau: Thứ nhất, góp phần giảm thiểu mê tín dị đoan, hướng con người đến những giá

trị VH mang tính tích cực, nhân văn trong cuộc sống. Dưới sự thống trị của TDP, đời sống VH, xã hội VN ngày càng bộc lộ nhiều yếu tố bất cập. Bên cạnh những xáo trộn về đời sống kinh tế, chính trị, là sự xuất hiện của nhiều hiện tượng tâm linh, tín ngưỡng mới, là sự hồi phục của nhiều lễ nghi mang tính duy tâm, thần bí,... lôi kéo quần chúng nhân dân sa vào con đường mê tín, dị đoan. Ngay cả bản thân PG cũng xuất hiện nhiều yếu tố tiêu cực như: số lượng thầy cúng gia tăng, tăng ni, Phật tử thiếu sự chú trọng đến kinh kệ, tu tập mà chỉ lo kiếm kế sinh nhai... Thậm chí một số ngôi chùa đã trở thành nơi buôn thần bán thánh. Có thể nói, đây chính là chủ đích mà chính quyền TDP hướng đến nhằm tiêu diệt tinh thần đấu tranh giành độc lập của nhân dân VN. Do vậy, mục tiêu trước tiên đặt ra cho PTCH PG miền Trung là khắc phục những yếu kém đang tồn tại, nâng cao nhận thức cho tăng ni, Phật tử cũng như quần chúng nhân dân về đạo lẫn đời. Về phương diện đạo thì "cần phải chấn chỉnh tín ngưỡng học thuật của PG để duy trì nhân tâm, thế đạo cho thuần phong mĩ tục. Một nước văn minh nào cũng cần phải có kỉ cương học thuyết để đào tạo lòng nhân ái, hầu mưu cầu hạnh phúc cho nhân sinh. Nước VN ta là một nước có nền văn hiến, đạo đức từ Đinh, Lê, Lí, Trần đến nay gần 20 thế kỉ vẫn sùng bái đạo Phật,... mà người nghiên cứu đạo Phật hết lòng sùng bái chủ nghĩa lợi tha tự do, bình đẳng, thiệt hành cái lí đại đồng công ích cho nhân loại xã hội" [254, tr. 607]. Về đời sống, cần nêu rõ tinh thần vô uý của đạo Phật nhằm giúp cho quần chúng nhân dân thấy rằng những hình thức cầu nguyện, cúng lạy lâu nay chỉ là hình thức của đạo Phật bình dân, rằng tinh thần PG rất hợp với tinh thần thực nghiệm và khám phá khách quan của khoa học. Không những thế, PTCH PG miền Trung còn

muốn tạo ra sự gắn kết giữa khoa học thực nghiệm phương Tây với đạo đức học PG phương Đông để kiến tạo nên những giá trị VH mới nhưng vẫn giữ được những nét đẹp truyền thống của VH dân tộc VN. Thông qua phong trào nhiều vấn đề liên quan đến thế giới quan và nhân sinh quan PG đã được tăng ni, Phật tử cùng các học giả đương thời đưa ra bàn luận một cách công khai và rộng rãi trên các mặt báo chương. Các cuộc tranh luận này đã góp phần làm xuất hiện nhiều luồng tư tưởng mới, mang tính chất tiến bộ. Các quan điểm, hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan đã được đẩy lùi và thay vào đó là những nhận thức mới, những cách nhìn mới đối với công cuộc canh tân VH và tự cường dân tộc. Bàn về vấn đề này, Nguyễn Lang cho rằng: "Người Phật tử phải có sự giác ngộ

mới. Những sự giác ngộ mới này là do các khoa học khám phá. Người Phật tử phải học khoa học để biết rằng không có cõi cực lạc ở phương Tây và cũng không hề có thiên đường cùng địa ngục. Phải học kinh tế học để biết rằng quan điểm giàu nghèo tại mạng là sai, rằng những đau khổ của con người là do những chế độ chính trị đè nén và những cuộc khủng hoảng kinh tế, chứ không phải là do một vị thần linh ban phúc, giáng hoạ" [172, tr. 70]. Nâng cao nhận thức cho tăng ni, Phật tử, làm trong sạch và lành mạnh PG cũng chính là góp phần làm giảm thiểu các sinh hoạt mang tính tiêu cực trong xã hội lúc bấy giờ. Hơn nữa, đạo Phật là một trong những tôn giáo có số lượng tín đồ lớn, nếu không phải nói là đông đảo nhất ở VN lúc này. Dù không phải là tín đồ đi chăng nữa, tôn giáo này cũng có ảnh hưởng rất lớn đến tâm thức sinh hoạt của đa số người dân Việt. Do đó, đi với Bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy, như là một quy luật mang tính tất yếu. Cũng tại thời điểm này, khi mà dân tộc đang trong quá trình xác lập một nền tảng tư tưởng mới (chủ nghĩa Mác - Lênin) thì ở một mức độ nào đó, tôn giáo vẫn là liều thuốc an thần cho quần chúng nhân dân. Do đó, PTCH PG với những giá trị mới mẻ của mình đã góp phần hướng quần chúng nhân dân đến những sinh hoạt mang tính lành mạnh, biết yêu cái hay, biết vận dụng cái đẹp vào trong cuộc sống. Thứ hai, tạo ra sự giao lưu VH giữa các vùng miền, giữa VH PG VN với VH PG ở các nước. Trước tiên, PTCH PG miền Trung đã góp phần tạo ra cầu nối quan trọng cho sự giao lưu VH, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc trước nguy cơ đồng hoá của VH phương Tây. Cơ sở cho việc kết nối đó chính là mối liên hệ giữa các đoàn thể PG trong cả nước. Sự liên hệ này có thể được biểu hiện thông qua nhiều khía cạnh khác nhau nhưng trong đó, sự ra đời của báo chí PG với tư cách là cơ quan ngôn luận của phong trào là yếu tố quan trọng nhất. Cần phải chú ý rằng, quá trình giao thương giữa các vùng miền lúc đó còn nhiều khó khăn, chưa có nhiều điều kiện thuận lợi như bây giờ. Các thông tin mang màu sắc dân chủ, hiện đại hầu như đều bị chính quyền thuộc địa bưng bít. Hơn nữa, sự ngăn cấm của TDP nên việc di chuyển từ vùng này sang vùng khác là rất khó khăn. Do đó, báo chí PG ra đời ngoài việc chuyển tải các thông tin chấn hưng Đạo pháp đã tạo ra sự kết nối giữa PG ở cả 3 miền đất nước. Đồng thời, sự ra đời của báo chí còn tạo cho PTCH có được tiếng vang lớn trong nước, nhất là trên diễn đàn VH dân tộc, VH PG và nhiều lĩnh vực khác liên hệ đến PG nước nhà. Theo sau đó, quần chúng nhân dân

vừa có điều kiện để hiểu rõ hơn các đặc trưng của PG, hiểu được phần nào phong tục tập quán, cách thức sinh hoạt lễ nghi ở từng vùng miền. Cũng trong giai đoạn này, dù PTCH PG miền Trung tiếp thu chủ yếu là theo hướng một chiều từ công cuộc chấn hưng Đạo pháp ở nhiều nước châu Á nhưng cũng tạo ra những điều kiện nhất định để tăng ni, Phật tử hiểu rõ hơn về PG và VH ở các nước trên thế giới. Bên cạnh đó, trong bối cảnh giao lưu VH Đông - Tây, PTCH PG miền Trung đã góp phần truyền tải những tư tưởng tiến bộ của thế giới đến quần chúng nhân dân VN mà nhất là tầng lớp trí thức. Qua đó, giúp cho quần chúng nhân dân thấy rõ được yêu cầu mang tính tất yếu của xu thế hội nhập thế giới để đứng lên vận động canh tân VH nước nhà. Thứ ba, gìn giữ và phát huy VH PG - một giá trị VH đã có chiều dài gắn bó với lịch sử dân tộc. PG truyền vào nước ta từ thế kỉ đầu Tây lịch và được quần chúng nhân dân đón nhận một cách tự nguyện. Trong quá trình đồng hành cùng dân tộc, PG VN không những đã chứng minh được sức sống mãnh liệt của mình mà còn là một nhân tố không thể thiếu trong đời sống tinh thần của nhiều người dân Việt. Ảnh hưởng của PG đến đời sống con người được thể hiện thông qua nhiều phương diện như: trong sự hòa quyện với các tín ngưỡng dân gian, trong VH nghệ thuật, trong phong tục tập quán, trong việc hình thành đạo đức và nhân tâm cho con người... Do vậy, PTCH với việc kêu gọi củng cố và bảo vệ các giá trị truyền thống của đạo Phật cũng đồng nghĩa với việc gìn giữ và phát huy các giá trị VH truyền thống dân tộc. Hơn nữa, PTCH PG miền Trung còn góp phần xác định PG là một trong những yếu tố quan trọng góp phần cấu thành nên nền tảng VH VN. Sự thiếu vắng của thành tố VH PG sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến các giá trị nền tảng mang tính truyền thống và nhân văn của dân tộc. Bởi lẽ trong mỗi bước đường đi lên của đất nước, PG không những đã có nhiều cống hiến và đóng góp to lớn vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc mà còn góp phần xây dựng nên nhân cách con người. Từ bi, tôn trọng lẽ sống, cứu khổ, cứu độ chúng sinh là những vấn đề mang tính cốt lõi của PG và cũng là một trong những nhân tố chi phối mạnh mẽ đến nhân cách con người VN. Trải qua quá trình tiếp biến, chuyển hóa lâu dài và lặng lẽ, tư tưởng này đã vươn lên và trở thành những đặc tính cốt lõi trong tâm hồn dân tộc VN. Thứ tư, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển VH của sự nghiệp cách mạng GPDT. Thời điểm diễn ra PTCH PG cũng là thời điểm dân tộc nằm dưới ách thống

trị của TDP. Để thực hiện thành công sự nghiệp "khai hóa văn minh", bên cạnh việc đẩy mạnh các chiến lược đàn áp về quân sự, chính trị,... chính quyền thuộc địa còn đẩy mạnh việc đồng hóa và nô dịch quần chúng nhân dân về VH, tư tưởng. Đứng trước nguy cơ VH dân tộc đang từng bước bị đẩy lùi và đồng hóa từ các chính sách cai trị của TDP, HPHAN đã xác định: "Hội chúng ta phải là một hội mà việc chính phải là VH. Danh từ Phật học của hội đã hàm súc tất cả cái nghĩa của VH PG rồi vậy... VH đã là một vấn đề quan trọng đối với nhân sinh, thì PG vốn là một kho tàng VH vô giá để thiết dụng vào mọi trào lưu, mọi tổ chức VH của xã hội và dân tộc" [227, tr. 64]. Do đó, xây dựng lối sống và nhân cách con người mang đậm sắc thái VH VN qua các chương trình giáo dục vừa là một trong những hoạt động trọng tâm của PTCH vừa đáp ứng yêu cầu của dân tộc. Theo đó, các chương trình giáo dục cũng như hệ thống trường lớp phục vụ cho sự nghiệp đào tạo tăng tài được giới lãnh đạo PTCH PG miền Trung xây dựng và

từng bước được kiện toàn. Hệ thống cấp bậc giáo dục được hoàn thiện với nhiều cấp học khác nhau từ tiểu, trung đến đại học. Sự phát triển đa dạng hệ thống trường lớp và các cấp học đã tạo điều kiện cho nhiều tăng ni, Phật tử cũng như quần chúng nhân dân tiếp cận những nguồn tri thức mới, những tư tưởng mới đầy tiến bộ. Giáo dục PG trong giai đoạn này ngoài vai trò là xây dựng một đội ngũ thầy giáo có đủ đức, đủ tài để truyền tải kiến thức đến tăng ni sinh còn góp phần nhất thể hóa hệ thống ngôn ngữ của dân tộc. Thông qua đó, tăng ni, Phật tử cũng như quần chúng nhân dân có thể biểu đạt suy nghĩ và hành động của mình một cách đồng nhất. Xác định VH cũng là một mặt trận, năm 1943, ĐCS Đông Dương đã ban hành Bản đề cương về VH VN. Nội dung của bản đề cương này tập trung vào 3 vấn đề chính là đảm bảo tính dân tộc, tính khoa học và đại chúng. Thực hiện chủ trương nêu trên, PTCH PG miền Trung đã đẩy mạnh các hoạt động hướng đến việc phổ cập những nét đẹp trong VH PG đến đông đảo quần chúng nhân dân. Thời gian này, chúng ta đã chứng kiến sự ra đời của nhiều đoàn thể thanh thiếu niên khác nhau như: Ban Đồng Ấu, Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục, Thanh niên Phật tử... Chủ đích chính của HPHAN là làm cho PG ngày càng thâm nhập vào đời sống tuổi trẻ. Thông qua đó, hình thành lối sống cũng như giáo dục nhân cách cho tầng lớp thanh thiếu niên. Giúp cho các em biết hình thành ước mơ, lí tưởng trong cuộc sống và trở nên có trách nhiệm hơn với bản thân, gia đình và xã hội. Những yếu tố đầy mới mẻ và mang

màu sắc tiến bộ này của PTCH PG miền Trung đã thu hút sự tham gia đông đảo các tầng lớp thanh thiếu niên. Quan trọng hơn, các hoạt động này còn góp phần làm giảm những tác động từ các phong trào như Hướng đạo đoàn, Quốc Anh đoàn do TDP tổ chức. Các tổ chức trên đều hoạt động dưới sự dẫn dắt của các tăng ni, Phật tử, các cư sĩ yêu nước nên họ đã tích cực tham gia vào công cuộc đấu tranh GPDT. Đặc biệt là từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945, vấn đề xây dựng và phát triển VH - giáo dục trong PTCH PG miền Trung đã trở thành một trong những hoạt động quan trọng nằm trong chủ trương kháng chiến kiến quốc của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bởi lúc này, đất nước VN phải đương đầu với cả ba thứ giặc "đói", "dốt" và "ngoại xâm". Cả ba thứ giặc này đều đe dọa đến sự tồn vong của dân tộc. Riêng đối với giặc dốt, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "một dân tộc dốt là một dân tộc yếu" [179, tr. 33]. Do đó, công tác xóa nạn mù chữ, nâng cao nhận thức cho quần chúng nhân dân là hoạt động vô cùng cần kíp và hết sức ý nghĩa đối với xã hội VN lúc này. Song song với việc mở các lớp học xóa nạn mù chữ, PG miền Trung còn cho thành lập Ban VH với nội dung như: Diễn giảng, biên tập, nghi lễ, vận động tổ chức, văn nghệ và ấn loát phát hành. Qua đó, góp phần phổ quát chữ Quốc ngữ cũng như nâng cao tầm hiểu biết về các giá trị VH, văn nghệ của dân tộc cho tăng ni, Phật tử cũng như quần chúng nhân dân. Về khách quan, công tác giáo dục, xây dựng và phát triển VH trong PTCH PG miền Trung còn góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc trước sự thống trị và bóc lột của kẻ thù. Bởi từ sự nhận thức sâu sắc các giá trị VH sẽ khơi dậy những đặc tính quý báu của dân tộc. Đó là truyền thống uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây hay một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi cao... 4.3.3. Đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc Thực tế lịch sử đã chứng minh, PG VN luôn đồng hành cùng dân tộc. Mỗi khi Tổ quốc

lâm nguy, nhiều tăng ni, Phật tử sẵn sàng "cởi cà sa, khoác chiến bào" cùng toàn dân đánh tan mọi âm mưu xâm lược của kẻ thù. Và đúng như hoà thượng Minh Nguyệt đã nói: "PG VN chỉ bền vững và có ý nghĩa khi đã biết gắn mình vào với dân tộc VN, hoà mình trong cộng đồng dân tộc VN, không thể khép kín hoặc tách rời cộng đồng đó. Đứng trước hoạ xâm lăng đương đe doạ Tổ quốc, người Phật tử không thể ngồi yên gõ mõ tụng kinh cầu nguyện, mặc cho kẻ thù đem súng đến tàn sát

những người ruột thịt của mình. Có ý thức như vậy và hành động đúng như vậy, tăng ni, Phật tử mới thể hiện đúng tinh thần "vô ngã, vị tha" của đức Phật" [177, tr. 47]. Ngay từ những ngày đầu hình thành, PTCH PG miền Trung đã nêu rõ mục đích và lí tưởng của mình là: "Công bố và hoạt động cho lí tưởng từ bi, chống thù hận, chia rẽ và gây chiến tranh" [226, tr. 26]. Ban đầu, tuy không công khai ủng hộ cuộc đấu tranh GPDT, nhưng các chùa vẫn là nơi nuôi dưỡng và cất dấu cán bộ cách mạng. Trong các phong trào cách mạng 1936 - 1939, PG miền Trung đã tích cực tham gia đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ. Đặc biệt, năm 1936, trong chuyến thị sát tại VN, J. Godart đã đến thăm Phật học đường của HPHAN tại chùa Báo Quốc (Huế). Hai bên đã đi đến đồng nhất với nhau trong quan điểm "bình đẳng, bác ái" và dân chủ. Những nỗ lực đấu tranh của PG miền Trung nói riêng và PG VN nói chung đã góp phần đưa phong trào dân tộc, dân chủ 1936 - 1939 đi vào chiều sâu lẫn chiều rộng. Chính vì vậy mà trong Nghị quyết của Đảng đã khẳng định: "Không có khi nào mà phong trào mạnh và rộng như mấy tháng vừa qua... Từ cộng sản cho tới tả phái Đảng Lập hiến; từ những kẻ tự do tín ngưỡng cho tới các người theo Cao Đài, Thiên chúa, PG;... đều lôi cuốn vào phong trào, đều nô nức và nhiệt liệt cùng nhau chen vai sát cánh tham gia cuộc vận động đòi những điều yêu cầu thiết thực" [42, tr. 226]. Cách mạng tháng Tám năm 1945 bùng nổ, Phật tử trên khắp cả nước tích cực tham gia vào sự nghiệp GPDT. Các đoàn thể Tăng già cứu quốc và PG cứu quốc được thành lập ở nhiều nơi. Tất cả các tạp chí PG từ Bắc tới Nam đều nhất loạt đình bản. Tăng ni, Phật tử trong nước chấp nhận sự đình trệ của sự nghiệp hoằng pháp để tham dự vào việc nước. Các đoàn thể thanh thiếu niên Phật tử, các Khuôn Tịnh độ không còn giữ được những buổi sinh hoạt riêng. "Tất cả đều đi tham dự vào các tổ chức cứu quốc. Guồng máy hoạt động của các sơn môn và các hội PG từ cấp trung ương đến cấp xã đều được coi như tạm thời ngưng hoạt động" [172, tr. 207]. Tại miền Trung, trong bầu không khí sôi sục của tinh thần cách mạng, các giới tăng sĩ và cư sĩ trẻ tuổi đã hăng hái tham dự vào các cuộc biểu tình, tập họp, chống nạn đói, nạn mù chữ, vận động quần chúng tham gia vào cách mạng. "Phật tử cũng như các giới đồng bào trong cả nước, khó tìm ra thời giờ để có thể sinh hoạt riêng. Thì giờ đi họp và đi biểu tình, nhiều khi chiếm chỗ cả thì giờ làm lụng sinh sống" [172, tr. 208]. Những nỗ lực thiết thực của tăng ni, Phật tử đã góp phần cùng toàn dân làm nên cao

trào Cách mạng tháng Tám năm 1945 vẻ vang. Cư sĩ Dương Sĩ Hiền lúc đó cũng đã có nhận định: "Trong thời kì Tổng khởi nghĩa tháng Tám, Công giáo, PG, Cao Đài,... đều nguyện đứng chung hàng ngũ Mặt trận Việt Minh để chiến đấu" [229]. Năm 1945, nước VN Dân chủ Cộng hoà ra đời, người dân bước từ địa vị nô lệ trở thành những người làm chủ vận mệnh mình, làm chủ đất nước. Riêng đối với tăng ni, Phật tử: "Tổ quốc độc lập, PG được giải phóng, toàn thể PG đồ đều vui mừng phấn khởi càng tích cực tham gia

vào các đoàn thể nhân dân trong Mặt trân Việt Minh" [240]. Đêm 22 sáng ngày 23/9/1945, TDP nổ súng quay trở lại xâm chiếm VN. Cùng với việc tìm kiếm các giải pháp hòa bình, Đảng ra lời kêu gọi tinh thần đoàn kết toàn dân chống lại sự xâm lấn của kẻ thù. "Trước nạn nước, người dân VN dù thuộc về tôn giáo nào cũng chỉ có một phận sự đoàn kết để giữ lấy quyền tự chủ. Quyền tự chủ có giữ được thì những quyền lợi về tinh thần và về vật chất mới giữ được. Đó không những là sự thực mà lại là một nhiệm vụ khẩn cấp của hết thảy người VN" [62]. Trong một buổi tiếp xúc với đoàn đại biểu các tôn giáo, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn các đại biểu: "Dân tộc có giải phóng thì tôn giáo mới giải phóng được. Lúc này chỉ có quốc gia và không phân biệt tôn giáo, mỗi người đều là công dân nước VN và có nhiệm vụ chiến đấu cho nền độc lập hoàn toàn của Tổ quốc" [55, tr. 240]. Chủ tịch Hồ Chí Minh còn giải thích thêm: "Công giáo hay không Công giáo, PG hay không PG đều phải nên đấu tranh cho nền độc lập của nước nhà. Nhiệm vụ của chúng ta là phải giữ vững nền độc lập" [16, tr. 4]. Đáp lại lời hiệu triệu thiêng liêng của đất nước, tăng ni, Phật tử đã cùng đồng tâm quyết nghị rằng, bất cứ tín đồ một tôn giáo nào cũng phải có nghĩa vụ của một người công dân VN, đều phải đoàn kết kháng chiến, sát cánh cùng nhau mưu độc lập cho dân tộc, cải thiện đời sống cho nhân dân, bảo vệ tự do tín ngưỡng. Đồng thời, "trong lúc này chỉ có đem toàn tâm, toàn lực tiêu diệt bọn TDP, can thiệp Mĩ và bọn Việt gian phản động cứu vớt đồng bào khỏi bể khổ nô lệ thì mới thực làm đúng như lời Phật dạy" [240]. Và dù cho mưu mô chia rẽ lương giáo của TDP ngày càng thâm độc và quỷ quyệt thì những người Phật tử VN càng tỉnh táo, càng đề phòng. "Chừng nào TDP, can thiệp Mĩ và bè lũ bù nhìn còn âm mưu xâm lược nước VN, chúng tôi còn phải sẵn sàng phá tan những âm mưu thâm độc, quỷ quyệt của chúng" [240]. Thượng toạ Trí Thủ trong bài diễn văn kỉ niệm 19 năm thành lập Hội Phật học VN cũng đã căn dặn các tăng ni, Phật tử: "Sự liên quan mật thiết giữa đời

và đạo không cho phép chúng ta giam chặt những lí thuyết, những tư tưởng xuông vào trong một cái lồng chật hẹp. Sự giải thoát của con người chỉ thực hiện bằng sự tranh đấu chính đáng, quả cảm của trí người và sức con người" [227, tr. 65]. Ni sư Hoàng Hoa cũng cho rằng: "Đã gọi là thời đại đấu tranh ắt đạo Phật cũng phải dính líu gì với thời thế ấy mới có thể gọi là tồn tại trong thế gian và cứu kính ở thế gian" [83, tr. 9]. Tác giả nhấn mạnh thêm: "Việc tranh thủ độc lập và thống nhất cho quốc gia hiện tại phải căn cứ nhiều đến các hoạt động đoàn thể, mà nhất là đối với PG sẽ có một lực lượng hùng hậu làm hậu thuẫn cho quốc gia. Lẽ dĩ nhiên hai bên phải có sự tương bảo, tương trợ lẫn nhau mới đạt được mục đích xây dựng hòa bình thực sự cho dân chúng" [87, tr. 17-18]. Tháng 8/1946, đại biểu các tôn giáo VN đã họp tại Hà Nội đã cùng nhau chọn ngày 20/8 hàng năm là ngày lễ Tôn giáo đoàn kết. Tại buổi lễ này, đại biểu các tôn giáo đã bầu ra một ban chấp hành để triển khai các công việc kháng chiến, kiến quốc. Hòa thượng Đại Nguyên được bầu làm Trưởng ban, Cha sứ Nam Lâm làm Phó ban và một đại biểu của đạo Cao Đài làm thư kí. Sau buổi lễ, đại biểu các tôn giáo đã cùng nhau khẳng định: "Tôn giáo đoàn kết là một điều kiện sinh tồn của dân tộc và ngày tôn giáo đoàn kết trong cuộc kỉ niệm Cách mạng tháng Tám còn là cái cần để đi tới một tổ chức đoàn kết chặt chẽ hơn, lâu dài hơn trong khối toàn dân liên hiệp" [148]. Đồng thời, Tổ

quốc có độc lập, tôn giáo mới được tôn trọng, vậy trong bất cứ trường hợp nào các tôn giáo đều đoàn kết để phụng sự Tổ quốc, không để một ảnh hưởng áp lực nào có thể lợi dụng tôn giáo mà chia rẽ dân tộc VN [14]. Thượng toạ Mật Thể - Ủy viên Đại biểu Quốc hội Khóa I cũng đã phát biểu: "Tôn chỉ mục đích cao quý của Đảng rất thích hợp với tôn chỉ, mục đích của đạo Phật... Toàn thể PG đồ chúng tôi rất lấy làm hoan nghênh quý Đảng" [257]. Với ý chí và quan điểm lập trường vững vàng nêu trên, nhiều tăng ni, Phật tử ở khắp dải đất miền Trung đã tình nguyện lên đường tham gia chiến đấu để bảo vệ những thành quả mà nhân dân ta vừa đạt được. Các vị tăng ni, Phật tử trẻ tuổi xuất thân từ các mái trường của PG miền Trung như Trí Quang, Thiện Minh, Trí Thuyên,... đều không ngần ngại gác lại cuộc sống tu hành để lên đường ra chiến tuyến chống giặc, giữ nước. Thượng tọa Trí Độ được bầu làm Chủ tịch Hội PG Cứu quốc Trung ương. Tháng 9/1946, thượng toạ Đôn Hậu được bầu làm Chủ tịch Hội PG Cứu quốc Trung Bộ. Đây là "một tổ chức do chính quyền cách mạng lập nên,

tập trung các lực lượng PG thành một khối để đối phó với tình hình đương thời trong cao trào kháng chiến chống Pháp" [61, tr. 187-188]. Hòa thượng Liên Tôn được bầu làm Chủ tịch Hội PG Cứu quốc Liên khu V và hòa thượng Huyền Quang làm phó Chủ tịch, kiêm Tổng Thư kí; thượng toạ Thiện Minh phụ trách Uỷ ban PG Cứu quốc tỉnh Quảng Trị, Trí Quang phụ trách Uỷ ban PG Cứu quốc tỉnh Quảng Bình, Huệ Pháp phụ trách Hội PG cứu Quốc tỉnh Bình Định, Hưng Từ phụ trách Hội PG Cứu quốc tỉnh Phú Yên. Ngày 6/1/1946, thượng toạ Mật Thể trúng cử đại biểu Quốc hội khoá đầu tiên của nước VN Dân chủ Cộng hoà và cũng trong năm này, ngài được bầu làm Chủ tịch Uỷ ban PG Cứu quốc tại Thừa Thiên Huế.... Về phía Gia đình Phật hóa phổ, tất cả 12 gia đình thành lập tại đồi Quảng Tế (Huế) vào năm 1944 đều đi theo tiếng gọi của cách mạng. Các tăng sĩ trẻ như Tâm Hoàn, Kế Châu,... với sự cộng tác đắc lực của một số đoàn viên đoàn Phật học Đức Dục cũ như Nguyễn Hữu Quán, Võ Đình Cường,... đã gây được những sắc thái đặc biệt cho các hoạt động của tổ chức PG trong Liên khu V. Với cương vị là Chủ tịch Uỷ ban Hành chính Kháng chiến Nam Trung Bộ tại Liên khu V, cư sĩ Lê Đình Thám đã tập hợp các đoàn viên của Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục thành lập tổ chức "PG và dân chủ mới", tại Bồng Sơn (Bình Định). Nhiệm vụ của tổ chức này là "nghiên cứu việc tổng hợp giáo lí PG và lí thuyết Mác - Lê" [172, tr. 118], nhằm xây dựng cho Phật tử một lối sống mới, một nhận thức mới về đạo, về đời và về sự nghiệp cách mạng GPDT. Từ năm 1950, những dấu hiệu thất bại của Pháp ở chiến trường Đông Dương ngày càng trở nên cận kề. Để cứu nguy cho tình hình, bên cạnh các hoạt động quân sự, TDP đã tăng cường các hoạt động khủng bố, đàn áp và chia rẽ đời sống tôn giáo. Tuy kiểm soát gắt gao, nhưng TDP cũng như tay sai cũng không thể ngăn cản mối liên hệ giữa quần chúng nhân dân các vùng tạm chiếm với các vùng tự do, các vùng hậu phương, với căn cứ kháng chiến. Bề ngoài ai nấy đều có vẻ sống yên lặng, nhưng ý thức về cuộc kháng chiến rất tỏ rõ. "Tại các chùa, người ta thường đọc một bản yết thị nhỏ trên tường: "Đây là thiền môn, không nên bàn luận chuyện chính trị". Nhưng những yết thị đó ai cũng biết là chỉ để dành cho những người do thám, cho guồng máy thực dân" [172, tr. 234]. Nhiều tăng ni, Phật tử vẫn bí mật liên lạc với các đồng chí của mình trong các vùng kháng chiến. Ít có những chùa nào ở những vùng nông thôn và miền núi lại không có

liên lạc để giúp đỡ cách mạng. Các tổ chức PG cứu

quốc với vai trò là nòng cốt vẫn tiếp tục được duy trì và phát triển. Trụ sở của các tổ chức này được đặt ở ngay tại vùng kháng chiến hoặc ở các vùng sau lưng địch. Các tăng ni, Phật tử ngày càng giữ nhiều vị trí chủ chốt trong các phong trào đấu tranh cách mạng như: ở Bắc Trung Bộ là sự tham gia của thượng toạ Mật Thể - đại biểu Quốc hội và chư vị như Giác Phong, Trí Độ... Còn phía Nam Trung Bộ là sự tham gia của cư sĩ Lê Đình Thám - Chủ tịch Uỷ ban Hành chính Kháng chiến Nam Trung Bộ - Uỷ viên PG Cứu quốc Trung ương, hòa thượng Huyền Quang - Chủ tịch Uỷ ban PG Cứu quốc Bình Định... Bên cạnh các tăng ni, Phật tử trực tiếp tham gia chiến đấu trên chiến trường, còn có một bộ phận khác cũng gián tiếp tham gia vào sự nghiệp cách mạng. Những hoạt động như nuôi giấu cán bộ, bất hợp tác với giặc, các chùa trở thành nơi bàn luận chiến lược cách mạng,... cũng là những đóng góp lớn lao của người Phật tử đối với cách mạng, đối với đất nước lúc này. Theo Nguyễn Quốc Quấn: "Đó là một sự đóng góp thầm lặng, một sự đóng góp không tiếng súng" [245, tr. 254]. Cũng từ thực tế những năm tháng đấu tranh với kẻ thù để tăng ni, Phật tử có được những nhận thức sâu sắc về tính chất tàn bạo của cuộc chiến tranh và từ đó quyết tâm đưa cách mạng đi đến thắng lợi cuối cùng. Tháng 8/1950, trong bài viết "Luận về nguyên tắc hoà bình của thế giới", Cư sĩ Lục Hoà đã đưa ra tuyên bố rằng: "Gấp gấp ngừng chiến tranh. Nên tôn kính chủ quyền các dân tộc. Phải GPDT các thuộc địa, lập thành quốc gia mà chủng tộc họ tự chủ lấy. Không được tham dự vào việc chính trị tự chủ của các quốc gia, cũng không được xâm chiếm quyền lợi của họ. Quân đội viễn chinh trở về bổn quốc, không được đình trú trên địa phận một quốc gia nào" [86, tr. 21]. Chiến tranh bao giờ cũng gây ra nhiều đau thương, mất mát. Trong cuộc chiến để bảo vệ nền độc lập, bảo vệ tự do, bảo vệ mảnh đất là nơi chôn nhau, cắt rốn này, những người Phật tử đã có không ít những hi sinh xương máu. Theo thống kê của Nguyễn Lang trong công trình VN PG sử luận, từ năm 1947 đến năm 1954 đã có trên 400 tăng ni và Phật tử hi sinh. Trong đó, có nhiều thành viên là trụ cột trong PTCH PG miền Trung như: Đại đức Minh Tâm chính trị viên Trung đoàn Trần Cao Vân đã hi sinh tại Phong Điền (Huế), đại đức Tánh Huyền Chủ tịch Uỷ ban Hành chính khu phố 7 đã hi sinh tại chùa Từ Vân (Huế), đại đức Châu Quang đã hi sinh trong mặt trận bảo vệ Huế, thượng tọa Trí Nghiêm hi sinh tại chiến khu Quảng Trị,

Viên Minh hi sinh tại mặt trận Phan Thiết...[172, tr. 227]. Những hi sinh và mất mát đó đã nói lên được tinh thần yêu nước và cách mạng của đông đảo tín đồ PG miền Trung đối với sự GPDT. Có thể nói rằng, trong cuộc kháng chiến chống Pháp, khi các tổ chức PG đã trở thành những lực lượng xã hội đáng kể và đã gây ảnh hưởng trực tiếp với thời cuộc, giới Phật tử yêu nước cũng đã tìm thấy con đường có thể phục vụ cho nền độc lập của Tổ quốc là tham gia kháng chiến. "Những Phật tử tham gia kháng chiến, ở chiến khu hay tại nội thành, bạo động hay bất bạo động đều chứng minh một cách hùng hồn lòng yêu nước của họ" [176]. Và đúng như Trần Thanh Hoàng đã nhận xét: "Không ai có thể phủ nhận được tầm quan trọng đặc biệt về phương diện tôn giáo và sự liên hệ của công cuộc phục hưng PG nước ta với sự thức tỉnh Á châu và công cuộc giành độc lập của dân ta. Tăng, tín đồ PG đã nỗ lực cải tiến, phát triển tổ chức của mình để góp

phần vào việc xác nhận giá trị và địa vị của VN trên trường quốc tế" [75, tr. 96]. Ở một khía cạnh khác, PTCH PG được khởi xướng cũng là xuất phát từ ý chí tự vệ và quật khởi nhằm chống lại làn sóng xâm lăng phương Tây. Và trong đó, những người lãnh đạo PTCH PG họ đã có một ý thức nổi bật về sứ mạng vừa có tính cách tôn giáo, vừa có tính cách chính trị của mình. Riêng đối với các tăng ni, Phật tử, họ xem Đạo pháp và dân tộc là hai thực thể bất khả phân, và họ có nhiệm vụ vừa bảo vệ Đạo pháp vừa bảo vệ dân tộc. Và điều này đã được Tổng hội PG VN khẳng định ngay sau khi thành lập: "Đạo Phật với dân tộc VN theo nhau như bóng với hình. PG và dân tộc VN vĩnh viễn phải là một yếu tố bất li trong cuộc sống toàn diện" [237, tr. 4-5].

Tiểu kết chương 4: Diễn ra trong bối cảnh lịch sử đặc biệt của dân tộc, PTCH PG miền Trung đã từng bước xây dựng cho mình một đường lối, cách thức hoạt động đúng đắn để từ đó đáp ứng được xu thế phát triển chung của đất nước và thời đại. Chính sự nhạy bén, linh hoạt và sáng tạo từ các thành phần lãnh đạo không những đã giúp cho PTCH PG miền Trung thu được nhiều kết quả to lớn mà nó còn góp phần tạo nên những sắc thái tiêu biểu giữa PG miền Trung so với cả nước. Điều quan trọng hơn, thông qua các hoạt động chấn hưng lần này, PG miền Trung nói riêng và PG VN nói chung đã từng

bước khắc phục được những hạn chế vốn có, đồng thời, tạo lập thêm những tiền đề cần thiết cho sự phát triển của tôn giáo này trong các giai đoạn tiếp theo. Độc lập cho dân tộc, tự do - dân chủ cho nhân dân là những vấn đề mang tính sống còn của dân tộc VN dưới ách thống trị của TDP. Do vậy, để thực hiện được mục tiêu Đạo pháp trường tồn, PTCH PG miền Trung ngoài việc giải quyết các hoạt động mang tính Phật sự đã thể hiện tinh thần nhập thế sâu sắc. Điều này được minh chứng qua việc tăng ni, Phật tử tạm thời gác lại cuộc sống tu hành, cởi áo cà sa khoác chiến bào cùng nhân dân cả nước đứng lên đấu tranh chống Pháp xâm lược, bảo vệ độc lập tự do cho đất nước…. Hay nói các khác, PTCH PG miền Trung đã thể hiện đúng tinh thần, trách nhiệm của mình là luôn đi đúng với khế lí, khế cơ của nhà Phật và luôn đồng hành cùng dân tộc qua những chẳng đường lịch sử. Với những nội dung và kết quả đạt được, PTCH PG miền Trung đã thực sự để được lại nhiều bài học có giá trị đối với PG VN trong giai đoạn hiện tại và cả tương lai. Đó là bài học về việc thường xuyên phải canh tân đổi mới Đạo pháp nhằm thích ứng với những biến đổi chung của bối cảnh đất nước và thời đại; là bài học về việc xây dựng đội ngũ tăng ni, Phật tử trí thức làm nòng cốt cho quá trình xây dựng và phát triển đạo Phật; là bài học về việc xây dựng và củng cố vững chắc hệ thống tổ chức nhằm tạo đà và lực cho việc triển khai các hoạt động Phật sự của Giáo hội PG VN...

KẾT LUẬN

1. Phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung diễn ra trong giai đoạn 1932 - 1951, đã góp phần tạo ra bước ngoặt quan trọng đối với tiến trình phát triển của Phật giáo Việt Nam. Bởi với công cuộc chấn hưng này, Phật giáo miền Trung có sự đổi mới gần như toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Đó là sự xuất hiện của một mô hình tổ chức giáo hội làm nền tảng cho các hoạt động chấn hưng Phật giáo ở hầu khắp các tỉnh, thành miền Trung. Cùng với sự ra đời của tổ chức giáo hội là sự hình thành bộ máy lãnh đạo (Ban Trị sự, Ban Chứng minh) và cơ chế quản lí từ cấp trung ương đến địa phương; là cách

thức sinh hoạt Phật giáo mang tính cộng đồng tại các Niệm Phật đường, các Khuôn hội; là sự xuất hiện của các Phật học đường, Phật học viện với các cấp học từ tiểu, trung cho tới đại học; là việc kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo qua vai trò của một Ban Giáo thọ sư và đánh giá trình độ học vấn của tăng ni sinh thông qua các kì khảo thí; là sự hình thành các đoàn thể thanh thiếu niên Phật giáo các cấp và theo sau đó là các hoạt động ngoại khóa, các buổi rèn luyện kĩ năng sống cho tăng ni, Phật tử; là sự xuất hiện lần đầu tiên của báo chí Phật giáo với tư cách là cơ quan ngôn luận của các mô hình tổ chức giáo hội; là sự xuất hiện và ngày càng trở nên phổ biến của hệ thống kinh sách bằng chữ Quốc ngữ; là sự tinh giản đến mức tối đa trong các nghi thức cúng kính; là sự xuất hiện của nhiều lễ hội mới trong các sinh hoạt Phật giáo... Với tất cả những sự đổi mới nói trên, có thể xem phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung như là một cuộc cách mạng về Phật giáo. Xin đừng hiểu "cách mạng" theo nghĩa lí thông thường là "thay cũ đổi mới" mà hãy hiểu tác động và hiệu quả của nó, hay nói đúng hơn là những ý nghĩa to lớn mà phong trào đã mang lại. 2. Phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với Phật giáo Việt Nam cũng như xã hội. Đối với Phật giáo, chấn hưng vừa là để khắc phục những hạn chế mà tôn giáo này đang vấp phải, đồng thời, hội nhập và bổ sung nhiều yếu tố mới, mang tính chất tiến bộ từ quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa, văn minh Đông - Tây. Chấn hưng chính là chìa khóa để Phật giáo Việt Nam bắt kịp vận hội mới của đất nước và thời đại, đồng thời khẳng định những giá trị ưu việt của chính mình. Chấn hưng Phật giáo tạo ra nguồn mạch để sau này, khi đất nước thống nhất, non sông quy về một

mối, tăng ni, Phật tử trên khắp cả nước đã đi đến quyết định thống nhất, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981). Chấn hưng Phật giáo cũng chính là để minh chứng cho tinh thần và khế lí khế cơ của đạo Phật là luôn đi đúng với hoàn cảnh thực tại và luôn đồng hành cùng dân tộc qua suốt chiều dài lịch sử... Đối với xã hội, chấn hưng chính là bước chuẩn bị để Phật giáo Việt Nam với vai trò "hộ quốc an dân" tiếp bước cùng dân tộc qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược. Chấn hưng cũng chính là phương tiện quan trọng để đưa Phật giáo trở lại đúng với truyền thống, vai trò và vị trí của nó trong xã hội Việt Nam. Chấn hưng Phật giáo chính là sợi dây liên kết để thắt chặt hơn nữa mối quan hệ giữa dân tộc và Đạo pháp, thắt chặt hơn nữa mối quan hệ giữa tăng ni, Phật tử đối với quần chúng nhân dân. Chấn hưng Phật giáo cũng chính là để góp phần vào việc gìn giữ và tôn vinh bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam... 3. Với những nội dung và hình thức đã thể hiện, phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đã thực sự để lại được nhiều thành tựu quan trọng mà cho tới nay giá trị của nó vẫn còn nguyên vẹn. Đầu tiên là sự ra đời của Hội Phật học An Nam (1932). Đây là mô hình tổ chức giáo hội sơ khai làm nền tảng cho việc xây dựng hệ thống tổ chức của Tổng hội Phật giáo Việt Nam (1951) cũng như Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981). Mặc dù hiện nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã mở rộng và chuyên biệt hóa cơ cấu tổ chức nhưng nhìn chung vẫn lưu giữ một mức độ nhất định cách thức tổ chức của Hội Phật học An Nam. Đó là sự hiện diện của Ban Trị sự, Ban Chứng minh, Ban Cố vấn, Giáo dục, Nghi lễ, Tài chính,... ở cấp Trung ương11. Ở cấp địa phương là các Tỉnh hội, Huyện hội, Chi hội, Khuôn hội và Vức hội. Cơ cấu tổ chức này không

những đã đảm bảo được tính chặt chẽ, ổn định và thống nhất cho quá trình hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam qua các thời kì mà nó còn giúp cho tôn giáo này đến gần hơn nữa với đời sống quần chúng nhân dân. Tiếp theo là sự ra đời của Gia đình Phật tử Việt Nam vào năm 1951. Tổ chức này không những đã thu hút được sự quan tâm, tham gia của các Phật tử trong nước

11 Cơ cấu tổ chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay gồm: Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự, Giáo hội cấp tỉnh/thành và các Ban trực thuộc Giáo hội Trung ương như: Ban Thường trực Hội đồng Trị sự - Hội đồng Chứng minh, Ban Tăng sự, Giáo dục, Hướng dẫn Phật tử, Hoằng pháp, Nghi lễ, Văn hóa, Kinh tế Tài chính, Từ thiện, Thông tin Truyền thông, Pháp chế, Kiểm soát, Quốc tế... Xem thêm:

mà nó còn được nhân rộng đến nhiều quốc gia phương Tây như: Mĩ, Australia, Anh, Pháp, Đức... Cùng với thời gian, các Gia đình Phật tử đã và đang tích cực phát huy vai trò, vị trí của mình vào sự nghiệp hoằng dương Phật pháp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng như đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước. Tính đến thời điểm năm 2014 đã có 32 tỉnh, thành trong cả nước có Gia đình Phật tử sinh hoạt trong khuôn khổ pháp lí của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Tại miền Trung hiện có khoảng 406 Gia đình Phật tử. Trong đó, Quảng Trị có 160 Gia đình Phật tử, Thừa Thiên Huế có 28 Gia đình, Đà Nẵng 10, Quảng Nam 32, Quảng Ngãi 3, Bình Định 27, Phú Yên 1, Khánh Hòa 63, Ninh Thuận 23, Bình Thuận 34, Lâm Đồng 25... Bên cạnh những đóng góp về hệ thống tổ chức, phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung còn góp phần đào tạo ra những đấng thạch trụ tinh anh cho Phật giáo nước nhà để họ tham gia giữ các chức vụ chủ chốt trong cơ cấu tổ chức của Giáo hội Phật giáo ở cấp Trung ương cũng như ở nhiều địa phương trên cả nước như: Thích Tịnh Khiết, Thích Trí Thủ, Thích Minh Châu, Thích Thiện Siêu, Thích Trí Quang, Thích Trí Tịnh, Thích Nhất Hạnh... Cũng chính từ những tác động của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung, hệ thống Giáo dục Phật giáo Việt Nam không ngừng được củng cố và mở rộng về quy mô cũng như chất lượng đào tạo. Đó là sự hình thành của các Phật học viện, các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp Phật học từ nửa sau thế kỉ XX như: Hải Đức Nha Trang, Quảng Hương Già Lam, Vạn Hạnh, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Huế, Sài Gòn... 4. Từ thực tế những thành tựu đã đạt được của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung chính là cơ sở quan trọng để rút ra một số bài học kinh nghiệm cho quá trình xây dựng, phát triển đạo Phật trong giai đoạn hiện nay. Thứ nhất, Phật giáo Việt Nam nói chung và miền Trung nói riêng phải luôn tích cực chấn hưng, cải cách nhằm bắt kịp xu thế phát triển của dân tộc và thời đại. Bởi, trong giai đoạn hiện nay, đời sống tăng ni, Phật tử cũng chịu không ít những tác động từ thời cuộc. Bên cạnh sự thăng hoa của nền khoa học kĩ thuật cùng những bước tiến vượt bậc của con người trên mọi lĩnh vực, đạo Phật nói riêng và nhân loại nói chung đang phải đối phó với những nguy cơ và thách thức vô cùng to lớn. Đó chính là sự đối lập giữa giàu - nghèo; là sự xuống cấp của đạo đức, luân lí, lối sống; là sự xuất hiện của các tệ nạn xã hội đi kèm là các căn bệnh của thế kỉ; là những bất

ổn từ sự đối đầu giữa các nước, các khu vực trên thế giới... Do đó, Phật giáo Việt Nam cần thực hiện đúng khế lí, khế cơ của mình cũng như cần phải có sự hòa nhập với lối sống hiện đại để không rơi vào tình trạng lạc hậu. Mặt khác, hòa nhập vào xu thế phát triển của thời đại cũng là nhằm để Phật giáo Việt Nam thể hiện vai trò và vị trí của mình trong việc xây dựng một thế giới hòa bình, an lạc và vui tươi. Nhưng cũng chính trong quá trình đó, cần phải có những bước đi thích hợp, những biện pháp cụ thể nhằm tránh bị cuốn vào ma lực của cơ chế thị trường, làm mất đi sự tôn nghiêm của đạo Phật. Thứ hai, tích cực phát huy và đề cao công tác giáo dục, đào tạo tăng tài. Bởi "Tăng bảo là hiện thân cụ thể cho tinh thần vô thượng của đạo Phật. Tăng bảo còn, Phật giáo còn; Tăng bảo bị suy đốn thì Phật giáo bại vong" [35, tr. 5]. Do đó, cần cần phải tích cực đổi mới trong công tác đào tạo, vì lực lượng tăng ni vừa là trụ cột vừa là người thầy tinh thần cho các tín đồ Phật tử sống theo chân lí đạo Phật. Nền giáo dục hiện tại cũng như tương lai phải luôn chú trọng về phẩm chất, đạo hạnh và chất lượng của người tu sĩ. Giáo hội cần phải tập trung nghiên cứu và thống nhất chương trình giảng dạy tại các Trường Trung cấp, Cao đẳng, Học viện Phật giáo hiện nay. Hình thành và xây dựng các chuyên khoa, chuyên ngành nhằm hỗ trợ cho các tăng ni, Phật tử có thêm điều kiện tiếp cận sâu về mặt giáo lí, vừa nắm vững kiến thức khoa học kĩ thuật và các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội. Có làm được như vậy, giáo dục Phật giáo mới đào tạo ra được những tăng ni, Phật tử vững chãi về khả năng diễn giải giáo lí và khả năng áp dụng giáo lí đó vào đời sống hiện tại. Bên cạnh đó, trong công tác nghiên cứu, biên khảo và hoằng dương Phật pháp cần tạo ra được sự gặp gỡ giữa triết lí đạo Phật với kiến thức chuyên môn về những vấn đề có tính cấp thiết của cuộc sống. Đẩy mạnh công tác Việt hoá kinh điển Phật giáo để những người quan tâm có thể tiếp cận đạo Phật một cách gần nhất. Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần có định hướng và nhân rộng các trung tâm tu tập, tạo môi trường sinh hoạt cho các Phật tử, để mỗi người đến với đạo Phật là đến với sự thể nghiệm tâm linh và có được sự an lạc trong tâm hồn. Có như vậy, đạo Phật mới đáp ứng được nhu cầu tâm linh trong thời đại mới. Thứ ba, là bài học về việc củng cố vững chắc hệ thống tổ chức nhằm tạo ra sự nhất quán trong khuôn mẫu và cách thức vận hành. Để làm được điều này, trước hết

là cần phải phát huy tối đa chức năng, nhiệm vụ và giáo quyền của Giáo hội Phật giáo Trung ương. Kiện toàn đường lối hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam qua từng giai đoạn, từng thời kì. Giữ vững mối quan hệ hòa đồng giữa Giáo hội Trung ương với các cấp địa phương, giữa các cấp, giữa các tông phái cũng như giữa đạo Phật với các tôn giáo khác. Tiếp thu có chọn lọc những tác động từ đời sống đương đại, tránh tình trạng chạy theo lối sống thị trường - thương mại hóa trong Phật giáo; thiếu đoàn kết, chia rẽ giữa các tông phái, giữa Phật giáo Việt Nam với Phật giáo quốc tế. Phát huy tính tự giác trong tu tập, nghiên cứu, học tập, trong xây dựng lối sống của mỗi tăng ni, Phật tử. Giải quyết tốt chức năng nhiệm vụ của Phật giáo Việt Nam với Phật giáo quốc tế, giữa Phật giáo Việt Nam với các mục tiêu thiên niên kỉ của Liên Hợp quốc. Có làm được như vậy, Phật giáo Việt Nam mới chứng tỏ được vai trò, vị trí của mình trước những yêu cầu mới của thời cuộc cũng như đóng góp hương thơm của mình trên từng bước đi của lịch sử nhân loại.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ

1. Dương Thanh Mừng - Trương Công Huỳnh Kỳ (2013), “Nho giáo Việt Nam đầu thế kỉ XX - trong quan hệ với Phật giáo”, Hội thảo Quốc tế Luân thường Nho giáo dưới góc nhìn xuyên văn hoá, Trường ĐH KHXH&NV,TP. HCM. 2. Dương Thanh Mừng - Trương Công Huỳnh Kỳ (2013), Phong trào chấn hưng Phật giáo Trung Kì qua vai trò của Hội An Nam Phật học (1932 - 1945), Tạp chí Khoa học Công nghệ Đại học Đà Nẵng, số 12. 3. Dương Thanh Mừng - Trương Công Huỳnh Kỳ (2013), “Những điểm nhấn cơ bản trong phong trào chấn hưng Phật giáo Trung Kì (1932 - 1945)”, Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á, số 1. 4. Dương Thanh Mừng (2013), “Vai trò của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đối với sự phát triển Phật giáo Việt Nam”, Tạp chí Khoa học Công nghệ Đại học Quảng Bình, số 04. 5. Dương Thanh Mừng (2013), “Đóng góp của Phật giáo miền Trung với sự nghiệp cách mạng Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX”, in trong Hội thảo khoa học Sau Đại học lần thứ nhất, Nxb Đại học Huế. 6. Dương Thanh Mừng (2013), “Bước đầu tìm hiểu một số hoạt động tiêu biểu trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Trung Việt Nam”, Tạp chí Khuông Việt, số 23. 7. Dương Thanh Mừng - Nguyễn Tất Thắng (2013), “Tác động từ phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung đối với cuộc vận động Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963”, 50 năm nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963, Nxb Phương Đông. 8. Dương Thanh Mừng (2014), “Phan Khôi với vấn đề chấn hưng Phật giáo những năm đầu thế kỉ XX”, Nghiên cứu Phật học, số 6. 9. Dương Thanh Mừng (2014), “Bài học kinh nghiệm về sự phát triển của đạo Phật nhìn từ phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam (1931 - 1951)”, Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á, số 11. 10. Dương Thanh Mừng (2014), “Từ đường lối kháng chiến “Toàn dân, toàn diện” của Đảng nghĩ về những đóng góp của Phật giáo Việt Nam với thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Pháp 1945 - 1954”, 60 năm chiến thắng Điện Biên Phủ

(7/5/1954 - 7/5/2014), Nxb Đại học Huế. 11. Dương Thanh Mừng (2014), “Tìm hiểu đóng góp của Phật giáo Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược (1945 - 1954)”, Lịch sử Quân sự, số 275. 12. Dương Thanh Mừng (2014), “Đóng góp của Phật giáo Việt Nam với phong trào giải phóng dân tộc 1945 - 1954”, in trong Tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam 1945 - 1954: Tính chất, đặc điểm và ý nghĩa lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế. 13. Dương Thanh Mừng (2014), “Thực dân Pháp với vấn đề chấn hưng Phật giáo Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XX”, Nghiên cứu châu Âu, số 11. 14. Dương Thanh Mừng (2015), “Phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung qua tạp chí Tam Bảo (Đà Nẵng)”, Nghiên cứu tôn giáo, số 3. 15. Dương Thanh Mừng (2015), “Nho sĩ trí thức với vấn đề chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX”, Tạp chí Khoa học Công nghệ Đại học Quảng Nam, số 6. 16. Dương Thanh Mừng (2015), “Các tổ chức Phật giáo trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam trước năm 1945”, Nghiên cứu Tôn giáo, số 5. 17. Dương Thanh Mừng (2015), “Nhân tố tôn giáo trong tiến trình toàn cầu hóa nhìn từ các quốc gia Đông Nam Á”, in trong Việt Nam và Đông Nam Á trong bối cảnh toàn cầu hoá, tập 2, Nxb Đại học Quốc gia Tp. HCM. 18. Dương Thanh Mừng (2015), “Hoạt động giáo dục Phật giáo trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung (1932 - 1951)”, Nghiên cứu Tôn giáo, số 12. 19. Dương Thanh Mừng (2016), “Sự hình thành các mô hình tổ chức giáo hội trong phong trào chấn hưng Phật miền

Nam Việt Nam (1931 - 1951)", in trong Việt Nam học: Những vấn đề lí thuyết và thực tiễn, Nxb Đại học Quốc gia Tp. HCM. 20. Dương Thanh Mừng (2016), "Phong trào chấn hưng Phật giáo tại các nước châu Á trong những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX", Tạp chí Khoa học, Đại học Huế , số 21 (T25). 21. Dương Thanh Mừng (2016), "Tiến trình phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung Việt Nam (1932 - 1951)", Nghiên cứu Tôn giáo, số 4. 22. Dương Thanh Mừng (2016), "Vấn đề phổ quát chữ Quốc ngữ trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung (1932 - 1945)", Hội thảo Khoa học Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ, Bộ Văn hoá TT&DL, Bộ KH&CN và Uỷ ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam tổ chức.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

* TIẾNG VIỆT: 1. Chơn An (1949), "Mục đích Hội Phật học Việt Nam", Nguyệt san Viên Âm, số 79, tr. 16-18. 2. Thanh An (1936), "Một vài ý kiến về việc chấn hưng Phật giáo ", Đuốc Tuệ, số 41, tr. 3-6. 3. Đào Duy Anh (1989), Nhớ nghĩ chiều hôm, Nxb Trẻ, Tp. HCM. 4. Viên Âm (1933), "Chữ đạo nhà Phật", Nguyệt san Viên Âm, số 1, tr. 10-12. 5. Viên Âm (1934), "Cái hồn", Nguyệt san Viên Âm, số 4, tr. 3-6. 6. Viên Âm (1934), "Chùa Báo Quốc", Nguyệt san Viên Âm, số 8, tr. 60. 7. Viên Âm (1934), "Phạm vương và tạo hóa", Nguyệt san Viên Âm, số 8, tr. 3-5. 8. Viên Âm (1934), "Tam thế Phật", Nguyệt san Viên Âm, số 2, tr. 36-38. 9. Viên Âm (1935), "Phật học hội sẽ lập giới đàn chăng?", Nguyệt san Viên Âm, số 14, tr. 31-34. 10. Viên Âm (1937), "Lễ vía Phật năm nay", Nguyệt san Viên Âm, số 25, tr. 42-43. 11. Viên Âm (1940), "Lễ thành hôn tại chùa Hội quán", Nguyệt san Viên Âm, số 40, tr. 24-28. 12. Thích Hải Ấn - Hà Xuân Liêm (2006), Lịch sử Phật giáo xứ Huế, Nxb Văn hóa Sài Gòn. 13. Huỳnh Công Bá (2012), Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Nxb Thuận Hoá, Huế. 14. "Bản quyết nghị của các tôn giáo" (1946), Cứu Quốc, số 325. 15. Ưng Bàng (1943), "Lời thông cáo", Nguyệt san Viên Âm, số 57, trang bìa đầu. 16. Hoàng Quốc Bảo (2010), "Tư tưởng Hồ Chí Minh về tín ngưỡng tôn giáo và sự vận dụng để giải quyết vấn đề tín ngưỡng tôn giáo ở nước ta hiện nay", Nghiên cứu Tôn giáo, số 4, tr. 3-11. 17. Tam Bảo (1937), "Cơ duyên đã đến chăng?", Tam Bảo Tạp chí, số 6, tr. 8-11. 18. Võ Văn Biếu (1938), "Về vấn đề Phật giáo tổng hội các ngài trí thức Phật tử tính sao, tôi xin tính", Từ Bi Âm, số 156, tr. 34-44. 19. Tâm Bình (1934), "Xướng minh Phật học ngày nay đã phải thời chưa?", Nguyệt san Viên Âm, số 2, tr. 32-35. 20. "Cảm tưởng về ngày khánh đản của đức Phật Thích Ca" (1936), Tràng An, số 13.

21. Nguyễn Xuân Cán (1944), "Bài giảng của Chi Hội trưởng tại Chi hội Hải Tân - Phan Ri", Nguyệt san Viên Âm, số 73, tr. 11-16. 22. Nguyễn Duy Cần (1965), Phật học tinh hoa, Nxb Khai trí, Sài Gòn. 23. Thích Giác Chánh (1938), "Tăng bảo thất thủ", Tam Bảo Tạp chí, số 8, tr. 7-9. 24. Trần Nguyên Chấn (1932), "Các nước đều khảo cứu và hoan nghênh Phật giáo", Từ Bi Âm, số 1, tr. 18-25. 25. Thích Minh Châu (dịch) (1949), "Vài đặc điểm của đạo Phật", Nguyệt san Viên Âm, số 86, tr. 29-33. 26. Thích Minh Châu (1951), "Một vài đặc điểm đạo Phật", Nguyệt san Viên Âm, số 102-103, tr. 14-31. 27. Thích Minh Châu (1952), "Vì sao Gia đình Phật tử ra đời", Nguyệt san Viên Âm, số 109-110, tr.7-10. 28. Huệ Chí (1937), "Nên vui hay nên buồn", Duy Tâm Phật học, số 27, tr. 140. 29. Thiện Chiếu (1936), Tại sao tôi đã cảm ơn đạo Phật, Nxb Nam Cường, Mĩ Tho. 30. Thích Trí

Chơn (dịch) (1971), “Sự phục hưng Phật giáo tại Ấn Độ”, Từ Quang Phật học, số 221-222, tr. 67-74. 31. Thích Trí Chơn (dịch), (1972), “Sự phục hưng Phật giáo ở Tích Lan”, Từ Quang Phật học, số 234, tr. 29-34. 32. Thích Trí Chơn (dịch), (1972), “Sự phục hưng Phật giáo ở Tích Lan”, Từ Quang Phật học, số 235, tr. 29-34. 33. Lê Cung (2008), Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963, Nxb Thuận Hóa, Huế. 34. Lê Cung (2016), “Phật giáo Việt Nam trong phong trào giải phóng dân tộc”, Đề tài khoa học cấp Bộ, Mã số: B2013-DHH-105, Đại học Huế. 35. Lê Cung (Chủ biên) (2016), 60 năm Phật học Viện Hải Đức Nha Trang (1956 - 2016), Nxb Tổng hợp Tp. HCM. 36. Võ Đình Cường (1943), “Ánh đạo vàng”, Nguyệt san Viên Âm, số 66-67, tr. 29-41. 37. “Diễn từ của Ban Giám đốc Tăng học đường Nha Trang, đọc trong dịp Lễ mãn khoá niên học 1955”, trong Thành tích Phật học đường Tổng hội Phật học Việt Nam, Phật học đường Tổng Hội phát hành, Nha Trang, 1956.

38. Nguyễn Văn Dũng (1986), “Điểm qua vài nét về tình hình nghiên cứu Phật giáo ở Liên Xô” trong Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam, Ủy ban KHXH Việt Nam & Viện Triết học xuất bản, Hà nội, tr. 281-288. 39. Xuân Đàm (1932), “Quốc dân ta cần phải nghiên cứu Phật học”, Từ Bi Âm, số 23, tr. 21-25. 40. Lê Cảnh Đạm (1952), “Dạy chuyên môn trong Gia đình Phật tử”, Nguyệt san Viên Âm, số 109 -110, tr. 30-33. 41. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), Văn kiện Đảng toàn tập, tập 5, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 42. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), Văn kiện Đảng toàn tập, tập 6, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 43. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 44. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), Văn kiện Đảng toàn tập, tập 8, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 45. Thành Đạo (1932), “Cách hành động của Phật giáo nước ta tại sao không hiệp nhất”, Từ Bi Âm, số 6, tr. 12-16. 46. Lê Tâm Đắc (2006), “Công tác giáo dục tăng ni ở Hội Phật giáo Bắc Kì”, Nghiên cứu Tôn giáo, số 5, tr. 35-42. 47. Lê Tâm Đắc (2012), Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924 - 1954), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 48. Lê Tâm Đắc, Nguyễn Đại Đồng (2013), Phật giáo Việt Nam thế kỉ XX - Nhân vật và sự kiện, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 49. Ngô Điền (1942-1943), “Giáo dục bằng lối huấn tập”, Nguyệt san Viên Âm, số 55-56, tr. 32-38. 50. Lê Văn Đính (2004), “Về lịch sử hình thành và hoạt động của Gia đình Phật tử trong Phật giáo Việt Nam”, Nghiên cứu Tôn giáo, số 3, tr. 26-35. 51. Lê Văn Định (1953), “Diễn văn lễ chu niên của Hội Phật học Việt Nam”, Nguyệt san Viên Âm, số 122, tr. 8-13. 52. Nguyễn Lam Chân Tuệ Định (2008), Lịch sử Phật giáo thành phố Đà Nẵng, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

53. Thiện Định (1957), “Châm ngôn và điều luật của Gia đình Phật tử” trong Tài liệu khóa huấn luyện tu trì, Giáo hội Tăng già Nam Việt, chùa Pháp Hội, Tp. HCM, tr. 1-4. 54. Thiện Định (1957), “Ý nghĩa huy hiệu hoa sen” trong Tài liệu khóa huấn luyện tu trì, Giáo hội Tăng già Nam Việt ấn hành tại chùa Pháp Hội, Tp. HCM, tr. 1-2. 55. Nguyễn Đại Đồng (2008), Biên niên sử Phật giáo miền Bắc (1920 - 1953), Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Hà Nội. 56. Nguyễn Đại Đồng (2008), Lược khảo báo chí Phật giáo Việt Nam (1929 - 2008), Nxb Tôn giáo, Hà Nội. 57. Nguyễn Đại Đồng (2008), “Nhìn lại tiến trình thống nhất Phật giáo Việt Nam trong thế kỉ XX”, Nghiên cứu Tôn giáo, số 4, tr. 14-21. 58. Nguyễn Đại Đồng - Nguyễn Thị Minh (2008), Phong trào chấn hưng Phật giáo (Tư liệu

báo chí Việt Nam từ 1927-1938), Nxb Tôn giáo, Hà Nội. 59. Nguyễn Đại Đồng - Nguyễn Thị Minh (2010), Phong trào chấn hưng Phật giáo (Tư liệu báo chí Phật giáo Việt Nam 1929 - 1945), Nxb Tôn giáo, Hà Nội. 60. Nguyễn Hiền Đức (1995), Lịch sử Phật giáo đàng Đàng Trong, Nxb Tổng hợp Tp. HCM. 61. Tâm Đức (2010), Như áng mây bay - Cuộc đời của Đại lão Hòa thượng Thích Đôn Hậu, Thất chúng môn đồ ấn hành tại Mĩ. 62. “Đừng để bọn phản động dùng tôn giáo chia rẽ chúng ta”, (1946), Cứu Quốc, số 235. 63. Trần Văn Giác (1935), “Bài diễn văn lúc khai đại hội”, Duy Tâm Phật học, số 2, tr. 62-68. 64. Giải Thoát (1946), số 1, trang bìa. 65. Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Tỉnh hội Phật giáo Quảng Ngãi (2011), Lịch sử Phật giáo và những ngôi chùa Quảng Ngãi, Nxb Đà Nẵng. 66. Trần Văn Giáp (1944), “Tựa cuốn Việt Nam Phật giáo sử”, Nguyệt san Viên Âm, số 71, tr. 26-28. 67. Trần Văn Giàu (1993), Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỉ XIX đến Cách mạng tháng Tám, tập 1, Nxb Tp. Hồ Chí Minh. 68. Trần Văn Giàu (1993), Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỉ XIX đến Cách mạng tháng Tám, tập 2, Nxb Tp. Hồ Chí Minh. 69. Châu Hải (1936), “Chơn tăng già luận”, Nguyệt san Viên Âm, số 23, tr. 33-45. 70. Châu Hải (1936), “Chơn tăng già luận”, Nguyệt san Viên Âm, số 24, tr. 21-26. 71. Châu Hải (1936), “Trách nhiệm của tăng bào đối với xã hội”, Nguyệt san Viên Âm, số 21, tr. 5-11.

72. Giác Hải (1933), “Bài diễn văn cuộc nhóm đại hội đồng Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì”, Từ Bi Âm, số 27, tr. 39-54. 73. Phước Hải (2012), “Phật học viện Báo Quốc” trong Kỉ yếu ngày về cội, Nxb Tổng hợp Tp. HCM, tr. 29-35. 74. Trí Hải (1936), “Mấy ngày đi Huế”, Đuốc Tuệ, số 17, tr. 8-15. 75. Hoàng Xuân Hào (1972), “Phật giáo và Chính trị tại Việt Nam ngày nay”, tập 1, Luận án Tiến sĩ Luật khoa, Trường Đại học Luật Khoa, Viện Đại học Sài Gòn. 76. Hoàng Xuân Hào (1972), “Phật giáo và Chính trị tại Việt Nam ngày nay”, tập 2, Luận án Tiến sĩ Luật khoa, Trường Đại học Luật Khoa, Viện Đại học Sài Gòn. 77. Đôn Hậu (1936), “Bài giảng hôm rằm tháng 3 nhuận (5/5/1936) tại Phật học hội chùa Từ Quang Huế”, Nguyệt san Viên Âm, số 20, tr. 5-19. 78. Đôn Hậu (1937), “Đâu là con đường hạnh phúc”, Nguyệt san Viên Âm, số 27, tr. 4-10. 79. Đôn Hậu (1950), “Diễn văn kỉ niệm Đệ thập bát chu niên của Hội Phật học Việt Nam”, Nguyệt san Viên Âm, số 89-90, tr. 73-77. 80. Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2008), Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, tập 3, Nxb Văn hóa Sài Gòn. 81. Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2008), Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, tập 4, Nxb Văn hóa Sài Gòn. 82. Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2008), Tác phẩm của bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, tập 5, Nxb Văn hóa Sài Gòn. 83. Hoàng Hoa (1950), “Hoằng pháp phải thế nào”, Phương Tiện bán Nguyệt san, số 27, tr. 8-11. 84. Thích Thiện Hoa (1970), 50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam, tập 1, Viện Hóa Đạo và Giáo Hội Phật giáo Việt Nam thống nhất xuất bản, Tp. HCM. 85. Bùi Thị Hòa (1933), “Phụ nữ với cuộc vận động tôn giáo ở Nam Kì”, Phụ nữ Tân văn, số 225, tr. 13-14. 86. Lục Hoà (1950), “Luận về nguyên tắc hoà bình thế giới”, Bồ Đề bán Nguyệt san, số 24, tr. 20-23. 87. Phổ Hòa (1950), “Hiến chương Phật giáo thế giới ra đời có ảnh hưởng gì đến dân tộc và nền chính trị Việt Nam”, Phương Tiện bán Nguyệt san, số 32-33, tr. 8-18. 88. Thích Thiện Hòa (1942), “Phật giáo ở xứ Ai Lao”, Nguyệt san Viên Âm, số 49, tr. 16-22. 89. Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, “Lược kể lai lịch Trường An Nam Phật học”, Nội san Hướng đạo của Tăng ni sinh

khóa I, 1999-2000.

90. Nguyễn Đình Hòe (1940), “Định”, Nguyệt san Viên Âm, số 42, tr. 27-28. 91. Hội Phật học An Nam (1932), Điều lệ và Quy tắc, nhà in Đắc Lập, Huế. 92. Hội Phật học An Nam (1934), “Cách tổ chức Phật học trường”, Nguyệt san Viên Âm, số 8, tr. 37-40. 93. Hội Phật học An Nam (1934), “Phép tu luyện thường ngày theo tịnh độ tông”, Nguyệt san Viên Âm, số 11, tr. 31-55. 94. Hội Phật học An Nam (1934), “Tin tức”, Nguyệt san Viên Âm, số 7, tr. 48-50. 95. Hội Phật học An Nam (1934), “Trả lời bức thư của ông Thanh Liên cư sĩ”, Nguyệt san Viên Âm, số 9, tr. 56-60. 96. Hội Phật học An Nam (1935), “Chỉnh đốn tăng già”, Nguyệt san Viên Âm, số 14, tr. 47-51. 97. Hội Phật học An Nam (1935), “Tường thuật về lễ khánh đản đức Phật Thích Ca ngày 08/04: 10/5/1935”, Nguyệt san Viên Âm, số 12, tr. 40-47. 98. Hội Phật học An Nam (1936), “Những khoản cốt yếu trong điều lệ của Hội Phật học An Nam”, Nguyệt san Viên Âm, số 21, tr. 59-63. 99. Hội Phật học An Nam (1936), “Tư cách pháp nhân”, Nguyệt san Viên Âm, số 21, tr.58. 100. Hội Phật học An Nam (1936), “Tường thuật lễ khánh đản Đức Phật Thích ca”, Nguyệt san Viên Âm, số 19, tr. 55-61. 101. Hội Phật học An Nam (1936), “Việc hội”, Nguyệt san Viên Âm, số 21, tr. 62-63. 102. Hội Phật học An Nam (1938), “Điều lệ và Quy tắc”, Nguyệt san Viên Âm, số 36, tr. 35-62. 103. Hội Phật học An Nam (1937), “Biên bản Đại hội đồng ngày 24/1/1937”, Nguyệt san Viên Âm, số 23, tr. 55-64. 104. Hội Phật học An Nam (1937), “Cuộc thăm trường Phật học”, Nguyệt san Viên Âm, số 25, tr. 50-56. 105. Hội Phật học An Nam (1938), “Bài chúc từ đọc trong lúc làm lễ đặt viên đá đầu tiên của Phật học đường Báo Quốc”, Nguyệt san Viên Âm, số 34, tr. 45-46. 106. Hội Phật học An Nam (1938), “Bài diễn văn đọc trong lúc khai mạc Tổng hội đồng ngày 14/8/1938”, Nguyệt san Viên Âm, số 32, tr. 40-46. 107. Hội Phật học An Nam (1938), “Bản nghị định của Tổng Trị sự về vấn đề tổ chức các cuộc du lãm hữu ích cho hội viên”, Nguyệt san Viên Âm, số 34, tr. 56-57.

108. Hội Phật học An Nam (1938), “Chương trình Phật học đường”, Nguyệt san Viên Âm, số 30, tr. 56-57. 109. Hội Phật học An Nam (1938), “Tin tức”, Nguyệt san Viên Âm, số 33, tr. 60-68. 110. Hội Phật học An Nam (1938), “Tin tức”, Nguyệt san Viên Âm, số 34, tr.53. 111. Hội Phật học An Nam (1938), “Việc Hội”, Nguyệt san Viên Âm, số 34, tr. 59-64. 112. Hội Phật học An Nam (1939), “Điều lệ”, Nguyệt san Viên Âm, số 36, tr. 47-66. 113. Hội Phật học An Nam (1939), “Quy tắc”, Nguyệt san Viên âm, số 36, tr. 67-68. 114. Hội Phật học An Nam (1939), “Tin tức”, Nguyệt san Viên Âm, số 36, tr. 17-18. 115. Hội Phật học An Nam (1940), “Tin tức”, Nguyệt san Viên Âm, số 38, tr. 30-31. 116. Hội Phật học An Nam (1940), “Tinh thần hoạt động”, Nguyệt san Viên Âm, số 38, tr. 1-5. 117. Hội Phật học An Nam (1941), “Cùng toàn thể hội hữu Hội Phật học An Nam”, Nguyệt san Viên Âm, số 45, tr. 1-3. 118. Hội Phật học An Nam (1941), “Tin tức”, Nguyệt san Viên Âm, số 45, tr. 29-32. 119. Hội Phật học An Nam (1941), “Tin tức”, Nguyệt san Viên Âm, số 46, tr. 26-31. 120. Hội Phật học An Nam (1941), “Tin tức”, Nguyệt san Viên Âm, số 47, tr. 29-31. 121. Hội Phật học An Nam (1942), “Bài diễn văn của em Huế đọc trong ngày lễ Nhi đồng (rằm tháng tư)”, Nguyệt san Viên Âm, số 50, tr. 24-25. 122. Hội Phật học An Nam (1943), “Ban Đồng ấu”, Nguyệt san Viên Âm, số 60 - 61, tr. 68-77. 123. Hội Phật học An Nam (1943), “Cách tổ chức của Hội Phật học An Nam”, Nguyệt san Viên Âm, số 60-61, tr. 66-67. 124. Hội Phật học An Nam (1945), “Gia đình Phật hóa”, Nguyệt san Viên Âm, số

75-76, trang phụ bìa. 125. Hội Phật học Lưỡng Xuyên (1935), “Biện minh chí hướng Duy Tâm Phật học”, Duy Tâm Phật học, số 1, tr. 4-5. 126. Hội Phật học Lưỡng Xuyên (1935), “Điều lệ và Quy tắc”, Duy Tâm Phật học, số 2, tr. 96-108. 127. Hội Phật học Lưỡng Xuyên (1935), “Đôi lời biểu lộ”, Duy Tâm Phật học, số 1, tr. 12-16. 128. Hội Phật học Lưỡng Xuyên (1935), “Đôi lời thanh minh”, Duy Tâm Phật học, số 1, trang phụ bìa.

129. Hội Phật học Lưỡng Xuyên (1938), “Phật giáo Tổng hội”, Duy Tâm Phật học, số 32, tr. 336-342. 130. Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì (1932), “Điều lệ và Quy tắc”, Từ Bi Âm, số 1, tr. 36-57. 131. Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì (1932), “Mục đích của Từ Bi Âm”, Từ Bi Âm, số 1, tr. 3-7. 132. Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì (1934), “Cuộc nhóm Đại hội Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì”, Từ Bi Âm, số 52, tr. 25-41. 133. Hội Phật giáo Bắc Kì (1935), Tập kỉ yếu Hội Phật giáo, Nxb Trung Bắc Tân Văn. 134. Hội Phật giáo Bắc Kì (1936), “Một quyển sách rất cần cho những người tu theo đạo Phật”, Đuốc Tuệ, số 17, tr. 3. 135. Hội Phật giáo Bắc Kì (1938), “Tâm lí của Đại sứ lao công Pháp J. Godart đối với đạo Phật” in trong Hoàn cầu Phật học, Trung ương Hội quán Phật giáo Bắc Kì xuất bản. 136. Hội Phật giáo Bắc Kì Cổ sơn môn (1935), “Công việc tiến hành của hội Phật giáo”, Tiếng Chuông sớm, số 4, tr. 37-45. 137. Hội Phật giáo Bắc Kì Cổ sơn môn (1935), “Đừng phàn nàn nữa nhé”, Tiếng Chuông Sớm, số 12, tr. 14. 138. Hội Phật giáo Bắc Kì Cổ sơn môn (1936), “Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu Hội gửi bài cải chính”, Tiếng Chuông sớm, số 16, tr. 45-46. 139. “Hội Phật giáo Trung Quốc” (1936), Tiếng Chuông sớm, số 15, tr. 6-8. 140. Hội Phật học Cao Miên (1938), “Chấn hưng Phật pháp”, Ánh sáng Phật pháp, số 4, tr. 109-111. 141. Hội Phật học Đà Thành (1937), “Bổn ý và sự hành động”, Tam Bảo Tạp chí, số 1, tr. 7-8. 142. Hội Phật học Đà Thành (1937), “Chủ nghĩa”, Tam Bảo Tạp chí, số 1, tr. 1-6. 143. Hội Phật học Đà Thành (1937), “Phật học Thiền thuyết”, Tam Bảo Tạp chí, số 6, tr. 26-32. 144. Hội Phật học Đà Thành (1937), “Tấm lòng thành khẩn học xin tăng già trong nước tổ chức hội liên hiệp”, Tam Bảo Tạp chí, số 3, tr. 3-8 145. “Hội Phật học Huế” (1934), Nguyệt san Viên Âm, số 11, tr. 64. 146. Hội Phật học Kiêm Tế (1937), Điều lệ, chùa Tam Bảo, Rạch Giá. 147. Hội Phật học Tương Tế (1936), “Đôi lời kính cáo”, Bồ Đề Tạp chí, số 2, tr.2. 148. “Hội Quốc dân Liên hiệp với ngày tôn giáo đoàn kết” (1946), Cứu Quốc, số 318.

149. Hội Thiên Thai thiền Giáo tông Liên hữu (1941), “Điều lệ Hội Phật giáo”, Bát Nhã Âm, số 21, tr. 29-33. 150. Hội Phật học Việt Nam (1949), “Lời đầu ngữ”, Nguyệt san Viên Âm, số 79, tr. 3-4. 151. Hội Phật học Việt Nam (1949), “Tin tức”, Nguyệt san Viên Âm, số 82, tr. 36-40. 152. Hội Phật học Việt Nam (1950), “Danh sách Ban Tổng Trị sự niên khóa 1950”, Nguyệt san Viên Âm, số 88, tr. 39. 153. Hội Phật học Việt Nam (1951), “Diễn văn của đại biểu tăng già Trung Việt đọc trong dịp lễ truyền giới ở Nam Việt”, Nguyệt san Viên Âm, số 105-106, tr. 66-69. 154. Hội Phật học Việt Nam (1951), “Hội nghị thống nhất Phật giáo Việt Nam”, Nguyệt san Viên Âm, số 104, tr. 3-6. 155. Hội Phật học Việt Nam (1951), “Tăng Bảo”, Nguyệt san Viên Âm, số 107, tr. 14-38. 156. Hội Phật học Việt Nam (1951), “Tăng Bảo”, Nguyệt san Viên Âm, số 108, tr. 17-36. 157. Hội Phật học Việt Nam (1952), “Bản tuyên ngôn thống nhất Phật giáo của Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn quốc”, Nguyệt san Viên Âm, số 113, tr.7. 158. Hội Phật học Việt Nam (1952), “Lời nói đầu”, Nguyệt san Viên Âm, số 112, tr. 3. 159. Hội Phật học Việt Nam (1952), “Những tâm

sự thống nhất Phật giáo vang dội từ cuộc hội nghị thống nhất Phật giáo", Nguyệt san Viên Âm, số 113, tr. 8-10. 160. Hội Phật học Việt Nam (1952), "Thái Hư Đại sư", Nguyệt san Viên Âm, số 112, tr. 4-8. 161. Đỗ Quang Hưng (2005), Vấn đề tôn giáo trong cách mạng Việt Nam - Lí luận và thực tiễn, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 162. Huỳnh Thúc Kháng (1934), "Hiện trạng Phật học xứ ta", Nguyệt san Viên Âm, số 3, tr. 30-33. 163. Hùng Khanh (1960), "Mục đích và lịch trình tiến triển của Gia đình Phật tử", Liên hoa Nguyệt san, số 2, tr. 55-59. 164. Hùng Khanh (1960), "Mục đích và lịch trình tiến triển của Gia đình Phật tử", Liên hoa Nguyệt san, số 3, tr. 99-102. 165. Vân Khánh (1937), "Phật học giải đáp", Tam Bảo Tạp chí, số 1, tr. 21-34. 166. Phan Khôi (1931), "Bàn về việc dịch kinh Phật", Phụ trương văn chương số 19, Trung Lập, số 6532. 167. Phan Khôi (1935), "Hội Phật sinh nhật ở Huế vào ngày mồng 8/4", Tràng An, số 18.

168. Phan Khôi (1935), "Nhân dân thành phố Huế đối với ngày lễ vía Phật nên thế nào?", Tràng An, số 19. 169. Phan Khôi (1935), "Sự hành động của các hội Phật giáo ở ba kì và cái hiệu quả tương lai của các hội ấy", Tràng An, số 21. 170. Diệu Không (1935), "Tu để làm gì?", Nguyệt san Viên Âm, số 18, tr. 16-20. 171. Đặng Thị Lan (2011), "Phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỉ XX. Vai trò và ý nghĩa của nó đối với lịch sử tư tưởng dân tộc", Kỉ yếu Tư tưởng triết học Việt Nam trong bối cảnh du nhập, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 233-246. 172. Nguyễn Lang (1994), Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 3, Nxb Văn học, Hà Nội. 173. "Lễ khánh thành chùa hội Phật học ở Đà thành" (1937), Tràng An, số 189. 174. Bích Liên (1935), "Phục biện cái hồn", Từ Bi Âm, số 85, tr. 23-28. 175. Phạm Tài Luyện (1936), "Chấn hưng Phật giáo là sự rất cần thiết", Đuốc Tuệ, số 14, tr. 11-16. 176. "Lược ghi bài phát biểu của ông Nguyễn Văn Linh" (1983), Giác Ngộ, số 162-163. 177. Hà Thúc Minh (1986), "Lịch sử tư tưởng Việt Nam và vấn đề Phật giáo", trong Mấy vấn đề Phật giáo và Lịch sử tư tưởng Việt Nam, Uỷ ban KHXH Việt Nam - Viện Triết học ấn hành, Hà Nội, tr. 40-49. 178. Hồ Chí Minh (1985), Về Lênin và cách mạng tháng Mười, Nxb Sự thật, Hà Nội. 179. Hồ Chí Minh (2002), Toàn tập, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 180. Hồ Chí Minh (2002), Toàn tập, tập 8, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 181. Lương Chí Minh (2009), "Bàn thêm về Nho giáo ở Việt Nam" trong Kỉ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất, tập 1, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr. 235 - 240. 182. Tâm Minh (1938), "Tôn chỉ của An Nam Phật học Hội", Nguyệt san Viên Âm, số 33, tr. 39-51. 183. Tâm Minh (1940), "Nghi thức tụng niệm", Nguyệt san Viên Âm, số 42, tr. 11-17. 184. Tâm Minh (1943), "Phật học cương yếu", Nguyệt san Viên Âm, số 59, tr. 3-12. 185. Đức Nghiệp (1991), "Hồ Chủ tịch, một biểu trưng nhân bản Việt Nam", Nghiên cứu Phật học, số 1, tr.29. 186. Nguyễn Thị Minh Ngọc (2014), Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ 1986 đến nay, Nxb Phương Đông. 187. Mật Nguyện (1935), "Chỗ chơn thật của Phật học", Nguyệt san Viên Âm, số 11, tr. 8-16.

188. Lê Cao Phan (1952), "Một sức sống văn nghệ", Nguyệt san Viên Âm, số 109 - 110, tr. 20-29. 189. Giác Phong (1937), "Luận về vấn đề lập chương trình tổ chức Hội Phật giáo liên hiệp Việt Nam", Tam Bảo tạp chí, số 5, tr. 8-25. 190. Phùng Hữu Phú, Thích Minh Trí (1997), Hồ Chí Minh với Phật giáo Việt Nam (1945-1969), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 191. Diệu Phước (1935), "Phật giáo không mâu thuẫn đối với cục diện ngày nay", Nguyệt san Viên Âm, số 18, tr. 12-15. 192. Thiện Quả (1936), "Đôi lời cùng ông phó nhì

Hội trưởng Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kì", Tiếng Chuông Sớm, số 16, tr. 13-16. 193. Thiện Quả (1936), "Luận về vấn đề chấn hưng Phật học ở nước ta", Duy tâm Phật học, số 5, tr. 285-288. 194. Giải Quán (1933), "Ai là người lo đạo", Từ Bi Âm, số 34, tr. 17-20. 195. Chánh Quang (1937), "Công việc hoằng pháp hiện nay", Nguyệt san Viên Âm, số 25, tr. 4-12. 196. Đắc Quang - Lê Đình Thám (1940), "Thư gửi Tổng Trị sự trình về việc thờ tự, cúng cấp ở các hội quán Hội Phật học An Nam", Nguyệt san Viên Âm, số 42, tr. 25-26. 197. Huệ Quang (1937), "Vấn đề Phật học Tổng hội", Duy Tâm Phật học, số 25, tr. 37-40. 198. Huệ Quang (1938), "Cảnh mộng xuân", Duy Tâm Phật học, số 28, tr. 160-164. 199. Thích Trí Quang (1950), "Hãy bước tới Phật giáo toàn quốc" Nguyệt san Viên Âm, số 99, tr. 3-6. 200. Thích Trí Quang (1962), Tâm ảnh lục, tập 1, Tổng hội Tăng già Trung Phần xuất bản, Huế. 201. Chu Sơn (2005), "Phong trào Phật giáo miền Trung - Huế từ chấn hưng đến dấn thân" trong Phật giáo thời đại mới cơ hội và thách thức, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, tr. 696-744. 202. Thích Kim Sơn (1950), "Hội Phật học", Nguyệt san Viên Âm, số 88-89, tr.27-39. 203. Vân Sơn (1936), "Phổ thông Phật giáo phải làm thế nào", Từ Bi Âm, số 114, tr. 36-39. 204. Nguyễn Đức Sự (2006), "Vị trí và ảnh hưởng của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kì", Nghiên cứu Tôn giáo, số 4, tr. 15-19. 205. Nguyễn Đức Sự, Lê Tâm Đắc (2010), Mấy vấn đề về Phật giáo trong Lịch sử Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

206. Tam Bảo Tạp chí (1937), số 5, tr. 2-6. 207. Huệ Tâm (1935), "Các hội Phật học nên hiệp nhất", Nguyệt san Viên Âm, số 17, tr. 4-11. 208. Huệ Tâm (1935), "Chúng ta nên tín ngưỡng Phật pháp, tín ngưỡng Phật pháp không phải là mê tín", Nguyệt san Viên Âm, số 13, tr. 18-30. 209. Đạo Tế (1936), "Con đường tương lai của tăng già", Từ Bi Âm, số 117, tr. 37-38. 210. Đặng Đình Thái (2003), "Chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỉ XX, một số vấn đề triết học và ý nghĩa của nó", Luận văn Thạc sĩ triết học, Trường Đại học KHXH&NV, Hà Nội. 211. Lê Đình Thám (1933), "Nhân quả luân hồi", Nguyệt san Viên Âm, số 1, tr.25-31. 212. Lê Đình Thám (1935), "Bổn phận một người học Phật", Nguyệt san Viên Âm, số 10, tr. 9-17. 213. Lê Đình Thám (1939), "Lời giới thiệu cuốn Phật giáo khái luận", Tràng An, số 408. 214. Lê Đình Thám (1944), "Phổ cáo", Nguyệt san Viên Âm, số 73, tr. 19-20. 215. Bồ Đề Tân Thanh - Nguyễn Đại Đồng (2012), Phật giáo Việt Nam (từ khởi nguyên đến 1981), Nxb Văn học, Hà Nội. 216. Nguyễn Xuân Thanh (1935), "Hiện trạng Phật giáo xứ ta", Nguyệt san Viên Âm, số 16, tr. 19-26. 217. Nguyễn Xuân Thanh (1936), "Hộ pháp luận", Nguyệt san Viên Âm, số 20, tr. 20-29. 218. Vân Thanh (1974), Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam và phát nguồn các giáo phái Phật giáo hiện đại, Phật học viện và các chùa xuất bản, Tp. HCM. 219. Thích Chơn Thành, Tâm Quang Nguyễn Văn May, Lược sử Phật giáo và những ngôi chùa tỉnh Bình Thuận, Bản thảo đánh máy chùa Viên Giác, Hội An. 220. Thích Minh Thành (1973), Phật học Đức dục cấp sơ đẳng, Phật học đường Nam Việt ấn hành, chùa Ấn Quang, Sài Gòn. 221. Nguyễn Thị Thảo (2014), "Văn học và Phật học trên báo chí Phật giáo trước năm 1945", Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học KHXH&NV, Tp. HCM. 222. Nguyễn Q Thắng (2009), Thiện Chiếu - Nhà cải cách Phật giáo, Nxb Văn Học, Tp. HCM. 223. Chương Thâu (2007), Góp phần tìm hiểu Nho giáo, Nho sĩ, trí thức Việt Nam trước năm 1945, Nxb Văn hoá Thông tin và Viện Văn hoá, Hà Nội.

224. Thích Mật Thể (1940), “Đã đến thời kì kiến thiết nền Phật học Quốc văn chưa?”, Nguyệt san Viên Âm, số 38, tr. 24-27. 225. Thích Mật Thể (1960), Việt Nam Phật giáo sử lược, Nxb Minh Đức, Đà Nẵng. 226. Trần Thiều (2006), “Khái lược sự phát triển của Phật giáo Thừa Thiên Huế giai đoạn 1930 - 1945”, Nghiên cứu Tôn giáo, số 4, tr. 25-32. 227. Thích Trí Thủ (1951), “Bài diễn văn đọc trong dịp lễ kỉ niệm ngày chu niên thứ 19 của Hội”, Nguyệt san Viên Âm, số 102-103, tr. 57-67. 228. Lưu Thủy (1937), “Trách nhiệm chơn chánh học Phật”, Tam Bảo Tạp chí, số 1, tr. 9-20. 229. Xuân Thủy (1946), “Cuộc chiến đấu ở Nam Bộ dạy cho ta 2 điều”, Cứu Quốc, số 354. 230. Nguyễn Tài Thư (1986), “Phật giáo và thế giới quan người Việt Nam trong lịch sử”, trong Mấy vấn đề Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam, Uỷ ban KHXH Việt Nam & Viện Triết học ấn hành, Hà Nội, tr. 24-39. 231. Nguyễn Tài Thư (2009), “Một số đặc trưng cơ bản của Nho giáo Việt Nam”, Tạp chí Triết học, số 9, tr. 10-21. 232. Giác Tiên - Giác Nhiên (1935), “Lời phê bình Viên Âm năm thứ nhất của các ngài Chứng minh Đạo sư”, Nguyệt san Viên Âm, số 13, tr. 46-48. 233. Trần Tam Tỉnh (1998), Thập giá và lưỡi gươm, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh. 234. Thích Như Tịnh (2008), Hành trang chư thiền đức xứ Quảng, Nxb Tôn giáo, Hà Nội. 235. Nguyễn Khoa Toàn (1937), “Lễ tiếp cụ Đại sứ Godart trong dịp cụ đến thăm Phật học đường của An Nam Phật học Hội”, Nguyệt san Viên Âm, số 24, tr.59 - 61. 236. Liên Tôn (1935), “Lời thích nghi”, Từ Bi Âm, số 74, tr. 20-28. 237. Tổng hội Phật giáo Việt Nam (1956), “Phật giáo Việt Nam”, Phật giáo Nguyệt san, số 1, tr. 3-5. 238. Dương Bá Trạc (1935), “Vì sao mà Hội Phật giáo Bắc Kì sáng lập? Vì sao mà Đuốc Tuệ ra đời?”, Đuốc Tuệ, số 1, tr. 3-8. 239. Thiện Trí (1932), “Tại sao Phật giáo nước ta suy đồi”, Từ Bi Âm, số 12, tr. 20-22. 240. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, “Báo cáo về tình hình PG nước ta (Hội nghị Tăng già toàn quốc từ ngày 1 đến ngày 10/8/1953)”, bản sao Hồ sơ số 1324, Hà Nội. 241. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, “Chính sách của Chính phủ đối với tôn giáo”, bản sao Hồ sơ số 1325, Hà Nội.

242. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, “Nghị quyết về công tác vận động Phật giáo của khu Tả Ngạn (18/8/1953)”, bản sao Hồ sơ số 294, Hà Nội. 243. Nguyễn Trực (1937), “Thuật lại câu chuyện nghe thấy trên xe lửa”, Tam Bảo Tạp chí, số 4, tr. 46-49. 244. Diệu Tu (1936), “Đôi lời thỏ thẻ”, Từ Bi Âm, số 110, tr. 34-36. 245. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỉ XX, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội. 246. Chỉnh Túc (1934), “Trình độ Phật học xứ ta”, Nguyệt san Viên Âm, số 9, tr. 48-49. 247. Chỉnh Túc (1935), “Đâu là thiên đường và địa ngục”, Nguyệt san Viên Âm, số 12, tr. 25-26. 248. Nguyễn Khắc Từ (1958), “Tài liệu Gia đình Phật tử”, Phật giáo Việt Nam, số 24, tr. 33-39. 249. Nguyễn Khắc Từ (1958), “Tài liệu Gia đình Phật tử”, Phật giáo Việt Nam, số 25-26, tr. 43-48. 250. TCS (1935), “Tạ lòng gọi chút: Cùng ngài Thanh Liên cư sĩ”, Tiếng Chuông Sớm, số 6, tr.8-11. 251. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam - Viện Triết học (1992), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nxb Khoa học Xã hội, Tp. HCM. 252. Tâm Văn (1935), “Ăn chay, niệm Phật có lợi ích gì không?”, Nguyệt san Viên Âm, số 18, tr. 21-25. 253. Khánh Vân (1937), “Phật giáo ở nước ta vì đâu phải chịu cái hiện trạng suy đồi?”, Duy Tâm Phật học, số 18, tr. 301-307. 254. Nguyễn Thái Vận (1937), “Thanh niên đối với Phật giáo nước nhà”, Duy Tâm Phật học, số 23, tr. 605-608. 255. Lộc Xuyên - Đặng Quý Địch (2012), Những ngôi chùa tiêu biểu trong tỉnh Bình Định, tập thượng - quyển hạ,

Bản thảo in tại Nxb Đà Nẵng. 256. Lộc Xuyên - Đặng Quý Địch (2012), Những ngôi chùa tiêu biểu trong tỉnh Bình Định, tập thượng - quyển thượng, Nxb Đà Nẵng. 257. “Ý kiến phát biểu của các vị tân khách về Đảng Lao động Việt Nam” (1951), Cứu Quốc, số 1779. * TIẾNG NƠỚC NGOÀI: 258. Elise A. Devido (2005), “The Buddhist revival in Vietnam, 1920 to 1951, and

Its Legacy”, in Modernity and Re-enchantment religion in Post-Revolutionary Vietnam, Indochina Unit, No. 24, pp. 250-296. 259. Elise A. Devido (2009), “The Influence of Chinese Master Taixu on Buddhism in Vietnam”, Journal of Global Buddhism, New York, USA, No. 10, pp. 413-458. 260. Ernst Benz (1965), Buddhism or communism: Which holds the future of Asia?, Allen & Unwin, London. 261. George D. Bond (1988), The Buddhist revival in Sri Lanka: Religious tradition, reinterpretation and response, University of South Carolina, Delhi, Indian. 262. “Le Gouverneur général de l'Indochine commandeur de la légion d'Honneur”, Bồ Đề Tạp chí, No. 2, 1936, pp. 1-7. 263. Nguyen Thi Minh (2007), Buddhist monastic education and Regional revival movements in early 20 century Vietnam, The University of Wisconsin, Madison, USA. 264. Nandasena Mudiyanse (1971), “Buddhism in Ceylon, its past and present”, The Maha Bodhi Journal, Vol 79, No. 12, pp. 445-446. 265. Pascal Bourdeaux (2005), “Croyances populaires et rétorsion coloniale dans le delta du Mékongn Commentaires sur la découverte d'une secte religieuse au village Hoa Hao mars - mai 1940”, In: Aséanie, No.16, pp. 124. 266. Sarah Levine & David N. Gellner (2007), Rebuilding Buddhism: The Theravada movement in twentieth century Nepal, Harvard University Press, USA, pp. 3-10. 267. Stephen Prothero (1996), “Henry Steel Olcott and the Sinhalese Buddhist revival”, in The White Buddhist: The Asian odyssey of Henry Steel Olcott, Indiana University Press, pp. 13-19. * WEBSITE: 268. Thích Phước Đạt, “Tổng quan về phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam”, 269. Lê Tâm Đắc, “Khái quát về chính sách tôn giáo của chính quyền thực dân 270. Lê Tâm Đắc, “Lễ thành hôn tại ngôi chùa ở Việt Nam lịch sử và hiện tại”, 271. Tố Liên, “Kí sự phái đoàn Phật giáo Việt Nam đi Ấn Độ và Tích Lan”, nguồn:

PHỤ LỤC

P.198

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Điều lệ và Quy tắc Hội Phật học An Nam, năm 1932. Phụ lục 2: Điều lệ và quy tắc Hội Phật học An Nam, năm 1938. Phụ lục 3: Một số nhân vật hữu công trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung. Phụ lục 4: Báo chí Phật giáo trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung. Phụ lục 5: Ban sáng lập Hội Phật học An Nam, năm 1932. Phụ lục 6: Ban Trị sự Hội Phật học An Nam chụp tại chùa Trúc Lâm Huế năm 1933. Phụ lục 7: Giấy chứng nhận hội viên do Hội Phật học An Nam cấp cho ông Nguyễn Hữu Chuẩn và bà Nguyễn Thị Bờ, năm 1937. Phụ lục 8: Cách thức tổ chức Ban Đồng Ấu. Phụ lục 9: Mục đích và Châm ngôn của Gia đình Phật Hoá phổ. Phụ lục 10: Bài hát chính thức của Gia Đình Phật Hoá phổ. Phụ lục 11: Giấy chứng nhận thọ giới do Gia

đình Phật Hoá phổ cấp cho các hội viên. Phụ lục 12: Hội thảo Huynh trưởng trại Kim Cang tại Huế 1951. Phụ lục 13: Đoàn đại biểu tham dự Hội nghị thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại chùa Từ Đàm Huế, năm 1951. Phụ lục 14: Hội nghị thành lập Gia đình Phật tử Việt Nam, Huế, 1951. Phụ lục 15: Ban Quản trị Tổng hội Phật giáo Việt Nam, năm 1951. Phụ lục 16: Ban Quản trị Tổng Trị sự Hội Phật học Trung Việt, năm 1951. Phụ lục 17: Thượng toạ Thích Tịnh Khiết - Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam và Bác sĩ Malalasekera - Hội trưởng Hội Phật giáo Thế giới. Phụ lục 18: Lời thề nguyện thống nhất Phật giáo Việt Nam vào năm 1951 của các tập đoàn Phật giáo trong cả nước. Phụ lục 19: Bản Tuyên ngôn thống nhất Phật giáo trong toàn quốc, năm 1951. Phụ lục 20: Bài ca thống nhất Phật giáo của nhạc sĩ Lê Cao Phan. Phụ lục 21: Một số ngôi chùa tiêu biểu trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung. Phụ lục 22: Một số hình ảnh tác giả chụp lúc đi thực tế.

P.199

Phụ lục 1: Điều lệ và Quy tắc Hội Phật học An Nam, năm 1932. Nguồn: Tài liệu lưu trữ tại chùa Huệ Quang, quận Tân Bình, Tp. HCM.

P.200

P.201

P.202

P.203

P.204

P.205

P.206

P.207

Phụ lục 2: Điều lệ và quy tắc Hội Phật học An Nam, năm 1938. Nguồn: Nguyệt san Viên Âm, số 38 , năm 1938, tr. 35-62.

P.208

P.209

P.210

P.211

Phụ lục 3: Một số nhân vật hữu công trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung. Nguồn: Thích Đồng Bổn (1995), Tiểu sử Danh tăng Việt Nam, tập 1, Thành hội Phật giáo Tp. HCM ấn hành; Thích Trung Hậu, Thích Hải Ấn (2011), Chư tôn thiền đức và cư sĩ hữu công Phật giáo Thuận Hoá, tập 1-2, Nxb Tổng hợp Tp. HCM. Phụ lục 3.1: Hoà thượng Thích Giác Tiên (1880 - 1936).

Hoà thượng Giác Tiên sinh năm 1880 tại làng Giạ Lê Thượng, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm 1894, Ngài đến chùa Từ Hiếu xin xuất gia với hòa Thượng Tâm Tịnh. Năm 1900, ngài thọ giới Sa di. Năm 1904, Ngài theo hòa thượng Tâm Tịnh về dựng Am Thiếu Lâm để tu học. Năm 1913, Ni sư Diên Trường xây dựng xong chùa Trúc Lâm, liền xin phép hoà thượng Tâm Tịnh thỉnh Ngài về làm trụ trì ngôi chùa mới cất này. Năm 1925, Ngài được sắc chỉ triều đình làm trụ trì chùa Diệu Đế. Năm 1929, sau khi trùng tu chùa Trúc Lâm và mở Phật học đường tại đây, Ngài liền vào Bình Định cung thỉnh hòa thượng Phước Huệ chùa Thập Tháp Di Đà ra làm chủ giảng. Năm 1933, Ngài cùng đệ tử là Mật Khế mở Trường Tiểu học tại chùa Vạn Phước, nhận 50 tăng sinh chưa thọ giới Sa di vào học. Năm 1934, Ngài lại cùng đệ tử Mật Khế tổ chức Trường An Nam Phật học tại chùa Trúc Lâm và Ngài được mời làm Giám đốc Phật học đường này. Cuối năm này, Ngài lại quy tụ được rất nhiều học Tăng có học lực và trình độ khá cao để mở ra cấp Đại học Phật giáo tại chùa Trúc Lâm. Năm 1936, Ngài viên tịch, thọ 57 tuổi đời, 29 tuổi đạo và được tôn trí tại khuôn viên chùa Trúc Lâm, Huế. P.212

Phụ lục 3.2: Hoà thượng Thích Giác Nhiên (1878 - 1979).

Hoà thượng tên thật là Võ Chí Thâm, sinh ngày 07/01/1878, tại làng Ái Tử, Triệu Phong, Quảng Trị. Năm 1895, Ngài thọ Tam đàn Cụ túc tại Giới đàn chùa Phước Lâm (Hội An). Năm 1932, Ngài đã cùng chư vị Phước Huệ, Giác Tiên, Cư sĩ Tâm Minh,... sáng lập Hội Phật học An Nam tại Huế. Hội đã cung thỉnh Ngài đảm nhiệm chức vụ Chứng minh Đạo sư và kiêm nhiệm Giám đốc Phật học đường Tây Thiên - Huế. Năm 1934, Ngài làm Trụ trì Quốc tự Thánh Duyên (Túy Vân - Huế). Năm 1936, triều đình phong chức Ngài làm Tăng cang. Cùng năm đó, Ngài và hoà thượng Giác Tiên được mời làm Chứng minh cho tờ Nguyệt san Viên Âm. Năm 1938, Ngài làm Trụ trì Tổ đình Thuyền Tôn (Thừa Thiên). Năm 1956, Ngài được Giáo hội Phật giáo Trung phần cung thỉnh vào chức vụ Viện trưởng Phật học viện Hải Đức, Nha Trang. Năm 1958 đến năm 1962, Ngài đảm nhiệm chức Chánh Hội trưởng Tổng Trị sự Hội Phật giáo Trung phần trong suốt bốn niên khóa. Đặc biệt, dù đã 88 tuổi, nhưng Ngài đã đích thân dẫn đầu cuộc biểu tình của tăng ni, Phật tử Thừa Thiên Huế mở đầu phong trào vận động đòi tự do tín ngưỡng và bình đẳng tôn giáo vào chiều 14/4/1963. Năm 1973, Đại hội Phật giáo kì V đã suy tôn Ngài lên chức vụ Đệ nhị Tăng thống, trong chí nguyện “Thiệu long Tam bảo” để kế tục lãnh đạo Giáo hội. Đây là chức vụ vừa tối cao và cũng là cuối cùng của đời Ngài. Ngày 01/02/1979, Ngài viên tịch tại Tổ đình Thuyền Tôn - Huế, hưởng thọ 102 tuổi đời và 84 tuổi đạo.

P.213

Phụ lục 3.3: Hoà thượng Phước Huệ (1869-1945).

Hoà thượng tên thật là Nguyễn Tấn Giao, sinh năm 1869, tại làng Phú Thành, phủ An Nhơn, nay là ấp Phú Thành, xã Nhơn Thành, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Năm 1881, Ngài xuất gia tại chùa Thập Tháp, thọ giới với hòa thượng Chí Tịnh (Minh Lí) được ban pháp hiệu là Phước Huệ. Năm 1894, Ngài được cử làm trụ trì chùa Phổ Quang ở huyện Tuy Phước, nay ở xã Phước Thuận. Năm 1901, Ngài được triều đình ban giới

Đao Độ điệp và làm Tăng Cang chùa Thập Tháp. Hàng năm, các vua Thành Thái, Duy Tân và Khải Định đều mời Ngài vào cung giảng pháp. Vì vậy, Ngài được triều đình, sơn môn đồ chúng tôn xưng là Quốc sư. Năm 1920, Ngài mở các lớp nội điển tại chùa Thập Tháp và Long Khánh, thu nhận nhiều học tăng theo học. Năm 1929, thiền sư Giác Tiên mở Phật học đường tại chùa Trúc Lâm ở Huế và mời Ngài ra làm chủ giảng. Năm 1932, Ngài cùng với các bậc tôn túc ở đất Thần kinh thành lập Hội Phật học An Nam và xuất bản tờ báo Nguyệt san Viên Âm, cổ xúy phong trào chấn hưng Phật giáo. Năm 1938, sơn môn đồng lòng cung thỉnh Ngài về Tổ đình Thập Tháp kế vị. Từ đó Ngài ở hẳn tại Bình Định, không ra Huế giảng dạy nữa, phần vì tuổi cao sức yếu, phần vì phải đảm nhận làm Đốc giáo cho Phật học đường cấp Trung đẳng mở tại chùa Long Khánh, do Tỉnh hội Phật học Bình Định thiết lập. Sau nhiều năm cống hiến tài năng, sức lực, và tâm huyết cho công cuộc chấn hưng Phật giáo, tháng 1/1945, Ngài viên tịch tại Tổ đình Thập Tháp, thọ 76 tuổi đời và 64 tuổi đạo. Đồ chúng và thiện tín xây tháp trong vườn chùa để tôn thờ Ngài.

P.214

Phụ lục 3.4: Hoà thượng Thích Tịnh Khiết (1891-1973).

Hoà thượng thế danh là Nguyễn Văn Kỉnh, sinh ngày 1/12/1891, tại thôn Dưỡng Mong, xã Phú Mĩ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm 1906, Ngài xuất gia học đạo với hòa thượng Thanh Thái Phước Chỉ. Đầu 1934, Sơn môn Tăng già Thừa Thiên mời Ngài tham gia giảng dạy và làm Đốc giáo An Nam Phật học đường tại chùa Tường Vân. Năm 1938, sau khi xây dựng xong chùa Hội quán Từ Đàm, Hội Phật học An Nam cung thỉnh Ngài kiêm nhiệm trụ trì và Chứng minh Đạo sư cho Hội. Năm 1940, Sơn môn Tăng già Thừa Thiên cung thỉnh Ngài làm Giám đốc Đạo hạnh Trường Cao đẳng Phật học tại chùa Báo Quốc. Năm 1944, Sơn môn Tăng già Thừa Thiên cung thỉnh Ngài làm Yết ma cho giới đàn tại chùa Thuyền Tôn và đầu năm 1947, Sơn môn Tăng già Trung Việt đã suy tôn Ngài lên ngôi vị Tòng lâm Pháp chủ Trung Việt. Ngày 6/5/1951, đại biểu của 6 hội Phật giáo Nam, Trung, Bắc họp tại chùa Từ Đàm, Huế đã quyết nghị thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam và Ngài được suy tôn làm Hội chủ. Đến ngày 7/9/1952, Ngài được bầu làm chủ tọa Đại hội Phật giáo Tăng già toàn quốc họp tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Từ năm 1963, trên cương vị là Hội chủ, Ngài đã dấn thân không mỏi mệt mỏi để dẫn dắt cho phong trào đấu tranh bảo vệ Đạo pháp. Đầu năm 1964, Hội nghị của 11 Giáo phái và Hội đoàn Phật giáo tại miền Nam Việt Nam đã đồng tâm nhất trí thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất và suy tôn Ngài lên ngôi vị Đệ nhất Tăng thống. Cuối năm 1972, Ngài trở về tịnh dưỡng tại chùa Tường Vân, Huế. Và sang đầu năm 1973, Ngài an nhiên xả bỏ báo thân, thể nhập Niết bàn.

P.215

Phụ lục 3.5: Hoà thượng Thích Trí Thủ (1909 - 1984).

Hoà thượng tên thật là Nguyễn Văn Kính, pháp danh Tâm Như, tự Đạo Giám. Sinh ngày 1/11/1909, tại làng Trung Kiên, xã Triệu Thượng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Năm 1926, Ngài xuất gia, đầu sư với hòa thượng Thích Viên Thành tại chùa Trà Am,

Huế. Năm 1929, Ngài được bổn sư cho vào giới đàn chùa Từ Vân ở Đà nẵng thọ giới Cụ túc. Tại giới đàn này, Ngài được ban pháp hiệu là Thích Trí Thủ. Năm 1939, Ni trường thành lập tại chùa Từ Đàm, Sơn môn và Hội Phật học giao Ngài đặc trách việc đào tạo Ni trường ấy. Cách mạng tháng 8/1945 bùng nổ, trên cương vị Trị sự Sơn môn Thừa Thiên, Ngài đã lập Hội Phật giáo Cứu quốc Trung Bộ, xuất bản nguyệt san Giải Thoát, làm cơ quan ngôn luận. Cuối năm 1956, Phật học viện Trung phần thành lập tại Nha Trang, Ngài đích thân làm Giám viện. Năm 1963, Ngài về Huế cùng các vị lãnh đạo Phật giáo, hướng dẫn phong trào đấu tranh bảo vệ Đạo pháp và dân tộc. Qua cơn pháp nạn, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời, trong nhiệm kì đầu Ngài được mời giữ nhiệm vụ Tổng vụ trưởng Tổng vụ Hoằng pháp. Năm 1964, Ngài giữ chức Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật giáo, thành lập tại chùa Pháp Hội - Sài Gòn. Sau thời làm Tổng vụ trưởng tổng vụ Hoằng pháp, Ngài lại được giáo hội trao giữ nhiệm vụ Tổng vụ trưởng Tổng vụ Tài chánh. Năm 1968, Ngài được Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất chính thức cử hành lễ tấn phong Hòa thượng. Ngày 7/11/1981, Ngài được bầu làm Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhiệm kì đầu tiên. Ngày 2/4/1984, Ngài an tịch tại Quảng Hương Già Lam và nhập bảo tháp tại đây với 76 tuổi đời, 56 tuổi đạo.

P.216

Phụ lục 3.6: Hoà thượng Thích Đôn Hậu (1905-1992).

Hoà thượng thế danh là Diệp Trương Thuần, sinh ngày 16/02/1905, tại thôn Xuân An, xã Triệu Thượng, Triệu Phong, Quảng Trị. Năm 1923, Ngài vào chùa Tây Thiên đảnh lễ tổ sư Tâm Tịnh xin được xuất gia. Từ năm 1945, Ngài giữ chức Hội trưởng tỉnh Hội Phật học Thừa Thiên. Năm 1948, Ngài được mời làm Cố vấn Đạo hạnh Hội Phật học Việt Nam và làm Tuyên luật sư Giới đàn Báo Quốc, Huế. Năm 1949, Ngài thay thế cụ Chơn An Lê Văn Định giữ chức Hội trưởng Tổng Trị sự Hội Phật học Việt Nam. Năm 1952, Ngài được suy cử làm Giám luật Tăng già toàn quốc. Năm 1956, Ngài thành lập và làm chủ nhiệm Liên Hoa Văn tập (năm 1958, đổi tên thành Liên Hoa Nguyệt san và cũng chính Ngài làm chủ nhiệm). Năm 1963, Ngài tham gia hàng ngũ lãnh đạo phong trào đấu tranh chống chính sách kì thị, đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Năm 1964, Đại hội thống nhất Phật giáo tại Sài Gòn, Ngài được bầu làm Chánh Đại diện miền Vạn Hạnh. Năm 1965, Ngài làm Yết Ma Đại giới đàn Từ Hiếu, Huế và năm 1966, Ngài hướng dẫn tăng ni, Phật tử miền Trung tranh đấu cho pháp nạn lần thứ hai dưới chế độ Thiệu - Kì. Năm 1968, Ngài đứng ra vận động chư vị hòa thượng như Mật Hiển, Thiện Siêu, Mật Nguyên thành lập lớp chuyên khoa Phật Học 4 năm tại chùa Linh Quang, Huế. Năm 1975, Ngài được cung thỉnh làm Cố vấn Ban chỉ đạo Viện Hóa đạo. Năm 1977, Đại Hội kì VII của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tại chùa Ấn Quang, Ngài được suy cử chức vụ Thư kí Viện Tăng thống. Năm 1977, 1981 và 1983, Ngài 3 lần làm Đàn đầu Hòa thượng các Đại Giới đàn tại chùa Báo Quốc và Trúc Lâm. Ngày 23/4/1992, Ngài viên tịch tại Tổ Đình Linh Mụ, Huế. P.217

Phụ lục 3.7: Hoà thượng Thích Thiện Siêu (1921 - 2001).

Hoà thượng Thiện Siêu thế danh là Võ Trọng Tường, pháp danh Tâm Phật, tự Trí Đức, sinh ngày 15/7/1921, tại làng Thần Phù, huyện Hương Thuỷ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm 1935, Ngài xuất gia. Năm 1944, Ngài được mời làm giảng sư cho Hội Phật học An Nam, vừa phụ trách giảng dạy các lớp Sơ đẳng và Trung đẳng của trường. Năm 1951, Ngài được bầu làm Hội trưởng Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên Huế... Năm 1957, Tổng Trị sự Phật giáo Trung phần cử Ngài làm Đốc giáo Phật học đường Trung Việt tại chùa Hải Đức - Nha Trang. Từ năm 1964 đến năm 1974, Ngài được mời làm Phó đại diện Phật giáo miền Vạn Hạnh. Từ năm 1973 đến năm 1974, Ngài được mời giữ chức vụ Viện trưởng Viện Cao đẳng Phật học Hải Đức - Nha Trang. Năm 1981, Ngài được bầu làm Trưởng ban Giáo dục Tăng ni Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Năm 1981 - 1984, Ngài được mời giảng dạy tại Trường Cao cấp Phật học ở chùa Quán Sứ - Hà Nội. Năm 1982 đến năm 1988, Ngài được Giáo hội tỉnh Phú Khánh cung thỉnh làm Trưởng ban Trị sự tỉnh Phú Khánh liên tiếp hai nhiệm kì. Cũng trong khoảng thời gian này, Ngài được Giáo hội cử giữ chức phó Hiệu trưởng và Giáo thọ cho Trường Cao cấp Phật học tại thành phố Hồ Chí Minh; phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Từ tháng 4/1987 trở đi, Ngài được bầu vào Đại biểu Quốc hội liên tiếp các Khoá 8, 9 và 10. Năm 1991, Giáo hội cung cử Ngài làm phó Chủ tịch Hội đồng Phiên dịch Đại tạng kinh Việt Nam, đặc trách Hán tạng. Năm 1994 - 2001, Giáo hội cung cử Ngài làm Hiệu trưởng Trường Cơ Bản Phật học Thừa Thiên - Huế và sau đó là Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế cho đến ngày viên tịch vào năm 2001. P.218

Phụ lục 3.8: Hoà thượng Thích Thiện Minh (1922 - 1978).

Hoà thượng thế danh Đỗ Xuân Hàng, pháp danh Thiện Minh, pháp hiệu Trí Nghiễm. Sinh ngày 21/4/1922, tại làng Bích Khê, huyện Triệu Phong, Quảng Trị. Năm 1931, Ngài được song thân cho phép xuất gia tu học, dưới sự dẫn dắt của hoà thượng Giác Nhiên. Năm 1943, Ngài tốt nghiệp Đại học Phật Giáo, tuy nhiên đất nước đang trong giai đoạn cao trào của cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập nên Ngài đã tạm thời gác bỏ cuộc sống tu hành để tham gia phụ trách Ủy ban Phật giáo Cứu quốc tại tỉnh Quảng Trị. Năm 1947, sau khi trợ duyên cùng Ngài Trí Thủ khai giảng Phật học đường Trung Việt tại chùa Báo Quốc (Huế), Ngài cũng kịp lúc góp sức cùng các ngài Mật Hiển, Mật Nguyện vận động thành lập Sơn môn Tăng già Trung Việt. Năm 1948, sau khi thọ Sa Di giới, Ngài lấy pháp danh là Thích Trí Nghiễm và đến năm 1949, Ngài được phân công đi vào nhận công tác Phật sự tại vùng cao nguyên và phía Nam Trung Việt, khôi phục và thành lập lại các Tỉnh hội, làm Hội trưởng Hội Phật học Đà Lạt. Năm 1952, Giáo hội cử Ngài về làm giảng sư các tỉnh miền Nam Trung Việt. Lúc đó, Ngài đổi Pháp danh là Thích Thiện Minh. Từ năm 1959 - 1962, Ngài được suy cử làm Trị sự Trưởng Tổng hội Phật giáo Trung Phần. Năm 1963, Ngài đã cùng Ban Trị sự Tổng hội, phát động phong trào đấu tranh, đòi thực thi 5 nguyện vọng đã lập thành tuyên ngôn vào ngày 10/5/1963. Năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập và Ngài được suy cử làm phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo kiêm Tổng vụ Trưởng Tổng vụ Thanh niên. Ngày 17/10/1978, Ngài viên tịch, trụ thế được 56 năm với 36 năm hành đạo. Chùa Thuyền Tôn (Huế) đã lập tháp vọng thờ Ngài.

P.219

Phụ lục 3.9: Hoà thượng Thích Mật Thể (1912 - 1961).

Hoà thượng Thích Mật Thể, pháp danh Tâm Nhất, pháp tự Mật Thể, tên thật là Nguyễn Hữu Kê, sinh năm 1912 ở xã Thuỷ Biều, Hương Thủy, Tp. Huế. Năm 1924, thiền sư xuất gia tại chùa Diệu Hỉ (Huế). Năm 1930, Ngài vào tu học ở chùa Trúc Lâm với thiền sư Giác Tiên. Không lâu sau, Ngài thọ Sa Di giới và được ban pháp danh Tâm Nhất, pháp tự Mật Thể. Năm 1932, thiền sư Giác Tiên thỉnh hòa thượng Phước Huệ ra chủ giảng Phật Học Đường ở chùa Trúc Lâm và Tây Thiên, Ngài được đặc cách theo học lớp Cao Đẳng Phật Học này. Năm 1933, Ngài được mời làm giảng sư cho Hội Phật học An Nam và giảng dạy tại trường Tiểu học Phật giáo của sơn môn Thừa Thiên. Năm 1941, Ngài được mời vào giảng dạy tại Phật học đường Lưỡng Xuyên - Trà Vinh. Sau đó trở ra Huế và đi thu thập tài liệu từ các Tổ đình để viết về sử Phật giáo. Năm 1943, tác phẩm Việt Nam Phật giáo sử lược của Ngài được nhà xuất bản Tân Việt ấn hành. Năm 1945, Ngài tham gia phong trào Phật giáo Cứu quốc ở Thừa Thiên - Huế. Tháng 1/1946, khi Chính phủ Lâm thời tổ chức tổng tuyển cử, Ngài đã ra ứng cử ở Thừa Thiên Huế và được bầu đại biểu quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa 1. Cũng trong năm này, Ngài được mời làm Chủ tịch Ủy ban Phật giáo Cứu quốc tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau hiệp định Genève, Ngài về an trú ở Nghệ An. Trong thời gian này, Ngài đã phiên dịch và trước tác khá nhiều kinh sách, nhưng vì hoàn cảnh chiến tranh, những tác phẩm này đã bị thất lạc, chỉ còn lại quyển “Thế giới quan Phật giáo”. Tác phẩm này được in tại miền Nam năm 1967 do tạp chí Vạn Hạnh xuất bản. Năm 1961, Ngài mất tại Nghệ An, thọ 48 tuổi đời và 36 tuổi đạo P.220

Phụ lục 3.10: Hoà thượng Thích Minh Châu (1918 - 2012).

Hoà thượng thế danh là Đinh Văn Nam, sinh ngày 20/10/1918, tại làng Kim Thành (Quảng Nam); nguyên quán là xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Từ năm 1936, Ngài cùng em trai là Đinh Văn Vinh đến với phong trào chấn hưng Phật giáo và đảm nhiệm chức Chánh Thư kí của Hội. Kể từ đó, Ngài gắn liền với Hội và là hạt nhân nòng cốt phát động phong trào yêu nước chống Pháp và phát động thanh niên tham gia học Phật. Năm 1946, Ngài đầu sư với thượng toạ Tịnh Khiết tại tổ đình Tường Vân và được ban pháp danh là Tâm Trí. Năm 1949, Ngài được bổn sư cho phép thọ Cụ túc giới tại Giới đàn chùa Báo. Trong giới đàn này, Ngài được bổn sư ban cho pháp tự Minh Châu, pháp hiệu Viên Dung. Năm 1951, sau khi Trường Trung học Bồ Đề được thành lập ở Huế, Ngài được mời giữ chức Hiệu trưởng. Năm 1952, Ngài xuất dương du học tại Sri Lanka và sau đó là Ấn Độ. Tháng 9/1961, Ngài là người Việt Nam đầu tiên đỗ tiến sĩ Phật học, Văn học Pali tại Ấn Độ. Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, Ngài được Đại hội suy cử giữ chức phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư kí liên tiếp ba nhiệm kì I, II và III (1981-1997). Từ tháng 5/1981 đến năm 2002, Ngài là đại biểu Quốc hội 4 khóa liền (từ khoá VII đến khoá X). Tháng 11/1997, Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc kì IV đã suy tôn Ngài vào Thành viên Hội đồng Chứng minh và suy cử chức vụ Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam liên tiếp hai nhiệm kì (1997 - 2007). Tháng 12/2007, Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc kì VI (2007 -

2012) đã suy tôn Ngài lên ngôi vị phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ngày 01/09/2012, Ngài viên tịch tại thiền viện Vạn Hạnh, trụ thế 95 năm và 64 hạ lạp. P.221

Phụ lục 3.11: Sư bà Diệu Không (1905 - 1997).

Sư bà Diệu Không, thế danh là Hồ Thị Hạnh, húy là Thượng Trừng hạ Hảo, hiệu là Nhất Điểm Thanh. Sư bà sinh năm 1905, tại làng an Truyền, huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên. Năm 1932, Sư bà được thiền sư Giác Tiên truyền thập giới làm Sa di ni với pháp tự Diệu Không, nhưng vẫn để tóc để làm Phật sự. Năm 1944, Sư được thọ tam đàn cụ túc tại đại giới đàn Thuyền Tôn. Sau khi thọ giới Sa di ni, Sư bà đã vận động tăng ni, Phật tử xây cất Ni viện đầu tiên cho nữ giới có chỗ tu học, đó là Ni viện Diệu Đức. Sư bà còn góp phần sáng lập và trùng tu nhiều chùa Ni và tịnh viện khác tại Thừa Thiên Huế như Diệu Viên, Khải Ân, Hồng Ân, Kiều Đàm, Định Huệ, Đông Thuyền, Hồng Đức, Liên Trì, Liên Hoa; Bảo Thắng tại Hội An, Bảo Quang tại Đà Nẵng, Tịnh Nghiệm tại Quảng Ngãi, Ni viện Diệu Quang tại Nha Trang. Tại miền Nam, Sư bà là người góp công thành lập Ni trường đầu tiên ở Sa Đéc, Ni viện Từ Nghiêm, Dược Sư, Diệu Giác, Diệu Tràng, Diệu Pháp tại Hố Nai, Long Thành. Sư bà còn góp công rất nhiều trong việc xây dựng viện Đại học Phật giáo đầu tiên của Việt Nam là Đại Học Vạn Hạnh... Ngoài các cơ sở văn hóa và chùa, Sư bà bà còn góp công đắc lực khai sáng cô nhi viện Tây Lộc Huế. Năm 1952, Sư bà góp phần đắc lực trong việc sáng lập nhà in Liên Hoa để in kinh sách Phật giáo và Nguyệt san Liên Hoa, do thiền sư Đôn Hậu làm Chủ nhiệm, thiền sư Đức Tâm làm Chủ bút, Sư làm Quản lí và Biên tập viên. Ngoài công tác hội trì Chánh pháp và làm từ thiện xã hội, Sư bà còn dịch thuật trước tác và cộng tác với nhiều tạp chí Phật giáo như Viên Âm, Giác Ngộ, Từ Quang, Liên Hoa... Ngày 23/9/1997, Sư bà viên tịch, hưởng thọ 93 tuổi đời với 53 hạ lạp. P.222

Phụ lục 3.12: Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897 - 1969).

Cư sĩ Lê Đình Thám sinh ngày 07/03/1897, tại làng Đồng Mĩ, tổng Phú Khương, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thủa nhỏ, Ông cùng với người anh là Lê Đình Dương theo học chữ Nho với thân phụ. Cả hai anh em đều tỏ ra thông minh xuất chúng ngay từ thủa niên thiếu. Trong những năm theo học tại các trường tiểu học, trung học, Ông đã luôn chiếm được cảm tình từ thầy cô và bạn bè, luôn luôn đạt được kết quả cao trong các kì thi tốt nghiệp cuối cấp. Năm 1911, Ông tốt nghiệp thủ khoa y sĩ Đông Dương 6 và đến năm 1930 thì đỗ bác sĩ y khoa. Trong thời gian sinh sống tại Huế, Ông vừa làm chuyên môn vừa quan tâm nghiên cứu Phật học, thọ giới các cao tăng ở Huế như hoà thượng Giác Tiên, Mật Thể, Phước Huệ. Năm 1932, Ông đã cùng các tăng ni, Phật tử ở Huế thành lập Hội Phật học An Nam và được bầu làm Hội trưởng. Năm 1933, Nguyệt san Viên Âm được xuất bản và Ông quản lí tờ báo này. Sau ngày toàn quốc kháng chiến (19/12/1946), Ông cùng gia đình về Quảng Nam tham gia kháng chiến chống Pháp. Ông được giao phụ trách Viện Quân y Quảng Nam, Giám đốc Sở Thương binh Khu V, Chủ tịch Hội Liên Việt khu V, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ (1947 - 1949). Năm 1950, Ông được Chính phủ mời ra Việt Bắc làm Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hòa bình Thế giới tại Việt Nam. Sau năm 1954, ông về Hà Nội vừa tiếp tục làm Chủ

tịch Ủy ban, kiêm Ủy viên Hội đồng Hòa bình Thế giới, phó Hội trưởng Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam. Ông mất tại Hà Nội vào ngày 25/4/1969. Ông là một trong những cư sĩ có nhiều đóng góp to lớn cho sự hình thành, lớn mạnh của phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung. P.223

Phụ lục 4: Báo chí Phật giáo trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung. Phụ lục 4.1: Nguyệt san Viên Âm số 3, 4, năm 1934. Nguồn: Tài liệu lưu tại thư viện Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế.

Phụ lục 4.2: Nguyệt san Viên Âm tục bản, số 81, 82 năm 1949. Nguồn: Tài liệu lưu tại thư viện Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế.

P.224

Phụ lục 4.3: Tạp chí Tam Bảo, số 5, 6, năm 1937. Nguồn: Tài liệu tác giả.

Phụ lục 4.4: Báo Giác Ngộ, số 2, 5 - 6, năm 1949. Nguồn: Nguyễn Đức Khuynh, đoàn Văn hoá Nghệ thuật Nha Trang cung cấp.

P.225

Phụ lục 5: Ban sáng lập Hội Phật học An Nam, năm 1932. Nguồn: Tài liệu lưu tại chùa Báo Quốc, Huế.

Phụ lục 6: Ban Trị sự Hội Phật học An Nam, ảnh chụp tại chùa Trúc Lâm, Huế năm 1933. Nguồn: Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.

P.226

Phụ lục 7: Giấy chứng nhận hội viên do Hội Phật học An Nam cấp cho ông Nguyễn Hữu Chuẩn và bà Nguyễn Thị Bờ, năm 1937. Nguồn: Tài liệu lưu tại chùa Huệ Quang, quận Tân Bình, Tp. HCM.

P.227

Phụ lục 8: Cách thức tổ chức Ban Đồng Ấu. Nguồn: Nguyệt san Viên Âm, số 60, 61, năm 1943, tr. 69.

P.228

Phụ lục 9: Mục đích và Châm ngôn của Gia đình Phật hoá phổ. Nguồn: Nguyệt san Viên Âm, số 75-76, năm 1945, trang phụ bìa.

P.229

Phụ lục 10: Bài hát chính thức của Gia Đình Phật hoá phổ. Nguồn: Nguyệt san Viên Âm, số 75-76, năm 1945.

P.230

Phụ lục 11: Giấy chứng nhận thọ giới do Gia đình Phật hoá phổ cấp cho các hội viên của Hội Phật học Việt Nam. Nguồn: Tài liệu lưu tại chùa Huệ Quang, quận Tân Bình, Tp. HCM.

Phụ lục 12: Hội thảo Huynh trưởng trại Kim Cang tại Huế 1951. Nguồn: Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.

P.231

Phụ lục 13: Đoàn đại biểu tham dự Hội nghị thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam tại chùa Từ Đàm Huế, năm 1951. Nguồn: Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.

Phụ lục 14: Hội nghị thành lập Gia đình Phật tử Việt Nam, Huế, 1951. Nguồn: Tài liệu lưu trữ tại chùa Từ Đàm, Huế.

P.232

Phụ lục 15: Ban Quản trị Tổng hội Phật giáo Việt Nam, năm 1951. Nguồn: Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.

Phụ lục 16: Ban Quản trị Tổng Trị sự Hội Phật học Trung Việt, năm 1951. Nguồn: Tài liệu lưu tại chùa Từ Đàm, Huế.

P.233

Phụ lục 17: Hoà thượng Thích Tịnh Khiết - Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam và Bác sĩ Malalasekera - Hội trưởng Hội Phật giáo Thế giới. Nguồn: Nguyệt san Viên Âm, số 113, 1952, trang bìa.

P.234

Phụ lục 18: Lời thề nguyện thống nhất Phật giáo Việt Nam vào năm 1951 của các tập đoàn Phật giáo trong cả nước. Nguồn: Nguyệt san Viên Âm, số 113, 1952, tr.6.

P.235

Phụ lục 19: Bản Tuyên ngôn thống nhất Phật giáo trong toàn quốc, năm 1951. Nguồn: Nguyệt san Viên Âm, số 113, 1952, tr.7.

P.236

Phụ lục 20: Bài ca thống nhất Phật giáo của nhạc sĩ Lê Cao Phan. Nguồn: Nguyệt san Viên Âm, số 113, 1952, tr.13.

P.237

Phụ lục 21: Một số ngôi chùa tiêu biểu trong phong trào chấn hưng Phật giáo miền Trung. Phụ lục 21.1: Chùa Từ Đàm Huế - Nguyên là Hội quán Hội Phật học An Nam. Nguồn: Tác giả chụp.

P.238

Phụ lục 21.2: Chùa Phổ Đà, Đà Nẵng - Nguyên là Hội quán Hội Phật học Đà Thành (trùng tu năm 2000). Nguồn: Tác giả chụp.

P.239

Phụ lục 22: Một số hình ảnh tác giả chụp lúc đi thực tế. Phụ lục 22.1: Hoà thượng Thích Đức Thanh - Uỷ viên Thường trực Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó ban Giáo dục Tăng ni Trung ương, Trụ trì Tổ đình Báo Quốc, Huế.

Phụ lục 22.2: Trường Trung cấp Phật học Thừa Thiên Huế - Nguyên là Phật học Viện Báo Quốc.

P.240

Phụ lục 22.3: Huynh trưởng Thiện Điều Nguyễn Thắng Nhu - Trưởng ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử Thừa Thiên Huế.

Phụ lục 22.4: Huynh trưởng Nguyên Chương Phùng Hữu Huy - Phó Trưởng ban Thường trực Hướng dẫn Gia đình Phật tử Thừa Thiên Huế.

P.241

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.